

CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**CƠ SỞ: NHÀ MÁY SẢN XUẤT NGUYÊN PHỤ LIỆU NGÀNH GIẤY
(CÔNG SUẤT 30 TRIỆU ĐÔI ĐỀ/NĂM) TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP
LÀNG NGHỀ, XÃ HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LO HUAI SUNG**

Thanh Hóa, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Chương 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở	1
2.1. Địa điểm của cơ sở	1
2.2. Hiện trạng các hạng mục công trình của cơ sở:	3
2.3. Văn bản pháp lý về xây dựng, môi trường của cơ sở đã có	4
2.4. Quy mô của cơ sở.....	4
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	4
3.1. Công nghệ sản xuất của cơ sở	5
3.3. Sản phẩm của nhà máy.....	8
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	8
4.1. Nhu cầu về nhân lực.....	8
4.2. Nhu cầu về nguyên vật liệu của cơ sở:.....	9
4.3. Nhu cầu sử dụng điện:.....	9
4.4. Nhu cầu về dầu diezen:	9
4.5. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước:	10
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	14
5.1. Hồ sơ pháp lý của Nhà máy	14
5.2. Tiến độ thực hiện các hạng mục của Nhà máy.....	15
5.3. Hiện trạng dân cư, hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh Nhà máy	16
Chương 2 SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:	19
2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có): .	20
Chương 3 KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	22
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	22
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	22
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	23

3.1.2.2. Hệ thống công trình thu gom nước thải	25
3.1.2.3. Công trình thoát nước thải.....	26
3.1.3. Xử lý nước thải.....	27
3.1.4. Kết quả đánh giá môi trường tiếp nhận nguồn nước thải của Nhà máy	46
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	47
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	58
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	61
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	62
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường thành phần	71
Chương 4 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	73
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	73
4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	74
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	76
Chương 5 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	80
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	81
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	82
5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo	84
Chương 6 KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	85
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	85
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	87
Chương 7 KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	89
Chương 8: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	90

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅ (20 ⁰ C)	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày xử lý ở nhiệt độ 20 ⁰ C
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
BTXM	Bê tông xi măng
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTR	Chất thải rắn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
DO	Ôxy hòa tan
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
MPN	Số lớn nhất có thể đếm được (phương pháp xác định vi sinh)
MT	Môi trường
Pt-Co	Đơn vị đo màu (thang màu Pt - Co)
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
TDTT	Thể dục thể thao
THC	Tổng hydrocacbon
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
SXD	Sở Xây dựng
XLNT	Xử lý nước thải
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm.

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ các mốc định vị khu đất cơ sở	1
Bảng 1.2. Hiện trạng các hạng mục công trình của cơ sở.....	1
Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở.....	6
Bảng 1.5: Thống kê nguyên vật liệu, sản phẩm 9 tháng đầu năm 2024	8
Bảng 1.6. Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản	9
Bảng 1.8. Nhu cầu nước thường xuyên của cơ sở	12
Bảng 1.6. Nhu cầu hoá chất của Nhà máy	13
Bảng 1.9. Nhu cầu hoá chất xử lý nước thải của Nhà máy	14
Bảng 3.1. Thông số hệ thống thoát nước mưa	23
Bảng 3.2. Thông số hệ thống thu gom, thoát nước thải	26
Bảng 3.3: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn	28
Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sản xuất.....	30
Bảng 3.5. Thiết bị hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sản xuất.....	30
Bảng 3.6. Thông số ô nhiễm thiết kế hệ thống xử lý nước thải sản xuất.....	33
Bảng 3.7. Thống kê các công trình xử lý nước thải tập trung.....	37
Bảng 3.8. Thống kê các máy móc, thiết bị lắp đặt của trạm XLNT tập trung	38
Bảng 3.9. Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống XLNT tập trung.....	44
Bảng 3.10. Thống kê hệ thống xử lý bụi và khí thải của nhà máy.....	55
Bảng 3.11. Chất thải sản xuất phát sinh tại Cơ sở.....	57
Bảng 3.12. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh từ nhà máy.....	59
Bảng 3.13. Thống kê các công trình thu gom lưu giữ CTNH.....	61
Bảng 3.14. Tóm tắt các sự cố xảy ra trong quá trình xử lý và xả nước thải, biện pháp khắc phục.....	65
Bảng 3.15: Danh sách các thiết bị PCCC tại cơ sở	66
Bảng 3.16. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định ĐTM	71
Bảng 4.1. Bảng thông số, nồng độ các chất ô nhiễm chính có trong nước thải.....	73
Bảng 4.2. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng các dòng khí thải	75
Bảng 4.3. Giới hạn cho phép các dòng khí thải	76
Bảng 5.1. Vị trí lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường	80
Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý	81
Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí.....	82
Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	85
Bảng 6.2. Kế hoạch thời gian lấy mẫu nước thải giai đoạn vận hành thử nghiệm	86
Bảng 6.3. Kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ	88

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở.	2
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa	23
Hình 3.2. Sơ đồ cân bằng nước sử dụng trong ngày tại cơ sở	24
Hình 3.3. Sơ đồ phân dòng xử lý nước thải trong Nhà máy	25
Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy.....	29
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải tập trung	34
Hình 3.7. Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý hơi dung môi tại cơ sở.....	54

Chương 1

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Công ty TNHH giày Venus Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: CHANG TSUNG YUAN – Quốc tịch Trung Quốc.
- Điện thoại: 02373786888
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802259272 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/01/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 01/04/2024.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày (công suất 30 triệu đôi đế/năm) tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3225260060 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2024.
- Địa điểm thực hiện: tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2.1. Địa điểm của cơ sở

- Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày (công suất 30 triệu đôi đế/năm) thuộc xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Vị trí ranh giới khu đất được xác định như sau:

- Phía Đông giáp đường giao thông và khu dân cư.
- Phía Tây giáp Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày của Công ty TNHH giày Venus Việt Nam.
- Phía Bắc giáp đường giao thông nội bộ CCN.

Tọa độ các mốc định vị khu đất cơ sở (Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0) như sau:

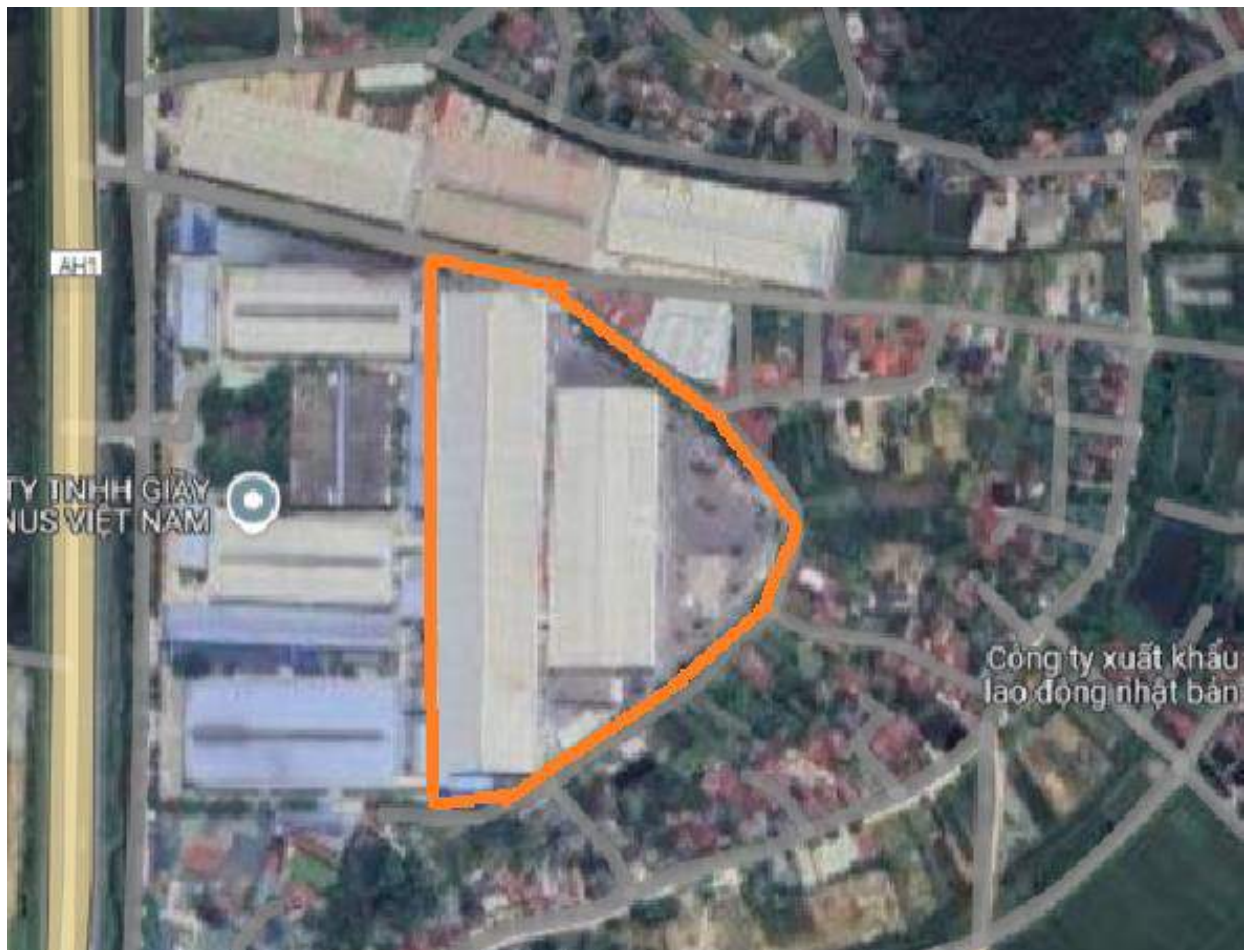
Bảng 1.1. Tọa độ các mốc định vị khu đất cơ sở

STT	Tên Mốc	Tọa độ		STT	Tên Mốc	Tọa độ	
		X	Y			X	Y

1	M1	2215830.39	588499.17	7	M7	2215680.78	588701.30
2	M2	2215819.68	588541.17	8	M8	2215638.30	588687.29
3	M3	2215811.24	588561.11	9	M9	2215621.34	588671.86
4	M4	2215733.88	588660.96	10	M10	2215517.22	588533.27
5	M5	2215695.37	588697.10	11	M11	2215514.32	588496.48
6	M6	2215687.91	588700.70				

(Nguồn: Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500)

Vị trí khu đất thực hiện cơ sở được thể hiện ở hình sau:



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở.

Khu đất xây dựng nhà máy hiện có tổng diện tích 41.629m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các giấy chứng nhận: số DD 742089, cấp ngày 25/11/2021. Mục đích sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC).

Cơ sở đã được UBND huyện Hà Trung phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 26/3/2020.

2.2. Hiện trạng các hạng mục công trình của cơ sở:

Hiện tại, trên khu đất đã được đầu tư xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật đầy đủ phục vụ hoạt động của Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy. Các hạng mục công trình xây dựng tuân thủ theo Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND huyện Hà Trung về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung.

Các công trình xây dựng hiện có của cơ sở được tổng hợp tại Bảng 1.2.

Bảng 1.2. Hiện trạng các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục	Số tầng (tầng)	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²)	Kết cấu	Công năng sử dụng
A	Công trình chính					
1	Nhà xưởng 1	02	14.890	29.780	Khung thép, nền bê tông, tường xây gạch trát vữa xi măng kết hợp bao che tôn, mái lợp tôn chống nóng.	Tầng 1: khu sản xuất; Tầng 2: kho; Hiện trạng sử dụng tốt.
2	Nhà xưởng 2	02	8.660	17.320	Khung thép, nền bê tông, tường xây gạch trát vữa xi măng kết hợp bao che tôn, mái lợp tôn chống nóng.	Tầng 1: khu sản xuất; Tầng 2: khu sản xuất; Hiện trạng sử dụng tốt.
B	Công trình phụ trợ					
3	Nhà điện	02	554,2	1.108,4	Khung bê tông cốt thép, nền lát gạch men, tường xây gạch trát vữa xi măng mái BTCT.	Đặt máy phát điện; Hiện trạng sử dụng tốt.
4	Nhà vệ sinh (04 nhà)	01	264	264	Khung thép, nền bê tông, tường xây gạch trát vữa xi măng kết hợp bao che tôn, mái lợp tôn chống nóng.	Nhà vệ sinh công nhân; Hiện trạng sử dụng tốt.
5	Nhà bảo vệ	01	30	30	Khung bê tông cốt thép, nền lát gạch men, tường xây gạch trát vữa xi măng mái BTCT.	Phòng trực và làm việc của bảo vệ; Hiện trạng sử dụng tốt.
6	Cổng tường rào	-	-	-	Tường rào móng đá, truh BTCT tường xây gạch trát vữa xi măng	Bảo vệ cơ sở
C	Công trình hạ tầng kỹ thuật, xử lý chất thải					

7	Cây xanh cảnh quan + Giao thông nội hộ + vỉa hè	-	16.649,4	-	Trồng cây xanh, hoa, thảm cỏ.	Tạo cảnh quan, điều hòa vi khí hậu.
8	Nhà chứa rác	01	233,4	233,4	Khung bê tông cốt thép, nền lát gạch men, tường xây gạch trát vữa xi măng mái BTCT.	Đặt máy biến áp; Hiện trạng sử dụng tốt.
9	Hệ thống XLNT lập trung 400 m ³ /ng.đêm	-	240	240	Bê tông cốt thép trát vữa xi măng, chống thấm, lắp đặt thiết bị xử lý.	Xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất; Hiện trạng sử dụng tốt.
10	Hệ thống XLNT sản xuất 50 m ³ /ng.đêm	-	-	-	Bê tông cốt thép trát vữa xi măng, chống thấm, lắp đặt thiết bị xử lý.	Xử lý nước thải sản xuất; Hiện trạng sử dụng tốt.
11	Bể nước PCCC 1.200 m ³	-	-	-	Bê tông cốt thép trát vữa xi măng, chống thấm.	Chứa nước sau xử lý PCCC; Hiện trạng sử dụng tốt.
12	Bể nước sinh hoạt 400 m ³	-	108	-	Bê tông cốt thép trát vữa xi măng, chống thấm.	Chứa nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất; Hiện trạng sử dụng tốt.
13	Bể nước tuần hoàn 300 m ³	-	-	-	Bê tông cốt thép trát vữa xi măng, chống thấm.	Chứa nước sau xử lý phục vụ tái sử dụng đội nhà vệ sinh; Hiện trạng sử dụng tốt.
14	Hệ thống xử lý bụi (3 hệ thống)	-	-	-	Đường ống hút, quạt hút, Cyclon thu bụi, ống thoát khí bằng thép	Thu gom, xử lý bụi từ quá trình sản xuất; Hiện trạng sử dụng tốt.
15	Hệ thống xử lý hơi chất hữu cơ bay hơi (1 hệ thống)	-	-	-	Đường ống hút, quạt hút, buồng hấp thụ than hoạt tính, ống thoát khí bằng thép	Thu gom, xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất; Hiện trạng sử dụng tốt.
	Tổng cộng		41.629			

(Nguồn: Tổng hợp tại cơ sở)

Các hạng mục công trình chính của cơ sở gồm:

- Các nhà xưởng: Nhà xưởng số 1 (1 nhà); Nhà xưởng số 2 (1 nhà) được xây dựng dạng nhà khung thép tiền chế, 2 tầng, tường gạch xây lững cao 1,5m bên trên bao che tôn kết hợp tarp lấy sáng. Mái lợp tôn chống nóng. Các nhà xưởng đã được xây dựng hoàn thiện, lắp đặt hệ thống PCCC, cấp điện, cấp nước theo đúng thiết kế. Hiện trạng các nhà xưởng có chất lượng tốt đảm bảo nhu cầu sản xuất của nhà máy. Trong quá trình hoạt động Công ty thường xuyên kiểm tra sửa chữa, thay thế, bảo trì các công trình nhà xưởng, đảm bảo các hoạt động của nhà máy.

Các công trình phụ trợ của cơ sở gồm:

- Các công trình phụ trợ của cơ sở gồm: Nhà điện (1 nhà); Nhà bảo vệ (1 nhà); Nhà vệ sinh (04 nhà). Các công trình phụ trợ đã được xây dựng hoàn thiện, lắp đặt hệ thống PCCC, cấp điện, cấp nước theo đúng thiết kế. Hiện trạng các công trình có chất lượng tốt. Trong quá trình hoạt động Công ty thường xuyên kiểm tra sửa chữa, thay thế, bảo trì các công trình, đảm bảo công năng sử dụng các công trình.

Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, xử lý chất thải của cơ sở gồm:

- **Hệ thống giao thông:** Đối với đường trục chính: Bề rộng mặt đường trung bình rộng 6,0m. Đối với đường nhánh: Bề rộng mặt đường 4,0m; Kết cấu đường trục chính và đường nhánh: Mặt đường BTXM mác 200 dày 20cm; nền cấp phối đá dăm loại 2 dày 30 cm. lớp đất nền được lu lèn đạt độ chặt $K = 0,95$.

- **Hệ thống cấp điện:** Nhà máy hiện có 01 trạm biến áp 1.200 kVA. Nhà trạm biến áp lắp đặt bao gồm: máy biến áp, tủ hạ thế và tủ RMU đặt ở nơi dễ quản lý vận hành, sửa chữa. Nguồn điện được cấp từ trạm biến áp khu vực, đi ngầm trong mương cáp chôn sâu $> 0,75\text{m}$ và hệ thống cáp điện 35kV là cáp 3 lõi Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - $3 \times 240\text{mm}^2$ - 35kV.

- **Hệ thống cấp nước:** Nguồn cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của nhà máy được cấp từ hệ thống cấp nước sạch của Nhà máy cấp nước của Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Thanh Hóa. Mạng lưới cấp nước được thiết kế kết hợp mạng vòng và mạng nhánh. Vật liệu đường ống sử dụng là ống HDPE. Mạng lưới cấp nước sinh hoạt: Hệ thống ống cấp nước tới các công trình trong cơ sở sử dụng hệ thống ống HDPE D75, D50, D25. Mạng lưới cấp nước uống: Hệ thống ống cấp nước tới các công trình trong cơ sở sử dụng hệ thống ống HDPE D50, D25. Để chứa nước phục vụ sinh hoạt sản xuất Công ty đã xây dựng 01 bể chứa nước sinh hoạt 400m^3 .

Để tái sử dụng nước dội nhà vệ sinh, Công ty đã xây dựng 01 bể chứa nước tuần hoàn 300m^3 và lắp đặt mạng lưới nước tái sử dụng. Hệ thống gồm 02 téc nước 15m^3 , đường ống cấp nước tái sử dụng trong cơ sở sử dụng hệ thống ống HDPE D50, D25 dẫn nước từ téc chứa đến các nhà vệ sinh công nhân trong nhà máy.

- **Hệ thống thoát nước mưa:** Hệ thống thoát nước mặt khu vực đồng bộ và kết nối với hệ thống thoát nước mặt khu vực. Toàn bộ nước mưa chảy tràn được thu gom

sau đó thoát ra kênh Chiều Bạch phía Tây nhà máy. Kết cấu rãnh thoát nước mặt. Sử dụng cống hộp BTCT B300, cống tròn D300-D600. Bố trí hố thu và lưới chắn rác. để đảm bảo vấn đề thu gom lắng đọng bùn lắng và rác thải bố trí các hố thu theo cấu tạo với khoảng cách 30m/hố, kích thước hố ga và thoát ra kênh Chiều Bạch qua 1 cửa xả

- Hệ thống thoát nước thải:

+ **Hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt:** Nước thải nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại 3 ngăn bố trí tại các nhà vệ sinh cạnh các phân xưởng sản xuất ... nước thải sau bể tự hoại được thoát vào tuyến cống nhánh chạy dọc theo công trình, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN trước khi thải ra môi trường. Hiện tại, Nhà máy đã xây dựng 4 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 108 m³. với thể tích trung bình của mỗi bể là 27 m³/bể. Cống thu nước thải của cơ sở dùng cống PVC D200. Hiện tại nhà máy có 1 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400m³/ngày.đêm.

- Nước thải sau xử lý một phần được bơm về tái sử dụng dội nhà vệ sinh, một phần được thải ra kênh Chiều Bạch phía Tây nhà máy qua đường ống PVC D200.

+ **Hệ thống thu gom xử lý nước thải sản xuất:** Nước thải phát sinh từ các phân xưởng sản xuất sẽ được thu gom bằng đường ống riêng về bể thu gom tập trung để xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất, sau đó tiếp tục được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường. Hiện tại nhà máy có 1 trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 50m³/ngày.đêm:

+ **Hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung:** Cống thu nước thải của cơ sở dùng cống PVC D200. Hiện tại nhà máy có 1 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 400m³/ngày.đêm.

- Nước thải sau xử lý một phần được bơm về tái sử dụng dội nhà vệ sinh, một phần được thải ra kênh Chiều Bạch phía Tây nhà máy qua đường ống xả thải D200.

- **Cây xanh, hoa, thảm cỏ:** Hệ thống cây xanh, hoa, thảm cỏ của nhà máy được bố trí xen kẽ các đường giao thông, vỉa hè, xung quanh công trình đảm bảo điều hòa không khí và tạo khoảng không gian cho các khu vực.

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy:

- Các trang thiết bị PCCC được lắp đặt theo đúng thiết kế PCCC sau khi được Cảnh sát PCCC tỉnh Thanh Hóa thẩm duyệt cấp phép, bao gồm.

+ **Hệ thống báo cháy tự động, gồm:** Trung tâm báo cháy (số kênh Zon), Hệ thống dây tín hiệu, các đầu báo cháy nhiệt, đầu báo cháy khói quang, tổ hợp chuông, đèn, nút ấn khẩn cấp, loa báo cháy lắp đặt cho các hạng mục công trình chính của cơ sở; Tác dụng là phát hiện cháy nhanh chóng theo chức năng đề ra, chuyển tín hiệu khi

phát hiện có cháy thành tín hiệu báo động rõ ràng. Nhằm giúp cho những người làm việc xung quanh phát hiện cháy sớm để có thể thực hiện ngay các biện pháp thoát nạn, chữa cháy thích hợp, nhanh và hiệu quả khi cháy mới phát sinh;

- + Hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà (hạng nước vách tường trong nhà được lắp cho các nhà tầng và Hệ thống chữa cháy trụ nước ngoài nhà, hạng tiếp nước từ xe chữa cháy cho bể nước chữa cháy trong nhà... được lắp đặt cho tất cả các hạng mục công trình của cơ sở;

- + Hệ thống chữa cháy bằng nước tự động (Sprinkler).

- + Hệ thống chữa cháy bằng nước được cấp tới các hạng nước chữa cháy vách tường trong nhà và các Trụ nước chữa cháy ngoài nhà bằng các đường ống thép chịu lực có đường kính từ D50, được đấu nối bằng phương pháp hàn chịu áp lực, nước cấp từ hệ thống máy bơm (Nhà bơm) chữa cháy đặt tại Bể PCCC dẫn đến các hạng nước vách tường trong nhà và ngoài nhà lắp đặt theo thiết kế; có đầy đủ van khóa, hạng lắp phương tiện vòi, lăng chữa cháy.

- + Việc cấp nước và tạo áp lực cho mạng đường ống chữa cháy được sử dụng các máy bơm nước chữa cháy bao gồm: 02 máy (01 máy bơm điện và 01 máy bơm động cơ Diezen dự phòng) đảm bảo công suất, lưu lượng và cột áp theo thiết kế, Máy bơm được đặt trong nhà bơm tại bể nước, nối với các đường ống nước chữa cháy dẫn đến các hạng nước chữa cháy vách tường và trụ nước chữa cháy ngoài nhà;

- + Để chủ động nước PCCC cho cơ sở, chủ đầu tư xây dựng bể nước phục vụ chứa nước tái sử dụng đồng thời dự trữ nước phòng cháy chữa cháy khi cần thiết:

- + *Hệ thống phương tiện chữa cháy ban đầu*: Bằng bình chữa cháy xách tay loại Bình khí CO₂ và Bình bột MFz4 hoặc MFz 8 kg được đặt trong các hộp đựng tại các nhà, các hạng mục công trình của cơ sở theo thiết kế;

- + *Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn EXIT, nội quy tiêu lệnh PCCC*: được lắp đặt theo thiết kế tại các ra vào, cửa thoát nạn ra ngoài ở các khu vực nhà và công trình của cơ sở...

- Thiết lập hệ thống chống sét theo đúng quy định của nhà nước. Hệ thống chống sét cho công trình bao gồm kim thu sét lắp đặt trên mái các công trình, dây dẫn sét bằng thép Φ10 mạ kẽm; Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình dài 2,5m, chôn sâu cách mặt đất 0,8m.

- Thiết kế các tuyến đường bên trong cơ sở đảm bảo cho phương tiện xe chữa cháy ra vào theo đúng quy định thiết kế PCCC. Mặt khác xung quanh đều bố trí các cổng hướng ra các tuyến đường xung quanh cơ sở nên rất thuận lợi cho phương tiện ra vào chữa cháy khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Ngoài ra chủ cơ sở cũng trạng bị 1 xe cứu hỏa chuyên dụng để chữa cháy trong trường hợp cần thiết (sử dụng chung với Nhà máy gia công sản xuất giày dép xuất khẩu tiếp giáp phía Tây cơ sở).

- Nhà rác: Rác thải phát sinh tại nhà máy được thu gom và lưu chứa tại nhà rác.

2.3. Văn bản pháp lý về xây dựng, môi trường của cơ sở đã có

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802259272 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/01/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 01/04/2024;

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3225260060 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2024;

- Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày (công suất 30 triệu đôi đế/năm) tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung;

- Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND huyện Hà Trung về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung;

- Giấy phép xây dựng số 07/GPXD do UBND huyện Hà Trung cấp ngày 26/11/2020.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các giấy chứng nhận: số DD 742089, cấp ngày 25/11/2021;

2.4. Quy mô của cơ sở

- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3225260060 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2024, dự án thuộc danh mục các dự án nhóm II quy định tại số thứ tự 2, phụ lục IV, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Theo quy tại khoản 3 điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020, dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Dự án thuộc loại hình nhà máy sản xuất các sản phẩm giày dép xuất khẩu, tổng vốn đầu tư 665.196.000.000 đồng. Theo phân loại tại điểm g, khoản 4 Điều 8 và khoản 3 Điều 9 của Luật đầu tư công và số thứ tự III, mục B, phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của luật đầu tư công, dự án thuộc loại dự án nhóm B.

- Quy mô sử dụng đất và các hạng mục xây dựng của cơ sở: Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở là 41.629m².

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

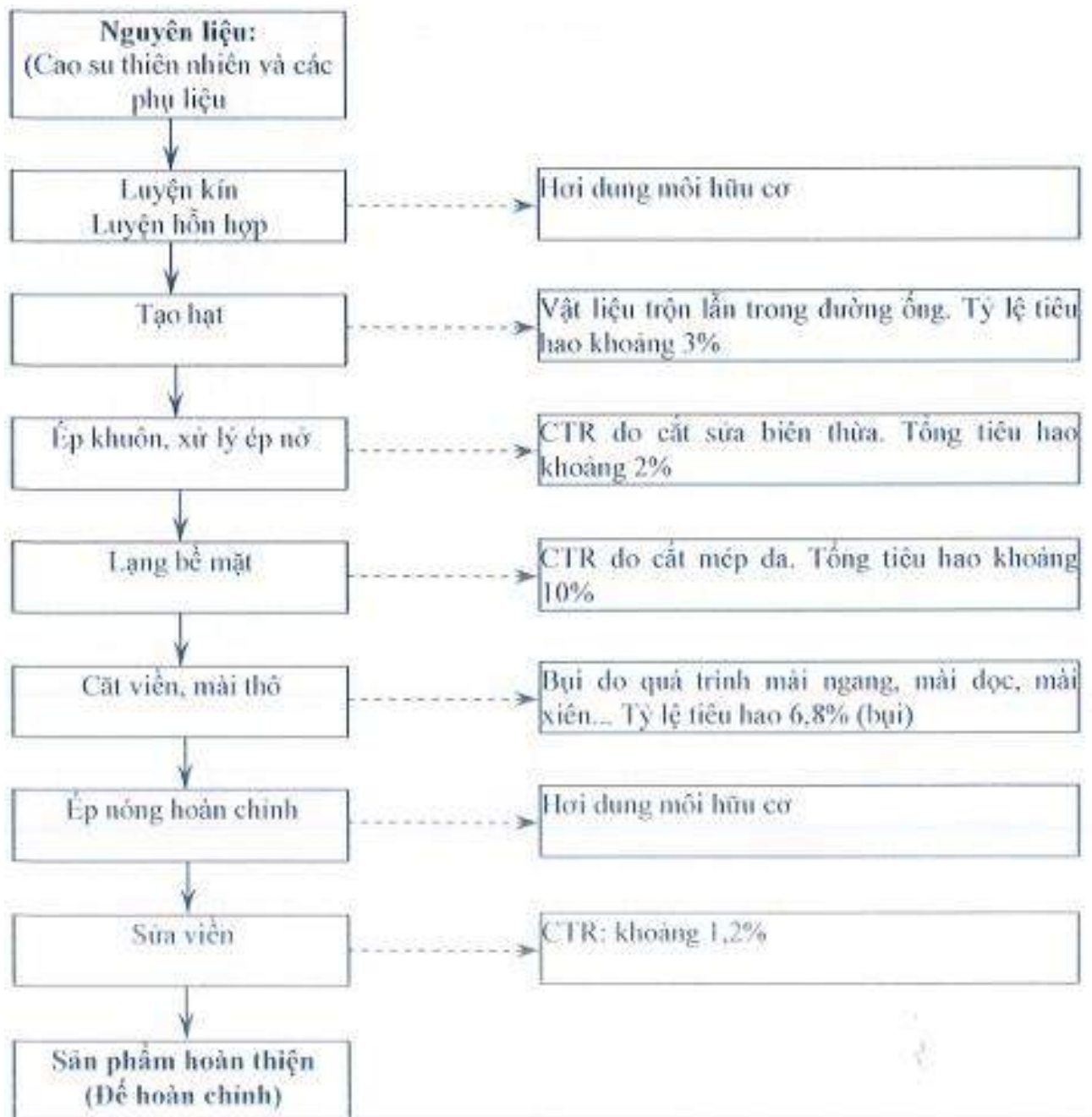
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Công suất sản xuất: Nhà máy sản xuất đế giày cao su với công suất tối đa là 30.000.000 đôi đế/năm.

- Quy mô sử dụng lao động tối đa của nhà máy là 2.600 người.

3.1. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt kết quả thẩm định tại Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020: Công nghệ sản xuất của cơ sở gồm gồm các công đoạn như sau:



Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ sản xuất giấy tại cơ sở

Công đoạn sản xuất mũ giầy gồm các bước sau:

Nguyên liệu sản xuất gồm nguyên liệu chính là cao su thiên nhiên và các nguyên liệu phụ gồm: bột titanium dioxide pigment, Polyolefin elastomer, Canxi nhẹ (CaCO_3), Canxi cacbonat nhẹ (Màu trang tự nhiên), Keo, chất chống thấm,... Các nguyên liệu được nhập khẩu hoặc mua trong nước.

Sau khi nhập kho, nguyên liệu được cung cấp cho tổ sản xuất theo tỷ lệ cụ thể để thực hiện phối liệu. Tùy theo từng mã loại sản phẩm để mà tỷ lệ các loại nguyên liệu phối trộn được xác định. Các nguyên liệu, phụ liệu được cân chính xác sau đó được đưa vào máy luyện kín và luyện hỗn hợp, công đoạn này sẽ phát sinh hơi dung môi hữu cơ do nhiệt độ cao.

Tiếp theo đưa vào máy tạo hạt để tạo hạt và chuyển qua công đoạn ép khuôn, xử lý ép nở để thay đổi tính chất vật lý của vật liệu.

Để tạo độ dày đồng đều của sản phẩm, đảm bảo thẩm mỹ và chất lượng sản phẩm, các tấm bán thành phẩm được lạng bề mặt tạo sự đồng đều. Tỷ lệ hao hụt sau công đoạn này chiếm tỷ lệ khoảng 10%.

Bán thành phẩm được đưa vào cắt viên, mài thô (mài ngang, mài dọc, mài xiên tùy hình thể gia công). Tỷ lệ hao hụt sau công đoạn này chiếm tỷ lệ khoảng 6,8%.

Bán thành phẩm tiếp tục được đưa vào máy ép nóng phối hợp với phom hoàn chỉnh để tạo hình thể sản phẩm, cắt sửa viên hoàn thành sản phẩm.

Sản phẩm được đóng gói đơn giản, nhập kho và xuất sang các Công ty theo đơn đặt hàng.

Căn cứ quy mô sản xuất, loại hình sản phẩm và bố trí sắp xếp của nhà máy, các thiết bị phục vụ sản xuất của nhà máy gồm các loại như sau:

Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Băng chuyền	4	Đài Loan
2	Băng chuyền lưới	3	Đài Loan
3	Băng chuyền cao su	4	Đài Loan
4	Băng chuyền Rubber Belt Conveyor-14M(L)	2	Đài Loan
5	Băng chuyền tải giấy	1	Đài Loan
6	Băng chuyền với băng tải cao su	1	Đài Loan
7	Băng chuyền với băng tải lưới sắt	4	Đài Loan
8	Băng tải cao su SK-110	2	Đài Loan
9	Hệ thống điều chỉnh ổn nhiệt	8	Đài Loan
10	Lò sấy điện	10	Đài Loan
11	Lò sấy hồng ngoại	2	Đài Loan
12	Lò sấy không chế nhiệt	6	Đài Loan
13	Máy cải màu	8	Đài Loan
14	Máy cán cao su	7	Đài Loan
15	Máy cán tấm	2	Đài Loan
16	Máy cán trộn cao su	20	Đài Loan
17	Máy cán trộn cao su MX-110	2	Đài Loan
18	Máy cắt cao su	8	Đài Loan
19	Máy cắt cao su dạng miếng, cao su lạnh	6	Đài Loan
20	Máy cắt để giấy	5	Đài Loan
21	Máy cắt thủy lực tự động	1	Đài Loan
22	Máy cắt và làm mát dây viên	3	Đài Loan

23	Máy cắt và lạng cao su	5	Đài Loan
24	Máy cắt và tạo ren ống	6	Đài Loan
25	Máy cắt và xuất tấm cao su mềm	1	Đài Loan
26	Máy cắt xén	1	Đài Loan
27	Máy chặt liệu cao su cứng	1	Đài Loan
28	Máy chặt thủy lực	27	Đài Loan
29	Máy đập bằng mũ giấy	1	Đài Loan
30	Máy dò kim	8	Đài Loan
31	Máy đúc phun cao su tự động	8	Đài Loan
32	Máy đùn cao su	4	Đài Loan
33	Máy ép nhiệt tạo hình đế	30	Đài Loan
34	Máy ép phun cao su tự động	1	Đài Loan
35	Máy ép thủy lực tạo hình đế cao su	22	Đài Loan
36	Máy ép xuất tấm cao su	6	Đài Loan
37	Máy làm dây viên cao su 6 quả lô	6	Đài Loan
38	Máy làm dây viên cao su	2	Đài Loan
39	Máy làm sạch đế cao su	1	Đài Loan
40	Máy làm sạch đế cao su tự động	4	Đài Loan
41	Máy làm viên cao su	4	Đài Loan
42	Máy luyện cao su	4	Đài Loan
43	Máy mài hai bên không ồn	7	Đài Loan
44	Máy mài tự động	2	Đài Loan
45	Máy nén khí	3	Đài Loan
46	Máy nghiền cao su	1	Đài Loan
47	Máy phun cạnh	8	Đài Loan
48	Máy sửa viên đế giày	95	Đài Loan
49	Máy vạch vẽ đế hình sóng nước	2	Đài Loan
50	Máy xử lý tấm cao su mềm	7	Đài Loan
51	Máy xuất tấm và cắt cao su lạnh	11	Đài Loan
52	Máy tạo xốp	10	Đài Loan
53	Máy làm đế xốp thành phẩm	30	Đài Loan
54	Máy phát điện	6	Nhật Bản
55	Máy nén khí	3	Dài Loan
56	Quạt thông gió nhà xưởng	80	Việt Nam
57	Máy hút bụi	3	Dài Loan
58	Xe nâng	2	Đài Loan
59	Xe tải	1	Đài Loan
60	Xe 7 chỗ	1	Hàn Quốc
61	Xe cứu hỏa	1	Hàn quốc
62	Thiết bị hệ thống XLNTSX	1	Việt Nam
63	Thiết bị hệ thống XLNTTT	1	Việt Nam
64	Thiết bị hệ thống xử lý hơi chất hữu cơ	2	Việt Nam
65	Thiết bị hệ thống xử lý bụi	2	Việt Nam
66	Thiết bị hệ thống PCCC	1	Việt Nam

(Nguồn: Thống kê thực tế tại cơ sở)

Ngoài ra Cơ sở có một số thiết bị phục vụ hoạt động bộ phận văn phòng như điều hòa nhiệt độ, quạt điện, máy tính, máy in, bàn ghế,...

3.3. Sản phẩm của nhà máy

Sản phẩm của nhà máy là đế giày cao su với công suất 30.000.000 đôi đế/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Căn cứ số liệu thống kê sản xuất 9 tháng đầu năm 2024 của nhà máy như sau:

Bảng 1.5: Thống kê nguyên vật liệu, sản phẩm 9 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Nhân lực	Công suất	Điện	Nước	Nguyên liệu	Hóa chất
Đơn vị tính	Người	Đôi sản phẩm	kWh	m ³	kg	kg
Tháng 1	1420	1.553.700	891.135	3.017	258.953	262.270
Tháng 2	1420	1.037.400	602.175	2.582	185.154	137.143
Tháng 3	1390	1.689.400	1.219.680	1.028	267.036	214.827
Tháng 4	1390	1.660.200	1.187.550	2.083	187.652	219.868
Tháng 5	1390	1.621.800	1.222.725	2.030	235.606	193.421
Tháng 6	1390	1.590.100	1.254.645	2.417	226.340	181.579
Tháng 7	1390	1.598.900	1.189.860	2.477	290.703	244.820
Tháng 8	1390	1.620.800	1.159.830	2.322	298.760	239.890
Tháng 9	1390	1.635.500	1.166.790	2.228	291.093	209.450
Tổng	1390	14.007.800	9.894.390	20.184	2.241.297	1.903.268
Trung bình/ngày	1400	60.900	43.019	88	9745	8275

(Nguồn: Công ty TNHH Giày Venus Việt Nam)

Căn cứ số liệu thực tế tại nhà máy, công suất sản xuất 9 tháng đầu năm 2024 là 14.007.800 đôi sản phẩm, tương đương với quy mô sản xuất trung bình 18,7 triệu đôi sản phẩm/năm quy mô lao động 1390 công nhân. Nhu cầu sử dụng nước trung bình là 88 m³/ngày.đêm, nhu cầu điện 43019 kWh/ngày.đêm, nguyên vật liệu trong 9 tháng 2.241.297 kg tương đương cả năm khoảng 2.999 tấn/năm; Nhu cầu sử dụng phụ gia, hóa chất trong 9 tháng 1.903.268 kg, tương đương cả năm khoảng 2.538 tấn/năm.

Theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt, công suất tối đa của Nhà máy tối đa là 30.000.000 đôi sản phẩm/năm (tăng 1,6 lần so với hiện tại), nhà máy sử dụng lao động mức cao nhất 2600 người (tăng 1,85 lần so với hiện tại).

4.1. Nhu cầu về nhân lực

Nhu cầu về nhân lực trong nhà máy chủ yếu công nhân và lao động làm việc tại các xưởng sản xuất.

Nhu cầu lao động phục vụ hoạt động của nhà máy tối đa là 2.600 người. Trong đó bộ phận cán bộ quản lý khoảng 5 người; nhân viên văn phòng 10 người; bảo vệ 5 người; công nhân vệ sinh, môi trường 10 người; công nhân sản xuất 2570 người.

Nhà máy hoạt động 3 ca/ngày. Thời gian làm việc của mỗi công nhân 1 ca/ngày (8 giờ), làm việc 6 ngày/tuần, 300 ngày/năm.

Nhà máy không bố trí phòng ở tại nhà máy cho cán bộ, công nhân. Nhà máy không cung cấp bữa ăn cho công nhân, công nhân làm việc theo ca tại nhà máy chủ động đồ ăn giữa ca hoặc mua từ các đơn vị cung cấp dịch vụ ăn uống và sử dụng bữa ăn ca tại nhà ăn.

4.2. Nhu cầu về nguyên vật liệu của cơ sở:

Căn cứ số liệu thống kê nguyên vật liệu sản xuất của nhà máy với công suất hiện tại (18,7 triệu đôi sản phẩm/năm) xác định được nhu cầu nguyên vật liệu khi nhà máy đạt công suất 30 triệu đôi sản phẩm/năm, như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản

TT	Tên nguyên liệu	Nhu cầu hiện tại (CS 18,7 triệu đôi) (kg/năm)	Nhu cầu tối đa (CS 30 triệu đôi) (kg/năm)
1	Cao su các loại	2.999.000	4.812.000
2	Phụ gia, hóa chất	2.538.000	4.072.000
3	Túi đựng, bao gói	187.000	300.000
Tổng		5.724.000	9.184.000

- Như vậy với công suất 30 triệu đôi đế/năm, nhà máy cần tổng khối lượng nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất là khoảng 9.184.000 kg/năm. Nguyên liệu là cao su các loại, phụ gia, hóa chất, ...túi đựng, bao gói.

- Nguồn cung cấp: Nguồn cung cấp nguyên vật liệu, phụ liệu cho Nhà máy được nhập khẩu từ nước ngoài và mua từ các đơn vị sản xuất, cung cấp trong nước.

4.3. Nhu cầu sử dụng điện:

- *Nhu cầu:*

Theo bảng thống kê nhu cầu sử dụng điện trong 9 tháng năm 2024 của Công ty, điện năng tiêu thụ trung bình 43.019 kWh/ngày. Sau khi nâng công suất, dự kiến nhu cầu tiêu thụ điện tăng 1,6 lần, tương đương 69.014 kWh/ngày.

- *Nguồn cung cấp:* Điện phục vụ hoạt động được lấy từ tuyến cáp 35KV cấp điện do Công ty điện lực Thanh Hoá - Điện lực Hà Trung cung cấp điện đến 01 Trạm biến áp 1.200KVA/trạm. Bên cạnh đó, Nhà máy còn trang bị thêm 6 máy phát điện 03 pha dự phòng có công suất 1133KVA/máy để cung cấp điện cho Nhà máy khi có sự cố mất điện lưới, đặt tại Nhà điện.

4.4. Nhu cầu về dầu diezen:

Nhà máy sử dụng dầu Diezen cho hoạt động của máy phát điện dự phòng và máy nâng hàng hóa.

- *Đối với máy phát điện dự phòng:* Nhà máy trang bị 6 máy phát điện dự phòng công suất 1133KVA/máy để cấp điện cho hoạt động của Nhà máy khi có sự cố điện lưới hoặc sự cố trạm biến thế. Theo thông số nhà sản xuất, máy phát điện dự phòng sẽ tiêu thụ hết 125 lít dầu/giờ khi hoạt động hết công suất. Như vậy, với số lượng 6 máy

phát điện, trường hợp hoạt động đồng thời tổng lượng dầu tiêu hao là: 750 lít/h

Với thời gian mất điện là 02h/ ca làm việc, số ngày mất điện được dự báo trung bình là 2 ngày/tháng. Lượng dầu tiêu thụ lấy mức tối đa, ta có nhu cầu sử dụng dầu của Nhà máy được xác định như sau:

+ Lượng dầu DO sử dụng trong 01 ngày mất điện:

$$Q_{DO1} = 750 \text{ lít/h} \times 2\text{h/ca} = 1500 \text{ lít/ngày}$$

+ Lượng dầu DO sử dụng trong 01 năm:

$$Q_{DO2} = 1500 \text{ lít/ngày} \times 2 \text{ ngày/tháng} \times 12 \text{ tháng/năm} = 18.000 \text{ lít/năm.}$$

Ngoài ra dầu DO còn sử dụng cho nhu cầu hoạt động của các thiết bị máy móc như: xe vận tải, xe nâng, xe cứu hỏa của cơ sở.

Theo thống kê, nhu cầu sử dụng dầu DO cho các thiết bị, phương tiện của nhà máy trong 9 tháng năm 2024 là 3350 lít/tháng, tương đương khoảng 130 lít/ngày.

Khi nhà máy hoạt động với công suất tối đa 30 triệu đôi đế/năm, nhu cầu sử dụng dầu DO dự tính cũng tăng khoảng 1,6 lần tương đương với nhu cầu khoảng 10.125 lít/tháng hay 210 lít/ngày.

4.5. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước:

4.5.1. Nhu cầu sử dụng nước:

Theo Bảng kê nhu cầu sử dụng nước trong 9 tháng năm 2024 của Công ty, lượng nước tiêu thụ trung bình 88 m³ nước/ngày. Theo báo cáo ĐTM của dự án đã được phê duyệt số lượng công nhân tối đa của nhà máy có thể lên đến 2600 người và công suất sản xuất tối đa là 30 triệu đôi đế/năm. Dự kiến nhu cầu tiêu thụ nước tăng lên khoảng 1,6 -1,7 lần so với hiện tại. Tổng nhu cầu nước phục vụ các mục đích sử dụng nước cụ thể như sau:

- Nước cấp sinh hoạt cho công nhân làm theo ca tại nhà máy:

Nhu cầu sử dụng nước phục vụ sinh hoạt của công nhân được tính theo công thức sau:

$$Q_{sh1} = q_1 \times N_1 \quad (\text{m}^3/\text{ngày})$$

Trong đó:

Q_{sh1} : là tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt cho công nhân, (m³/ngày)

q_1 : là tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt, (l/người/ngày). Theo tiêu chuẩn TCXDVN 33:2006, tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho 1 người trong 1 ca làm việc (8h) là 35lít/người/ca. Mỗi công nhân làm việc 01 ca/ngày.

N_1 : là tổng số công nhân tối đa làm việc theo ca của nhà máy, $N_1 = 2600$ người

$$\rightarrow Q_{sh1} = 45 \text{ (l/người/ca)} \times 2600 \text{ người/ngày} = 117\text{m}^3/\text{ngày.}$$

- Trong đó:

+ Nước phục vụ đội nhà vệ sinh công nhân chiếm khoảng 60% lượng nước sử dụng, tương đương 70 m³/ngày. Nguồn cấp nước cho đội nhà vệ sinh công nhân được sử dụng nước sau xử lý của nhà máy.

+ Nước phục vụ rửa tay chân chiếm khoảng 40% lượng nước sử dụng, tương đương 47 m³/ngày. Nguồn cấp nước cho rửa tay chân công nhân được sử dụng nước sạch đầu nối từ hệ thống cấp nước của nhà máy cấp nước Hà Trung của Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Thanh Hóa.

Nước cấp cho sản xuất:

Nhu cầu nước cấp cho sản xuất chủ yếu là nước cấp cho quá trình vệ sinh các buồng phun keo phủ nhung, buồng phun sơn và làm mát tạo hạt.

+ Đối với nước cấp cho quá trình rửa buồng phun nhung, khung phun: lưu lượng sử dụng hiện tại khoảng 5 m³/ngày. Lưu lượng sử dụng khi công suất tối đa khoảng 8 m³/ngày

+ Đối với nước cấp cho 02 buồng phun sơn, mỗi buồng phun khoảng 0,5m³, mỗi ngày được xả thay nước 1 lần, tương đương lượng nước cấp hiện tại khoảng 1 m³/ngày. Lưu lượng sử dụng khi công suất tối đa khoảng 2 m³/ngày

+ Đối với nước thải từ 06 máy làm mát cán liệu, mỗi máy khoảng 2m³ mỗi tuần được xả thay nước 1 lần, tương đương lượng cấp hiện tại khoảng 2 m³/ngày. Lưu lượng sử dụng khi công suất tối đa khoảng 3 m³/ngày

Tổng lưu lượng nước cấp cho quá trình sản xuất khi cơ sở đạt công suất tối đa là: $Q_{sx} = 13 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước dùng cho tưới cây, rửa đường

Theo mục 2.10.2 của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2021/BXD, định mức sử dụng nước tưới cây tối thiểu là 2 lít/m².ngày, nước phục vụ rửa đường 0,5 lít/m².ngày. Với tổng diện tích cây xanh, giao thông của nhà máy là 16.649,4 m², trong đó: diện tích sân đường nội bộ là 7.101 m²; diện tích cây xanh là 9.548,4 m², nước dùng cho mục đích tưới cây, rửa đường được tính toán như sau:

+ Nước rửa đường: $7.101 \text{ m}^2 \times 0,5 \text{ lít/m}^2.\text{ngày} \approx 4 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước tưới cây: $9.548,4 \text{ m}^2 \times 2 \text{ lít/m}^2.\text{ngày} \approx 19 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước cấp cho PCCC (Q_{cc}):

Nhu cầu nước cho cứu hỏa được tính theo TCVN 2622 - 1995 - Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế.

Nhu cầu nước cấp cho chữa cháy được tính theo công thức sau:

$$Q_{CC} = q_{cc} \times k \times h \times n$$

Trong đó:

+ $q_{cc} = 2,5 \text{ (l/s)} = 9 \text{ (m}^3/\text{h)}$

+ h: Số giờ chữa cháy, chọn: $h = 3 \text{ (h)}$.

+ n: Số đám cháy hoạt động đồng thời: $n = 2$.

+ k: Số hạng cứu hỏa theo tiêu chuẩn ($k = 2$).

$$\rightarrow Q_{cc} = 9 \text{ (m}^3\text{/h)} \times 2 \times 3 \text{ (h)} \times 2 = 108 \text{ (m}^3\text{)}.$$

Nguồn cấp nước cho PCCC nhà máy được lấy từ nước sau hệ thống xử lý chứa tại bể chứa nước PCCC Nhà máy. Ngoài ra trong trường hợp cần thiết nước chữa cháy được lấy từ hệ thống cấp nước sinh hoạt đầu nối từ hệ thống cấp nước của nhà máy.

Tổng nhu cầu cấp nước tối đa trong 1 ngày của nhà máy như sau:

- Nước cấp sinh hoạt cán bộ, công nhân là: 117m³/ngày;
- Nước cấp cho sản xuất: 13 m³/ngày;
- Nước cấp rửa đường, tưới cây: 23 m³/ngày;
- Nước dự trữ PCCC: 108 m³;

4.5.2. Nguồn cung cấp nước:

- Nước cấp cho hoạt động rửa tay chân của công nhân được lấy từ nguồn nước sạch đầu nối từ hệ thống cấp nước của Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Thanh Hóa. Nước sạch được chứa trong bể chứa nước thải sinh hoạt, sau đó bơm lên các téc nước khu vực các nhà vệ sinh công nhân để cấp nước cho các vòi rửa.

- Nước cấp cho hoạt động sản xuất được lấy từ nguồn nước sạch đầu nối từ hệ thống cấp nước của Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Thanh Hóa. Nước sạch được chứa trong bể chứa nước thải sinh hoạt, sau đó bơm lên các téc nước để cấp nước cho các hoạt động sản xuất tại nhà xưởng.

- Nước cấp cho hoạt động dội nhà vệ sinh công nhân được sử dụng nước sau xử lý từ trạm XLNT tập trung công suất 400 m³/ngày đêm của cơ sở. Nước sau xử lý được bơm lên 02 téc nước 15m³ của cơ sở đã lắp đặt tại khu vực hệ thống XLNT tập trung. Nước từ téc được dẫn về các nhà vệ sinh công nhân bằng hệ thống đường ống riêng biệt với đường ống cấp nước sạch.

- Nước cấp cho hoạt động tưới cây, rửa sân đường được sử dụng nước sau xử lý từ trạm XLNT tập trung công suất 400 m³/ngày đêm của cơ sở. Nước sau xử lý được sử dụng bơm và ống dây mềm hoặc sử dụng xe téc (xe cứu hỏa của cơ sở) để hút bơm tưới cây khu vực cây xanh trong cơ sở vào những ngày nắng, không mưa. Lượng nước tưới cây ngày nắng khô là 2 lít/m²/ngày. Sử dụng bơm và ống dây mềm hoặc sử dụng xe téc để hút bơm nước sau xử lý tưới rửa sân đường trong những ngày nắng khô, không mưa. Lượng nước tưới rửa sân đường ngày nắng khô là 0,5 lít/m² ngày tưới 1 -2 lần.

- Nguồn cấp nước cho hoạt động không thường xuyên như lưu chứa phục vụ PCCC, diễn tập PCCC... được lấy từ nước thải sau xử lý tại bể chứa nước sau xử lý của cơ sở.

Bảng 1.8. Nhu cầu nước thường xuyên của cơ sở

TT	Đối tượng sử dụng nước	Nguồn cấp nước và lưu lượng (m ³ /ngày.đêm)
----	------------------------	---

		Nước sạch	Nước tái sử dụng sau hệ thống XL	Tổng
1	Dội nhà vệ sinh công nhân	0	70	70
2	Rửa tay chân công nhân	47	0	47
3	Nước cấp sản xuất	13	0	13
4	Nước tưới cây, rửa đường	23	0	23
Tổng		83	70	153

f. Nhu cầu thực phẩm

Công ty không bố trí nấu ăn tại cơ sở, các công nhân đi làm sẽ tự chuẩn bị đồ ăn giữa ca và ăn tại nhà ăn của nhà máy. Với lượng công nhân tối đa theo nhu cầu hoạt động 2600 người tương đương 2600 suất ăn được công nhân tự chuẩn bị. Khối lượng trung bình 0,5kg/suất, tương đương lượng thực phẩm khoảng 1300 kg/ngày.

4.5. Nhu cầu sử dụng hoá chất:

4.5.1. Nhu cầu sử dụng hoá chất cho hoạt động của Nhà máy:

Căn cứ thống kê khối lượng hóa chất sử dụng trung bình trong 9 tháng đầu năm 2024 tương đương khoảng 2.538.000 kg/năm khi hoạt động ở công suất 18,7 triệu đôi đế/năm. Như vậy, với công suất tối đa 30 triệu đôi đế/năm, nhu cầu hóa chất sử dụng cũng tăng lên tương ứng khoảng 1,6 lần, tương đương với lượng hóa chất sử dụng khoảng 4.072 tấn/năm.

Nhu cầu sử dụng các loại phụ gia, hóa chất của cơ sở gồm các loại như sau:

Bảng 1.6. Nhu cầu hoá chất của Nhà máy

STT	Hóa chất	Thành phần hóa học	Khối lượng sử dụng (kg/năm)
1	Hạt nhựa hydrocarbon	CV-200AN	1387100
3	Hạt EVA	EVA-UE-659	556460
2	Canxi cacbonat	CACO3	99050
4	Bột oxit kẽm hoạt tính	ZNO2, ZNO3, ZN-ST	118530
5	Lưu huỳnh	S-80	68490
6	Axit stearic	STE	82970
7	Silica (màu trắng)	ZQ-356KTS117043-10	619650
8	Chất chống oxy hóa	EP-10	77040
9	Chất chống mài mòn	SI-50	147880
10	Chất chống thủy phân ozone	CH-33	57330
11	Titan dioxit	CR60-2	484750
12	Chất thúc đẩy (Dạng hạt)	DM-80; MAC-2; TBZTD-75	71250
13	Chất chống ôxi hóa	SPP	157100
14	Chất chống dính Magiê Stearate	AT-95M	82430
15	Dầu Naphthenic	NA-80	10920

16	Polyethylene Glycol	PEG-4000	51050
Tổng			4.072.000

4.5.2. Nhu cầu về hoá chất xử lý nước thải của Nhà máy:

Theo số liệu thống kê của Nhà máy, để vận hành công trình xử lý môi trường, nhu cầu sử dụng hoá chất xử lý trong 1 năm như sau:

Bảng 1.9. Nhu cầu hoá chất xử lý nước thải của Nhà máy

TT	Tên hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng
1	NaOH 99%	kg/năm	1257
2	PAC 25kg/túi	kg/năm	1257
3	Ca(OCl) ₂	kg/năm	24
4	Polymer Cation	kg/năm	47
5	Polymer Anion	kg/năm	47
	Tổng	kg/năm	2633

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Hồ sơ pháp lý của Nhà máy

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802259272 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/01/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 01/04/2024;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802259272 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/01/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 01/04/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3225260060 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2024.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các giấy chứng nhận: số DD 742089, cấp ngày 25/11/2021.

- Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND huyện Hà Trung Phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy công suất 30 triệu đôi đế/năm, tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung;

- Giấy phép xây dựng số 07/GPXD do UBND huyện Hà Trung cấp ngày 26/11/2020.

- Giấy phép xây dựng điều chỉnh số 2664/UBND-GPXD của UBND huyện Hà Trung ngày 27/9/2022.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PC và CC số 391/TĐ-PCCC-PC07 ngày 18/8/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Thanh Hóa.
- Nghiệm thu PCCC số 51/NT-PCCC ngày 22/3/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Thanh Hóa.
- Nghiệm thu công trình xây dựng số 1949/SXD-QLCL ngày 25/3/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa.

5.2. Tiến độ thực hiện các hạng mục của Nhà máy

Ngày 19/2/2020 Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 957/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư từ dự án Nhà máy chế tạo thép hình thành dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8739808174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư chứng nhận lần đầu ngày 24/3/2020. Sau khi được cấp chứng nhận đầu tư, chủ dự án là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam đã thực hiện lập quy hoạch chi tiết xây dựng cho dự án và được Chủ tịch UBND huyện Hà Trung ra quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án và đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 cho Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy công suất 30 triệu đôi đế/năm, tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung.

Bên cạnh đó, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà máy Công ty cũng đã hoàn thiện các thủ tục về xây dựng của dự án, cụ thể: Dự án đã được cấp Giấy phép xây dựng số 07/GPXD do UBND huyện Hà Trung cấp ngày 04/05/2021 UBND huyện Hà Trung cấp ngày 26/11/2020 và Giấy phép xây dựng điều chỉnh số 2664/UBND-GPXD của UBND huyện Hà Trung ngày 27/9/2022; Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PC và CC số 391/TĐ-PCCC-PC07 ngày 18/8/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Thanh Hóa

Hiện tại, trên khu đất đã được đầu tư xây dựng các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật đầy đủ phục vụ hoạt động của Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy. Các hạng mục công trình xây dựng tuân thủ theo 1346/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung. Cơ sở đã được Nghiệm thu PCCC tại văn bản số 51/NT-PCCC ngày 22/3/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Thanh Hóa. Nghiệm thu công trình xây dựng tại văn bản số 1949/SXD-QLCL ngày 25/3/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa. Các công trình xử lý chất thải như: nhà rác, nhà chất thải nguy hại, hệ thống thu gom xử lý nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý bụi và khí thải cũng được đầu tư lắp đặt hoàn thiện.

Dự án đã được Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 01/12/2021, sau đó, dự án được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá thông báo chấp thuận chấm dứt hoạt động tại Thông báo số 1192/TB-SKHĐT ngày 28/02/2024. Ngày 28/02/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 3225260060, chứng nhận lần đầu cho Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam thực hiện dự án đầu tư nhà máy sản xuất nguyên, phụ liệu ngành giấy.

Trong thời gian từ tháng 3 năm 2022, nhà máy bắt đầu tuyển dụng lao động và đi vào hoạt động sản xuất, tuy nhiên quy mô lao động và công suất chưa đạt theo công quy mô và công suất trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Trong 9 tháng đầu năm của năm 2024 (từ tháng 1- tháng 9) Tổng lượng sản phẩm của nhà máy là 14 triệu đôi đế, sử dụng trung 1400 lao động. Như vậy hiện tại quy mô lao động của nhà máy bằng 54% quy mô lao động theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt. Công suất sản xuất đạt 62% so với công suất theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

Do trong quá trình xây dựng, dự án có nhiều thay đổi chuyển nhượng, quá trình tuyển dụng lao động và đi vào hoạt động khó khăn nên quy mô công suất hoạt động của dự án chưa đáp ứng theo quy mô công suất đã được phê duyệt. Bên cạnh đó thời điểm dự án bắt đầu tuyển dụng công nhân và vận hành Luật Bảo vệ môi trường 2020 chưa được có các văn bản hướng dẫn thực hiện đầy đủ nên Chủ cơ sở chưa thực hiện lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường cho cơ sở. Trong thời gian hoạt động của cơ sở toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom xử lý đạt QCVN và tái sử dụng, không xả thải ra môi trường, chất thải rắn, chất thải nguy hại, được thu gom phân loại và thuê các đơn vị vận chuyển xử lý triệt để, không để phát tán ra môi trường. Bụi và khí thải được thu gom xử lý theo quy định.

Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung thuộc mục số 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

5.3. Hiện trạng dân cư, hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh Nhà máy

a. Hiện trạng nhà ở dân cư và công trình hạ tầng xã hội:

Xung quanh khu đất nhà máy có các khu dân cư và các công trình xã hội như sau:

- Hiện trạng khu dân cư: Khu đất xây dựng nhà máy nằm trên địa bàn thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa có mật độ dân cư trung bình, dân cư sinh sống ổn định và lâu đời. Phía Đông khu đất cơ sở là khu dân cư

thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, Các công trình nhà ở chủ yếu là nhà 1-3 tầng BTCT, các hộ sinh sống bằng sản xuất nông nghiệp, công nhân và một số hộ buôn bán nhỏ các mặt hàng gia dụng, ăn uống,... Công trình gần nhất cách mép khu đất nhà máy khoảng 50m. Khoảng cách từ nhà dân gần nhất đến khu xử lý nước thải của cơ sở khoảng 80m.

- Các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

+ Cách khu đất nhà máy về phía Nam khoảng 50 là khu vực dân cư thôn Thịnh Vinh xã Hà Bình. Các công trình nhà ở chủ yếu là nhà 1-3 tầng BTCT, các hộ sinh sống bằng sản xuất nông nghiệp, công nhân và một số hộ buôn bán nhỏ các mặt hàng gia dụng, ăn uống,...

+ Cách khu đất nhà máy khoảng 100m về phía Bắc là Trường THPT Nguyễn Hoàng.

+ Cách Nhà máy khoảng 300m về phía Tây là UBND xã Hà Bình, Trạm y tế xã Hà Bình.

- Trong phạm vi bán kính 1km từ khu vực nhà máy không có trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh nào đã được xếp hạng.

Như vậy với khoảng cách từ Nhà máy đến các đối tượng xung quanh và khoảng cách từ khu vực dân cư đến các công trình xử lý chất thải của nhà máy là 80m, bên cạnh đó, dọc ranh giới của Nhà máy được bố trí dải cây xanh chiều rộng từ 5m. Với khoảng cách trên cơ sở đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Phụ lục 3 của TCVN 4449-1987 - Quy hoạch xây dựng - Tiêu chuẩn thiết kế, khoảng cách ly vệ sinh.

Ngoài ra tiếp giáp phía Tây nhà máy là Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu cũng của Công ty TNHH giày Venus Việt Nam. Hiện trạng nhà máy đang hoạt động với quy mô khoảng 8000 công nhân.

b. Hiện trạng hệ thống giao thông:

Tuyến đường gom và QL1A ở phía Tây nhà máy. Hiện trạng đường nhựa rộng 8-10m, hiện trạng mặt đường tốt.

c. Hiện trạng nền xây dựng:

Khu vực nhà có địa hình bằng phẳng dốc nhỏ theo hướng từ Đông Tây đã hoàn thiện các công trình xây dựng

d. Hiện trạng thoát nước mưa:

Nước mưa của khu vực thoát theo địa hình tự nhiên và hệ thống thoát nước chảy về hệ thống Kênh Chiều Bạch phía Tây.

g. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

Nước thải sinh hoạt của các khu dân cư xung quanh sau khi xử lý tại chỗ bằng biện pháp bể tự hoại sau đó xả trực tiếp vào hệ thống các kênh mương thoát nước dọc

các tuyến đường giao thông và các tuyến kênh mương thoát nước chung sau đó tập chung về kênh Chiều Bạch và thoát ra sông Lèn.

Chương 2

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- ***Đối với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:*** Hiện nay chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, vì vậy chủ đầu tư sẽ bổ sung sự phù hợp của cơ sở với các quy hoạch này khi quy hoạch được ban hành.

- ***Đối với quy hoạch tỉnh và định hướng phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh:***

Theo nội dung Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023, Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung phù hợp với:

+ Định hướng phát triển ngành, Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh: “Phát triển Thanh Hóa trở thành khu vực phát triển ngành dệt may, da giày lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ. Giai đoạn 2021 - 2025 thu hút một số dự án đầu tư dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, giày da có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, có công nghệ xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn”;

+ Phương án phân vùng môi trường: Khu đất cơ sở thuộc Vùng môi trường khác, là khu vực được phép phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp trên định hướng sử dụng công nghệ đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

+ Hệ thống thu gom xử lý và thoát nước mưa, nước thải của cơ sở phù hợp với các quy định tại Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Ban hành Quy định về quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- ***Đối với quy hoạch sử dụng đất:***

Cơ sở phù hợp với Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hà Trung, đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 2692/QĐ-UBND ngày 28/7/2023. Phù hợp với phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Cừ, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 4785/QĐ-UBND ngày 29/11/2021.

Hiện tại khu đất thực hiện cơ sở được quy hoạch là đất công nghiệp, nằm trong quy hoạch xã Hà Bình. Do đó cơ sở tại vị trí nêu trên là phù hợp với quy hoạch.

- Đối với quy hoạch ngành:

Cơ sở cũng phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017;

Cơ sở phù hợp với quy hoạch phát triển dệt may, da giày tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt tại Quyết định số 3721/QĐ-UBND ngày 29/9/2017.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Hiện tại khu vực thực hiện cơ sở chưa được các cơ quan quản lý nhà nước công bố khả năng chịu tải của môi trường, do vậy chưa có căn cứ để đánh giá sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.

- Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu không phải là cơ sở có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường.

- Khu vực nhà máy nằm gần khu vực trung tâm huyện Hà Trung, xung quanh khu vực cơ sở là khu dân cư nông thôn đang có những bước đô thị hóa. Khoảng cách từ ranh giới cơ sở đến công trình nhà dân gần nhất khoảng 80m. Khoảng cách từ các công trình xử lý chất thải của cơ sở đến nhà dân gần nhất là 200m.

- Cơ sở sử dụng nước sạch từ nhà máy cấp nước, không khai thác nước dưới đất, không khai thác nước mặt.

- Khu vực tiếp nhận nước thải của Cơ sở là Kênh Chiếu Bạch sau đó chảy về sông Lèn. Trên Kênh Chiếu Bạch không có công trình khai thác nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Như vậy, Kênh Chiếu Bạch vị trí tiếp nhận nước thải từ nhà máy không thuộc vùng bảo hộ nguồn nước, không thuộc vùng hạn chế xả nước thải vào nguồn nước;

- Nhà máy nằm ở khu vực trung tâm xã Hà Bình và huyện Hà Trung trong bán kính 2km không có các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản;

- Xung quanh nhà máy trong phạm vi 2km không có di sản văn hoá vật thể, di sản thiên nhiên khác, công trình kiến trúc, cảnh quan, di tích văn hóa, lịch sử nào được xếp hạng, cần bảo vệ.

- Cơ sở không thuộc vùng ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên phòng hộ.

Từ các yếu tố trên, nhận thấy cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

Nhà máy hoạt động, phát sinh nước thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại. Nước thải của cơ sở sẽ được thu gom và xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước sau xử lý một phần được tuần hoàn tái sử dụng cấp lại để dội nhà vệ sinh phần còn lại được thải ra Kênh Chiếu Bạch phía Tây Nhà máy. Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là Kênh Chiếu Bạch.

Mục đích sử dụng nước tại Kênh Chiều Bạch là thoát nước, không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Trên hệ thống Kênh Chiều Bạch chủ yếu là các sinh vật tôm, cua, cá, ốc nước ngọt, rong, rêu, bèo sinh sống, không có động thực vật quý hiếm cần được bảo tồn.

Chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý. Các nguồn phát thải khác tại cơ sở đều được thu gom xử lý đạt QCVN theo quy định hiện hành trước khi thải ra môi trường.

Do đó, cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Vị trí xả nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở không thay đổi so với vị trí đã xác định trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, do đó nội dung này “Không thay đổi”.

Chương 3

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa trên mái của các khu nhà xưởng, nhà rác, nhà điện và các công trình... phát sinh khi có mưa lớn được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D110 về hệ thống mương thu gom nước mưa bố trí dọc theo các tuyến đường nội bộ trong khu vực nhà máy. Tổng chiều dài hệ ống nhựa PVC D 110 thoát nước mái nhà máy là 230m. Nước mưa chảy tràn khu vực sân đường nội bộ được thu gom qua các cửa thu nước vào hệ thống mương thu gom nước mưa bố trí dọc theo các tuyến đường nội bộ trong khu vực nhà máy.

- Hệ thống thoát nước mưa của nhà máy:

+ Nước mưa dọc các nhà xưởng và đường nội bộ trong nhà máy được thu bằng hệ thống mương có nắp đan B300 và các vị trí qua đường sử dụng mương BTCT B300. Tổng chiều dài mương thoát nước mưa B300 là 833m. Dọc chiều dài tuyến mương tại các vị trí đầu nối tuyến nhánh, rẽ hướng bố trí 01 ga kích thước 0,66m*0,66m*1,05m. Tổng số lượng 08 hố ga.

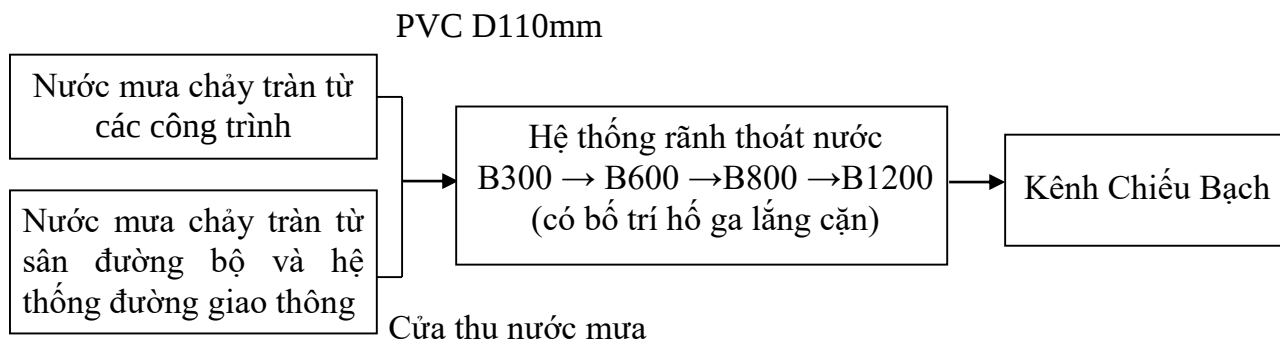
+ Nước mưa từ các tuyến mương B300 được chảy về tuyến mương B600 bố trí dọc hàng rào phía Đông và phía Nam của cơ sở. Tổng chiều dài mương thoát nước mưa B600 là 193m. Dọc chiều dài tuyến mương tại các vị trí đầu nối bố trí 01 ga kích thước 1,18m*1,00m*1,05m. Tổng số lượng 03 hố ga.

+ Nước mưa từ tuyến mương B600 được chảy về tuyến mương B800 bố trí dọc hàng rào phía Nam của cơ sở. Tổng chiều dài mương thoát nước mưa B800 là 78m. Dọc chiều dài tuyến mương tại các vị trí đầu nối bố trí 01 ga kích thước 1,38m*1,20m*1,05m. Tổng số lượng 02 hố ga.

+ Nước mưa từ tuyến mương B800 được đầu nối vào tuyến mương B1200 của Nhà máy gia công sản xuất giày dép xuất khẩu tiếp giáp phía Tây cơ sở và thoát ra Kênh Chiều Bạch phía Tây cơ sở. Chiều dài tuyến mương B1200 từ cơ sở đến cửa xả Kênh Chiều Bạch là 141m.

- Hệ thống thoát nước mưa sử dụng là loại rãnh thoát nước xây bằng gạch có nắp đậy BTCT và các vị trí qua đường sử dụng cống hộp bê tông cốt thép. Hệ thống thoát nước được nạo vét thu gom bùn cặn định kỳ nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động tốt, thoát nước nhanh và không bị tắc nghẽn.

- Sơ đồ thoát nước mưa chung của Nhà máy như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa

Tổng hợp hệ thống thoát nước mưa đã xây dựng tại nhà máy được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 3.1. Thông số hệ thống thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Số lượng
1	Ống nhựa PVC (D110) thu nước mái	230 m
2	Mương thoát nước mưa có nắp đậy B300	833 m
3	Mương thoát nước mưa D600	193 m
4	Mương thoát nước mưa D800	78m
5	Mương thoát nước mưa D1200	141m
6	Hố ga lắng cặn 0,66m*0,66m*1,05m	08 cái
7	Hố ga lắng cặn 1,18m*1,00m*1,05m	03 cái
8	Hố ga lắng cặn 1,38m*1,2m*1,05m	01 cái
9	Cửa xả	01 cái

(Bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước mưa đính kèm phụ lục báo cáo)

Hệ thống cống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn trong Nhà máy ra môi trường được thiết kế và thi công theo phương pháp tự chảy.

Vị trí của xả thoát nước mưa của cơ sở vào Kênh Chiều Bạch phía Tây cơ sở tại vị trí có tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105, múi chiếu 3⁰) X = 2215996 (m); Y= 588318 (m).

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Nguồn và lưu lượng nước thải trong quá trình hoạt động của cơ sở:

Tổng nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở là 153m³/ngày.đêm, phục vụ các mục đích như sau:

- + Nước cấp sinh hoạt công nhân xưởng là: 117m³/ngày;
- + Nước cấp rửa buồng phun keo khu vực ghép nhùng: 8m³/ngày;
- + Nước cấp dập bụi phun sơn tại khu vực phun sơn: 2m³/ngày;

+ Nước cấp làm mát tại 06 máy làm mát khu vực tạo hạt: $3\text{m}^3/\text{ngày}$ (Mỗi máy 2m^3 , thay thế 1 tuần 1 lần);

+ Nước cấp rửa đường, tưới cây: $23\text{m}^3/\text{ngày}$;

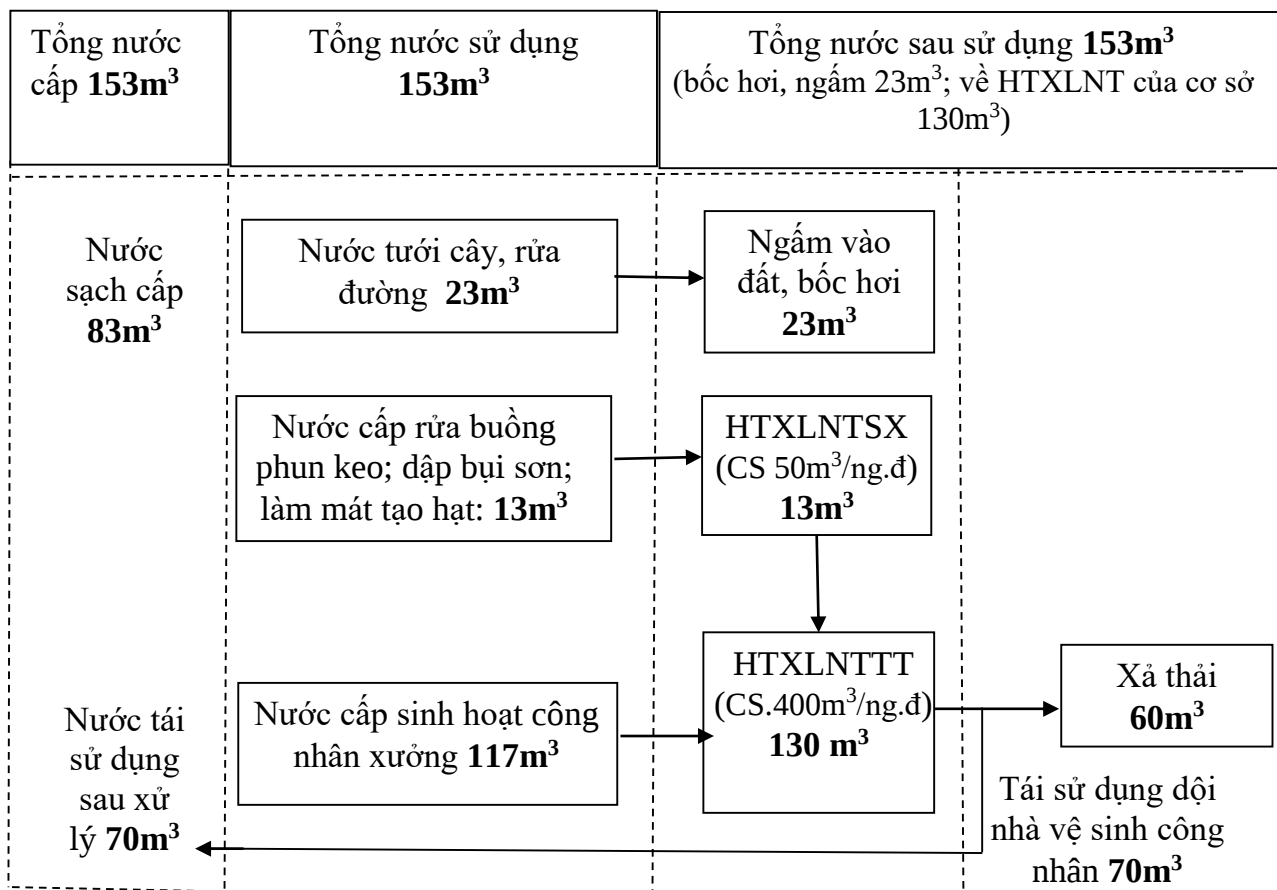
Căn cứ nhu cầu sử dụng nước và các mục đích sử dụng nước, xác định được các nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng nước thải của cơ sở như sau:

- Nước cấp sinh hoạt công nhân là $117\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước sử dụng, được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải $400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ thuộc Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy để xử lý;

- Nước cấp rửa buồng phun keo $8\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; Nước cấp lọ bụi phun sơn tại khu vực phun sơn: $2\text{m}^3/\text{ngày}$; Nước cấp làm mát tại 06 máy làm mát khu vực tạo hạt $3\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước sử dụng, được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất $50\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ tại cơ sở để xử lý.

- Nước cấp tưới cây, rửa đường $23\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$. Không phát sinh nước thải.

Từ các dữ liệu trên, thiết lập được sơ đồ cân bằng sử dụng nước tại cơ sở như sau:



Hình 3.2. Sơ đồ cân bằng nước sử dụng trong ngày tại cơ sở

Lưu lượng nước thải phát sinh từ cơ sở có tổng lưu lượng $130\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ được chia thành các dòng nước thải như sau:

- Dòng 1: Nước thải sản xuất $13 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ trong đó: Phát sinh từ rửa buồng phun keo khu vực ghép nhưng với lưu lượng $8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; Phát sinh từ đập bụi khu vực phun sơn với lưu lượng $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Phát sinh từ thiết bị làm mát khu vực tạo hạt với lưu lượng $3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

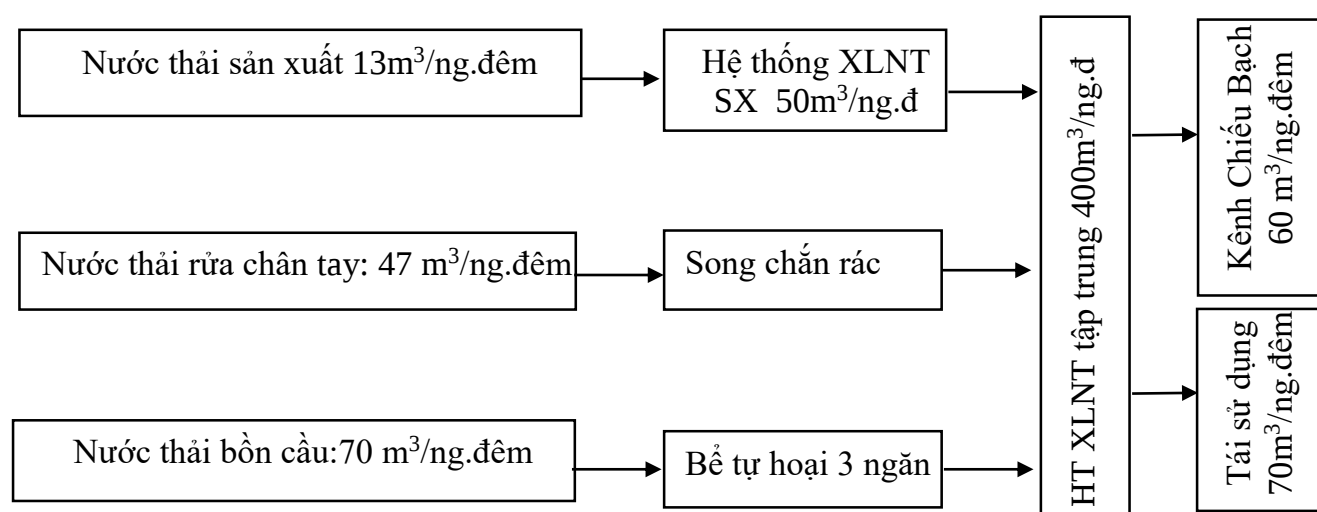
- Dòng 2: Nước thải sinh hoạt công nhân $117 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, trong đó:

+ Phát sinh rửa tay chân với lưu lượng $47 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Phát sinh từ bồn cầu nhà vệ sinh công nhân với lưu lượng $70 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

3.1.2.2. Hệ thống công trình thu gom nước thải

Sơ đồ phân dòng thu gom và xử lý nước thải tại Nhà máy được thể hiện như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ phân dòng xử lý nước thải trong Nhà máy

Dòng 1: Nước từ quá trình sản xuất:

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn rửa, vệ sinh các buồng phun keo khu vực ghép nhưng... với lưu lượng $8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Dòng nước thải này được thu gom vào 02 bể gom tại khu vực ghép nhưng, các bể gom có lưới chắn rác sau đó theo đường ống nhựa PVC D90 → PVC D110 về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý sơ bộ, nước sau xử lý theo đường ống PVC D200 dẫn nước thải về Hệ thống xử lý tập trung, công suất $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn đập bụi phun sơn với lưu lượng $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải mỗi khi thay nước tại các bể được dẫn theo đường ống nhựa PVC D110 về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý sơ bộ, nước sau xử lý theo đường ống PVC D200 dẫn nước thải về Hệ thống xử lý tập trung, công suất $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ công đoạn làm mát tạo hạt với lưu lượng $3 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải mỗi khi thay nước tại các thiết bị làm mát được dẫn theo đường ống nhựa PVC D110 về Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

lý sơ bộ, nước sau xử lý theo đường ống PVC D200 dẫn nước thải về Hệ thống xử lý tập trung, công suất 400m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

Dòng 2: Nước thải sinh hoạt cán bộ, công nhân:

- Nước thải tắm, rửa chân tay với lưu lượng 47m³/ngày.đêm phát sinh từ: các chậu rửa, sàn nhà vệ sinh các khu nhà vệ sinh trong khu vực nhà máy. Dòng nước thải này được thu gom qua các song chắn rác, thoát sàn, sau đó theo đường ống nhựa PVC D200 dẫn nước thải dọc đường giao thông nội bộ và về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400m³/ngày.đêm của cơ sở.

- Nước thải từ các bồn cầu nhà vệ sinh với lưu lượng 70m³/ngày.đêm, có nồng độ các chất ô nhiễm, vi sinh vật gây bệnh cao, nên dòng nước thải này được thu gom và xử lý bởi hệ thống đường ống nhựa PVC D110 về 04 bể tự hoại ba ngăn xây dựng âm dưới nền cạnh các nhà vệ sinh, sau đó theo đường ống nhựa PVC D200 dẫn nước thải dọc đường giao thông nội bộ về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400m³/ngày.đêm của cơ sở.

Trên hệ thống thu gom thoát nước thải, tại các vị trí đầu nối hoặc chuyển hướng được bố trí 01 hố ga kích thước 0,66m*0,66m*0,75m để lắng cặn chất lơ lửng trong nước thải. Tổng số lượng hố ga được bố trí là 13 hố.

3.1.2.3. Công trình thoát nước thải

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, kq = 0,9; kf = 1,1) qua ống PVC D110 một phần được bơm lên təc nước cấp tuần hoàn, phần không tái sử dụng thoát ra ống HDPE D250 chảy ra Kênh Chiều Bạch phía Tây nhà máy, sau đó theo Kênh Chiều Bạch chảy ra sông Lèn.

- Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa HDPE D250 ra Kênh Chiều Bạch phía Tây cơ sở, tại thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰): X: 2215520 (m); Y= 588318 (m).

Bảng 3.2. Thông số hệ thống thu gom, thoát nước thải

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Kết cấu
1	Ống thoát nước PVC D90mm	m	42	Nhựa PVC
2	Ống thoát nước PVC D110mm	m	116	Nhựa PVC
3	Ống thoát nước PVC D200 mm	m	662	Nhựa PVC
4	Ống thoát nước HDPE D250 mm	m	187	Nhựa HDPE

5	Hố gas lắng cặn 0,66m*0,66m*0,75m	Hố	13	Xây bằng gạch
---	--------------------------------------	----	----	---------------

(Nguồn: bản vẽ hoàn công hệ thống thu gom, thoát nước thải)

3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

a. Công trình xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh

Đối với nước thải bồn cầu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được xây dựng âm tại các khu nhà vệ sinh sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Với nước thải bồn cầu tại cơ sở có lưu lượng 70 m³/ngày.

Theo giáo trình “Thiết kế bể tự hoại và bể tự hoại cải tiến” NXB Xây dựng năm 2009 của Tiến sĩ Nguyễn Việt Anh. Dung tích bể tự hoại được xác định như sau:

$$V = V_U + V_K \quad (m^3)$$

Trong đó:

- V_U là dung tích phần ướt của bể tự hoại (m³). Được tính theo công thức:

$$V_U = V_n + V_b + V_t + V_v \quad (m^3)$$

+ V_n là dung tích vùng lắng:

$$V_n = Q \times t_n \rightarrow V_{n1} = 70 \times 1 = 70 \text{ m}^3;$$

+ V_b là dung tích vùng phân hủy cặn tươi:

$$V_b = 0,5 \times N \times t_b / 1000 \rightarrow V_{b1} = 0,5 \times 2.600 \times 5 / 1000 = 6,5 \text{ m}^3;$$

+ V_t là dung tích vùng lưu bùn đã phân hủy:

$$V_t = r \times N \times T / 1000 \rightarrow V_{t1} = 30 \times 2600 \times 1 / 1000 \times 0,25 = 19,5 \text{ m}^3.$$

+ V_v là dung tích vùng tích lũy váng:

$$V_v = 0,5 \times V_t \rightarrow V_{v1} = 0,5 \times 19,5 = 10 \text{ m}^3.$$

Q - lưu lượng nước thải đi vào bể tự hoại (m³/ng.đêm).

+ nước thải bồn cầu có lưu lượng $Q_1 = 70 \text{ m}^3/\text{ng.đêm}$

N - Số người sử dụng bể,

+ Số người sử dụng bể tại cơ sở có $N_1 = 2600$ người

t_n - Thời gian lắng, $t_n = 1$ ngày.

t_b - Thời gian phân hủy cặn tươi phụ thuộc vào nhiệt độ. Với nhiệt độ nước thải 25°C thì lấy $t_n = 5$ ngày.

T - Thời gian giữa hai lần hút cặn, $T = 3$ tháng (0,25 năm).

r - Lượng cặn đã phân hủy tính theo đơn vị 1 người/năm. Đối với bể tự hoại xử lý nước đen và nước xám $r = 20$; Bể tự hoại chỉ xử lý nước đen $r = 40$. Cơ sở chọn $r = 30$.

Do đó, dung tích phần ướt của bể tự hoại là:

$$+ V_{U1} = 70 + 6,5 + 19,5 + 10 = 106\text{m}^3$$

- V_K là dung tích phần khô (Phần lưu không trên mặt nước) của bể tự hoại (m^3).
Được tính theo công thức: $V_K = 10\% \times V_U \rightarrow V_{K1} = 10\% \times 106 = 10,6\text{m}^3$.

Như vậy, thể tích của bể tự hoại cần cho cơ sở là: $V = 106 + 10,6 = 116,6\text{m}^3$;

Hiện tại hành nhà máy đã xây dựng hoàn thiện 4 bể tự hoại 3 ngăn tại khu vực cạnh các xưởng sản xuất với thể tích 30m^3 (kích thước $5,5 \times 3,06 \times 1,8\text{m}$). Tổng thể tích 4 bể tự hoại là 120m^3

Với thể tích các bể tự hoại đã xây dựng đủ khả năng xử lý sơ bộ nước thải bồn cầu nhà vệ sinh cho cán bộ, nhân viên, công nhân của cơ sở.

Kết cấu bể: Đáy bể bằng bê tông cốt thép dày 220cm, vữa xi măng mác 75; tường xây bằng gạch đặc tuynel dày 220mm, vữa xi măng mác 75; Nắp bể bằng bê tông cốt thép dày 150mm, vữa xi măng mác 150.

Bể tự hoại là công trình làm đồng thời 2 chức năng: Lắng và phân huỷ cặn lắng. Chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí sẽ bị phân huỷ, một phần tạo các chất khí và một phần tạo ra các chất vô cơ hòa tan. Nước thải khi qua bể lắng 1 sẽ tiếp tục qua bể lắng 2 và 3.

Bảng 3.3: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn

Chất ô nhiễm	Nồng độ trước xử lý (mg/l)	Nồng độ sau xử lý (mg/l)	QCVN 14: 2008/BTNMT (Cột B)
pH	6,8-7,5	6,8-7,5	5,5-9,0
BOD ₅	520	130	50
Chất rắn lơ lửng (SS)	1396	200	100
NH ₄ ⁺ (theo N)	116	30	10
PO ₄ ⁻ (Theo P)	39	14	10
Dầu mỡ	289	29	20
Coliform (MPN/100 ml)	10 ⁶	10 ⁵	5.000

(**Nguồn:** PGS.TS Trần Đức Hạ, Giáo trình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô vừa và nhỏ, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật Hà Nội, năm 2003).

Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn có hàm lượng các chất vượt QCVN, do vậy sẽ tiếp tục được dẫn về hệ thống thu gom nước thải tập trung để xử lý.

Lượng bùn cặn cần hút mỗi lần tương đương khoảng 30% thể tích bể tự hoại, tương đương khoảng 40m^3 /lần, tương đương khối lượng khoảng 160m^3 /năm.

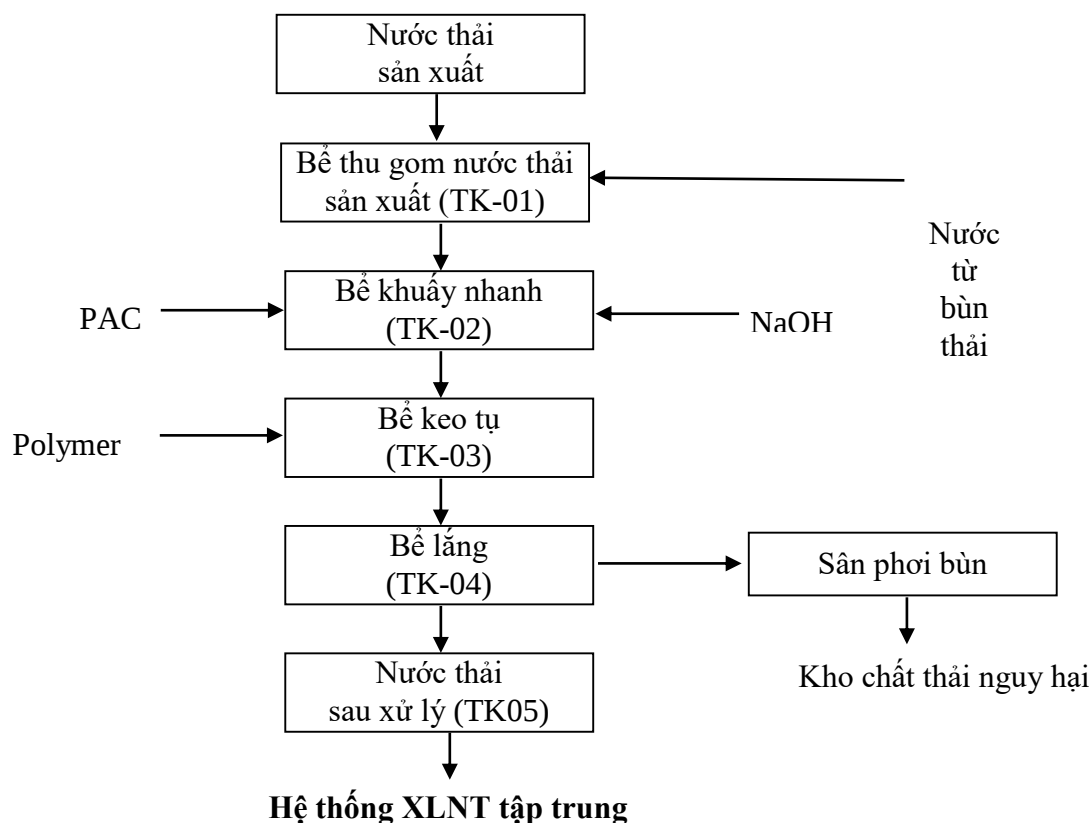
Khí thải phát sinh từ các bể tự hoại được thoát ra môi trường qua các ống thông khí bể tự hoại PVC D34 thoát lên trên mái các khu nhà vệ sinh.

c. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất của nhà máy phát sinh từ công đoạn vệ sinh, rửa các buồng phun keo khu vực ghép nhung; nước dập bụi phun sơn khu vực phun sơn, nước làm mát tạo hạt. Theo tính toán nhu cầu cấp nước, khi nhà máy đi vào hoạt động với công suất tối đa 30 triệu sản phẩm/năm, lượng nước sử dụng cho sản xuất khoảng 13m³/ngày.

Để thu gom và xử lý nước thải từ sản xuất, nhà máy đã hoàn thành xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải sản xuất như sau:

- + Vị trí hệ thống xử lý nước thải sản xuất: phía Đông khu đất.
- + Công suất xử lý 50m³/ngày đêm
- + Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Vinafilter Technology
- + Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH Vinafilter Technology
- + Đơn vị giám sát: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eaghug Việt nam
- + Thời gian nghiệm thu hoàn thành công trình: 1/2022



Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất như sau:

Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy

Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn vệ sinh, rửa các buồng phun keo khu vực ghép nhung; nước dập bụi phun sơn khu vực phun sơn, nước làm mát tạo hạt sẽ được thu gom bằng hệ thống ống riêng PVC D90, sau đó theo đường ống PVC D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

Nước thải sản xuất được thu gom về bể thu gom nước thải sản xuất (TK-01).

Từ bể thu gom nước thải được bơm lên bể khuấy nhanh (TK-02), tại đây nước thải được điều chỉnh pH bằng NaOH và châm thêm PAC để tạo các bông cặn dễ lắng và tràn qua bể keo tụ (TK-03). NaOH được pha dạng dung dịch NaOH 10% (pha 30kg trong bồn 300l) và châm vào bể bằng bơm định lượng. Lượng PAC bổ sung vào bể khuấy nhanh là 15mg/m³, PAC được pha dạng dung dịch PAC 10% (pha 30kg trong bồn 300l) và châm vào bể bằng bơm định lượng.

Tại bể keo tụ (TK-03) được châm thêm Polymer để keo tụ các bông cặn thành các bông cặn lớn sau đó nước thải tràn qua bể lắng (TK-04). Polymer được pha dạng dung dịch Polymer 0,1% (pha 0,3kg trong bồn 300l).

Tại bể lắng (TK-04) các bông cặn lớn sẽ lắng xuống đáy bể, nước thải sau khi xử lý tràn về bể chứa nước ra và được bơm về hệ thống xử lý tập trung cùng với nước thải sinh hoạt để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường.

Lượng bùn thải được tháo định kỳ về bể chứa và sân phơi bùn để tách nước. Bùn sau khi tách nước được thu gom và lưu chứa trong các bao bì có lớp nilon chống thấm nước và vận chuyển lưu chứa tại kho CTNH. Nhà máy hợp đồng với đơn vị thu gom vận chuyển CTNH định kỳ vận chuyển xử lý. Nước rỉ từ bể chứa bùn được thu gom dẫn về bể thu gom nước thải sản xuất (TK-01) để xử lý lại cùng nước thải sản xuất.

Bảng 3.4. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý nước thải sản xuất

TT	Tên công trình	Kích thước (DxRxH)	Thể tích bể (V)	Kết cấu
1	Bể thu gom nước thải TK 01	3,0m x 1,9m x 1,5m	8,5 m ³	BTCT
2	Bể khuấy nhanh TK02	1,8m x D1,0m	1,5 m ³	Bồn nhựa
3	Bể keo tụ TK 03	1,8m x D1,0m	1,5 m ³	Bồn nhựa
4	Bể lắng TK04	1,8m x D1,0m	1,5 m ³	Bồn nhựa
5	Bể chứa nước thải ra TK05	3,0m x 1,8m x 1,5m	8 m ³	BTCT
6	Bể chứa và sân phơi bùn TK 11A + TK11B	6,5m x 1,2m x 0,9m	7 m ³	BTCT

(Nguồn: Thuyết minh công nghệ hệ thống XLNT của cơ sở)

Bảng 3.5. Thiết bị hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sản xuất

STT	Hạng mục	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Số lượng
I	BỂ THU GOM NƯỚC THẢI SẢN XUẤT			
1	Khung lưới sàng rác thô;	Việt Nam	Chất liệu: SUS304 Kích thước: 600mm(L)x600mm(W)	1 cái

			Kích thước khe: 5-10mm	
2	Thùng môi nước đầu vào; (SP-01)	Việt Nam	- Chất liệu: PVC - Thể tích: 500L	1 cái
3	Bơm nước thải sản xuất đầu vào; (PM-01)	Đài Loan	- Lưu lượng: 7.2m ³ /h - Cột áp: H = 13mH ₂ O - Công suất: 0.75kW/380V/1Hp	2 cái
4	Phao mức nước (1);	Italia	Dạng: Phao nổi Chế độ On/Off báo mức cao hoặc thấp	3 cái
II	BỂ PHẢN ỨNG (bể khuấy nhanh)			
1	Thiết bị đo pH bể khuấy nhanh; (PH-02)	Hàn Quốc	- Mestar+ - PB0-6 Dải đo: (0÷14)pH	1 cái
2	Máy khuấy bể khuấy nhanh; (AG-02)	Đài loan	- Tỷ số truyền: 1/80 - Công suất: 0.4kw/ 3 pha 380v/ 50Hz - Kiểu lắp: Mặt bích - Bao gồm trục và cánh khuấy inox 304	1 cái
3	Bơm định lượng PAC; (DP-21A/B)	Hàn Quốc	- Điện áp: 20W/220V/1 pha/50Hz - Lưu lượng: 60l/h	2 cái
4	Bơm định lượng NaOH; (DP-22A/B)	Hàn Quốc	- Điện áp: 20W/220V/1 pha/50Hz - Lưu lượng: 60l/h	2 cái
5	Thùng chứa hóa chất; (DR-21/22/23)	Việt Nam	- Bồn đứng, nhựa PVC/PE- Thể tích: 300L	2 cái
6	Máy khuấy bồn hóa chất	Đài loan	- Tỷ số truyền: 1/25 - Công suất: 0.2kw/ 3 pha 380v/ 50Hz - Kiểu lắp: Mặt bích - Bao gồm trục và cánh khuấy inox 304	1 cái
III	BỂ KEO TỤ			
1	Máy khuấy keo tụ; (AG-03)	Malaysia	- Tỷ số truyền: 1/50 - Công suất: 0.4kw/ 3 pha 380v/ 50Hz - Kiểu lắp: Mặt bích - Bao gồm trục và cánh khuấy inox 304	1 cái

2	Bơm định lượng Polymer; (DP-23A/B)	Hàn Quốc	- Điện áp: 20W/220V/1 pha/50Hz - Lưu lượng: 60l/h	2 cái
3	Thùng chứa hóa chất; (DR-21/22/23)	Việt Nam	- Bồn đứng, nhựa PVC/PE - Thể tích: 300L	1 cái
4	Máy khuấy bồn hóa chất	Đài loan	- Tỉ số truyền: 1/25 - Công suất: 0.2kw/ 3 pha 380v/ 50Hz - Kiểu lắp: Mặt bích - Bao gồm trục và cánh khuấy inox 304	1 cái
IV	BỂ LẮNG			
1	Van bùn thải bỏ; (MV-04)	Đài Loan	-DN 100 - Nguồn điện áp : 220v	1 cái
2	Lưu lượng kế đầu ra; (FM-05)	Malaysia	- Dạng cơ - Đường kính DN100	1 cái
V	HỆ THỐNG PHÂN PHỐI KHÍ			
1	Máy thổi khí nước thải sản xuất; (BL-21)	Taiwan	- Công suất: 1.5kW (Motor: Việt Nam) - Điện áp: 3pha/380V/50Hz - Bao gồm đầy đủ phụ kiện	2 cái
2	Đĩa sục khí thô(1);	Đức	- Đường kính: 105mm - Vật liệu: Màng Silicone - Lưu lượng: 2-25 m3/h	5 cái
VI	HỆ THỐNG TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN TRẠM XỬ LÝ			
-	Tủ điều khiển hệ thống xử lý nước thải; (MCP)	Việt Nam	- Vỏ tủ điện: Thép phủ sơn tĩnh điện - Việt Nam - Thiết bị chính: MCB, MCCB, contactor, relay nhiệt: LS hoặc Mitsubishi - Nút nhấn: Trung Quốc - Relay trung gian: IDEC - Đèn báo: trung Quốc - Tủ điện không lập trình PLC	1 cái

(Nguồn: Thuyết minh công nghệ hệ thống XLNT của cơ sở)

- **Chế độ vận hành:** Vận hành 24 giờ/ngày (theo thời gian sản xuất thực tế).
Thiết bị máy móc vận hành trong trạm XLNT chạy theo chế độ tự động.

- Định mức tiêu hao điện năng: 50 KWh/ngày đêm.

- Hóa chất tiêu thụ:

+ NaOH: định mức 0,06 kg/m³ nước thải, tương đương 0,48 kg/ngày đêm.

- + PAC: định mức 0,06 kg/m³ nước thải, tương đương 0,48 kg/ngày đêm.
- + Polimer: định mức 0,002 kg/m³ nước thải, tương đương 0,016 kg/ngày đêm.
- Chi phí vận hành trung bình: 3250đ/m³.

- Lượng bùn cặn phát sinh theo số liệu thống kê của nhà máy, lượng bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất khoảng 1,0-1,2kg/m³ (trung bình 1,1kg/m³). Với quy mô công suất 30 triệu đôi đế/năm, lượng nước thải sản xuất phát sinh 8m³/ngày, lượng bùn cặn phát sinh khoảng 9kg/ngày, tương đương khoảng 2700kg/năm. Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất có thành phần là cặn mục in có các kim loại nặng. Do vậy chủ cơ sở thu gom và hợp đồng vận chuyển xử lý cùng chất thải nguy hại của nhà máy.

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy là công đoạn xử lý bậc 1 nước thải sản xuất trước khi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, các thông số giới hạn chất ô nhiễm trong nước thải đầu vào, đầu ra theo thiết kế như sau:

Bảng 3.6. Thông số ô nhiễm thiết kế hệ thống xử lý nước thải sản xuất

STT	Chỉ tiêu	Giá trị đầu vào	Giá trị đầu ra
1	pH	6-9	6-9
2	Nhu cầu oxy hóa (COD)	3500	<500
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	2000	<200

(Nguồn: thuyết minh kỹ thuật hệ thống)

Chi tiết các công trình hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50m³/ngày.đêm đính kèm phụ lục báo cáo.

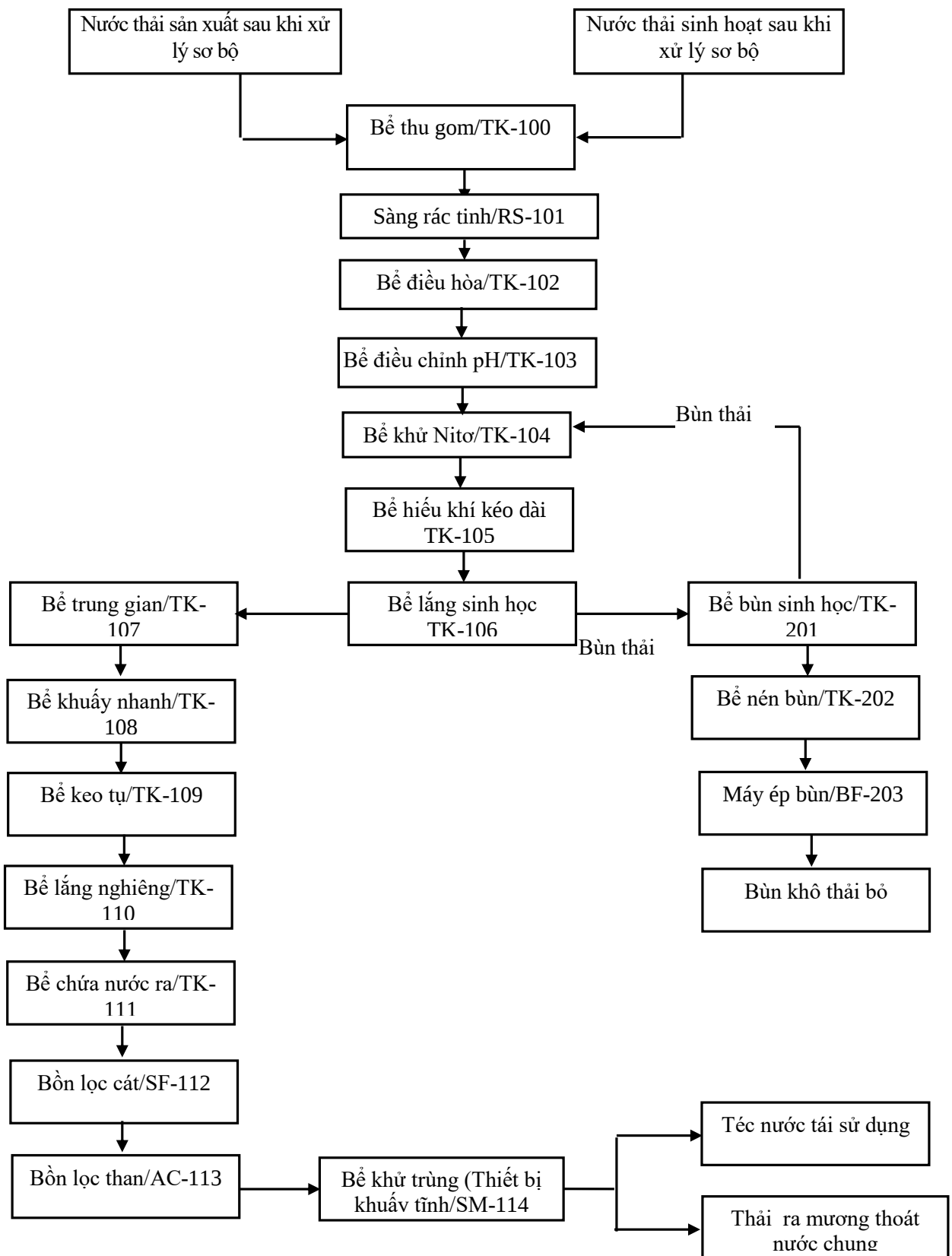
3.1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Nước thải sinh hoạt của cơ sở, nước thải sản xuất của nhà máy phát sinh từ hoạt động của nhà máy, sau khi được thu gom, xử lý sơ bộ dẫn về hệ thống XLNT TT công suất 400m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý.

Nhà máy đã hoàn thành xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung phục vụ hoạt động của nhà máy như sau:

- + Vị trí hệ thống xử lý nước thải sản xuất: phía Bắc khu đất cơ sở.
- + Công suất xử lý 400m³/ngày đêm
- + Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Vinafilter Technology.
- + Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH Vinafilter Technology
- + Đơn vị giám sát: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eaghuge Việt Nam.
- + Thời gian nghiệm thu hoàn thành công trình: 1/2022

- Nguyên lý hoạt động của trạm XLNT tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm của cơ sở cụ thể như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải tập trung

Thuyết minh:

Quá trình xử lý nước thải được thực hiện qua các bể chức năng sau:

(1)- Bể thu gom (TK-100): Có chức năng thu gom nước thải từ các nhà vệ sinh, căng tin, bể tự hoại và nước thải sản xuất đã xử lý sơ bộ. Trước bể có lắp một song chắn rác để loại bỏ rác thải có kích thước lớn. Trong bể có lắp đặt hai máy bơm

chìm (PM-100A/B) để bơm nước thải từ bể thu gom qua máy sàng rác tinh (RS-101) trước khi chảy vào bể điều hòa (TK-102). Bên trong bể thu gom có lắp đặt phao (LS-100) nhằm điều khiển hai máy bơm chìm (PM-100A/B), khi mức nước thải trong bể xuống thấp, bơm sẽ ngừng, khi mức nước thải trong bể lên cao, bơm sẽ tự chạy. Ngoài ra, khi mực nước thải lên quá cao, hai bơm sẽ cùng chạy, đồng thời sẽ có tín hiệu kêu và đèn báo nhấp nháy nhằm thông báo cho nhân viên vận hành chú ý. Đồng thời bơm cũng được kiểm soát theo phao LS-102 lắp đặt ở bể điều hòa TK-102, nếu LS-102 quá cao thì bơm PM-100A/B sẽ ngừng.

(2)- Máy sàng rác tinh (RS-101): Nước thải được 2 máy bơm (PM-100A/B) bơm từ bể thu gom vào máy sàng rác tinh để tách bỏ các chất thải rắn có kích thước nhỏ ra khỏi nước thải trước khi chảy vào bể điều hòa (TK-102).

(3)- Bể điều hòa (TK-102): Bể này có chức năng ổn định nồng độ nước thải, điều hòa lượng nước. Bể được lắp đặt hai máy bơm chìm (PM-102A/B) để bơm nước thải từ bể điều hòa vào bể điều chỉnh pH (TK-103). Bên trong bể có lắp đặt phao (LS-102) nhằm điều khiển hai máy bơm chìm (PM102A/B).

(5)- Bể điều chỉnh pH (TK-103): Tại bể điều chỉnh pH nước thải được bổ sung NaOH (nếu cần) để điều chỉnh pH trong dòng nước thải ở điều kiện trung tính pH = 6,5-7,5. NaOH được pha dạng dung dịch 10% (pha 50kg trong bồn 500l) và châm vào bể bằng bơm định lượng.

(5)- Bể khử Nitơ (TK-104): Tại bể khử nitơ nước thải được khuấy trộn bằng thiết bị khuấy trộn chìm đặt dưới bể.

(6)- Bể sinh học hiếu khí (TK-105): Nước thải sau khi giảm nồng độ nitơ sẽ tràn qua bể sinh học hiếu khí. Bể này có chức năng giảm nồng độ BOD, COD trong nước thải bằng phương pháp xử lý sinh học bùn hoạt tính. Lượng oxy sẽ được cung cấp bằng máy thổi khí và được phân phối trong bể qua các đĩa sục khí bọt mịn.

(7)- Bể lắng (TK-106): Sau khi nước thải được xử lý sinh học bùn hoạt tính, phân cặn và nước sẽ được tách riêng bằng quá trình lắng. Bùn hoạt tính sẽ lắng xuống đáy và dẫn vào bể bùn sinh học (TK-201) sau đó một lượng bùn sẽ được tuần hoàn lại bể khử nitơ, một phần được bơm bể chứa bùn (TK-202). Nước sạch theo máng răng cưa chảy tràn qua bể trung gian (TK-107).

(8)- Bể trung gian (TK-107): Bể được lắp đặt hai máy bơm chìm (PM-107A/B) để bơm nước thải từ bể trung gian vào bể khuấy nhanh (TK-108).

(9)- Bể khuấy nhanh (TK-108): Tại đây PAC bổ sung vào bể khuấy nhanh là 10mg/m^3 , PAC được pha dạng dung dịch PAC 10% (pha 50kg trong bồn 500l) và châm vào bể bằng bơm định lượng, nước thải được pha với hóa chất PAC, đồng thời pha trộn nhanh để tạo các bông cặn nhằm làm giảm COD, loại bỏ độ màu, độ đục. Sau đó nước thải được đưa qua ở bể keo tụ (TK-109).

(10)- Bể keo tụ (TK-109): Tại đây nước thải được hòa trộn với Polymer (-) bằng máy khuấy tốc độ chậm để tạo phản ứng kết bông, tạo ra các bông cặn lớn hơn thuận lợi cho quá trình lắng và dẫn tiếp vào bể lắng. Polymer được pha dạng dung dịch Polymer 0,1% (pha 0,5kg trong bồn 500l) và châm vào bể bằng bơm định lượng.

(11)- Bể lắng nghiêng (LA-110): Nước thải sau khi xử lý hóa chất sẽ bắt đầu phân riêng bùn và nước tại bể lắng nhanh dạng bản nghiêng. Bể lắng nhanh dạng bản nghiêng cho nước thải chảy từ trên xuống dưới, nước thải có chứa bùn sẽ liên tục đập vào bản nghiêng và bùn sẽ lắng xuống đáy. Như vậy có thể giảm đi nhiều diện tích sử dụng của bể lắng. Ngoài ra, bùn có tỉ trọng nặng sẽ lắng xuống đáy bể. Đáy bể lắng được lắp đặt thiết bị gạt bùn cấu tạo gồm thanh trục chính và các cánh gạt bùn dạng xương cá lắp đặt hướng vào tâm. Thanh gạt bùn được gắn với mô tơ giảm tốc với tốc độ quay 0,1 vòng/phút. Thiết bị gạt bùn hoạt động liên tục sẽ gom bùn lắng dưới đáy bể vào ngăn tập trung bùn ở giữa bể. Nước sạch sẽ chảy qua máng tràn vào bể chứa nước ra (TK-111), lượng bùn sẽ được bơm định kỳ theo điều khiển của máy ép bùn (BF-203) và xử lý thành từng bánh.

(12)- Bể chứa nước ra (TK-111): Bể này có chức năng chứa nước sạch từ bể lắng nghiêng (LA-110), sau đó được 2 máy bơm PM-111A/B bơm vào bồn lọc cát tự động (SF-112).

(13)- Bồn lọc cát (SF-112): Bồn lọc này có chức năng lọc các cặn lơ lửng không lắng trong nước. Nước đi vào từ trên bồn qua lớp lọc chảy xuống dưới đáy bồn. Sau đó chảy qua bồn lọc than (AC-113). Bùn cát từ quá trình lọc định kỳ 6 tháng/lần sẽ được vét thay thế, lượng bùn cát khoảng 2,0m³/lần thay thế sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.

(14)- Bể lọc than (AC-113): Bể này có chức năng loại bỏ mùi, màu và nồng độ COD, hấp thụ các chất ô nhiễm trong nước thải. Nước sau khi lọc than sẽ chảy qua thiết bị khuấy tĩnh (SM-114). Than hoạt tính từ bể lọc định kỳ 6 tháng/lần sẽ được vét thay thế, lượng bùn than khoảng 2,0m³/lần thay thế sẽ được hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.

(15)- Thiết bị khuấy tĩnh (SM-114): Nước thải sau khi lọc sẽ chảy qua thiết bị khuấy tĩnh (SM-114). Thiết bị này có chức năng khuấy trộn nước thải với hóa chất Ca(OCl)₂ để khử trùng nước thải nhằm giảm lượng Coliform có trong nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Dung dịch khử trùng Ca(OCl)₂ được bơm vào nước thải bằng máy bơm định lượng Ca(OCl)₂ (DP-304). P Ca(OCl)₂ được pha dạng dung dịch Polymer 0,3% (pha 1,5kg trong bồn 500l) và châm vào bể bằng bơm định lượng.

(16)- Bể bùn sinh học (TK-201): Bùn sau khi lắng ở thể lắng (TK-106) sẽ chảy qua bể chứa bùn sinh học (TK-201). Ở bể này có đặt hai máy bơm bùn (PM-201A/B) có chức năng bơm bùn hoạt tính, một lượng tuần hoàn lại chảy vào bể khử

nitơ (TK-104), một lượng bùn còn lại chảy vào bể chứa bùn (TK-202) được điều khiển bởi van điện động, chỉ cần mở van là bùn chảy vào bể.

(17)- Bể nén bùn (TK-202): Bể nén bùn có chức năng tiếp nhận bùn thải từ thiết bị lắng nghiêng (LA-110) được xả bởi van xả bùn (MV-110), ở đây lượng bùn sẽ được bơm tới máy ép bùn BF-203 bởi 2 máy bơm bùn PM-202A/B. Bùn thải được lưu chứa trong các bao chứa và vận chuyển xử lý định kỳ. Nước rỉ từ quá trình ép bùn được thu gom dẫn về Bể thu gom (TK-100).

(18)- Hệ thống sục khí, khuấy trộn: Hệ thống sục khí, khuấy trộn cung cấp cho hệ thống xử lý nước thải được thực hiện bởi 3 máy khuấy tại bể điều hòa (P-102A/B/C), 1 máy khuấy tại bể khử nitơ (SM-104), 1 máy khuấy tại bể khuấy nhanh (AG-108), 1 máy khuấy bể keo tụ (AG-109), 1 thiết bị khuấy tĩnh (SM-114), 2 máy thổi khí (BL-105A/B) và 2 máy thổi khí BL-301A/B. Hệ thống sục khí, khuấy trộn sẽ làm xáo động và trộn đều nước thải với hóa chất giúp đẩy nhanh quá trình xử lý, cung cấp không khí cho vi sinh vật.

Theo thông số thiết kế của hệ thống, nước thải sau khi đi qua thiết bị khuấy tĩnh để khử trùng nước thải đạt quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT cột A, được lưu chứa tại Bể chứa nước sau xử lý, một phần được bơm lên téc chứa phục vụ tái sử dụng dội nhà vệ sinh công nhân. Nhà máy đã hoàn thiện lắp đặt 02 téc chứa nước 15m³ và đường ống cấp nước riêng đến các nhà vệ sinh công nhân để phục vụ tái sử dụng nước.

Tổng lượng nước thải xử lý hàng ngày của cơ sở lớn nhất là 130m³/ngày.đêm, sau khi xử lý khoảng 70m³ nước thải được bơm lên bể chứa nước tuần hoàn dẫn về các khu nhà vệ sinh để phục vụ cho dội rửa nhà vệ sinh, dự trữ PCCC. Phần nước còn lại khoảng 60m³/ngày.đêm được xả thải ra môi trường qua theo phương thức tự chảy tràn từ bể chứa nước sau xử lý vào ống thoát nước thải HDPE D250 ra Kênh Chiếu Bạch tại thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung.

Bảng 3.7. Thống kê các công trình xử lý nước thải tập trung

TT	Tên công trình	Kích thước (DxRxH)m	Thể tích bể (m ³)
1	Bể thu gom (TK-100)	3,4m x 4,0m x 2,0m	27
2	Bể điều hòa (TK-102)	6,0m x 4,0m x 4,0m	96
3	Bể điều chỉnh pH (TK-103)	1,2m x 0,6m x 1,0m	0,7
4	Bể khử Nitơ (TK-104)	4,0m x 1,0m x 4,0m	16
5	Bể sinh học hiếu khí (TK-105)	8,0m x 4,0m x 4,0m	128
6	Bể lắng sinh học (TK-106)	4,0m x 4,0m x 4,0m	64
7	Bể trung gian (TK-107)	4,0m x 1,0m x 4,0m	16

8	Bể khuấy nhanh (TK-108)	1,2m x 0,8m x 1,2m	1
9	Bể keo tụ (TK-109)	1,2m x 1,2m x 2,2m	3
10	Bể lắng nghiêng (LA-110)	3,0m x 3,0m x 4,0m	36
11	Bể chứa nước ra (TK-111)	4,0m x 1,0m x 4,0m	16
12	Bồn lọc cát/SF-112	1,5m x D1,4m	2,3
13	Bồn lọc than/AC-113	1,5m x D1,4m	2,3
14	Bể bùn sinh học (TK-201)	4,0m x 1,0m x 4,0m	16
15	Bể nén bùn (TK-202)	3,4m x 2,0m x 4,0m	27

(Nguồn: Thuyết minh công nghệ hệ thống XLNT của cơ sở)

Bảng 3.8. Thống kê các máy móc, thiết bị lắp đặt của trạm XLNT tập trung

STT	Hạng mục	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I	BỂ THU GOM				
1	Song chắn rác thô	Việt Nam	- Kích thước khe: 5-10mm - Vật liệu: Inox 304	Cái	1
2	Bơm bể thu gom (PM-100A/B)	Đài Loan	- Model: 50AFU21.5 - Hãng sản xuất: HCP - Công suất: 2HP/ 380V/ 3 pha/ 50Hz - Lưu lượng: 0.2m ³ /phút - Cột áp 14mH ₂ O	Cái	2
	Autocoupling	Việt Nam	Bao gồm khớp nối nhanh, thanh dẫn hướng và xích kéo bơm	Bộ	2
3	Phao mức nước (2)	Italia	Dạng: Phao nổi Chế độ On/Off báo mức cao hoặc thấp	Cái	3
4	Máy sàng rác tinh (RS-101)	Việt Nam	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước khe: 1mm - Dạng trống quay - Công suất: 0,4kw	Cái	1
II	BỂ ĐIỀU HÒA				
1	Máy sục khí bể điều hòa (JE-102A/B)	Đài Loan	- Công suất: 2,2kw - Điện áp : 3pha/380v/50Hz	Cái	2
2	Bơm khuấy bể điều hòa (P-	Đài Loan	- Model: 80AFU42.2- Hãng: HCP- Công suất:	Cái	4

	102A1/A2/B1/B2)		3HP/ 380V/ 3 pha/ 50Hz- Lưu lượng: 0.6m3/phút- Cột áp 7mH2O		
	Autocoupling	Việt Nam	Bao gồm khớp nối nhanh, thanh dẫn hướng và xích kéo bơm	Bộ	4
3	Bơm bể điều hòa (PM-102A/B)	Đài Loan	- Model: F - 21U - Hãng: HCP - Công suất: 1HP/ 380V/ 3 pha/ 50Hz - Lưu lượng: 0.2m3/phút - Cột áp 8mH2O		2
	Autocoupling	Việt Nam	Bao gồm khớp nối nhanh, thanh dẫn hướng và xích kéo bơm	Bộ	2
4	Phao mức nước (2)	Italia	Dạng: Phao nổi Chế độ On/Off báo mức cao hoặc thấp	Cái	3
III	BỂ ĐIỀU CHỈNH PH				
1	Thiết bị đo pH bể khuấy nhanh (PH-108)	Hàn Quốc	-Mestar+ - PB0-6 Dải đo: (0÷14)	Bộ	1
2	Máy khuấy	Đài Loan	- Tỉ số truyền: 1/80 - Công suất: 0.75kw/ 3 pha 380v/ 50Hz - Kiểu lắp: Mặt bích Bao gồm trục và cánh khuấy inox 304	Bộ	1
3	Thùng chứa NaOH	Việt Nam	- Chất liệu: PVC - Thể tích: 500L	Cái	1
4	Bơm định lượng	Hàn Quốc	- Điện áp: 20W/220V/1 pha/50Hz - Lưu lượng: 60l/h	Cái	2
IV	BỂ KHỬ NITƠ				
1	Thiết bị khuấy khử Nitơ (JE-104)	Đài Loan	- Công suất: 1,5kw - Điện áp: 3pha/380V	Cái	1
	Khung đỡ thiết bị khuấy	Việt Nam	- Vật liệu: Inox 304	Bộ	1

V	BỂ HIẾU KHÍ				
1	Máy thổi khí bể sục khí (BL- 105A/B)	Taiwan	- Công suất: 4kw/ 380V/50Hz	Cái	2
	Giá thể vi sinh	Việt Nam	- Kích thước: 25x10mm	m3	20
2	Đĩa sục khí mịn	Đức	- Đường kính: 268mm - Vật liệu: EPDM - Lưu lượng/ Air flow: 1,5- 8 m3/h	Cái	30
VI	BỂ LẮNG SINH HỌC				
1	Thiết bị gạt bùn bể lắng sinh học (SD-106)	Đài Loan	- Công suất động cơ gạt bùn: 0,75kw/380V - Trục và cánh gạt bùn: Inox 304 (Việt Nam)	Bộ	1
2	Ống trung tâm, tấm chắn bùn	Việt Nam	Vật liệu: Inox 304	Bộ	1
VII	BỂ TRUNG GIAN				
1	Bơm bể trung gian (PM-107A/B)	Đài Loan	- Model: F - 21U - Hãng: HCP - Công suất: 1HP/ 380V/ 3 pha/ 50Hz - Lưu lượng: 0.2m3/phút - Cột áp 8mH2O	Cái	2
	Autocoupling	Việt Nam	Bao gồm khớp nối nhanh, thanh dẫn hướng và xích kéo bơm	Bộ	2
2	Phao mức nước (2)	Italia	Dạng: Phao nổi Chế độ On/Off báo mức cao hoặc thấp	Cái	3
VIII	BỂ KHUẤY NHANH				
1	Vách ngăn bể khuấy nhanh	Việt Nam	- Vật liệu: inox 304	Bộ	1
2	Thiết bị đo pH bể khuấy nhanh (PH-108)	Hàn Quốc	-Mestar+ - PB0-6 Dải đo: (0÷14)	Bộ	1
3	Máy khuấy bể	Đài	- Tỉ số truyền: 1/80	Bộ	1

	khuấy nhanh	Loan	- Công suất: 0.75kw/ 3 pha 380v/ 50Hz - Kiểu lắp: Mặt bích Bao gồm trục và cánh khuấy inox 304		
4	Thùng chứa PAC PAC (DR-301)	Việt Nam	- Chất liệu: PVC - Thể tích: 500L	Cái	1
5	Bơm định lượng PAC(DP-301A/B)	Hàn Quốc	- Điện áp: 20W/220V/1 pha/50Hz - Lưu lượng: 60l/h	Cái	2
IX	BỂ KEO TỤ				
1	Máy khuấy keo tụ (AG-109)	Đài Loan	- Tỷ số truyền: 1/50 - Công suất: 0.75kw/ 3 pha 380v/ 50Hz - Kiểu lắp: Mặt bích Bao gồm trục và cánh khuấy inox 304	Bộ	1
2	Thùng chứa Polymer (-) Polymer (-) (DR- 303)	Việt Nam	- Chất liệu: PVC- Thể tích: 500L	Cái	1
3	Bơm định lượng Polymer(-) Polymer(-) (DP- 303A/B)	Hàn Quốc	- Điện áp: 20W/220V/1 pha/50Hz - Lưu lượng: 60l/h	Cái	2
X	BỂ LẮNG HÓA HỌC				
1	Thiết bị gạt bùn bể lắng hóa học (SD-110)	Đài Loan	- Công suất động cơ gạt bùn: 0,75kw/380V - Trục và cánh gạt bùn: Inox 304 (Việt Nam)	Bộ	1
2	Bơm bùn hóa học (PM-110A/B)	China	- Công suất: 1,5kw/380V	Cái	2
3	Ống trung tâm, tấm chắn bùn	Việt Nam	Vật liệu: Inox 304	Bộ	1
XI	BỂ CHỨA NƯỚC ĐÀU RA				
1	Bơm bể chứa nước đầu ra (PM-111A/B)	Italia	- Công suất: 3kw - Điện áp: 3phas/380V	Cái	2

2	Phao mức nước (2)	Italia	Dạng: Phao nổi Chế độ On/Off báo mức cao hoặc thấp	Cái	3
XII	BỒN LỌC CÁT				
1	Bồn lọc cát (SF-112)	Việt Nam	Kích thước: DxH=1,4x1,5m vật liệu: thép chống gỉ Bao gồm vật liệu lọc	Cái	1
XIII	BỒN LỌC THAN HOẠT TÍNH				
1	Bồn lọc than hoạt tính (AC-113)	Việt Nam	Kích thước: DxH=1,4x1,5m vật liệu: thép chống gỉ Bao gồm vật liệu lọc	Cái	1
XII	THIẾT BỊ KHUẤY TĨNH				
1	Thiết bị khuấy tĩnh (SM-114)	Việt Nam	- Vật liệu: Inox 304	Cái	1
2	Thùng chứa Ca(OCl) ₂ (DR-304)	Việt Nam	- Chất liệu: PVC - Thể tích: 500L	Cái	1
3	Bơm định lượng Ca(OCl) ₂ (DP-304A/B)	Hàn Quốc	- Điện áp: 20W/220V/1 pha/50Hz - Lưu lượng: 60l/h	Cái	2
4	Đồng hồ nước đầu ra (FG-114)	Malaysia	- Dạng cơ - DN100	Cái	1
XIV	BỂ BÙN SINH HỌC				
1	Bơm bùn sinh học (PM-201A/B)	Đài Loan	- Model: F - 21P - Hãng HCP - Công suất: 1HP/380V/3pha/50Hz - Lưu lượng: 0.2m ³ /phút - Cột áp 9m	Cái	2
	Autocoupling	Việt Nam	Bao gồm khớp nối nhanh, thanh dẫn hướng và xích kéo bơm	Bộ	2
2	Van xả bùn sinh học (MV-201)	Đài Loan	- DN 100	Cái	1
XV	BỂ NÉN BÙN				

1	Phụ kiện đi kèm bể nén bùn	Việt Nam		Hệ	1
2	Bơm đầu vào máy ép bùn (PM-202A/B)	Italia	'- Công suất: 1,5KW/ 380V/ 3 pha/ 50Hz	Cái	2
3	Máy ép bùn (BF-203)	Việt Nam	- Dạng băng tải, kiểu tự động - Công suất 0,37kw	Cái	1
XVI	THIẾT BỊ CHUNG				
1	Máy nén khí	Việt Nam	- Công suất 1HP	Cái	1
2	Máy thổi khí chung (BL-301A/B)	Taiwan	- Công suất: 4kw/ 380V/50Hz	Cái	2
3	Đĩa sục khí thô	Jaeger - Đức	- Đường kính: 105mm - Vật liệu: Màng Silicone - Lưu lượng: 2-25 m3/h	Cái	7
4	Thùng chứa Polymer(+) Polymer(+) (DR-305)	Việt Nam	- Chất liệu: PVC - Thể tích: 500L	Cái	1
5	Bơm định lượng Polymer(+) Polymer(+) (DP-305A/B)	Hàn Quốc	- Điện áp: 20W/220V/1 pha/50Hz - Lưu lượng: 60l/h	Cái	2
XVII	HỆ THỐNG ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
1	Tủ điều khiển chính (MCP)	Việt Nam	- Vỏ tủ điện: Thép phủ sơn tĩnh điện - Việt Nam - Thiết bị chính: MCB, MCCB, contactor, relay nhiệt: LS hoặc Mitsubishi MCB: LS or Mitsubishi - Nút nhấn: Trung Quốc: - Relay trung gian: IDEC - Đèn báo: trung Quốc - Tủ điện lập trình PLC	Cái	1

(Nguồn: Thuyết minh công nghệ hệ thống XLNT của cơ sở)

Theo thiết kế hệ thống xử lý, nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý qua hệ thống XLNT tập trung công suất 400 m³/ngày đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A.

Chủ cơ sở đã lắp đặt 01 đồng hồ đo lưu lượng nước đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung; 01 đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra và 01 đồng hồ đo lưu lượng nước xả thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Lượng điện tiêu thụ trung bình 12kW/h, tương đương 288 KWh/ngày.đêm.

Trong quá trình vận hành cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải có trách nhiệm ghi nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trong sổ nhật ký vận hành thể hiện lưu lượng nước vào trạm XLNT, lưu lượng nước xả thải, lưu lượng nước tái sử dụng, liều lượng hóa chất sử dụng và lượng điện tiêu thụ trong 1 ngày.

- **Chế độ vận hành:** Vận hành 24 giờ/ngày; 365 ngày/năm. Thiết bị máy móc vận hành trong trạm XLNT chạy theo chế độ tự động.

Chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước thải:

- Chi phí xây dựng: 2.000.000.000 đồng
- Chi phí máy móc hệ thống thiết bị: 1.100.000.000 đồng
- Chi phí nhân công và chi phí khác: 200.000.000 đồng
- Tổng chi phí: **3.300.000.000 đồng**

Chi phí vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Chi phí vận hành hệ thống XLNT gồm chi phí nhân công, chi phí năng lượng vận hành và chi phí hóa chất sử dụng = 3.865đ/m³

Bảng 3.9. Hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống XLNT tập trung

STT	Hóa chất	Định mức sử dụng (kg/m ³ nước thải)	Khối lượng sử dụng (kg/ ngày đêm)
1	NaOH	0,053	14,7
2	PAC	0,053	14,7
3	Polimer (+)	0,001	0,3
4	Polimer (1)	0,002	0,6
5	Ca(OCl) ₂	0,002	0,6

(Nguồn: Thuyết minh công nghệ hệ thống XLNT của cơ sở)

Nước sau hệ thống xử lý được chứa tại Bể chứa nước ra (TK-110), khoảng 70 m³/ngày bơm lên 2 téc 15m³ và cấp vào hệ thống đường ống riêng đến các nhà vệ sinh công nhân phục vụ mục đích dội nhà vệ sinh công nhân, nước tái sử dụng được cấp bằng hệ thống téc và đường ống riêng không ảnh hưởng nguồn nước sạch. Ngoài ra nước sau xử lý được bổ sung vào bể chứa nước PCCC để phục vụ chữa cháy và diễn tập chữa cháy hàng năm.

Phần nước sau xử lý không tái sử dụng được xả thải ra ống thoát nước thải HDPE D250 ra Kênh Chiều Bạch tiếp giáp phía Tây nhà máy đoạn chảy qua thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung.

- Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa HDPE D250 ra Kênh Chiều Bạch phía Tây cơ sở, tại thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Toạ độ vị trí xả thải (*Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0*): X: 2215520 (m); Y= 588318 (m).

Nguồn tiếp nhận nước thải của nhà máy là Kênh Chiều Bạch có mục đích tiêu thoát nước cho khu vực xã Hà Bình, không phục vụ cấp nước sinh hoạt, không phục vụ cấp nước tưới nông nghiệp. Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận không ổn định, mùa mưa lưu lượng nước khá lớn, mùa khô kiệt lưu lượng dòng khá nhỏ nhiều thời điểm khô hạn chỉ còn dòng chảy nhỏ. Căn cứ các thông tin của nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở, Chất lượng nước thải sau xử lý thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo chất lượng theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$).

Để có cơ sở đề xuất cấp phép môi trường đối với nước thải, công ty cũng đã có văn bản xin chấp thuận vị trí xả nước thải của cơ sở gửi đến Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã, đơn vị quản lý vận hành trực tiếp kênh Chiều Bạch. Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã cũng đã có công văn số 581/BSM-KH&QLTT ngày 20/06/2024 về việc chấp thuận đầu nối xả nước thải của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung.

Quy trình vận hành của HTXL nước thải tập trung:

- Chuẩn bị vận hành: Trước khi vận hành các yêu cầu phải đáp ứng gồm: Nhân lực để thao tác pha hóa chất, trực vận hành; nhân công được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động (găng tay, quần áo bảo hộ, khẩu trang...).

- Kiểm tra trước khi vận hành: Thực hiện kiểm tra các hạng mục sau:

+ Kiểm tra tình trạng của hệ thống thông qua ghi chép tại sổ vận hành.

+ Đóng Aptomat tổng và xem xét tình trạng điện nguồn cung cấp cho hệ thống về các thông số: điện áp, dòng điện, đèn báo pha (3 đèn trên tủ điều khiển phải sáng).

+ Kiểm tra đóng điện cho từng thiết bị, các thiết bị trong hệ thống hoạt động theo chế độ: Auto.

+ Kiểm tra hoạt động của pha: kiểm tra các tiếp điện, kéo và nâng dây phao nghe tiếng kêu chứng tỏ phao còn hoạt động tốt.

+ Kiểm tra tình trạng hoạt động của các motor trong hệ thống (dùng tay xoay nhẹ các trục motor xem có bị kẹt hay không).

+ Kiểm tra nước thải trong bể.

+ Kiểm tra bồn chứa hóa chất (bổ sung hóa chất khi cần thiết).

+ Kiểm tra các van trước khi vận hành hệ thống (các van nước của hệ thống luôn mở, van của thiết bị lọc áp lực luôn mở).

- Chuẩn bị hóa chất: Hóa chất được pha và đổ vào thùng chứa hóa chất, mở khóa thùng chứa để đảm bảo hóa chất được châm vào từng công đoạn xử lý.

- Chế độ vận hành: Hệ thống được vận hành theo 02 chế độ:

+ Chế độ tự động: Bước 1: Chuyển toàn bộ công tắc sang chế độ “AUTO”
Bước 2: Theo dõi hoạt động của hệ thống/ Bước 3: Dừng hệ thống, ghi sổ vận hành.
Duy trì vận hành hệ thống: Khi hệ thống xử lý đã kết thúc giai đoạn khởi động ta vẫn thực hiện các thao tác chuẩn bị vận hành như trong giai đoạn khởi động nhưng có một số thay đổi so với giai đoạn khởi động như sau: Hàng ngày theo dõi tình trạng hoạt động của các thiết bị trong hệ thống. Thường xuyên xem xét lượng rác đọng trên song chắn rác, khi rác nhiều cần tiến hành vớt rác và vệ sinh.

+ Chế độ vận hành bằng tay: (dùng trong trường hợp chế độ AUTO gặp sự cố hoặc chỉ vận hành riêng lẻ một số thiết bị trong hệ thống). Bước 1: Chuyển công tắc sang chế độ “MAN” để vận hành. Bước 2: Theo dõi hệ thống trong suốt quá trình vận hành. Bước 3: Dừng hệ thống, ghi sổ vận hành.

- Cơ chế vận hành: Hệ thống được cán bộ trực vận hành 24/24 và ghi chép sổ vận hành vào 21h00’ cùng ngày.

Lượng bùn thải thu được từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy giai đoạn vận hành với khối khoảng $0,3-0,4\text{kg/m}^3$ (trung bình $0,35\text{kg/m}^3$). Với lượng nước thải sinh hoạt $125\text{m}^3/\text{ngày}$, lượng bùn cặn phát sinh khoảng $43\text{kg}/\text{ngày}$, tương đương khoảng $12.900\text{kg}/\text{năm}$, được lưu giữ tại bể chứa bùn và chuyển về máy ép bùn để ép tách nước, sau đó lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại và hợp đồng vận chuyển xử lý cùng chất thải nguy hại.

Lượng cát từ bồn lọc cát có khối lượng khoảng $1,0\text{ m}^3$ tương đương khoảng 1,5 tấn. Định kỳ 1 năm/lần nhà máy sẽ thay cát trong bồn lọc để đảm bảo khả năng xử lý của hệ thống. Lượng cát thải bỏ được thu gom, xử lý cùng bùn hệ thống xử lý và sau đó hợp đồng vận chuyển xử lý cùng chất thải nguy hại của cơ sở.

Lượng than hoạt tính trong bồn lọc than hoạt tính là 1m^3 tỉ trọng 450kg/m^3 . Định kỳ 1 năm/lần nhà máy sẽ thay than hoạt tính trong bồn lọc để đảm bảo khả năng xử lý của hệ thống. Lượng than hoạt tính thải bỏ được thu gom, xử lý cùng chất thải nguy hại của cơ sở.

3.1.4. Kết quả đánh giá môi trường tiếp nhận nguồn nước thải của Nhà máy

- Nguồn tiếp nhận nước thải của Nhà máy là Kênh Chiếu Bạch thuộc địa phận hành thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá; thuộc sự quản lý của Công ty TNHH TMV thủy lợi Bắc Sông mã.

- *Tác động đến chế độ thủy văn:* Kênh Chiều Bạch thuộc địa phân hành thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá có nhiệm vụ tiêu thoát nước ra sông Lèn. Do lượng nước thải của Nhà máy không lớn với lưu lượng xả thải tối đa $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương khoảng $2,5\text{m}^3/\text{giờ}$ nên tác động tới chế độ thủy văn của dòng chảy là không đáng kể và hầu như không ảnh hưởng đến chế độ thủy văn dòng chảy tiêu thoát nước của nguồn tiếp nhận là kênh Chiều Bạch.

- *Tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải:*

+ Theo thiết kế hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy, nước sau xử lý sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A trước khi tuần hoàn tái sử dụng và xả ra môi trường hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu của chất lượng nước thải thải vào nguồn tiếp nhận là Kênh Chiều Bạch.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy, bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn gồm (1) Khí thải từ các phương tiện ra vào Nhà máy; (2) Khí thải từ máy phát điện dự phòng; (3) khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất: phối trộn, phun keo, phun sơn; (4) Mùi phát sinh từ các công trình bảo vệ môi trường.

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

Nhà máy không bố trí nhà xe trong khuôn viên, do vậy các phương tiện giao thông ra vào nhà máy chủ yếu là xe vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm và xe khách hàng. Các phương tiện gây phát sinh bụi và các chất khí thải khác ở mức không lớn. Do đó, trong giai đoạn vận hành chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu nhằm giảm thiểu bụi như sau:

- Thực hiện nội quy định các phương tiện hạn chế các phương tiện di chuyển trong khuôn viên nhà máy. Hạn chế tốc độ của các phương tiện bên trong nhà máy dưới $20\text{km}/\text{giờ}$ đối với khu vực đường giao thông chính, đường thoáng rộng, và dưới $5\text{km}/\text{giờ}$ với khu vực cổng ra vào nhà máy, các đường đi qua của nhà xưởng, khu vực đông công nhân,...

- Không sử dụng các xe quá cũ, hết hạn kiểm định, chở đúng tải trọng quy định. Xe di chuyển trong nhà máy đảm bảo đúng tốc độ quy định.

- Các xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm được xếp lịch và có giờ giao nhận nguyên liệu, sản phẩm cụ thể. Trong quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm lên các phương tiện vận chuyển các phương tiện phải tắt máy.

- Thường xuyên phun tưới nước sân đường, vỉa hè, trên các tuyến đường giao thông nội bộ, sân bê tông của nhà máy. Tuần suất phun ẩm là 2 lần/ngày đối với những ngày không mưa và thực hiện bổ sung khi phát sinh bụi nhiều. Do các phương tiện giao thông ra vào nhà máy chủ yếu là phương tiện cá nhân của công nhân, thời

gian ra vào tập trung ngay trước giờ vào ca (7h sáng) và sau giờ tan ca (16h chiều). Do vậy để giảm thiểu bụi nhà máy thực tưới ẩm đường nội bộ khu vực từ nhà xe đến cổng ra vào trước giờ vào ca và tan ca 1 giờ.

- Bố trí công nhân vệ sinh thường xuyên quét dọn sân đường nội bộ. Trong quá trình dọn dẹp vệ sinh, nếu thời tiết khô hanh, phát sinh nhiều bụi thì trong quá trình quét dọn phải phun tưới nước tạo độ ẩm để giảm bụi.

- Định kỳ bảo dưỡng các phương tiện của nhà máy đảm bảo các phương tiện hoạt động tốt. Kiểm định các phương tiện theo đúng quy định.

- Trồng và chăm sóc cây xanh hai bên hành lang đường nội bộ đảm bảo diện tích theo quy hoạch đã được phê duyệt là. Ngoài ra, hai bên vỉa hè nội bộ đặc biệt là khu vực từ cửa ra vào đến các nhà văn phòng được bố trí thêm các chậu hoa, cây cảnh tạo cảnh quan đẹp và không khí trong lành.

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện

Để ứng phó sự cố mất điện đột ngột nhà máy trang bị 6 máy phát điện 1133KVA, mức tiêu thụ nhiên liệu 125lít/dầu DO/giờ/máy.

Khi hoạt động lượng khí thải phát sinh của máy phát điện dự phòng trong 01 giờ được tính như sau:

- + Lượng khí dư trong quá trình đốt nhiên liệu là 30%; nhiệt độ khí thải 200⁰C; mức tiêu hao nhiên liệu 125lít/giờ tương đương với 111,2kg (tỷ trọng dầu DO là 0,89kg/lít); lượng khí thải đốt cháy 01 kg dầu DO với điều kiện trên là 38m³.

- + Từ những dữ liệu trên ta có lượng khí thải phát sinh lớn nhất từ máy phát điện dự phòng khi hoạt động hết công suất là:

$$Q = 111,2\text{kg/giờ} \times 38\text{m}^3/\text{kg} = 4226\text{m}^3/\text{giờ}.$$

Để giảm thiểu ô nhiễm khí thải của máy phát điện dự phòng khi hoạt động, nhà sản xuất đã tích hợp hệ thống xử lý khí thải động cơ diesel trong hệ thống ống thoát khí thải động cơ kèm theo máy để đảm bảo khí thải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

Ngoài ra Công ty còn thực hiện thực hiện vận hành máy phát điện đúng quy trình kỹ thuật của nhà sản xuất; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thay thế thiết bị cho hệ thống xử lý khí thải, và thực hiện một số biện pháp như sau:

- Máy phát điện được lắp đặt trong phòng riêng, tại phòng đặt máy phát điện lắp đặt hệ thống quạt hút khí thải vào ống thoát khí riêng và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí bằng thép đường kính ống Ø200, cao 8m đảm bảo phân tán khí thải từ chạy máy phát điện.

- Máy phát điện được bảo dưỡng định kỳ đảm bảo các hoạt động tốt nhất.

- Lựa chọn và sử dụng nhiên liệu không chì, nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp cho các thiết bị trong đó có máy phát điện.

- Kiểm tra thường xuyên và bảo trì định kỳ hệ thống cấp điện của nhà máy để hạn chế các sự cố mất điện nội bộ. Bố trí bảo trì bảo dưỡng hệ thống điện vào các ngày chủ nhật hoặc ngoài ca làm việc để hạn chế việc vận hành máy phát điện.

- Cập nhật thường xuyên kế hoạch cắt điện của Điện lực Thanh Hóa, chi nhánh Điện lực Hà Trung để có kế hoạch sản xuất phù hợp, giảm thiểu vận hành máy phát điện.

- Công nhân khi vận hành máy phát điện được trang bị các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động và mang đầy đủ dụng cụ bảo hộ khi làm việc.

3.2.3. Công trình, biện pháp xử lý bụi từ công đoạn sản xuất.

Để giảm thiểu tác động do bụi từ khu sản xuất chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Sử dụng dây chuyền sản xuất hiện đại, tiên tiến với các máy móc thiết bị có khả năng tự động hóa cao để giảm bụi, tiếng ồn phát sinh trong quá trình sản xuất, đồng thời tăng năng suất lao động.

- Lắp đặt hệ thống thông gió tại tất cả các xưởng sản xuất, đảm bảo lưu thông không khí. Các vị trí có thể sử dụng điều hòa chủ cơ sở lắp điều hòa công nghiệp để tạo môi trường không khí tốt nhất cho công nhân lao động.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân gồm: khẩu trang, quần áo, bảo hộ, kính, giày, mũ bảo hộ... với số lượng 2 bộ/người/năm. Yêu cầu công nhân sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất.

- Trang bị máy hút bụi công nghiệp để vệ sinh sàn nhà xưởng, với 4 máy hút bụi công nghiệp công suất 3,6kW tại xưởng số 1 có 2 máy; xưởng số 2 có 2 máy. Công nhân vệ sinh thường xuyên hút bụi vệ sinh bụi khu vực sàn nhà xưởng.

- Thực hiện thu dọn chất thải sản xuất ngay tại các khu vực phát sinh. Giữa ca và cuối mỗi ca làm việc thực hiện vệ sinh khu vực sản xuất, thu gom chất thải và vận chuyển về kho chứa chất thải rắn.

- Bố trí bộ phận vệ sinh gồm các công nhân vệ sinh thường xuyên quét dọn, lau chùi hành lang, văn phòng, nhà xưởng, đảm bảo các khu vực luôn được vệ sinh sạch.

3.2.4. Công trình, biện pháp xử lý bụi từ công đoạn trộn liệu và luyện kín.

Các nguyên liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất của nhà máy hầu hết ở dạng bột mịn do vậy việc cân, phối trộn phát sinh bụi nhiều. Công đoạn cân liệu, phối trộn nguyên liệu, phụ liệu phụ gia tại khu vực nhà xưởng số 1.

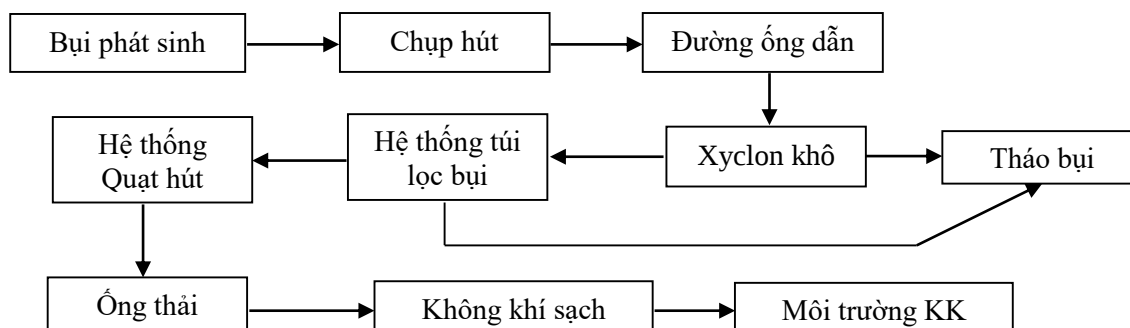
Bụi phát sinh tại các vị trí được chia thành 2 nguồn cụ thể như sau:

+ Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ khu vực hóa công, tại tầng 1 xưởng số 01 gồm 01 buồng cân nguyên liệu (nguyên liệu chính); 01 buồng cân vật liệu (phụ liệu); 01 buồng cân thuốc liệu (phụ gia, hóa chất); 03 máy luyện kín (máy số 1, số 2, số 3).

+ Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ các máy luyện kín, tại tầng 1 xưởng số 01 gồm 04 máy máy luyện kín (máy số 4, số 5, số 6, số 7).

Hiện tại cơ sở đã lắp đặt 2 hệ thống thu gom xử lý bụi bằng Cyclon khô và buồng lọc bụi túi vải được bố trí cạnh xưởng số 1 khu vực hóa công.

Sơ đồ quy trình hệ thống thu gom xử lý bụi như sau:



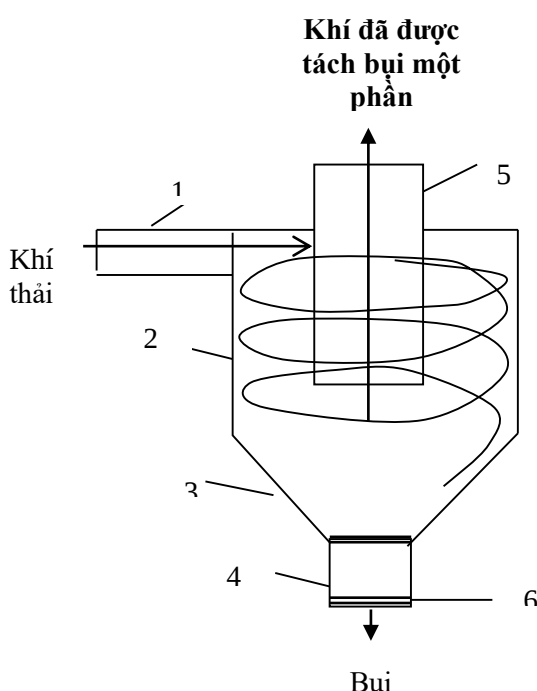
Hình 3.8: Sơ đồ quy trình hoạt động của hệ thống tách bụi

- Tại các vị trí bàn cân nguyên liệu, phụ liệu và phụ gia hóa chất được lắp đặt chụp các hút bên trên các bàn cân và đầu ống hút thu bụi D200 thu bụi vào đường ống D400 → D500 → D600 về hệ thống Cyclon khô, sau đó tiếp tục qua hệ thống túi lọc bụi để lọc bụi trước khi thải ra môi trường qua ống thoát khí D800 cao 12m.

- Tại hệ thống Cyclon:

Chú thích:

1. ống dẫn bụi đi vào
2. Thân hình trụ
3. Phễu
4. ống xả bụi
5. ống thoát khí
6. Van xả bụi



Hình 3.9: Sơ đồ nguyên lý hoạt động của hệ thống xyclon tách bụi

+ Thiết bị tách bụi Cyclon bao gồm các bộ phận: ống dẫn bụi; thân hình trụ; Phễu; ống xả bụi; ống thoát khí; van xả bụi. Cấu tạo như hình vẽ trên. Không khí mang bụi được hút từ các chụp hút trong khu vực phát sinh bụi theo hệ thống đường

ống đi vào thiết bị qua ống dẫn bụi đi vào (1) theo phương tiếp tuyến với thân hình trụ đứng (2).

+ Nhờ ống dẫn (1) lắp theo phương tiếp tuyến với Cyclon, không khí chuyển động xoáy ốc bên trong thân hình trụ (2) sau đó được hút ra ngoài. Khi dòng khí chuyển động xoáy ốc, các hạt bụi chịu tác dụng bởi lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía thành ống của thân hình trụ rồi chạm vào đó, mất động năng và rơi xuống đáy phễu (3). Trên ống xả bụi (4) có lắp van xả bụi (6) để xả bụi vào thùng chứa. Hiệu suất thu bụi của hệ thống này đạt 50-60%. Bên trong thân hình trụ có ống thoát khí sạch (5) lắp cùng trục đứng với thân hình trụ.

+ Bụi được thu hồi và giữ lại ở đáy Cyclon, định kỳ thu gom vào túi đựng, và đưa đến kho nhà rác để lưu trữ tạm thời, sau đó chuyển giao cho công ty xử lý chất thải phù hợp để tiếp tục xử lý.

+ Thông số hệ thống Cyclon: Cyclon có cấu tạo hình trụ đường kính $D = 1,3\text{m}$; Chiều cao $H = 5,4\text{m}$, vật liệu thép sơn chống gỉ.

- *Hệ thống túi lọc bụi*: Không khí sau khi qua hệ thống Cyclon lọc một phần bụi, tiếp tục được chuyển qua hệ thống túi lọc.

+ Hệ thống túi lọc gồm có 104 túi lọc con kích thước $D130$ cao 1700mm được bố trí đều trong buồng lọc kích thước $3\text{m} \times 2\text{m} \times 2,02\text{m}$. Khi thiết bị làm việc bình thường, khí chứa bụi đi vào buồng lọc từ phía dưới buồng lọc, di chuyển lên trên buồng lọc. Quá trình dòng khí di chuyển qua các túi lọc bụi được giữ lại trên bề mặt bên ngoài các túi lọc. Không khí sạch đi qua túi lên phía trên buồng lọc và thoát ra ngoài qua cửa thoát khí phía trên buồng lọc. Định kỳ bụi bám trên bề mặt các túi được loại bỏ nhờ hệ thống van phun khí được nén phun vào trong túi lọc, bụi ở bề mặt sẽ theo ra và rơi vào phễu phía dưới buồng và được thu hồi ở đáy hệ thống túi lọc.

+ Bụi được thu hồi và giữ lại ở đáy hệ thống túi lọc và định kỳ thu gom vào túi đựng và được thu gom định kỳ và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.

+ Thông số hệ thống túi lọc: Hệ thống túi lọc bụi được đặt trong khối hình hộp bằng vật liệu thép Chiều cao $H = 2,02\text{m}$, chiều ngang 2m , dài 3m . Trong hệ thống túi lọc có 104 túi lọc bụi nhỏ;

Quạt hút và ống thoát khí: Quạt hút có chức năng tạo áp suất âm để thu bụi từ các vị trí phát sinh bụi qua hệ thống đường ống, Cyclon khô, buồng lọc bụi. Đồng thời tạo lực đẩy đẩy dòng khí sạch thoát ra ngoài qua ống thoát khí. Công suất quạt hút $28.100 - 39.500\text{m}^3/\text{giờ}$. Ống thoát khí kích thước $D800$ chiều cao 12m đảm bảo thoát khí sau xử lý phía trên mái khu vực nhà xưởng

Với hệ thống lọc bụi như vậy, hiệu suất thu bụi của hệ thống này đạt trên 98%, hệ thống được công nhân trực tiếp thao tác không bị ô nhiễm do bụi vì nguồn bụi được bao che và hút ngay từ khi phát sinh, đồng thời môi trường bên ngoài cũng không bị ô nhiễm bụi.

Căn cứ vị trí cơ sở và các thông số hệ thống xử lý bụi chất lượng khí thải ra môi trường sau hệ thống xử lý bụi khu vực hóa công phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Cột B: Quy định nồng độ của bụi và chất vô cơ đối với tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 01/01/2015.

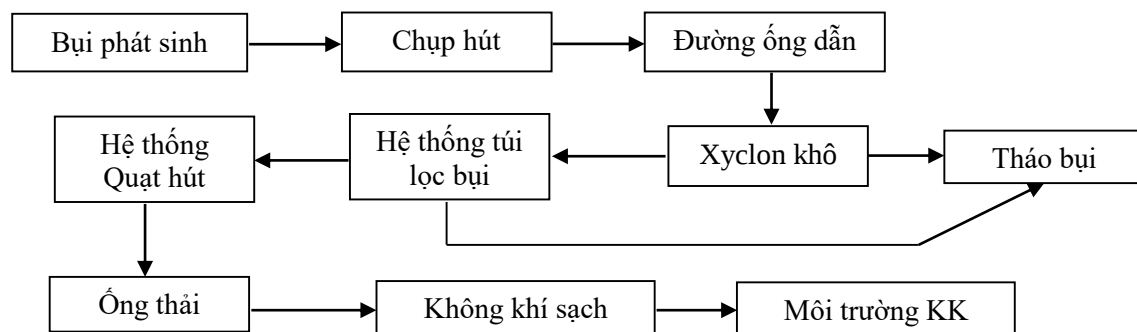
+ Hệ số $K_p=0,9$: Áp dụng dụng cho lưu lượng nguồn thải $20.000\text{m}^3/\text{giờ} < P \leq 100.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ số $K_v=1,2$: Áp dụng cho khu vực nông thôn.

3.2.5. Công trình, biện pháp xử lý bụi khu vực ghép nhung.

Tại công đoạn ghép nhung có hoạt động phủ nhung. Cơ sở đã bố trí các buồng phun keo phủ nhung tại một phòng riêng ngay trong khu vực ghép nhung tại tầng 1 xưởng số 2. Hiện tại khu vực ghép nhung có 10 buồng phun keo phủ nhung và 3 buồng sấy. Đây là các vị trí có khả năng phát sinh bụi từ sợi nhung.

Nhà máy đã lắp đặt 01 hệ thống hút và xử bụi tại khu vực ghép nhung, gồm các thành phần theo Sơ đồ quy trình hệ thống thu gom xử lý bụi như sau:



Hình 3.8: Sơ đồ quy trình hoạt động của hệ thống tách bụi

- Tại các vị trí buồng phủ nhung được lắp đặt các đầu hút bên trên các buồng phủ nhung với đầu ống hút thu bụi D200 thu bụi vào đường ống D300 → D400 → D500 → D600 về hệ thống Cyclon khô, sau đó tiếp tục qua hệ thống túi lọc bụi để lọc bụi trước khi thải ra môi trường qua ống thoát khí D700 cao 12m.

- Tại hệ thống Cyclon:

+ Thiết bị tách bụi Cyclon bao gồm các bộ phận: ống dẫn bụi; thân hình trụ; Phễu; ống xả bụi; ống thoát khí; van xả bụi. Không khí mang bụi được hút từ các chụp hút trong khu vực phát sinh bụi theo hệ thống đường ống đi vào thiết bị qua ống dẫn bụi đi vào (1) theo phương tiếp tuyến với thân hình trụ đứng (2).

+ Nhờ ống dẫn (1) lắp theo phương tiếp tuyến với Cyclon, không khí chuyển động xoáy ốc bên trong thân hình trụ (2) sau đó được hút ra ngoài. Khi dòng khí chuyển động xoáy ốc, các hạt bụi chịu tác dụng bởi lực ly tâm làm cho chúng có xu hướng tiến dần về phía thành ống của thân hình trụ rồi chạm vào đó, mất động năng và rơi xuống đáy phễu (3). Trên ống xả bụi (4) có lắp van xả bụi (6) để xả bụi vào

thùng chứa. Hiệu suất thu bụi của hệ thống này đạt 50-60%. Bên trong thân hình trụ có ống thoát khí sạch (5) lắp cùng trục đứng với thân hình trụ.

+ Bụi được thu hồi và giữ lại ở đáy Cyclon, định kỳ thu gom vào túi đựng, và đưa đến kho nhà rác để lưu trữ tạm thời, sau đó chuyển giao cho công ty xử lý chất thải phù hợp để tiếp tục xử lý.

+ Thông số hệ thống Cyclon: Cyclon có cấu tạo hình trụ đường kính $D = 1,3\text{m}$; Chiều cao $H = 5,4\text{m}$, vật liệu thép sơn chống gỉ.

- *Hệ thống túi lọc bụi*: Không khí sau khi qua hệ thống Cyclon lọc một phần bụi, tiếp tục được chuyển qua hệ thống túi lọc.

+ Hệ thống túi lọc gồm có 104 túi lọc con kích thước $D130$ cao 1700mm được bố trí đều trong buồng lọc kích thước $3\text{m} \times 2\text{m} \times 2,02\text{m}$. Khi thiết bị làm việc bình thường, khí chứa bụi đi vào buồng lọc từ phía dưới buồng lọc, di chuyển lên trên buồng lọc. Quá trình dòng khí di chuyển qua các túi lọc bụi được giữ lại trên bề mặt bên ngoài các túi lọc. Không khí sạch đi qua túi lên phía trên buồng lọc và thoát ra ngoài qua cửa thoát khí phía trên buồng lọc. Định kỳ bụi bám trên bề mặt các túi được loại bỏ nhờ hệ thống van phun khí được nén phun vào trong túi lọc, bụi ở bề mặt sẽ theo ra và rơi vào phễu phía dưới buồng và được thu hồi ở đáy hệ thống túi lọc.

+ Bụi được thu hồi và giữ lại ở đáy hệ thống túi lọc và định kỳ thu gom vào túi đựng và được thu gom định kỳ và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển xử lý.

+ Thông số hệ thống túi lọc: Hệ thống túi lọc bụi được đặt trong khối hình hộp bằng vật liệu thép Chiều cao $H = 2,02\text{m}$, chiều ngang 2m , dài 3m . Trong hệ thống túi lọc có 104 túi lọc bụi nhỏ;

Quạt hút và ống thoát khí: Quạt hút có chức năng tạo áp suất âm để thu bụi từ các vị trí phát sinh bụi qua hệ thống đường ống, Cyclon khô, buồng lọc bụi. Đồng thời tạo lực đẩy đẩy dòng khí sạch thoát ra ngoài qua ống thoát khí. Công suất quạt hút $28.105\text{m}^3/\text{giờ}$. Ống thoát khí kích thước $D700$ chiều cao 12m đảm bảo thoát khí sau xử lý phía trên mái khu vực nhà xưởng

Với hệ thống lọc bụi như vậy, hiệu suất thu bụi của hệ thống này đạt trên 98%, hệ thống được công nhân trực tiếp thao tác không bị ô nhiễm do bụi vì nguồn bụi được bao che và hút ngay từ khi phát sinh, đồng thời môi trường bên ngoài cũng không bị ô nhiễm bụi.

Căn cứ vị trí cơ sở và các thông số hệ thống xử lý bụi chất lượng khí thải ra môi trường sau hệ thống xử lý bụi phù hợp đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Cột B: Quy định nồng độ của bụi và chất vô cơ đối với tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 01/01/2015.

+ Hệ số $K_p=0,9$: Áp dụng dụng cho lưu lượng nguồn thải $20.000\text{m}^3/\text{giờ} < P \leq 100.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ số $K_v=1,2$: Áp dụng cho khu vực nông thôn.

3.2.6. Công trình, biện pháp xử lý hơi dung môi khu vực phun sơn.

Đối với hơi dung môi phát sinh tại khu vực buồng phun sơn, phun chống thấm phát sinh từ 02 buồng phun sơn tại tầng 1 xưởng số 2.

Công nghệ xử lý hơi dung môi tại công đoạn phun sơn tại cơ sở có chung công nghệ xử lý như sau:



Hình 3.7. Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý hơi dung môi tại cơ sở

Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn phun sơn có chứa các thông số hữu cơ như Toluene, Methyl Ethyl Ketone, Ethyl acetate, Benzol, được hút qua ống dẫn khí đi vào các buồng có chứa than hoạt tính. Vật liệu hấp phụ: Than hoạt tính, than hoạt tính đặt trong khối lọc dưới dạng tấm khi khí thải, hơi dung môi hữu cơ đi qua tấm lọc sẽ được hấp phụ và hấp thụ tại tấm lọc, khí sạch không chứa hơi dung môi, đạt QCVN 20:2019/BTMT cột B sẽ thoát ra ngoài theo ống thoát khí.

+ Tại mỗi buồng phun sơn lắp đặt 01 chụp hút kích thước $1,6m \times 1,2m \times 0,2m$ nối với đường ống hút khí ống D500 $\rightarrow$ ống 400*600 $\rightarrow$ ống D500 qua buồng hấp phụ than hoạt tính có kích thước khối lọc $B \times L \times H = 1,2m \times 1,2m \times 2,0m$ bên trong có chứa 03 tấm than hoạt tính với trọng lượng 8kg/tấm. Sử dụng quạt hút công suất quạt hút $22.436m^3/h$ thổi khí sau khi hấp phụ qua ống thoát khí D600 cao 10m.

+ Chế độ vận hành: Không liên tục (Chỉ hoạt động khi có hoạt động sản xuất). Thay thế than hoạt tính 6 tháng/lần.

Quy chuẩn áp dụng QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

Trên thân mỗi ống thoát khí ra môi trường được bố trí cửa lấy mẫu khí đường kính $d100mm$ có nắp đóng mở kín.

Ngoài ra nhà máy áp dụng các biện pháp giảm thiểu hơi chất hữu cơ tại khu vực như:

- Tại xưởng sản xuất có sử dụng keo và dung môi được lắp đặt hệ thống quạt thông gió công nghiệp (số lượng quạt được lắp phù hợp cho từng khu vực xưởng), đồng thời kiểm tra, giám sát thường xuyên điều kiện làm việc;

- Công nhân làm việc tại khu vực phun sơn cũng được trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết như: kính khẩu trang cacbon, tạp dề, bao tay... Số lượng trang bị tối thiểu 2 bộ/năm.

- Khu vực kho hóa chất lắp đặt hệ thống quạt thông gió, duy trì hoạt động quạt trong suốt thời gian làm việc. Đầu mỗi ca làm việc trước khi vào kho hóa chất thực hiện bật quạt thông gió trước 15 phút.

- Tại kho hóa chất trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân như: khẩu trang phòng độc, khẩu trang cacbon, quần áo bảo hộ, kính, giày, găng tay cao su, mũ bảo hộ... làm việc trong khu vực này. Số lượng trang bị tối thiểu 2 bộ/năm.

3.2.7. Công trình, biện pháp xử lý mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải và khu tập kết rác thải:

- Xây dựng lắp đặt hệ thống rãnh thoát nước kín, hố ga có nắp đậy tránh phát sinh mùi hôi thối.

- Thường xuyên vệ sinh, nạo vét bùn lắng trên đường ống thoát nước. Bùn từ quá trình nạo vét được hợp đồng thu gom triệt để, tránh phát sinh mùi hôi.

- Đối với công trình nhà vệ sinh: Mỗi khu vệ sinh đều sử dụng quạt hút mùi; bố trí cán bộ vệ sinh môi trường để thường xuyên dọn dẹp nhà vệ sinh.

- Khí thải phát sinh từ các bể tự hoại được thoát ra môi trường qua các ống thông khí bể tự hoại PVC D34 thoát lên trên mái các khu nhà vệ sinh.

- Định kỳ 3 tháng 1 lần hút cặn bể phốt, bổ sung vi sinh tương ứng cho bể phốt và hệ thống xử lý nước thải tập trung để tăng hiệu quả xử lý của hệ thống. Đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép, hạn chế mùi hôi phát sinh.

- Thường xuyên vận hành đúng kỹ thuật hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy để nước thải đạt QCVN 40: 2011/BTNMT cột A trước khi tuần hoàn, tái sử dụng rồi nhà vệ sinh của nhà máy và thoát ra mương thoát nước chung của khu vực.

- Bùn từ hệ thống XLNT được đưa vào máy ép bùn để ép thành bùn khô sau đó thu gom, đưa đi xử lý theo quy định của pháp luật.

- Thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh trong khuôn viên của cơ sở; thu gom, quản lý chất thải rắn đúng nơi quy định; không phóng uế bừa bãi ra khu vực xung quanh.

- Các khu vực xử lý chất thải: hệ thống xử lý nước thải sản xuất, hệ thống xử lý nước thải tập trung, kho chứa rác được bố trí tách biệt với các khu vực nhà xưởng, văn phòng và khu làm việc công nhân.

Bảng 3.10. Thống kê hệ thống xử lý bụi và khí thải của nhà máy

Ký hiệu	Tên công trình xử lý	Vị trí lắp đặt	Quy mô/ công suất
XLK1	Hệ thống xử bụi khu vực hóa công	03 buồng cân liệu và 03 máy luyện kín tại tầng 1, xưởng 1	Công suất 39.500 m ³ /h
XLK2	Hệ thống xử bụi khu vực luyện kín	04 máy luyện kín tại tầng 1, xưởng 1	Công suất 39.500 m ³ /h

XLK3	Hệ thống xử lý bụi khu vực ghép nhung	10 buồng phủ nhung và 03 bàn sấy tại tầng 1, xưởng 2	Công suất 28.105m ³ /h
XLK4	Hệ thống xử lý mùi khu vực phun sơn	02 buồng phun sơn tại tầng 1, xưởng 2	Công suất 22.436 m ³ /h

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ CTR sinh hoạt

a. Chung loại, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

Khi nhà máy đi vào hoạt động với công suất tối đa thì số lượng cán bộ công nhân làm việc tại nhà máy là 2600 người/ngày. Căn cứ khối lượng rác thu gom thực tế của nhà máy với khối lượng phát sinh trung bình khoảng 0,1 kg/ngày/công nhân, Lượng rác thải sinh hoạt công nhân phát sinh khoảng 260 kg/ngày, tương đương 78 tấn/năm.

Thành phần rác thải sinh hoạt, bao gồm: Rác phân huỷ được (gồm các chất hữu cơ như thức ăn thừa, lá cây, cành cây, giấy loại ...) chiếm khoảng 70%; Rác không phân huỷ được (hay khó phân huỷ gồm: thủy tinh, nhựa, nilon, sành sứ, vỏ đồ hộp, kim loại, cao su...) chiếm khoảng 30%.

Bên cạnh đó nhà máy có diện tích cây xanh, thảm cỏ thực tế khoảng 9548,4m², định kỳ hàng tháng nhà máy tổ chức tổng vệ sinh dọn dẹp khu vực cây xanh, lượng chất thải phát sinh là cành lá cây, cỏ dại với khối lượng khoảng 0,5kg/m²/lần, tương đương khoảng 5 tấn/tháng (khoảng 60 tấn/năm). Chất thải này có tính chất là chất thải hữu cơ thông thường sẽ được thu gom và hợp đồng vận chuyển xử lý cùng rác thải sinh hoạt.

Định kỳ hàng tháng thực hiện vệ sinh môi trường khu vực xung quanh nhà máy phía bên ngoài hàng rào. Thường xuyên nhắc nhở công nhân tham gia giao thông, giữ gìn an ninh trật tự và vệ sinh môi trường.

Nhu vậy tổng khối lượng rác sinh hoạt thông thường của cơ sở là 138 tấn/năm.

b. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Sử dụng các cặp thùng có dung tích 40 lít (01 thùng màu xanh chứa rác không thể thu hồi, tái chế và 01 thùng màu vàng chứa rác có thể thu hồi, tái chế) có dán nhãn, nắp che tránh mưa, đặt dọc sân đường nội bộ, bên ngoài xưởng của Nhà máy để thu gom rác thải sinh hoạt của công nhân.

- Chất thải rắn từ khu vực nhà ăn cán bộ, nhà ăn công nhân thành phần chủ yếu bao gồm: cơm canh, thức ăn thừa, cọng rau củ quả. Với khối lượng chất thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy chủ đầu tư trang bị các thùng đựng rác loại 60 lit/thùng để chứa rác thải.

- Toàn bộ chất thải sau khi phân loại sẽ đưa về khu lưu chứa tạm rác thải sinh hoạt diện tích 108m² kích thước 12m *9m tại Nhà rác của cơ sở.

- Rác thải sinh hoạt của Cơ sở được Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng là Công ty TNHH Eco Technology Thanh Hóa để thu gom chất thải sinh hoạt và đưa đi xử lý theo quy định của pháp luật với tần suất 1 ngày/lần.

- Để giảm thiểu mùi hôi, chống ruồi muỗi, côn trùng, chuột tại khu vực tập kết rác, định kỳ khoảng 1- 2 ngày nhân viên vệ sinh thực hiện một số giải pháp sau:

- Phun thuốc khử mùi trên diện tích sân tập kết và rãnh thoát xung quanh sân tập kết;

- Đối với công tác vệ sinh môi trường khu vực công cộng: công nhân vệ sinh tiến hành quét dọn hàng ngày khu vực phòng điều hành, hành lang, cầu thang, nhà để xe, vỉa hè;

- Tập kết và thu gom rác trong ngày, để đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý, không để qua đêm.

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ CTR công nghiệp

a. Chứng loại, khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại cơ sở

Theo số liệu thống kê thực tế trong quá trình hoạt động của cơ sở, thành phần CTR từ hoạt động sản xuất bao gồm: Phế thải cao su, phế thải viên, đế giày hỏng, giấy, nilong, gỗ...,...căn cứ vào khối lượng nguyên liệu đầu vào và hiệu suất sử dụng nguyên liệu thực tế tại nhà máy trong 9 tháng đầu năm, và nhu cầu nguyên vật liệu đáp ứng công suất 30 triệu đôi đế/năm, khối lượng chất thải sản xuất phát sinh trong năm như sau:

Bảng 3.11. Chất thải sản xuất phát sinh tại Cơ sở

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phế thải cao su	336.840
2	Phế thải viên	444.200
3	Đế giày phế	177.860
4	Nilon, nhựa	3.000
5	Giấy, caton	3000
6	Gỗ	1.500
7	Kim loại phế	1.500
8	Bùn cặn từ xử lý nước thải không chứa thành phần nguy hại	12.900
	Tổng	980.800

b. Công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp

- Chất thải rắn sản xuất được phân loại ngay tại nguồn phát sinh. Công ty đã bố trí các thùng thu gom rác thải ngay tại vị trí sản xuất với số lượng cụ thể như sau:

+ Xưởng sản xuất số 1: 60 thùng/ túi có thể tích 50 lít

- + Xưởng sản xuất số 2: 40 thùng có thể tích 50 lít
- Cán bộ vệ sinh môi trường ngày 2 lần sẽ đi đến từng điểm phát sinh chất thải để thu gom, đưa về Nhà chứa rác.
- Các loại chất thải rắn công nghiệp sau khi thu gom riêng vào các thùng đặt tại vị trí sản xuất của các nhà xưởng sẽ được đưa về lưu tại các ngăn chứa CTR công nghiệp tại Nhà rác.
- Ngăn chứa rác thải công nghiệp có diện tích 162m² (kích thước 18m*9m) tại Nhà rác cơ sở. Nhà chứa rác có mái lợp tôn chống thấm, trong kho bố trí các quạt thông gió đảm bảo thông thoáng; có cửa riêng, biển hiệu riêng; bố trí cửa thoát hiểm, bình chữa cháy. Ngăn chứa rác thải công nghiệp được chia thành các ô nhỏ, mỗi ô có diện tích khoảng 8m². Các ô chứa chất thải được tráng nền bằng xi măng chống thấm, vách ngăn được xây bằng gạch chỉ đặc cao 2 m, Mỗi ô chứa 1 loại chất thải khác nhau, có biển hiệu cho từng ô.
- Chất thải được công nhân thu gom phân loại và đưa về kho lưu trữ trước khi đơn vị chức năng thu gom, xử lý. Hiện tại Công ty đang hợp đồng với Công ty TNHH môi trường công nghiệp xanh để thu gom và đưa đi xử lý chất thải công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3.3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ bùn thải thông thường

Theo số liệu thống kê thực tế tại Nhà máy, khối lượng bùn thải từ hoạt động vệ sinh mương rãnh, hút bùn bể tự hoại hàng năm khoảng 180.000 kg/năm.

- Đối với bùn thải từ quá trình nạo vét mương rãnh: Được định kỳ nạo vét 3 tháng/lần, khối lượng phát sinh khoảng 15m³ bùn cặn, tương đương khoảng 20.000 kg/lần. Toàn bộ bùn thải thu gom thuê đơn vị chức năng để thu gom đưa đi xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đối với bùn cặn từ hệ thống các bể tự hoại: Được định kỳ hút cặn 03 tháng/lần mỗi lần khoảng 30 m³/lần, tương đương khoảng 40.000kg/lần. Toàn bộ bùn thải bể phốt Công ty thuê đơn vị chức năng để hút và đưa đi xử lý theo quy định của pháp luật.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Theo số liệu thống kê thực tế trong quá trình hoạt động của cơ sở, thành phần CTNH từ hoạt động sản xuất bao gồm:

- Các chất thải từ quá trình hoạt động văn phòng và sinh hoạt như:
 - + Cartridge mực,
 - + Bóng đèn huỳnh quang,
 - + Các linh kiện, thiết bị điện tử thải,
 - + Các loại pin thải,...

- + Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)
- Các chất thải từ hoạt động sản xuất như:
- + Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại,
- + Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại
- + Bao bì có chứa các thành phần nguy hại,
- + Than hoạt tính đã qua sử dụng
- + Bùn thải có chứa thành phần nguy hại (bùn thải của HTXLNT Công nghiệp)
- + Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác

Căn cứ vào khối lượng nguyên liệu đầu vào và hiệu suất sử dụng nguyên liệu thực tế tại cơ sở chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 3.12. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh từ nhà máy

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Nguồn phát sinh
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	20	Hoạt động văn phòng
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	500	Thay than hoạt tính bể lọc nước, lọc khí thải
3	Bùn, cát thải từ xử lý nước thải	12 02 02	4.200	Từ HTXLNT
4	Chất thải gây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	13 01 01	50	Từ phòng y tế
5	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	50	Từ thay thế bóng đèn khu vực nhà xưởng
6	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	150	Từ thay sửa chữa các thiết bị, máy móc
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	340	Thay dầu máy phát điện, các thiết bị
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	23.650	Bảo trì thiết bị, chùi rửa sản phẩm,
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	12.130	Thùng đựng: sơn, dung môi, hóa chất
10	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	33.800	Túi, bao đựng: hóa chất

11	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	14.900	Thùng đựng: chất tẩy rửa, hóa chất
12	Bột hóa chất để thải	19.05.03	40.720	Từ quá trình sản xuất
13	Các loại pin thải	19.06 .05	20	Từ thay thế pin các thiết bị
Tổng khối lượng			130.530	

Chủ cơ sở thực hiện thu gom, phân loại và lưu chứa chất thải nguy hại vào các thùng đựng rác thải nguy hại được bố trí tại các khu vực nhà máy, cụ thể:

- Tại khu vực chứa hóa chất chủ đầu tư bố trí 2 thùng chứa chất thải nguy hại 50lit, phía ngoài dán nhãn loại chất thải nguy hại có thể chứa trong thùng, phía trên bố trí nắp đậy để tránh phát tán chất thải nguy hại ra môi trường. Định kỳ 1 ngày 1 lần rác thải nguy hại sẽ được thu gom đưa về ngăn chứa CTNH để lưu.

- Xưởng sản xuất: Trong mỗi tầng xưởng sản xuất chủ cơ sở bố trí 8 cụm thùng chứa CTNH (mỗi cụm 4 thùng thể tích 50lit), phía ngoài dán nhãn loại chất thải nguy hại có thể chứa trong thùng, phía trên bố trí nắp đậy để tránh phát tán chất thải nguy hại ra môi trường. Định kỳ 1 ngày 1 lần rác thải nguy hại sẽ được thu gom đưa về ngăn chứa CTNH để lưu.

- Tại khu xử lý nước thải sản xuất chủ cơ sở bố trí 2 thùng chứa CTNH (mỗi thùng thể tích 120lit), phía ngoài dán nhãn loại chất thải nguy hại có thể chứa trong thùng, phía trên bố trí nắp đậy để tránh phát tán chất thải nguy hại ra môi trường. Định kỳ 1 ngày 1 lần rác thải nguy hại sẽ được thu gom đưa về ngăn chứa CTNH để lưu.

- Ngăn chứa CTNH có diện tích 108 m² BxL=12x9m. tại Nhà rác của cơ sở. Nhà chứa rác có mái lợp tôn chống thấm, trong kho bố trí các quạt thông gió đảm bảo thông thoáng; có cửa riêng, biển hiệu riêng; bố trí cửa thoát hiểm, bình chữa cháy. Ngăn chứa CTNH chia thành 2 phần:

- + Ngăn chứa CTNH dạng rắn: Trong ngăn chứa chất thải nguy hại dạng rắn bố trí 4 ô chứa và các thùng thể tích 200 lit, phía ngoài dán nhãn loại chất thải nguy hại chứa trong thùng. Thùng 1: Hộp mực in thải; thùng 2: bóng đèn huỳnh quang; thùng 3: linh kiện điện tử; thùng 4: ghê lau, gang tay... dính dầu mỡ; Thùng 5: Bao bì cứng bằng kim loại chứa hóa chất; thùng 6: bao bì mềm chứa hóa chất; thùng 7: Bao bì chứng nhựa chứa hóa chất; thùng 8: Chất thải sắc nhọn có khả năng gây nhiễm.

- + Ngăn chứa CTNH dạng lỏng: bố trí các thùng thể tích 200 lit để chứa CTNH dạng lỏng (dầu bôi trơn, dầu động cơ..)

Chủ cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, đưa đi xử lý. Hiện tại Công ty đang hợp đồng với Công ty TNHH môi trường công nghiệp xanh để thu gom vận chuyển và đưa đi xử lý chất thải nguy hại của cơ sở theo quy định của pháp luật.

- Thông số kỹ thuật của kho CTNH:

+ Kết cấu: Nhà kho lưu giữ chất thải được xây dựng kiên cố, xung quanh được xây bao quanh bằng tường gạch, mái BTCT. Nền kho được đổ bê tông đá 1x2 mác 200, dày 20cm mặt nền láng xi măng đảm bảo cho việc chứa hàng hóa không bị hư hỏng cũng như bảo đảm kín khít, không rạn nứt, và đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất. Cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Xung quanh kho chứa CTNH bố trí rãnh 0,1x0,2m dốc về hố thu kích thước 0,3*0,3*0,4m để thu gom nước rỉ rác (nếu có).

+ Thiết bị lưu trữ CTNH: Thùng chứa CTNH là các thùng phi thép, bảo đảm lưu chứa an toàn CTNH kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng. Có biển dấu hiệu cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009. Thiết bị lưu chứa CTNH ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi có nắp đậy kín.

+ Kho chứa CTNH có biển báo, biển cảnh báo rõ ràng trước cửa kho.

+ Trong kho được trang bị 01 thùng chứa cát và các dụng cụ ứng phó sự cố tràn đổ chất thải nguy hại khác theo quy định.

Bảng 3.13. Thống kê các công trình thu gom lưu giữ CTNH

TT	Loại thiết bị/công trình	Thể tích/diện tích	Số lượng
1	Thùng chứa chất thải nguy hại tại kho hóa chất	50lít	2
2	Thùng chứa chất thải rắn nguy hại tại xưởng sản xuất	50lít	64
3	Thùng chứa bùn thải hệ thống XLNT SX	120 lít	2
4	Thùng lưu chứa CTNH tại kho chứa	200 lít	10
5	Kho chứa chất thải nguy hại	108 m ²	1

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Các nguồn phát sinh tiếng ồn chủ yếu tại cơ sở gò:

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà điện;

+ Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;

+ Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút bụi khu vực hóa công tại tầng 1 xưởng sản xuất số 1.

+ Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút bụi khu vực phủ nhung tại tầng 1 xưởng sản xuất số 2.

- Để hạn chế tiếng ồn và chấn động trong nhà máy, cơ sở thực hiện một số biện pháp như sau:

+ Tách riêng công trình làm việc của cán bộ nhân viên văn phòng với xưởng sản xuất.

+ Các moto hút khí thải được bố trí bên ngoài xưởng sản xuất.

+ Bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi cho công nhân của các xưởng có độ ồn cao và giảm tối đa số lượng công nhân làm việc ở đó.

Chủ đầu tư sẽ định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng bảo trì các thiết bị, máy móc kỹ thuật chung theo đúng quy trình.

- Khi có sự cố hỏng hóc thiết bị, máy móc kỹ thuật cần phải dừng hoạt động ngay và sửa chữa trước khi hoạt động trở lại.

- Máy phát điện được trang bị đồng bộ thiết bị giảm thanh để hạn chế tiếng ồn phát sinh trong quá trình vận hành máy phát điện.

Biện pháp kỹ thuật để hạn chế ồn và chấn động lan truyền:

- Đặt máy móc thiết bị trên các bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su, đệm cát để tăng cường thêm khả năng cách ly chấn động.

- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao.

- Đối với tiếng ồn từ hoạt động của máy phát điện: máy phát điện được lắp đặt trong khu vực riêng biệt.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 27/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - mức tiếp xúc độ rung tại nơi làm việc.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Nhà máy đã xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp, gồm: Phương án ứng phó sự cố khẩn cấp do hỏa hoạn, cháy nổ; phương án ứng phó trường hợp khẩn cấp liên quan đến hoá chất; phương án ứng phó trường hợp khẩn cấp Ngộ độc thực phẩm; phương án ứng phó trường hợp khẩn cấp liên quan đến hệ thống xử lý nước thải.

3.6.1. Biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro do hư hỏng liên quan hệ thống xử lý chất thải:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất

thải, chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Dừng hoạt động hoặc giảm công suất của cơ sở để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải và giấy phép môi trường.

- Rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm và đưa ra giải pháp khắc phục; cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung (nếu có) các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Trường hợp xảy ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ cơ sở sẽ dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo ngay tới cơ quan cấp giấy phép môi trường để được hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải hoặc từng hạng mục công trình xử lý chất thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải để vận hành lại.

Trong giai đoạn vận hành chính thức:

- a. Đối với hệ thống thu gom chất thải rắn:* Thường xuyên kiểm tra, thay thế các thùng đựng rác thải nếu bị hỏng được thay thế kịp thời. Thực hiện thu gom quản lý chất thải rắn đúng quy định, thường xuyên vệ sinh khu vực lưu chứa, phun chế phẩm sinh học khử mùi khu vực nhà chứa rác.

- Hợp đồng với đơn vị vận chuyển xử lý chất thải rắn định kỳ, không lưu chứa rác quá thời gian tại nhà rác.

- b. Đối với hệ thống xử lý nước thải:*

Để phòng ngừa, ứng phó với sự cố, rủi ro do hư hỏng hệ thống xử lý chất thải chủ Cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Nhà máy bố trí 2 cán bộ có chuyên môn và được chuyển giao công nghệ, tập huấn định kỳ về vận hành hệ thống xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải có trách nhiệm xây dựng nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trong sổ nhật ký vận hành thể hiện lưu lượng nước vào trạm XLNT, lưu lượng nước xả thải, lưu lượng nước tái sử dụng, liều lượng hóa chất sử dụng và lượng điện tiêu thụ trong 1 ca. Từ nhật ký vận hành sẽ giám sát được sự bất thường của hệ thống xử lý nước thải để đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

- Bố trí các thiết bị dự phòng để thay thế các thiết bị của hệ thống XLNT khi gặp sự cố như : Máy bơm dự phòng, máy nén khí dự phòng, máy khuấy dự phòng,....

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, phát hiện và khắc phục những hư hỏng, rò rỉ đường ống.

- Định kỳ 1 tháng/lần bảo dưỡng các thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải, (bơm, máy khuấy, sục khí,..)

- Thường xuyên theo dõi một số thông số chất lượng nước thải như pH, màu, mùi...

- Khi sự cố xảy ra sự cố hư hỏng hệ thống xử lý nước thải dừng hoạt động, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy sẽ nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ thì các nhân viên sẽ nhanh chóng khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường. Nếu mức độ hư hỏng nặng thì nhân viên sẽ thông báo với ban giám đốc nhà máy để liên hệ với đơn vị chức năng đến sửa chữa và khắc phục sự cố. Trong trường hợp sự cố lớn không thể khắc phục kịp thời nhà máy tạm dừng các hoạt động sản xuất, để đảm bảo không phát sinh nước thải, chưa xử lý ra môi trường.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Nước thải lưu giữ trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, khắc phục và cải thiện hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Đối với hệ thống XLNT tập trung: Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy gặp sự cố, nhà máy sẽ tạm dừng việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và thực hiện quy trình xử lý sự cố gồm:

+ Bơm hút nước trong bể nước sau xử lý về tháp chứa nước sử dụng tuần hoàn cho nhà vệ sinh công cộng;

+ Thuê các đơn vị có chức năng hút bùn cặn các bể phốt đi xử lý;

+ Bơm hút bùn trong các bể xử lý nước thải, thuê đơn vị có chức năng đến hút đưa đi xử lý;

+ Sử dụng các bể: Bể thu gom thải sản xuất dung tích 8,5 m³; Bể thu gom nước thải tập trung dung tích 27 m³; bể điều hòa nước thải tập trung dung tích 96 m³ làm bể chứa, Tổng thể tích các bể 131,5 m³ có khả năng lưu giữ nước thải phát sinh trong 0,5 ngày của cơ sở. Khi sự cố được khắc phục, nước sẽ được bơm trở lại các bể tiếp theo trong hệ thống để xử lý đảm bảo QCCP. Bên cạnh đó sau khi xảy ra sự cố nhà máy sẽ vận hành hệ thống xử lý với công suất vận hành 300m³/ngày (công suất thiết kế của hệ thống) để xử lý lượng nước thải tồn đọng và lượng nước thải phát sinh.

+ Khẩn trương sửa chữa, khắc phục sự cố của trạm xử lý;

+ Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố lớn, thời gian sửa chữa kéo dài hơn 0,5 ngày làm việc nhà máy sẽ phải tạm dừng hoạt động để khắc phục; các bể nêu trên không còn sức chứa, Công ty sẽ bơm dẫn một phần nước thải của cơ sở về hệ thống xử lý nước thải công suất 400m³/ngày.đêm của Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy cùng của Công ty để xử lý (trong khả năng đảm bảo công suất xử lý của hệ thống) hoặc thuê đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý như

chất thải nguy hại;

+ Trong quá trình khắc phục sẽ tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

Các sự cố có thể xảy ra và biện pháp khắc phục các sự cố được tóm tắt tại bảng sau:

Bảng 3.14. Tóm tắt các sự cố xảy ra trong quá trình xử lý và xả nước thải, biện pháp khắc phục

Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Khắc phục
Tủ điện	Cháy, chập pha	Do chập mạch	Tắt khẩn khi xảy ra chập pha
	Cháy thiết bị	Bơm, khuấy bị kẹt rác, mất pha.	Tắt thiết bị, đo điện, nếu bình thường, bật thiết bị trở lại và đo dòng hoạt. động, điều chỉnh role nhiệt thích hợp.
			Nên chỉnh role nhiệt gần đúng giá trị thực tế vận hành để bảo vệ thiết bị.
Bơm chìm	Bơm hoạt động nhưng không lên nước hoặc lên yếu	Bơm ngược chiều	Đổi pha và kiểm tra dòng Ampe.
		Nghẹt rác	Vệ sinh bơm.
	Bơm không hoạt động	Cháy bơm, mất pha, CB tắt hoặc quá dòng.	Kiểm tra và sửa chữa, thay thế.
	Nhảy role nhiệt và báo lỗi	Dòng định mức nhỏ hơn công suất bơm	Tăng giá trị trên role nhiệt.
		Bơm ngược chiều	Đổi pha.
		Nghẹt rác, đóng van hoặc đường ống hỏng	Kiểm tra các van đã mở chưa, vệ sinh bơm thường xuyên.
Khuấy chìm	Không xáo trộn mạnh	Khuấy ngược chiều	Đổi pha.
	Không hoạt động	Cháy hoặc quá nhiệt	Kiểm tra và khắc phục.
Khuấy hóa chất, gạt bùn	Không hoạt động	Cháy hoặc quá nhiệt	Kiểm tra, đo dòng Ampe, điều chỉnh role nhiệt. Thay thế nếu hỏng.
Máy thổi khí	Phát tiếng ồn lớn	Chạy ngược chiều	Đổi pha.
		Khô dầu mỡ	Bổ sung dầu mỡ.
		Hỏng bạc đạn	Thay bạc đạn.
	Sục khí yếu	Ngược chiều	Đổi pha.
		Hỏng van	Kiểm tra van và thay thế.
	Không hoạt động	Máy hỏng	Thay thế hoặc sửa chữa.
		Quá dòng	Kiểm tra toàn bộ máy và điều

Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Khắc phục
			chỉnh role nhiệt nếu cần thiết.
Van điện	Van đóng khi công tắc đã mở	Cháy van	Sửa chữa hoặc thay thế.
Phao điện	Đóng mở không đúng thực tế	Phao hỏng	Thay phao.

- Nước thải sau xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B phải quay trở lại hệ thống xử lý để xử lý lại trước khi xả ra môi trường.

- Trong quá trình vận hành cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải có trách nhiệm xây dựng nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung. Trong sổ nhật ký vận hành thể hiện lưu lượng nước đã xử lý trạm XLNT, lưu lượng nước xả thải, liều lượng hóa chất sử dụng và lượng điện tiêu thụ trong 1 ngày. Từ nhật ký vận hành sẽ giám sát được sự bất thường của hệ thống xử lý nước thải để đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

c. Đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải:

Biện pháp khắc phục các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải:

- Thực hiện thay lớp than hoạt tính trong thùng hấp phụ khí thải theo khuyến cáo của nhà sản xuất với tần suất 6 tháng/lần;

- Định kỳ quan trắc môi trường bụi và các khí thải tại ống xả đại diện để kiểm soát chất lượng môi trường cũng như hiệu suất xử lý của hệ thống;

- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, vận hành hệ thống đúng quy trình kỹ thuật, dừng hoạt động sản xuất đối với các công đoạn xử lý khí thải bị hư hỏng; kịp thời thay thế thiết bị tương đương.

3.6.2. Biện pháp giảm thiểu tác động liên quan đến sự cố cháy nổ:

Chủ đầu tư kết hợp với cơ quan phòng cháy chữa cháy của tỉnh Thanh Hóa ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy và yêu cầu tất cả cán bộ, nhân viên của Công ty phải nghiêm túc thực hiện. Các giải pháp phòng cháy, chữa cháy:

- Phối hợp với Phòng cảnh sát PCCC - Công an tỉnh để tập huấn công tác PCCC cho toàn thể cán bộ, công nhân nhà máy, định kỳ tiến hành tập huấn về PCCC.

- Công ty đã lắp đặt đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy như: Thiết bị báo cháy, bình chữa cháy, trụ nước chữa cháy, đường ống...theo thiết kế đã được phòng cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh thẩm duyệt; lắp đặt hệ thống chống sét cho các phân xưởng sản xuất; Lắp đặt bảng nội quy an toàn lao động; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

Danh sách các thiết bị PCCC tại cơ sở đã trang bị gồm :

Bảng 3.15: Danh sách các thiết bị PCCC tại cơ sở

Loại	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
Hệ thống báo cháy tự động	Hệ thống	1	1 tủ trung tâm 32 kênh
Hệ thống chữa cháy sprinkler	Hệ thống	1	
Hệ thống chữa cháy ngoài nhà	Hệ thống	1	
Hạng chữa cháy trong nhà	Hệ thống	12	
Bơm nước chữa cháy	Máy bơm	03	01 bơm bù áp
Bể nước PCCC	Bể	1	360m ³
Bình chữa cháy xách tay bột (4kg)	Bình	96	
Bình chữa cháy (8kg)	Bình	24	
Bình chữa cháy treo (6kg)	Bình	64	
Đèn chiếu sáng, đèn Exit	Cái	96	
Hệ thống chống sét	Hệ thống	1	Bán kính 120m
Xe chữa cháy	xe	01	

- Giải pháp phòng cháy:

+ Các công trình phải được thiết kế và lắp đặt theo đúng quy định. Đặc biệt cần chú ý tới khu vực kho chứa và bảo quản hóa chất phục vụ cho sản xuất phải được đặt tại vị trí riêng biệt (cách xa nơi làm việc của CBCNV), đặt ở nơi cuối hướng gió so với ưu thế cơ sở, có hệ thống thông gió. Theo nhu cầu sử dụng, các bộ phận làm thủ tục đến kho lĩnh về phục vụ cho sản xuất;

+ Chủ đầu tư lắp đặt các bình chữa cháy tại các phân xưởng sản xuất, tại các phòng làm việc trong nhà máy; Các bình chữa cháy đặt xung quanh phân xưởng và kho thuận tiện cho công tác phòng cháy chữa cháy. Ngoài ra, công ty đặt 04 hạng chữa cháy tại 2 phía của khu nhà xưởng và lắp đặt các chuông báo cháy tại từng phòng và hành lang của phân xưởng;

+ Định kỳ tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cứu hỏa, thao diễn phòng cháy chữa cháy giữa các đơn vị trong công ty. Phân công trách nhiệm cho từng đơn vị phụ trách theo từng khu vực, khi phát hiện hỏa hoạn cục bộ phải nhanh chóng cứu chữa và kịp thời thông báo trong toàn công ty và cho cảnh sát PCCC ứng cứu;

+ Thành lập chức đội phòng cháy chữa cháy cơ sở, có sự phối hợp với Cảnh sát cứu hỏa địa phương và các đơn vị bạn để giúp đỡ về nghiệp vụ phòng hỏa, cứu hỏa và trợ giúp kịp thời khi có hỏa hoạn;

+ Các xưởng được thiết kế hệ thống ống dẫn nước cao áp từ bể nước trung tâm đến từng vị trí sản xuất và kho tàng;

+ Nhà xưởng được thiết kế sẽ tính đến việc phòng cứu hỏa: Cửa phân xưởng, đường nội bộ phải đảm bảo xe cứu hỏa ra vào được dễ dàng. Vị trí đặt họng cứu hỏa, cầu dao điện được đặt ở nơi thuận tiện dễ dàng;

+ Các xưởng được thiết kế hệ thống ống dẫn nước cao áp từ bể nước trung tâm đến từng vị trí sản xuất và kho tàng.

+ Xây dựng nội quy an toàn sử dụng điện, nội quy phòng chống cháy nổ, treo biển báo tại khu vực nhà xưởng, kho chứa, nhà ăn...và phổ biến đến từng cán bộ, công nhân nhà máy;

+ Đối với các cáp điện được đặt ở trên cao có automat tự cắt khi xảy ra chập điện, cầu dao điện được thiết kế phù hợp và được đặt trong hộp quy định. Bảng điện phải được lắp đặt trong hộp làm bằng vật liệu chống cháy và ghi ký hiệu ở cánh cửa hộp.

- Biện pháp ứng cứu khi có sự cố cháy nổ xảy ra:

+ Ngay khi phát hiện thấy cháy cần sử dụng các phương tiện chữa cháy cá nhân ở nơi gần nhất để dập tắt. Phun nước làm mát vào vị trí đám cháy. Sơ tán các vật liệu dễ cháy ra khỏi khu vực xung quanh đám cháy. Ngăn chặn sự lộn xộn, hoảng loạn khi xảy ra cháy;

+ Hướng dẫn các phương tiện và con người thoát ra khỏi vùng bị ảnh hưởng của đám cháy. Hướng dẫn lực lượng hỗ trợ chữa cháy hoạt động hiệu quả. Ngăn chặn sự lộn xộn, hoảng loạn khi xảy ra cháy. Cử người quan sát tại điểm thích hợp và thường xuyên thông báo các thông tin quan sát nhằm phối hợp các hoạt động;

+ Lãnh đạo và nhân viên y tế: cán bộ lãnh đạo kho có trách nhiệm điều hành công việc trong chữa cháy theo phương án chữa cháy được Công an PCCC phê duyệt. Nhân viên y tế tổ chức việc sơ cứu các người bị nạn, liên hệ với bệnh viện để cứu chữa nạn nhân kịp thời;

+ Khi bắt đầu xảy ra cháy phải báo động và báo cho lực lượng chữa cháy của khu vực.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do tai nạn lao động

Để phòng ngừa, ứng phó với sự cố tai nạn lao động chủ cơ sở thực hiện các biện pháp sau:

- Lập “*Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ sở*” theo quy định của pháp luật. Trong đó thể hiện các phương án cứu nạn, cứu hộ trong một số tình huống có thể xảy ra. Phổ biến “*Phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ sở*” cho cán bộ, công nhân biết và thực hiện.

- Xây dựng nội quy an toàn lao động tại các xưởng, biển báo hiệu, quy trình vận hành thiết bị và phổ biến cho toàn thể công nhân viên cơ sở.

- Định kỳ hàng năm, chủ cơ sở kết hợp với đơn vị y tế tổ chức khám sức khỏe định kỳ 1 lần/ năm, cấp phát các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên trong cơ sở 2 bộ/ người/ năm để đảm bảo an toàn lao động và sức khỏe cho công nhân.

- Tuyên truyền, phổ biến nâng cao ý thức an toàn lao động cho công nhân để đảm bảo an toàn về con người và tài sản doanh nghiệp.

- Trang bị tủ thuốc y tế tại cơ sở với các vật tư y tế cần thiết như bông, gạc, nẹp,... Và các loại thuốc cơ bản như: giảm đau, hạ sốt, sát trùng,...

Ngoài các biện pháp phòng ngừa trên, cơ sở bố trí cán bộ có chuyên môn y tế thực hiện công tác y tế tại cơ sở. Khi xảy ra các sự cố nếu có người bị thương cần thực hiện sơ cứu tại cơ sở và nhanh chóng đưa công nhân đến cơ sở gần nhất để được cấp cứu và điều trị. Khi xảy ra sự cố cần tìm hiểu và xác định rõ nguyên nhân để khắc phục triệt để, trước khi vận hành trở lại.

3.6.3. Biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro do ngộ độc thực phẩm:

Do tính chất của Nhà máy là tập trung số lượng lớn công nhân lao động. Để phòng ngừa, ứng phó với các sự cố ngộ độc thực phẩm có thể xảy ra nhà máy thực hiện các biện pháp sau:

- Công nhân làm việc tại nhà máy chủ đầu tư sẽ hỗ trợ tiền ăn và chủ động bữa ăn của mình, tránh tập trung một lượng lớn công nhân ăn tại một nguồn khi xảy ra sự cố ngộ độc sẽ tác động đến một lượng lớn công nhân, ảnh hưởng sức khỏe công nhân cũng như năng suất hoạt động của nhà máy.

- Khu vực nhà ăn ca phải luôn sạch sẽ; có khu vực rửa tay vệ sinh và thùng rác đựng rác bẩn sau khi ăn của công nhân.

- Trường hợp khi xảy ra sự cố ngộ độc thì cần phối hợp với chính quyền địa phương đưa cán bộ công nhân viên đến Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa để được điều trị cấp cứu người bệnh kịp thời.

3.6.4. Biện pháp giảm thiểu sự cố, rủi ro do hoá chất:

- *Các biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất:*

+ Công tác xuất, nhập hóa chất phải được thực hiện theo đúng quy định.

+ Khu vực kho bảo quản hóa chất Công ty sử dụng điện chiếu sáng, đường dây điện được thiết kế theo quy định, cầu dao, cầu chì, ổ cắm điện được bố trí ngay cửa ra vào, nếu xảy ra sự cố, cầu dao sẽ được cắt ngay lập tức để tránh hiện tượng chập điện cháy nổ. Tuyệt đối không sử dụng dụng cụ, thiết bị có khả năng gây ra tia lửa điện do ma sát hay va đập;

+ Hoạt động huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong hoạt động hóa chất: Các cán bộ phụ trách an toàn trong hoạt động hóa chất và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo huấn luyện về kỹ thuật an toàn hóa chất do Công ty tổ chức;

+ Kiểm soát chặt chẽ tại khu vực kho chứa hóa chất;

- + Định kỳ kiểm tra chống sét, tĩnh điện và lưu giữ hồ sơ.
- *Các biện pháp ứng phó khi sự cố hóa chất:*
 - + Nhân lực ứng phó sự cố hóa chất (dự kiến về hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố):
 - + Khi xảy ra sự cố thì người phát hiện ra sự cố phải báo cáo ngay cho chủ quản đơn vị và đơn vị chịu trách nhiệm an toàn ở Công ty, đồng thời báo động để di dời người, thiết bị ra khỏi khu vực xảy ra sự cố;
 - + Chủ quản hoặc người có trách nhiệm được phân công phải trực tiếp chỉ huy xử lý sự cố hóa chất;
 - + Phụ trách kho phải báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải lập tức di chuyển ngay nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển đến cơ sở y tế;
 - + Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố.
 - Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp:
 - + Khi xảy ra sự cố người phát hiện phải báo động và báo cáo ngay cho bộ phận có trách nhiệm để có biện pháp xử lý, ứng phó;
 - + Khi xảy ra sự cố người phát hiện phải báo động và báo cáo ngay cho bộ phận có trách nhiệm để có biện pháp xử lý, ứng phó;
 - + Lực lượng xử lý sự cố là tất cả cán bộ công nhân viên làm việc trong Nhà máy đã được huấn luyện và nắm vững kỹ thuật xử lý sự cố tràn đổ, cháy nổ hóa chất sẽ được thông báo và tập trung tại hiện trường khu vực tràn đổ hóa chất để tiến hành xử lý;
 - + Nhà máy sử dụng hệ thống thông tin do mạng viễn thông cung cấp, nếu sự cố không ảnh hưởng tới đường truyền thì Nhà máy sẽ sử dụng điện thoại cố định để thông báo nội bộ và bên ngoài. Nếu sự cố ảnh hưởng tới đường truyền thì Nhà máy sẽ sử dụng mạng di động hoặc trực tiếp thông báo cho nội bộ và ra bên ngoài;
 - + Ngoài ra nhà máy cũng sẽ thông báo cho các doanh nghiệp xung quanh có khả năng tham gia phối hợp ứng phó sự cố.
 - Biện pháp phối hợp hành động của các lực lượng bên trong, phối hợp với lực lượng bên ngoài:
 - + Giám đốc sẽ tùy tình hình sự cố mà thông báo cho cơ quan chức năng địa phương (UBND xã, cơ quan PCCC và cơ sở y tế...) và các đơn vị lân cận để có biện pháp hỗ trợ, ứng phó. Sau khi xử lý sự cố, nhà máy phải xác định nguyên nhân gây ra sự cố, thực hiện các biện pháp khắc phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng. Báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố về Sở Công Thương tỉnh Thanh Hóa;

+ Giả định trường hợp xảy ra sự cố lực lượng ứng phó tại chỗ của công ty không đủ khả năng xử lý, cần có sự phối hợp của lực lượng bên ngoài;

+ Với tình huống giả định là tại khu vực kho chứa hóa chất của công ty bị cháy, lan rộng vào khu vực chứa hóa chất dầu Diesel gây cháy nổ diện rộng. Phát sinh một lượng khí thải độc cao, nguy cơ tràn hóa chất ra ngoài gây ô nhiễm môi trường, đe dọa sức khỏe và tính mạng của công nhân và nhân dân quanh vùng nhà máy. Lực lượng ứng phó của công ty nhanh chóng tiến hành các biện pháp xử lý;

+ Tuy nhiên nếu mức độ ngày càng phức tạp, công ty báo cáo các cơ quan chức năng bên ngoài điều động các lực lượng tham gia ứng phó sự cố hóa chất độc hại;

+ Nhận được tin báo, ban chỉ huy tìm kiếm cứu nạn tỉnh tiến hành hội ý khẩn cấp đánh giá tình hình, ra quyết định xử lý sự cố, tổ chức và điều động các lực lượng chuyên trách đóng trên địa bàn tham gia ứng phó. Công an phòng cháy chữa cháy tỉnh Thanh Hóa và lực lượng phòng cháy công ty tiến hành dập, khống chế đám cháy. Lực lượng y tế của tỉnh Thanh Hóa và huyện Hà Trung tiến hành sơ tán nhân dân trong vòng bị ảnh hưởng tới nơi an toàn. Sử dụng các trang thiết bị chuyên dụng thu gom hóa chất, làm sạch môi trường, vệ sinh cho những người tham gia khắc phục sự cố. Ban chỉ huy tìm kiếm cứu nạn tỉnh thông báo an toàn.

- Bản hướng dẫn chi tiết các biện pháp kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường thành phần

- Các công trình BVMT đã hoàn thành tại Nhà máy so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy công suất 30 triệu đôi đế/năm, tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung có các nội dung về bảo vệ môi trường thay đổi như sau:

Bảng 3.16. Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định ĐTM

STT	Công trình được phê duyệt tại báo cáo ĐTM	Công trình thực tế	Lý do
1	Khu vực luyện, ép cao su lắp đặt hệ thống hút mùi hơi dung môi tháp lọc than hoạt tính	Khu vực luyện kín lắp đặt hệ thống hút và xử lý bụi bằng Cyclon và buồng lọc bụi	Thực tế công đoạn trộn liệu và luyện kín phát sinh bụi do nguyên liệu chủ yếu ở dạng bột. Mùi cao su không nhiều
2	Khu vực cắt viên mài thô lắp hệ thống thu bụi và lọc bằng Cyclon	Không lắp đặt	Khu vực cắt viên không phát sinh bụi. Khu vực mài thô không thực

			hiện tại cơ sở
3	Khu vực lò dầu tải nhiệt lắp đặt hệ thống xử lý khí thải	Không lắp đặt	Nhà máy sử dụng dầu cấp nhiệt từ các lò dầu đặt tại Nhà máy gia công sản xuất giày dép xuất khẩu tiếp giáp phía Tây cơ sở.
4	Không có	Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi khu vực phủ nhung	Lắp đặt để giảm thiểu bụi sợi nhung trong hoạt động phủ nhung
5	Không có	Lắp đặt 01 hệ thống xử lý hơi chất hữu cơ tại khu vực phun sơn	Lắp đặt để giảm thiểu mùi dung môi, chất hữu cơ trong hoạt động phun sơn

Chương 4

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động sản xuất có lưu lượng 13 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân viên của cơ sở bao gồm: (iv) nước thải đại tiện, tiểu tiện; (v) nước thải tắm, giặt, rửa tay chân có lưu lượng lớn nhất là 117 m³/ngày.đêm.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả thải lớn nhất: 60 m³/ngày.đêm (24 giờ).

Tổng lưu lượng nước thải của nguồn số 01 và số 02 là 130 m³/ngày.đêm; trong đó, nước thải tuần hoàn cho hoạt động dội các nhà vệ sinh, dự phòng PCCC là 70 m³/ngày.đêm, nước thải đề nghị cấp phép xả ra môi trường có lưu lượng lớn nhất là 60 m³/ngày.đêm).

4.1.3. Dòng nước thải

Số lượng dòng nước thải là 01 dòng là dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở theo đường ống HDPE D220 chảy ra Kênh Chiều Bạch phía Tây nhà máy thuộc thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Thông số ô nhiễm trong nước thải nằm trong giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K_q = 0,9; K_f = 1,1) Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp. Các thông số và giá trị giới hạn cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Bảng thông số, nồng độ các chất ô nhiễm chính có trong nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	-Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
4	COD	mg/l	148,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
6	Màu	Pt/Co	150	- Chủ cơ sở đề suất quan trắc nước thải định	
7	BOD ₅	mg/l	49,5		
8	Sắt	mg/l	4,95		

9	Chì	mg/l	0,495	kỳ 06 tháng/lần.	
10	Đồng	mg/l	1,98		
11	Kẽm	mg/l	2,97		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
13	Tổng Nitơ	mg/l	39,6		
14	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
15	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,495		
16	Florua (F^-)	mg/l	9,9		
17	Clo dư	mg/l	1,98		
18	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000		

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp:

+ Cột B: Thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

+ Kq: Hệ số nguồn tiếp nhận (kênh tiêu thoát nước khu vực không có thông số về dòng chảy nên $Kq = 0,9$;

+ Kf: Hệ số lưu lượng nguồn thải (theo tính toán lưu lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN xả thải lớn nhất là $60 m^3/ngày\ đêm$ nên $Kf = 1,1$)

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Điểm xả nước thải sau xử lý của Nhà máy: Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống HDPE D250 ra Kênh Chiều Bạch phía Tây cơ sở, tại thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiếu 3^0): X: 2215520 (m); Y= 588318 (m).

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa HDPE D250 ra Kênh Chiều Bạch phía Tây cơ sở theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả thải: xả mặt, ven bờ.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Chiều Bạch xã Hà Bình, đoạn chảy qua thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

a. Nguồn phát sinh bụi:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ 01 buồng cân nguyên liệu và 03 máy luyện kín (từ máy số 1 đến máy số 3) tại tầng 1, xưởng 1;

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 04 máy luyện kín (từ máy số 4 đến máy số 7) tại tầng 1, xưởng 1;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ 10 máy phun keo phủ nhưng và 03 máy sấy tại tầng 1, xưởng 2;

b. Nguồn phát sinh khí thải chứa hơi hóa chất:

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh 02 buồng phun sơn tại tầng 1, xưởng 2.

4.2.2. Dòng khí thải, Lưu lượng, vị trí xả thải

- Dòng khí thải theo thông kê tại bảng 4.2

Bảng 4.2. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng các dòng khí thải

TT	Dòng khí thải	Vị trí	Lưu lượng khí thải tối đa (m ³ /giờ)	Tọa độ vị trí xả thải	
				X (m)	Y (m)
1	Dòng thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01	39.500	2215553	588560
2	Dòng thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02	39.500	2215562	588559
3	Dòng thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03	28.105	2215631	588624
4	Dòng thải số 04	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04	22.436	2215703	588625

(Tọa độ theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 129.541 m³/giờ
- Vị trí xả thải: Các vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại , thôn Thịnh Vinh, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ các vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°) theo bảng 4.2.

4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

+ **Dòng khí thải số 01, 02, 03:** Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_p=0,9, hệ số K_v=1,2.

+ **Dòng khí thải số 4:** Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

Bảng 4.3. Giới hạn cho phép các dòng khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03.			3 tháng/ 1 lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục.
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216		
II	Dòng khí thải số 04.			6 tháng/ 1 lần	
1	Metylaxetat	mg/Nm ³	610		
2	Metylcyclohecxanol	mg/Nm ³	470		
3	Ethylaxetat	mg/Nm ³	1400		
4	n-Heptan	mg/Nm ³	2000		
5	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
7	Toluen	mg/Nm ³	750		

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ *Cột B:* Quy định nồng độ của bụi và chất vô cơ đối với tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 01/01/2015.

+ Hệ số $K_p=0,9$: Áp dụng dụng cho lưu lượng nguồn thải $20.000\text{m}^3/\text{giờ} < P \leq 100.000\text{m}^3/\text{giờ}$. (áp dụng với dòng khí thải số 01, 02, 03)

+ Hệ số $K_v=1,2$: Áp dụng cho khu vực nông thôn.

- QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (áp dụng với dòng khí thải số 04).

4.2.3. Phương thức xả thải.

- Phương thức xả khí thải: các dòng khí thải 01, 02, 03, 04 xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong 24 giờ.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- **Nguồn phát sinh:**

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà điện;

+ Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung của Nhà máy;

+ Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút bụi khu vực hóa công tại tầng 1, xưởng 1.

+ Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút bụi khu vực phủ nhung tại tầng 1, xưởng 2.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh ồn, rung trong khuôn viên Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá; Tọa độ các vị trí (*Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°*).

+ Tọa độ đại diện nguồn số 01 tại Nhà điện: X: 2215589 (m); Y: 588579 (m);

+ Tọa độ đại diện nguồn số 02 tại khu vực đặt máy nén khí hệ thống xử lý nước thải: X : 2215523 (m); Y : 588515 (m);

+ Tọa độ đại diện nguồn số 03 tại khu vực xưởng sản xuất 1: X : 2215553 (m); Y : 588560 (m);

+ Tọa độ đại diện nguồn số 04 tại khu vực in xoa xưởng sản xuất số 2: X : 2215631 (m); Y : 588624 (m);

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
2	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. Nội dung quản lý chất thải và ứng phó sự cố

4.4.1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cartridge mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	20
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	500
3	Bùn, cát thải từ xử lý nước thải	12 02 02	4.200
4	Chất thải gây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	13 01 01	50
5	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	16 01 06	50
6	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	150
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	340
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	23.650
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	12.130
10	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	33.800
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	14.900
12	Bột hóa chất để thải	19.05.03	40.720
13	Các loại pin thải	19.06 .05	20
Tổng khối lượng			130.530

4.4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phế thải cao su	336.840
2	Phế thải viên	444.200
3	Đế giày phế	177.860
4	Nilon, nhựa	3.000
5	Giấy, caton	3000
6	Gỗ	1.500
7	Kim loại phế	1.500
8	Bùn cặn từ xử lý nước thải không chứa thành phần nguy hại	12.900
Tổng		980.800

4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	138

Chương 5

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Nhà máy bắt đầu tuyển công nhân và vận hành từ năm 2022, trong quá trình hoạt động nhà máy quan trắc môi trường định kỳ 3 tháng 1 lần để đánh giá hiện trạng môi trường và giám sát hiệu quả xử lý các công trình xử lý chất thải. Kết quả quan trắc môi trường tại nhà máy trong 2 năm gần nhất gồm các đợt như sau:

- + Đợt 1 (Ngày 20/06/2022)
- + Đợt 2 (Ngày 24/09/2022)
- + Đợt 3 (Ngày 17/12/2022)
- + Đợt 4 (Ngày 18/03/2023)
- + Đợt 5 (Ngày 16/06/2023)
- + Đợt 6 (Ngày 29/08/2023)
- + Đợt 7 (Ngày 13/12/2023)
- + Đợt 8 (Ngày 15/03/2024)

tại các vị trí như sau:

Bảng 5.1. Vị trí lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Kiểu/loại quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				N	E	
I	Nước thải sau xử lý					
1	Nước thải sau xử lý	NT	Quan trắc môi trường tác động	N: 20 ⁰ 1'41,3"	E: 105 ⁰ 50'51,8"	Nước có cặn, mùi nhẹ
II	Không khí					
2	Trung tâm xưởng 1	K1	Quan trắc môi trường tác động	N: 20 ⁰ 1'39,6"	E: 105 ⁰ 50'49,2"	Khu vực nền gạch, ít bụi, xung quanh công nhân làm việc

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của nhà máy được tổng hợp trong bảng sau.

Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc								QCVN 40:2011/BTN MT-Cột B
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6	Đợt 7	Đợt 8	
1	Nhiệt độ	°C	31,2	30,6	25,4	25,8	31,5	31,4	7		40
2	pH	-	7,5	7,3	7	7,8	7,2	7,1	26,5		5,5 ÷ 9
3	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	33,2	31,8	30,5	20,7	19,3	22,4	41,5		50
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	71,5	67,4	67,7	57,6	51,2	57,6	27,8		150
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	41,8	38,9	35,6	31,3	36,5	38,2	18,3		100
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	<0,064	<0,064	<0,064	<0,064	<0,064	<0,064	64		0,5
7	Tổng dầu mỡ	mg/L	1,3	1,5	1,1	0,9	0,8	0,6	1,87		10
8	Amoni (NH ₄ ⁺)- Tính theo N	mg/L	1,72	1,63	1,654	2,464	2,78	2,16	<0,064		10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	18,3	<0,2	20,8	22,54	24,1	20,7	0,254		-
10	Tổng Photpho	mg/L	0,166	0,183	0,185	0,217	0,242	0,269	0,5		6
11	Coliform	MPN/100 mL	2.300	2.600	2.400	2.700	2.600	2.200	2.400		5.000

+ QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B khi nước thải xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ tại Nhà máy cho thấy: Nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm quan trắc đạt QCVN cho phép trước khi tái sử dụng.

- HTXLNT tập trung của Nhà máy hoạt động ổn định đáp ứng được yêu cầu xử lý nước thải trong quá trình hoạt động và xả nước thải.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí tại các vị trí của nhà máy được tổng hợp trong bảng sau.

Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí

Đợt	Thông số giám sát	Đơn vị	K1	QCVN
Đợt 1	Nhiệt độ	°C	28,3	18 ÷ 32^a
	Độ ẩm	%	67,6	40 ÷ 80 ^a
	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ^a
	NO _x tính theo NO ₂	mg/m ³	0,059	10
	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	69,8	85 ^b
	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,257	8 ^c
	CO	mg/m ³	4,33	40 ^d
	SO ₂	mg/m ³	0,052	10 ^d
	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	<0,005	15 ^d
	NH ₃	mg/m ³	<0,0075	25 ^d
	Axeton	mg/m ³	<0,001	1.000 ^b
	Benzen	mg/m ³	<0,008	15 ^d
	Methylen chloride	mg/m ³	<0,008	100
	Metylen phenol	mg/m ³	<0,008	-
	Phenol	mg/m ³	<0,003	- ^d
	Toluen	mg/m ³	<0,008	300 ^d
Đợt 2	Nhiệt độ	°C	30,6	18 ÷ 32^a
	Độ ẩm	%	60,2	40 ÷ 80 ^a
	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,2 ÷ 1,5 ^a
	NO _x tính theo NO ₂	mg/m ³	0,056	10
	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	67,6	85 ^b
	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,269	8 ^c
	CO	mg/m ³	4,52	40 ^d
	SO ₂	mg/m ³	0,048	10 ^d
	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	<0,005	15 ^d
	NH ₃	mg/m ³	<0,0075	25 ^d
	Axeton	mg/m ³	<0,001	1.000 ^b
	Benzen	mg/m ³	<0,008	15 ^d
	Methylen chloride	mg/m ³	<0,008	100
	Metylen phenol	mg/m ³	<0,008	-
	Phenol	mg/m ³	<0,003	- ^d
	Toluen	mg/m ³	<0,008	300 ^d
Đợt 3	Nhiệt độ	°C	25,4	18 ÷ 32^a
	Độ ẩm	%	58,6	40 ÷ 80 ^a
	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ^a
	NO _x tính theo NO ₂	mg/m ³	0,059	10
	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	73,6	85 ^b
	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,271	8 ^c
	CO	mg/m ³	4,7	40 ^d
	SO ₂	mg/m ³	0,051	10 ^d
	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	<0,005	15 ^d
	NH ₃	mg/m ³	<0,0075	25 ^d

	Axeton	mg/m ³	<0,001	1.000 ^b
	Benzen	mg/m ³	<0,008	15 ^d
	Methylen chloride	mg/m ³	<0,008	100
	Metylen phenol	mg/m ³	<0,008	-
	Phenol	mg/m ³	<0,003	- ^d
	Toluen	mg/m ³	<0,008	300 ^d
Đợt 4	Nhiệt độ	°C	28,3	18 ÷ 32^a
	Độ ẩm	%	61,7	40 ÷ 80 ^a
	Tốc độ gió	m/s	0,3	0,2 ÷ 1,5 ^a
	NO _x tính theo NO ₂	mg/m ³	0,048	10
	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	64,7	85 ^b
	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,28	8 ^c
	CO	mg/m ³	4,25	40 ^d
	SO ₂	mg/m ³	0,063	10 ^d
	Hyđro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	<0,005	15 ^d
	NH ₃	mg/m ³	<0,0075	25 ^d
	Axeton	mg/m ³	<0,001	1.000 ^b
	Benzen	mg/m ³	<0,008	15 ^d
	Methylen chloride	mg/m ³	<0,008	100
	Metylen phenol	mg/m ³	<0,008	-
	Phenol	mg/m ³	<0,003	- ^d
	Toluen	mg/m ³	<0,008	300 ^d
Đợt 5	Nhiệt độ	°C	30,7	18 ÷ 32^a
	Độ ẩm	%	58,2	40 ÷ 80 ^a
	Tốc độ gió	m/s	0,4	0,2 ÷ 1,5 ^a
	NO _x tính theo NO ₂	mg/m ³	0,051	10
	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	84,2	85 ^b
	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,274	8 ^c
	CO	mg/m ³	4,4	40 ^d
	SO ₂	mg/m ³	0,057	10 ^d
	Hyđro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	<0,005	15 ^d
	NH ₃	mg/m ³	<0,0075	25 ^d
	Axeton	mg/m ³	<0,001	1.000 ^b
	Benzen	mg/m ³	<0,008	15 ^d
	Methylen chloride	mg/m ³	<0,008	100
	Metylen phenol	mg/m ³	<0,008	-
	Phenol	mg/m ³	<0,003	- ^d
	Toluen	mg/m ³	<0,008	300 ^d
Đợt 6	Nhiệt độ	°C	31,9	18 ÷ 32^a
	Độ ẩm	%	62,8	40 ÷ 80 ^a
	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,2 ÷ 1,5 ^a
	NO _x tính theo NO ₂	mg/m ³	0,048	10
	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	83,9	85 ^b
	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,278	8 ^c
	CO	mg/m ³	4,78	40 ^d
	SO ₂	mg/m ³	0,042	10 ^d
	Hyđro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	<0,005	15 ^d
	NH ₃	mg/m ³	<0,0075	25 ^d

	Benzen	mg/m ³	<0,008	15 ^d
	Methylen chloride	mg/m ³	<0,008	100
	Metylen phenol	mg/m ³	<0,008	-
	Phenol	mg/m ³	<0,003	- ^d
	Toluen	mg/m ³	<0,008	300 ^d
Đợt 7	Nhiệt độ	°C	29,1	18 ÷ 32^a
	Độ ẩm	%	69,2	40 ÷ 80 ^a
	Vận tốc gió	m/s	0,4	0,2 ÷ 1,5 ^b
	NO ₂	mg/m ³	0,044	10 ^c
	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	70,5	85 ^d
	SO ₂	mg/m ³	0,056	10 ^c
	NH ₃	mg/m ³	<0,0075	25 ^c
	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,283	8 ^e
	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	<0,005	15 ^c
	CO	mg/m ³	5,2	40 ^c
	Phenol	mg/m ³	<0,003	- ^c
	Benzen	mg/m ³	<0,008	15 ^c
	Metylen phenol	mg/m ³	<0,008	-
	Methylene Chloride	mg/m ³	<0,03	-
	Toluen	mg/m ³	<0,008	300 ^c
Đợt 8	Nhiệt độ	°C	25,6	18 ÷ 32^a
	Độ ẩm	%	69,7	40 ÷ 80 ^a
	Vận tốc gió	m/s	0,5	0,2 ÷ 1,5 ^b
	NO ₂	mg/m ³	0,041	10 ^c
	Tiếng ồn (Laeq)	dBA	73,2	85 ^d
	SO ₂	mg/m ³	0,053	10 ^c
	NH ₃	mg/m ³	<0,0075	25 ^c
	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	0,277	8 ^e
	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	<0,005	15 ^c
	CO	mg/m ³	5,53	40 ^c
	Phenol	mg/m ³	<0,003	- ^c
	Benzen	mg/m ³	<0,008	15 ^c
	Metylen phenol	mg/m ³	<0,008	-
	Methylene Chloride	mg/m ³	<0,03	-
	Toluen	mg/m ³	<0,008	300 ^c

(Nguồn: Công ty Cổ phần kỹ thuật và phân tích môi trường)

Ghi chú: (A): QCVN 05:2023/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

(B): QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét: Từ kết quả phân tích cho thấy, các chỉ tiêu của mẫu khí tại khu vực trong và xung quanh Cơ sở tại thời điểm lấy mẫu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Môi trường không khí tại khu vực này trong sạch, vẫn còn khả năng tiếp nhận các chất ô nhiễm.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo

Không thuộc đối tượng thực hiện

Chương 6

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Để đảm bảo có thể đánh giá được tốt nhất hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của nhà máy, chủ cơ sở dự kiến tiến hành kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải như sau:

Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường); Trước khi vận hành thử nghiệm ít nhất 10 ngày công ty sẽ gửi văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Chủ cơ sở dự kiến tiến hành kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400m³/ngày, các hệ thống xử lý bụi và khí thải như sau:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 1 tháng (Dự kiến từ ngày 1/1/2025 đến ngày 30/1/2025).

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

ST T	Công trình xử lý chất thải	SL công trình	Thời gian		Công suất sản xuất của cơ sở khi vận hành thử nghiệm công trình BVMT
			Bắt đầu	Kết thúc	
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400m ³ /ngày.đêm	01	Tháng 1/2025	Tháng 1/2025	công suất 400m ³ /ngày.đêm
2	Hệ thống xử lý bụi khu hóa công	02	Tháng 1/2025	Tháng 1/2025	công suất 39.500m ³ /h
3	Hệ thống xử lý bụi phủ nhung	01	Tháng 1/2025	Tháng 1/2025	công suất 28.105m ³ /h
4	Hệ thống xử lý mùi và hơi dung môi hữu cơ	01	Tháng 1/2025	Tháng 1/2025	công suất 22.436m ³ /h

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a. Chi tiết kế hoạch lấy mẫu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải:

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được thực hiện theo quy định tại khoản 05 điều 21 thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, lấy 3 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải, cụ thể trong bảng sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch thời gian lấy mẫu nước thải giai đoạn vận hành thử nghiệm

ST T	Vị trí lấy mẫu khí thải	Số lượng vị trí xả thải	Các thông số	Tần suất quan trắc	Số lượng mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400m ³ /n ngày.đêm	01	Lưu lượng; pH; Màu; BOD ₅ ; COD; TSS; Amoni (tính theo N); Tổng Phốtpho (tính theo P); Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Coliform.	01 ngày/lần, tiến hành lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp	04 mẫu (01 mẫu nước thải đầu vào, 03 mẫu nước thải đầu ra)	QCVN 40:2011/B TNMT (cột B, Kq=0,9; Kf =1,1)
2	Hệ thống xử lý bụi sản xuất	03	Lưu lượng, áp suất, bụi tổng	01 ngày/lần, tiến hành lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp	Mỗi hệ thống 03 mẫu khí thải sau hệ thống	QCVN 19:2009/B TNMT (cột B, Kq = 0,9; Kv=1,2)
2	Hệ thống xử lý mùi và	01	Metylaxetat Metylcyclohec xanol Ethylaxetat	01 ngày/lần, tiến hành lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp	Mỗi hệ thống 03 mẫu	QCVN 20:2009/B TNMT

	hơi dung môi hữu cơ		n-Heptan n-Hexan n-Butyl axetat Toluen		khí thải sau hệ thống	
--	---------------------------	--	---	--	-----------------------------	--

- Chủ đầu tư dự kiến sẽ phối hợp với đơn vị: Phòng nghiên cứu chất lượng môi trường trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường có địa chỉ tại P405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Hà Nội có số hiệu VILAS 1330 (hiệu lực công nhận 21/08/2023); giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số VIMCERTS 208 theo quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 20/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để phối hợp thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Căn cứ quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải.

Căn cứ các yêu cầu thực tế của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải, khí thải.

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Căn cứ quy định tại điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải.

Căn cứ các yêu cầu thực tế của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải 6 tháng/lần trong giai đoạn vận hành. Cụ thể như sau:

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí
- + NT01: mẫu nước thải đầu ra của trạm XLNT tập trung, lấy tại miệng ống xả ra Kênh Chiếu Bạch xã Hà Bình; tọa độ: 2215878 (m); Y= 588318 (m)..
- Thông số quan trắc: pH; Chất rắn lơ lửng; COD; Amoni (tính theo N); Màu; BOD₅; Sắt; Chì; Đồng; Kẽm; Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng Nitơ; Tổng photpho (tính theo P); Sunfua (S²⁻); Florua (F⁻); Clo dư; Coliform.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - cột B (Kq=0,9, Kf=1,1).

b. Quan trắc khí thải

Căn cứ lưu lượng khí thải phát sinh và các quy định tại điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, thực hiện quan trắc để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý thải công nghiệp khí thải trong giai đoạn vận hành cụ thể như sau:

Bảng 6.3. Kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03.			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216	3 tháng/1 lần
I	Dòng khí thải số 04			
1	Metylaxetat	mg/Nm ³	610	6 tháng/1 lần
2	Metylcyclohexanol	mg/Nm ³	470	
3	Ethylaxetat	mg/Nm ³	1400	
4	n-Heptan	mg/Nm ³	2000	
5	n-Hexan	mg/Nm ³	450	
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950	
7	Toluen	mg/Nm ³	750	

- **Ghi chú:** QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Cột B: Quy định nồng độ của bụi và chất vô cơ đối với tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 01/01/2015.

+ Hệ số $K_p=0,9$: Áp dụng dụng cho lưu lượng nguồn thải $20.000\text{m}^3/\text{giờ} < P \leq 100.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

+ Hệ số $K_v=1,2$: Áp dụng cho khu vực nông thôn

QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp trạm quan trắc nước thải tự động.

6.2.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:

Căn cứ Quyết định 19/2020/QĐ-UBND 07/05/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành bộ đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và các chi phí thực tế kèm theo. Kinh phí giám sát mỗi năm khoảng 60.000.000 đồng/năm.

Chương 7

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Cơ sở hoàn thành xây dựng đầu năm 2022, bắt đầu tuyển dụng lao động và hoạt động sản xuất từ giữa năm 2022 đến nay. Hiện tại nhà máy mới hoạt động với công suất khoảng 62%, sử dụng hơn 50% lao động so với công suất được phê duyệt. Từ khi hoạt động đến nay cơ sở chưa có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Chương 8: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam cam kết:

- Cam kết về tính đầy đủ, chính xác về nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- Công khai giấy phép môi trường của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu ô nhiễm, các biện pháp phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó khi có sự cố môi trường xảy ra. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, sẽ báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết;
- Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở đầu tư theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường 2020;
- Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra;
- Cam kết bố trí đủ quỹ đất để trồng cây xanh theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.;
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể:
 - + QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ.
 - + QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B, hệ số $K_p=0,9$, hệ số $K_v=1,2$
 - + Cam kết thu gom và xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($K_q=0,9$, $K_f=1,1$) trước khi tái sử dụng và xả thải ra nguồn tiếp nhận.
 - + Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đảm bảo QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu độ rung đảm bảo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Cam kết lập báo cáo công tác BVMT trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh gửi về cơ quan chuyên môn trước ngày 05/1 hằng năm theo đúng quy định của Luật BVMT 2020.
- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa và Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam nếu có vi phạm các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành và đền bù khắc phục thiệt hại nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802259272 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/01/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 01/04/2024;
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802259272 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/01/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 01/04/2024.
3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3225260060 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 28/02/2024.
4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các giấy chứng nhận: số DD 742089, cấp ngày 25/11/2021.
5. Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND huyện Hà Trung phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
6. Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy công suất 30 triệu đôi đế/năm, tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung;
7. Giấy phép xây dựng số 07/GPXD do UBND huyện Hà Trung cấp ngày 26/11/2020.
8. Giấy phép xây dựng điều chỉnh số 2664/UBND-GPXD của UBND huyện Hà Trung ngày 27/9/2022.
9. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PC và CC số 391/TĐ-PCCC-PC07 ngày 18/8/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Thanh Hóa.
10. Nghiệm thu PCCC số 51/NT-PCCC ngày 22/3/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Thanh Hóa.
11. Nghiệm thu công trình xây dựng số 1949/SXD-QLCL ngày 25/3/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa.
12. Bản vẽ hoàn công các công trình BVMT.
13. Các hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2802259272

Đăng ký lần đầu: ngày 09 tháng 01 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 01 tháng 04 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VENUS VIET NAM FOOTWEAR
LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Cụm công nghiệp làng nghề, Xã Hà Bình, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Điện thoại: 02373786888

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 2.132.150.940.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn một trăm ba mươi hai tỷ một trăm năm mươi triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng

Tương đương: 92.180.000 USD (Chín hai triệu một trăm tám mươi nghìn Đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: NICE ELITE INTERNATIONAL LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2494998

Ngày cấp: 08/03/2017 Nơi cấp: Cơ quan đăng ký kinh doanh đặc khu kinh tế
Hong Kong

Địa chỉ trụ sở chính: 16/F, Railway Plaza, Nos.39 Chatham Road South, Tsim Sha
Tsui, Kowloon, Hong Kong, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CHANG TSUNG YUAN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/01/1948 Dân tộc: Quốc tịch: Trung Quốc
(Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 351434400

Ngày cấp: 26/12/2018 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: 19F 1310 đường Zhong Zen, thành phố Tao Yuan, Đài Loan, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Cụm công nghiệp làng nghề, Xã Hà Bình, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Văn Thụ

Số:



7891/24

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Thanh Hoá*

Địa chỉ trụ sở: *Số 45 đại lộ Lê Lợi, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Điện thoại: *0237 385 1450* Fax:

Email: *skhdtth@gmail.com* Website:

http://skhdtth.gov.vn

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM**

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: **2802259272**

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

Người đại diện theo ủy quyền

STT	Chủ sở hữu/Cổ đông là tổ chức nước ngoài	Tên người đại diện theo ủy quyền	Quốc tịch của người đại diện theo ủy quyền	Địa chỉ liên lạc	Số giấy CMND (hoặc giấy tờ pháp lý của cá nhân hợp pháp khác)	Vốn được ủy quyền		
						Tổng giá trị vốn được đại diện (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài nếu có)	Tỷ lệ (%)	Thời điểm đại diện phân vốn
1	NICE ELITE INTERNATIONAL LIMITED	CHANG TSUNG YUAN	Trung Quốc (Đài Loan)	Cụm công nghiệp làng nghề, Xã Hà Bình, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	351434400	2132150940000	100,00%	27/03/2024

Nơi nhận:

- CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM. Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề, Xã Hà Bình, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

.....

- Lưu: Quách Văn Trung.....

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Văn Thụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc****HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ LÀ GIÁ TRỊ QUYỀN
SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT****CĂN CỨ:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Đầu tư số: 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nhu cầu và khả năng của các Bên.

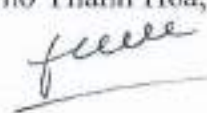
Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2021 (Ngày mùng một tháng mười hai năm hai nghìn không trăm hai mươi một), tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Thanh Hoá, địa chỉ: Số 34 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN, CHUYỂN NHƯỢNG (Sau đây gọi là "Bên A"):

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN EAGLE HUGE VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2802624214 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2019. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Địa chỉ: Khu CN04, KCN Hoàng Long, Phường Tào Xuyên, Thành Phố Thanh Hóa, Việt Nam



Số tài khoản VND: 0300 6451 1900

Tại ngân hàng: Ngân hàng Sacombank - CN Thanh Hóa

Mã số thuế: 2802624214

Người đại diện ông: CHOU SHIH HSUAN

Sinh ngày 07/03/1993. Chức danh: Giám đốc

Hộ chiếu số: 313408842 Cấp ngày 16/06/2016 tại Đài Loan - Trung Quốc - Đại diện theo Giấy ủy quyền 25 tháng 11 năm 2021 của Ông Chuang Shou Tung Chức vụ: Chủ tịch công ty - Người đại diện pháp luật của Công ty Đầu tư và Phát Triển Eagle Huge Việt Nam.

BÊN MUA, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG (Sau đây gọi là "Bên B"):

CÔNG TY TNHH GIẦY VENUS VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2802259272 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21 tháng 10 năm 2021.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Điện thoại: 02373-786999

Số tài khoản VND: 190 28890499 468

Số tài khoản USD: 190 28890499 999

Tại Ngân hàng : Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN.Thanh Hóa (Techcombank – CN. Thanh Hóa)

Mã số thuế: 2802259272

Người đại diện pháp luật ông: TSENG JUNG HUEI

Sinh ngày 04/03/1963; Chức danh: Phó tổng giám đốc

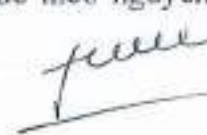
Hộ chiếu số: 353448933 Cấp ngày 24/11/2020 tại Đài Loan - Trung Quốc.

Đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ông **Chang Tsung Yuan** Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam.

Hai Bên đồng ý ký kết Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các thoả thuận sau đây:

ĐIỀU 1: VỐN ĐẦU TƯ LÀ GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT.

Bên A đồng ý chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê; Bên B đồng ý nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là Giá trị Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản Tài Sản gắn liền với đất thuê theo nguyên trạng thuộc





quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của Bên A tại: Xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1.1 Thửa đất:

- Thửa đất số: 1461; Tờ bản đồ địa chính số: 26, đo vẽ năm 2013
- Địa chỉ: Xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- Diện tích: 41.629,0m², (Bằng chữ: Bốn mươi một nghìn sáu trăm hai mươi chín mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
- Thời hạn sử dụng: đến ngày 08/10/2065.
- Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất, đất được nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

1.2 Công trình xây dựng khác:

Loại công trình: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích Sàn (m ²)	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn Sở hữu
1	Nhà xưởng sản xuất số 1 (2 tầng)	14925,4	29850,8	Sở hữu riêng	3	-/-
2	Nhà xưởng số 2	7776	7776	Sở hữu riêng	3	-/-
3	Nhà vệ sinh (03 nhà)	191,4	191,4	Sở hữu riêng	4	-/-
4	Nhà bảo vệ	26,3	26,3	Sở hữu riêng	4	-/-
5	Nhà kỹ thuật điện, trong đó:	622,9	1139,0	Sở hữu riêng	3	-/-
6	Nhà chứa rác	233,5	233,5	Sở hữu riêng	4	-/-

1.3 Máy móc thiết bị, các tài sản, hạng mục công trình phụ trợ khác thuộc công trình xây dựng:

full

65

↑ *✓*

- Gồm có 02 (hai) phụ lục đính kèm

1.4 Giấy tờ về tài sản:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành DD 742089 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam ngày 25/11/2021, số vào sổ cấp GCN: CT 17906

1.5 Ghi chú:

Thửa đất số 1461 là thửa mới tạo thành theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất 547/TĐBĐ, tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là văn phòng đăng ký đất đai) thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 27/8/2015.

Giấy chứng nhận này thay thế giấy chứng nhận số phát hành CR 100773 cấp ngày 13/06/2019.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT CHO VIỆC MUA BÁN, CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ LÀ GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUÊ.

Điều kiện tiên quyết để thực hiện việc chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và Tài Sản ghi tại Điều 1 Hợp đồng này giữa các Bên trong phạm vi được pháp luật Việt Nam cho phép là các điều kiện phải được đáp ứng như nêu dưới đây bởi Bên hoặc các Bên gồm:

- 1) Mỗi Bên sẽ cung cấp bằng chứng về tình trạng pháp lý của mình và thẩm quyền ký kết, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này và theo các tài liệu đính kèm hoặc được dự kiến sẽ thực hiện theo Hợp đồng này.
- 2) Các Bên đồng ý rằng Hợp đồng này sẽ kế thừa và hợp nhất bất kỳ nội dung thỏa thuận nào bằng văn bản trước đây liên quan đến đối tượng nêu trong Hợp đồng này. Mỗi Bên trong Hợp đồng này sẽ được xem là đã có cam kết về các vấn đề nói trên để Bên A chuyển giao vốn đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất và các Tài Sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp của Bên A cho Bên B, và theo đó việc chuyển giao này xem là được thực hiện theo hoặc được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam hiện hành.

full

ST

f *ad*

3) Khi ký kết Hợp đồng này, giá trị **Vốn đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất và Tài Sản gắn liền với đất** nêu trên:

- a) Thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu hợp pháp của Bên A, không có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện về quyền sử dụng đất thuê, quyền sở hữu tài sản.
- b) Không bị kê biên để chấp hành quyết định thi hành án hoặc quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- c) Không thuộc diện đã có quyết định thu hồi đất, có thông báo giải tỏa, phá dỡ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- d) Không còn bị ràng buộc bởi bất kỳ nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ tài chính nào khác phải nộp mà chưa nộp (nếu có) và được phép chuyển nhượng cho Bên B theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.
- e) Nhà xưởng sản xuất cùng các công trình xây dựng khác nêu trong Hợp đồng này được xây dựng bảo đảm chất lượng theo đúng giấy phép xây dựng và bản vẽ thiết kế xây dựng đã được thẩm định theo quy định.

4) **Vốn đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất và Tài Sản gắn liền với đất** ghi ở Điều 1 Hợp đồng này sẽ được Bên A giao cho Bên B theo quy định tại Điều 4 Hợp đồng này để Bên B sử dụng vào mục đích kinh doanh của Bên B phù hợp với pháp luật Việt Nam và quy định của UBND tỉnh Thanh Hóa.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ MUA BÁN, CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ LÀ GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUÊ; THANH TOÁN.

3.1 Giá mua bán, chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất và Tài Sản gắn liền với đất:

3.1.1 Hai Bên thống nhất giá mua bán, chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và mua bán Tài Sản gắn liền với đất là: **304.380.049.864 VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm tám mươi triệu, không trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm sáu mươi tư đồng Việt Nam)**. Chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng 10% (Thuế GTGT).

Trong đó:

feue

15

f *nh*

Giá Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất là: 73.142.153.000 VNĐ (Bằng chữ: Bảy mươi ba tỷ, một trăm bốn mươi hai triệu, một trăm năm mươi ba nghìn đồng Việt Nam).

Giá mua bán Tài Sản là: 231.237.896.864 VNĐ (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi một tỷ, hai trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm sáu mươi tư đồng Việt Nam)

3.1.2 Thuế giá trị gia tăng 10% (Thuế GTGT): 30.026.872.136 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng Việt Nam).

3.1.3 Tổng giá trị thanh toán đã bao gồm thuế GTGT 10%: 334.406.922.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ sáu triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng Việt Nam).

3.2. THANH TOÁN

3.2.1 Đồng tiền thanh toán:

Hai Bên đồng ý rằng: Đồng tiền thanh toán giá mua bán, chuyển nhượng nói trên sẽ được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

3.2.2 Phương thức thanh toán:

Hai Bên đồng ý rằng:

(a) Bên B thanh toán tiền theo giá mua bán, chuyển nhượng ghi ở Khoản 3.1 Điều này và theo đúng tiến độ thanh toán ghi ở điểm 3.2.3 Khoản 3.2 Điều này vào tài khoản Ngân hàng do Bên A chỉ định bằng văn bản.

(b) Việc thanh toán sẽ được thực hiện với đầy đủ giá trị, ngoại trừ việc bồi thường, bù trừ, khiếu nại hoặc bất kỳ sự khấu trừ, bất kỳ khoản thanh toán nào tương tự được thỏa thuận bằng văn bản giữa các Bên.

(c) Phí chuyển khoản bên B chịu.

3.2.3 Thời hạn thanh toán:

Hai Bên đồng ý rằng việc thanh toán Giá mua bán, chuyển nhượng vốn đầu tư sẽ được thực hiện theo tiến độ dưới đây:

Lần 1:

feuu

vt

f *sh*

Ngay sau khi ký kết Hợp đồng trong vòng 10 (mười) ngày Bên B thanh toán vào tài khoản của Bên A số tiền tương ứng 50% Giá mua bán, chuyển nhượng là: **167.203.461.000VNĐ (Một trăm sáu mươi bảy tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng Việt Nam)**

Đồng thời Bên A phải giao cho Bên B: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nói trên và các giấy tờ pháp lý khác, bán chính hóa đơn GTGT đối với toàn bộ giá chuyển nhượng và toàn bộ tài sản chuyển nhượng.

Lần 2:

Bên B thanh toán cho bên A số tiền 50% Giá trị mua bán, chuyển nhượng còn lại là **167.203.461.000VNĐ (Một trăm sáu mươi bảy tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng Việt Nam) trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày hoàn tất bàn giao các tài liệu gốc**

3.3 Các thanh toán khác

Hai Bên đồng ý rằng:

- (i) Bên bán, chuyển nhượng phải nộp mọi khoản thuế, phí, và lệ phí khác liên quan đến việc Chuyển Nhượng vốn đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 Hợp đồng này theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- (ii) Bằng chi phí của mình, Bên mua, nhận chuyển nhượng thu xếp các thủ tục cần thiết cho việc ký kết và chứng nhận Hợp đồng này tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Thanh Hóa.
- (iii) Bên B bằng chi phí riêng của bên B có trách nhiệm nộp lệ phí trước bạ, xin điều chỉnh Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, cùng các giấy tờ có liên quan để ghi nhận sang tên của Bên B.

ĐIỀU 4: VIỆC GIAO, NHẬN GIẤY TỜ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUÊ.

Hai Bên đồng ý rằng:

- 4.1 Bên A phải giao bán chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cùng các giấy tờ khác có liên quan đến Quyền sử

ferme

ST

↑

dụng đất và Tài Sản mua bán như nêu tại điểm 3.2.3 Khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng này.

- 4.2 Trong trường hợp Bên A không giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cùng các giấy tờ khác như nêu tại điểm 3.2.3 Khoản 3.2 Điều 3 Hợp đồng này, Bên A phải trả lãi theo lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng mà Bên A có tài khoản tại thời điểm xảy ra tranh chấp trên số tiền mà Bên B đã thanh toán cho Bên A
- 4.3 Bên A có trách nhiệm chuyển nhượng toàn bộ và đầy đủ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản phụ trợ khác cùng các tài sản tương ứng khác theo nguyên tắc bản giao "theo hiện trạng" cho Bên B trong vòng 07 ngày tính từ ngày Bên A nhận đủ số tiền thanh toán lần 1 bằng 50 % tổng giá trị chuyển nhượng, đồng thời các Bên ký biên bản giao, nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Tài Sản mua bán nói trên.
- 4.4 Trong trường hợp Bên A không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản mua bán nói trên cho Bên B trong thời hạn nêu tại Khoản 4.3 nói trên, Bên A phải trả lãi theo lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng mà Bên A có tài khoản tại thời điểm xảy ra tranh chấp trên số tiền mà Bên B đã thanh toán cho Bên A. Nếu quá 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày hết thời hạn giao, nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Tài Sản mua bán, chuyển nhượng quy định tại Khoản 4.3 nói trên mà Bên A vẫn không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Tài Sản mua bán, chuyển nhượng, thì Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng này
- 4.5 Rủi ro khách quan và quyền chiếm hữu Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuê sẽ được chuyển giao từ Bên A sang bên B kể từ ngày Hai bên ký Biên bản bản giao. Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuê được chuyển giao từ Bên A sang Bên B kể từ ngày Bên B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- 4.6 Bên A có trách nhiệm cùng Bên B hoàn thành các thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với Vốn

forese

10

f sh

đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuê đã chuyển nhượng cho Bên B theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 5: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA MỖI BÊN

5.1 NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

5.1.1 Bảo quản Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản mua bán, chuyển nhượng cho đến khi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản mua bán, chuyển nhượng được bàn giao cho Bên B;

5.1.2 Giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản mua bán, chuyển nhượng cùng với bản chính các giấy tờ, văn bản liên quan đến **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** ghi tại Hợp đồng này cho Bên B;

5.1.3 Nộp mọi khoản thuế, phí và lệ phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật liên quan đến việc chuyển nhượng **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** ghi tại Điều 1 Hợp đồng này;

5.1.4 Cùng với Bên B hoàn tất mọi thủ tục pháp lý để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ghi ở Điều 1 Hợp đồng này cho Bên B.

5.1.5 Trả các khoản tiền đã nhận do Bên B đã thanh toán cho và trả khoản tiền phạt quy định tại Hợp đồng này trong trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng dẫn đến việc phải chấm dứt Hợp đồng này.

5.1.6. Bên A có trách nhiệm chấm dứt tất cả các Hợp đồng cho thuê tài sản liên quan đến tài sản chuyển nhượng vào ngày hợp đồng chuyển nhượng tài sản này có hiệu lực.

5.2 QUYỀN CỦA BÊN A:

5.2.1 Tùy thuộc vào việc Bên A hoàn tất các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này, Bên A có quyền yêu cầu Bên B thanh toán đúng thời hạn toàn bộ Giá mua bán, chuyển nhượng theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng này.

5.2.2 Được nhận tiền phạt quy định trong Hợp đồng này trong trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng dẫn đến việc phải chấm dứt Hợp đồng này.

5.3 NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

Handwritten signature/initials

Handwritten signature/initials

Handwritten signature/initials

5.3.1 Tùy thuộc vào việc Bên A hoàn tất các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này, Bên B phải thanh toán đầy đủ Giá mua bán, chuyển nhượng cho Bên A theo đúng quy định tại Điều 3 Hợp đồng này.

5.3.2 Nộp phí công chứng Hợp đồng này; nộp lệ phí trước bạ sang tên Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Nộp tiền thuê đất (nếu có phát sinh) và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật Việt Nam kể từ khi nhận bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

5.3.3 Lâm thủ tục và chịu chi phí làm thủ tục sang tên Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuê tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5.4 QUYỀN CỦA BÊN B:

5.4.1 Bên B có quyền yêu cầu Bên A hoàn tất các nghĩa vụ của Bên A nêu tại khoản 5.1 Điều này của Hợp Đồng.

5.4.2 Được kế thừa thời hạn sử dụng còn lại của đất thuê theo thời gian ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được kê khai tại Điều 1 Hợp đồng này.

5.4.3 Nhận lại các khoản tiền đã thanh toán cho Bên A và khoản tiền phạt quy định tại Hợp đồng này trong trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng dẫn đến việc phải chấm dứt Hợp đồng này.

ĐIỀU 6: THỎA THUẬN KHÁC

6.1 Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên cũng như các thỏa thuận khác chưa được ghi trong Hợp đồng này sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6.2 Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp, các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước, tiền sử dụng các dịch vụ điện, nước, điện thoại, vệ sinh và các dịch vụ công cộng khác có trước ngày giao nhận Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ghi tại Điều 1 Hợp đồng này (nếu có) thuộc nghĩa vụ của Bên A.

fuuu

nt

f *KA*

ĐIỀU 7: LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 7.1 Hợp đồng này được hiểu và được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.
- 7.2 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước tiên thông qua thương lượng trên tinh thần hợp tác, hữu nghị.
- 7.3 Trong trường hợp tranh chấp đó không thể giải quyết thông qua thương lượng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì tranh chấp đó sẽ được đệ trình lên Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết. Bên có lỗi phải nộp án phí và các chi phí dịch vụ pháp lý (nếu có).

ĐIỀU 8: SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

- 8.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra ngoài ý muốn và ngoài khả năng của các Bên, như: động đất, thiên tai, chiến tranh, sự thay đổi của pháp luật, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các Bên trong Hợp đồng này.
- 8.2 Nếu một trong hai Bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp đồng này do các Sự kiện bất khả kháng, thì Bên đó phải thông báo cho Bên kia biết về sự kiện đó trong vòng 03 (ba) ngày kể từ khi xảy ra Sự kiện bất khả kháng.
- 8.3 Mỗi Bên sẽ không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ vi phạm hoặc việc không tuân thủ bất kỳ điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng này trong trường hợp vi phạm hoặc việc tuân theo đó do Sự kiện bất khả kháng gây ra.
- 8.4 Trong trường hợp vi phạm việc không tuân thủ là do Sự kiện bất khả kháng gây ra, hai Bên thỏa thuận giải quyết theo cách có thể giảm thiểu thiệt hại cho cả hai Bên.

ĐIỀU 9: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

9.1 Hợp Đồng này sẽ chấm dứt khi:

- 9.1.1 Bên A nhận được toàn bộ Giá mua bán, chuyển Nhượng; Và Bên B nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đúng tên Bên B.
- 9.1.2 Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa không chấp thuận cho bên B thực hiện dự án theo ngành nghề của bên B tại: Xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

9.2 Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này khi xảy ra một trong các trường hợp dưới đây:

9.2.1 Nếu Bên A vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp đồng này và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày Bên B gửi cho Bên A văn bản thông báo hành vi vi phạm đó, hoặc

9.2.2 Nếu Bên A vi phạm nghĩa vụ bàn giao nêu tại Điều 4 Hợp đồng này.

9.2.3 Bên A giải thể hoặc bị phá sản trong lúc bên B chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên Bên B đối với vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhận chuyển nhượng ghi tại Điều 1 Hợp đồng, hoặc

9.2.4 Nếu Bên B không đăng ký sang tên được vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và Tài Sản gắn liền với đất thuê đã nhận mua bán, chuyển nhượng ghi tại Điều 1 Hợp đồng này mà do lỗi của Bên A.

9.3 Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng này khi Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng này và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận văn bản yêu cầu thanh toán của Bên A.

9.4 Trong trường hợp hợp đồng được chấm dứt theo khoản 9.3 điều này:

9.4.1 Bên B phải nộp tiền phạt theo lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng mà Bên A có tài khoản tại thời điểm xảy ra tranh chấp trên số tiền chậm thanh toán.

9.4.2 Bên A phải hoàn trả tất cả các số tiền thuộc Giá mua bán, chuyển Nhượng mà Bên B đã thanh toán cho Bên A sau khi đã khấu trừ các khoản chi phí về thủ tục cho việc thực hiện mua bán, chuyển nhượng và toàn bộ thiệt hại của Bên A phải gánh chịu và số tiền phạt bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng mà Bên A có tài khoản tại thời điểm xảy ra tranh chấp trên số tiền Bên B đã thanh toán chuyển khoản cho Bên A.

9.4.3 Sau khi các Bên đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thanh toán nêu tại điểm 9.4.1 và 9.4.2 Điều này, Bên A có quyền chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất cho Bên thứ ba.

feuu

lt

th

9.5 Trong trường hợp Hợp Đồng chấm dứt theo các điểm 9.2.1, 9.2.2 và 9.2.4 Điều này, Bên A phải:

9.5.1 Hoàn trả cho Bên B tất cả các số tiền thuộc Giá mua bán, chuyển nhượng mà Bên B đã thanh toán cho Bên A và

9.5.2 Trả số tiền phạt bằng 8% Giá mua bán, chuyển Nhượng mà Bên B đã thanh toán cho Bên A. Trường hợp Bên B không đăng ký sang tên được Quyền sử dụng và quyền sở hữu Tài Sản gắn liền với đất ghi ở Điều 1 Hợp đồng này mà không phải do lỗi của Hai Bên, thì Hai Bên phối hợp cùng giải quyết, nếu không giải quyết được thì Bên A không phải trả tiền phạt quy định tại mục này.

9.6 Trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt theo điểm 9.2.3 Điều này, Bên A phải hoàn trả cho Bên B tất cả các số tiền thuộc Giá mua bán, chuyển nhượng mà Bên B đã thanh toán cho Bên A.

9.7 Quyền chấm dứt Hợp đồng này của các Bên tùy thuộc vào việc Bên chấm dứt gửi văn bản thông báo chấm dứt trước 05 (năm) ngày làm việc cho Bên kia. Hợp đồng sẽ chấm dứt vào ngày thứ 6 (sáu) sau ngày gửi thông báo.

9.8 Một Bên phải bồi thường cho Bên kia theo Hợp đồng này về mọi tổn thất và thiệt hại mà Bên kia phải gánh chịu phát sinh từ hành vi vi phạm của mình gây ra.

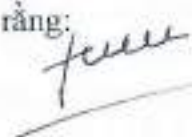
9.9 Khi Hợp Đồng này chấm dứt, trừ khi theo Khoản 9.1 Điều này, Bên B phải trả lại bản chính mọi văn bản/giấy tờ mà Bên B đã nhận từ Bên A sau khi Bên A đã hoàn tất các nghĩa vụ thanh toán của Bên A cho Bên B theo Điều 9 này;

9.10 Mọi số tiền phải thanh toán theo Điều 9 này đều phải được thanh toán đầy đủ trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt Hợp đồng. Việc chậm thanh toán bất kỳ số tiền nào đều phải trả lãi theo *lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng mà Bên A có tài khoản tại thời điểm xảy ra tranh chấp trên số tiền chậm thanh toán.*

ĐIỀU 10: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan và bảo đảm sau đây:

10.1 Bên A cam đoan và bảo đảm rằng:





- 10.1.1 Những thông tin về **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** chuyển nhượng ghi tại Điều 1 Hợp đồng này là chính xác, đúng sự thật và không bị hạn chế về quyền sử dụng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất thuê và quyền sở hữu Tài Sản
- 10.1.2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ghi tại Điều 1 Hợp đồng này được cơ quan có thẩm quyền cấp hợp pháp và chỉ có một bản chính duy nhất.
- 10.1.3 **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** chuyển nhượng ghi tại Điều 1 Hợp đồng này thuộc trường hợp được chuyển nhượng cho Bên B theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.
- 10.1.4 Biên bản họp thành viên, Nghị quyết của Công ty Bên A về việc đồng ý Chuyển Nhượng toàn bộ **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** mà Bên A giao cho Bên B một bản chính trước khi ký kết Hợp đồng này là hợp pháp, hợp lệ và chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam và Bên B về sự hợp lệ, hợp pháp của Quyết định đó.
- 10.1.5 Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:
- (a) **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** chuyển nhượng ghi tại Điều 1 Hợp đồng này Không thuộc diện có tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản.
 - (b) **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** chuyển nhượng ghi tại Điều 1 Hợp đồng này không bị kê biên để thi hành án hoặc không bị kê biên để chấp hành quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; không thuộc diện đã có quyết định thu hồi đất, có thông báo giải tỏa, phá dỡ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - (c) Khi ký Hợp đồng này để chuyển nhượng **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** ghi tại Điều 1 Hợp đồng này cho Bên B:
 - (i) Bên A không cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, chưa chuyển nhượng **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** ghi tại Điều 1 Hợp

Handwritten signature

Handwritten mark

Handwritten mark

đồng này cho tổ chức, cá nhân nào khác và cũng không bảo đảm cho bất kỳ nghĩa vụ nào khác;

- (ii) Nếu có tổ chức, cá nhân nào kiện đòi và được công nhận có quyền và lợi ích hợp pháp đối với **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** ghi tại Điều 1 Hợp đồng này, Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam, trước tổ chức đó, trước cá nhân đó và bồi thường cho Bên B mọi thiệt hại do việc kiện đòi đó gây ra theo quy định của pháp luật Việt Nam.

10.2 Bên B cam đoan và bảo đảm rằng:

Đã xem xét kỹ, biết rõ về **Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất** ghi tại Điều 1 Hợp đồng này và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

10.3 Hai Bên cam đoan và bảo đảm rằng:

10.3.1 Những thông tin về pháp nhân, cũng như các giấy tờ về pháp nhân ghi trong Hợp đồng này là đúng, hợp pháp và hợp lệ; những thông tin về người đại diện ký kết của mỗi Bên ghi trong Hợp đồng này là chính xác.

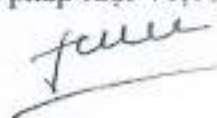
10.3.2 Có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự, tự chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình.

10.3.3 Việc thay đổi về chủ sở hữu hay nhân sự hoặc loại hình hoạt động của một Bên không làm thay đổi các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này. Hợp Đồng này cũng sẽ ràng buộc và có hiệu lực đối với các Bên và những người thừa kế, những người đại diện theo pháp luật hay đại diện theo ủy quyền.

10.3.4 Đã hiểu rõ nội dung về quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên theo quy định của pháp luật Việt Nam trong việc ký kết và thực hiện Hợp đồng cũng như hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này.

10.3.5 Việc Hai Bên giao kết Hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện và minh mẫn, không Bên nào bị lừa dối, bị ép buộc hay bị đe dọa.

10.3.6 Hai Bên có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu Bên nào vi phạm gây thiệt hại cho Bên kia thì phải bồi thường theo quy định tại Hợp đồng này và quy định của pháp luật Việt Nam.







ĐIỀU 11. THÔNG TIN VÀ THÔNG BÁO

11.1 Tất cả các thông báo trong quá trình thực hiện Hợp đồng này đều phải được làm bằng văn bản và gửi đến địa chỉ đã ghi ở trên hoặc địa chỉ thay đổi sau này theo thông báo bằng văn bản của các Bên. Tất cả các thông báo sẽ được gửi bằng thư qua đường bưu điện hoặc trao tận tay. Thông báo bằng thư được coi là đã gửi vào ngày có dấu bưu điện.

11.2 Khi một Bên nhận được thông báo có đóng dấu khẩn, Bên nhận phải trả lời trong vòng 01 (một) ngày sau ngày nhận được thông báo. Đối với các thông báo khác, Bên nhận phải trả lời trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được thông báo.

11.3 Tất cả các thông báo bằng văn bản là bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

11.4 Hai Bên cam kết bảo mật toàn bộ các văn bản, tài liệu và thông tin liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn ở các điều khoản và điều kiện trong Hợp đồng này. Các văn bản, tài liệu và thông tin liên quan được một trong Hai Bên trao đổi bằng bất kỳ hình thức nào đều không được tiết lộ hay cho phép bất kỳ một Bên thứ ba nào sử dụng những văn bản, tài liệu và thông tin đó khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu cung cấp.

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

12.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ khi hai Bên ký tên, đóng dấu vào Hợp đồng và được Công chứng viên Phòng Công chứng số 1 tỉnh Thanh Hóa chứng nhận.

12.2 Mọi sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ Hợp đồng này chỉ có giá trị pháp lý khi được Hai Bên thỏa thuận bằng văn bản và được Phòng Công chứng số 1 tỉnh Thanh Hóa chứng nhận. Phụ lục và bất kỳ một văn bản nào kèm theo Hợp đồng này đều là bộ phận của Hợp đồng.

12.3 Nếu bất cứ điều khoản nào của bản Hợp đồng này bị bất cứ Toà án có thẩm quyền nào của Việt Nam tuyên bố vô hiệu, những điều khoản còn lại không bị ảnh hưởng và vẫn giữ nguyên hiệu lực thực hiện đầy đủ.

12.4 Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu hai Bên có sự sáp nhập, chia tách, hoặc giải thể thì Hợp đồng này vẫn còn nguyên giá trị cho tới khi hết hạn hoặc được thanh lý theo sự đồng ý của cả hai Bên.

Handwritten signature

Handwritten mark

Handwritten mark

12.5 Hợp đồng này được lập bằng tiếng Việt thành 06 (sáu) bản chính giống nhau và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bản có 22 (hai mươi hai) trang, bao gồm cả “trang phụ lục I và II và trang dịch cho người không biết tiếng Việt”, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 03 (ba) bản, 01 (một) bản lưu tại Phòng Công chứng số I tỉnh Thanh Hóa

12.6 Hợp đồng này còn được lập bằng tiếng Trung Quốc thành 05 (năm) bản chính giống nhau và có giá trị pháp lý như nhau (kèm theo bản Hợp đồng bằng tiếng Việt này), Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 03 (ba) bản.

12.7 Nếu có bất kỳ sự xung đột nào giữa các thuật ngữ và điều kiện nào trong các điều khoản của Hợp đồng và trong Phụ lục Hợp đồng (và các văn bản kèm theo nếu có), thì các thuật ngữ và điều kiện trong các điều khoản của Hợp đồng bằng tiếng Việt này được ưu tiên áp dụng.

12.8 Người đại diện Bên A là: Ông CHOU SHIH HSUAN không biết tiếng Việt đã được người phiên dịch là bà Trịnh Thị Hương, sinh năm 1982, Căn cước công dân số: 038182007289 do Cục Trưởng Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 19/06/2017, thường trú tại: Xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa dịch bản Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này từ tiếng Việt Nam sang tiếng Trung Quốc cho nghe. Ông CHOU SHIH HSUAN tuyên bố với người phiên dịch và Công chứng viên là ông ấy đã nghe rõ, hiểu rõ các thỏa thuận, cam kết ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và đồng ý với toàn bộ nội dung của Hợp đồng chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Người dịch là do Bên A mời.

12.9 Người đại diện Bên B là: Ông TSENG JUNG HUEI không biết tiếng Việt đã được người phiên dịch là bà: Trịnh Thị Hương, sinh năm 1982, Căn cước công dân số: 038182007289 do Cục Trưởng Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 19/06/2017, thường trú tại: Xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa dịch bản Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này từ tiếng Việt Nam sang tiếng Trung Quốc cho nghe. Ông TSENG JUNG HUEI tuyên bố với người phiên dịch và Công chứng viên là ông ấy đã nghe rõ, hiểu rõ các thỏa thuận, cam kết ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài

Handwritten signature

Handwritten mark

Handwritten mark

sản gắn liền với đất và đồng ý với toàn bộ nội dung của Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Người dịch là do Bên A mời.

12.10 Hai Bên đã ký tên, đóng dấu vào Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này trước sự chứng kiến của Công chứng viên./.

fcua

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
TRIỂN EAGLE HUGE VIỆT NAM**



**GIÁM ĐỐC
CHOU SHIH HSUAN**

**CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS
VIỆT NAM**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TSENG JUNG HUEI**

ht

PHỤ LỤC 1 : TÀI SẢN, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ KHÁC

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được ký giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển EAGLE HUGE Việt Nam và Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam ngày 01 tháng 12 năm 2021.

STT	Tên tài sản	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Sân đường nội bộ	HT	1	
2	Hàng rào	HT	1	
3	Hệ thống thoát nước	HT	1	
4	Nhà vệ sinh công nhân số 2	nhà	1	
5	Bể nước tuần hoàn 300 m ³	m ³	300	
6	Bể nước sinh hoạt, tháp nước 400 m ³	m ³	400	
7	Bể xử lý nước thải sinh hoạt 400 m ³	m ³	400	
8	Bể PCCC 1200 m ³	m ³	1200	
9	Hệ thống PCCC	HT	1	
10	HTXLNT Sinh hoạt	HT	1	
11	Máy biến áp 2500 kva và đường dây điện cao áp	HT	1	
12	2 máy biến áp 2500 kva	máy	2	

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

EAGLE HUGE VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

CHOU SHIH HSUAN

CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS

VIỆT NAM



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TSENG JUNG HUEI

Handwritten mark or signature at the bottom of the page.

PHỤ LỤC 2 : PHỤ LỤC GIÁ TRỊ CHUYỂN NHƯỢNG

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được ký giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển EAGLE HUGE Việt Nam và Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam ngày 01 tháng 12 năm 2021.

STT	Tên tài sản	Giá trị (VNĐ)
I	Giá trị quyền sử dụng đất	73.142.153.000
1	Giá trị quyền sử dụng đất (phần không chịu thuế VAT)	4.111.328.505
2	Giá trị quyền sử dụng đất (phần chịu thuế VAT)	69.030.824.495
II	Giá trị tài sản trên đất	167.211.179.889
1	Nhà xưởng sản xuất số 1 (2 tầng)	136.546.140.563
2	Nhà xưởng số 2	30.665.039.326
III	Hạ tầng và phụ trợ khác	34.366.311.441
3	Sân đường nội bộ	12.161.471.707
4	Hàng rào	4.039.289.386
5	Hệ thống thoát nước	3.589.389.992
6	Nhà bảo vệ	161.667.576
7	Nhà chứa rác	682.669.995
8	Nhà kỹ thuật điện	4.539.705.289
9	Nhà vệ sinh (3 nhà)	1.752.928.462
10	Nhà vệ sinh công nhân số 2 (1 nhà)	563.642.328
11	Bể nước tuần hoàn 300 m ³	744.845.918
12	Bể nước sinh hoạt, tháp nước 400 m ³	1.368.197.837
13	Bể xử lý nước thải sinh hoạt 400 m ³	2.133.591.356
14	Bể PCCC 1200 m ³	2.628.911.595
IV	Tài sản khác	29.660.405.534
15	Hệ thống PCCC	7.539.511.090
16	HTXLNT Sinh hoạt	3.657.666.111
17	Máy biến áp 2500 kva và đường dây điện cao áp	10.717.027.222

Handwritten signature

Handwritten mark

Handwritten mark

STT	Tên tài sản	Giá trị (VNĐ)
18	2 máy biến áp 2500 kva	7.746.201.553
	Cộng (I+II+III)	304.380.049.864
	Thuế VAT (B)	30.026.872.136
	Tổng cộng (A+B)	334.406.922.000

Bằng chữ: Ba trăm ba mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ sáu triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng Việt Nam.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT

TRIỂN EAGLE HUGO VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC
CHOU SHIH HSUAN

CÔNG TY TNHH GIÀY VENUS

VIỆT NAM



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TSENG JUNG HUEI

Handwritten signature

DỊCH CHO NGƯỜI KHÔNG BIẾT TIẾNG VIỆT

Tôi : **Trịnh Thị Hương**

Sinh năm : 1982

Căn cước công dân số: 038182007289 do Cục Trưởng Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 19/06/2017

Thường trú tại: Xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Trình độ: Cử nhân tiếng Trung Quốc.

Tôi là người phiên dịch cho ông CHOU SHIH HSUAN và ông TSENG JUNG HUEI - là người không biết tiếng Việt.

Tôi đã dịch bản Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này từ tiếng Việt sang tiếng Trung Quốc cho ông CHOU SHIH HSUAN và ông TSENG JUNG HUEI nghe và ông CHOU SHIH HSUAN; ông TSENG JUNG HUEI tuyên bố với tôi và Công chứng viên là các ông ấy đã nghe rõ, hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp khi xác lập hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này và hoàn toàn đồng ý. Ông CHOU SHIH HSUAN và ông TSENG JUNG HUEI đã ký tên, đóng dấu vào Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này trước sự chứng kiến của Công chứng viên.

Tôi cam kết là đã dịch đúng và dịch đủ bản Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này từ tiếng Việt sang tiếng Trung Quốc. Tôi cam đoan chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình. Tôi ký tên vào Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất này xác nhận việc phiên dịch của mình./.

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI DỊCH
(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2021 (Ngày mùng một tháng mười hai năm hai nghìn không trăm hai mươi mốt), tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Thanh Hóa, địa chỉ: Số 34 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Tôi: Nguyễn Thị Hằng - Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật

CHỨNG NHẬN

Hợp đồng chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được giao kết giữa:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN EAGLE HUGE VIỆT NAM.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN EAGLE HUGE VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2802624214 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2019. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Địa chỉ: Khu CN04, KCN Hoàng Long, Phường Tào Xuyên, Thành Phố Thanh Hóa, Việt Nam

Số tài khoản VND: 0300 6451 1900

Tại ngân hàng: Ngân hàng Sacombank - CN Thanh Hóa

Mã số thuế: 2802624214

Người đại diện ông: **CHOU SHIH HSUAN**

Sinh ngày 07/03/1993. Chức danh: Giám đốc

Hộ chiếu số: 313408842 Cấp ngày 16/06/2016 tại Đài Loan - Trung Quốc - Đại diện theo Giấy ủy quyền 25 tháng 11 năm 2021 của Ông Chuang Shou Tung Chức vụ: Chủ tịch công ty - Người đại diện pháp luật của Công ty Đầu tư và Phát Triển Eagle Huge Việt Nam.

BÊN B: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2802259272 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 09 năm 2021.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Điện thoại: 02373-786999

Số tài khoản VND: 190 28890499 468

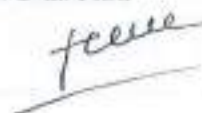
Số tài khoản USD: 190 28890499 999

Tại Ngân hàng : Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (Techcombank – CN Thanh Hóa)

Mã số thuế: 2802259272

Người đại diện pháp luật ông: **TSENG JUNG HUEI**

Sinh ngày 04/03/1963.



Chức danh: Phó tổng giám đốc

Số hộ chiếu: 353448933 Cấp ngày 24/11/2020, tại Đài Loan - Trung Quốc, Đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ông **Chang Tsung Yuan** Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Giấy VENUS Việt Nam.

- Các bên đã tự nguyện giao kết hợp đồng này;
- Tại thời điểm ký vào hợp đồng này, các bên giao kết có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Các bên giao kết cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đã cung cấp liên quan đến việc giao kết hợp đồng này.
- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Ông TSENG JUNG HUEI và ông CHOU SHIH HSUAN không biết tiếng Việt nên đã mời người phiên dịch là bà: Trịnh Thị Hương, ông TSENG JUNG HUEI và ông CHOU SHIH HSUAN cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc mời người phiên dịch của mình là bà Trịnh Thị Hương, sinh năm 1982, căn cước công dân số: 038182007289 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 19/06/2017, thường trú tại: Xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa làm người phiên dịch khi xác lập hợp đồng này. Bà Trịnh Thị Hương cam đoan thông thạo tiếng Trung Quốc, đã dịch chính xác toàn bộ nội dung của hợp đồng để ông TSENG JUNG HUEI và ông CHOU SHIH HSUAN hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia hợp đồng. Bà Trịnh Thị Hương cam đoan chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình và đã ký vào hợp đồng này trước mặt tôi.

- Các bên giao kết đã đồng ý toàn bộ nội dung và ký vào từng trang của hợp đồng này trước mặt tôi; chữ ký và con dấu trong hợp đồng đúng là chữ ký và con dấu của các bên nêu trên;

- Văn bản công chứng này được lập thành 06 (sáu) bản chính, mỗi bản chính gồm 24 (hai mươi bốn) tờ, 24 (hai mươi bốn) trang, có giá trị pháp lý như nhau; người yêu cầu công chứng giữ 05 (năm) bản chính; 01 (một) bản chính lưu tại Phòng Công chứng số I tỉnh Thanh Hóa.

Số công chứng: 1957, quyền số 04/2021 TP/CC-SCC/HĐGD

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày: 01-12-2021

Số chứng thực: 633, quyền số 03

SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Hằng

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Thị Hằng

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3225260060

Chứng nhận lần đầu: Ngày 28 tháng 02 năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Văn bản số 953/BKHĐT-PC ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện quy định của pháp luật về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; Văn bản số 845/BTC-TCT ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc rà soát các quy định về thuế trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742089 ngày 25 tháng 11 năm 2021, được Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa chứng nhận biến động ngày 15 tháng 02 năm 2022;

Căn cứ Thông báo chấm dứt hoạt động dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8739808174, chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2020 cho Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam;

Căn cứ văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam nộp ngày 16 tháng 01 năm 2024, giải trình, bổ sung ngày 27 tháng 02 năm 2024,

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THANH HÓA

Chứng nhận nhà đầu tư:

Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 2802259272, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 9 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp làng nghề, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại: 02373786888; Email:

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

Họ tên: CHANG TSUNG YUAN; Giới tính: Nam;

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc;

Ngày sinh: 10 tháng 01 năm 1948; Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan);

Hộ chiếu nước ngoài số: 351434400, do Bộ Ngoại giao Trung Quốc cấp ngày 26 tháng 12 năm 2018;

Địa chỉ thường trú: 19 F 1310 đường Zhong Zen, thành phố Tao Yuan, Đài Loan, Trung Quốc.

Địa chỉ liên lạc: Cụm công nghiệp làng nghề, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT NGUYÊN PHỤ LIỆU NGÀNH GIÀY.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày (mã ngành VSIC: 3290 - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu - chi tiết: Sản xuất, gia công lót mặt giày, độn đế giày; 1520 - Sản xuất giày, dép - chi tiết: Sản xuất, gia công giày dép, mũ giày).

3. Quy mô dự án: Nhà xưởng sản xuất số 1; Nhà số 2; 03 Nhà vệ sinh; Nhà vệ sinh; Nhà bảo vệ; Nhà kỹ thuật điện; Nhà chứa rác (*Quy mô các hạng mục công trình xây dựng chính thức sẽ theo quy hoạch chi tiết xây dựng, giấy phép xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).

4. Địa điểm thực hiện dự án: Tại Xã Hà Bình, huyện Hà Trung; phạm vi, ranh giới khu đất thực hiện dự án được xác định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742089 ngày 25 tháng 11 năm 2021 (được Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường chứng nhận nội dung chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất từ Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam thành Công ty TNHH giày Venus Việt Nam ngày 15 tháng 02 năm 2022).

5. Diện tích sử dụng đất: 41.629m² (theo diện tích xác định tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742089 ngày 25 tháng 11 năm 2021, chứng nhận biến động ngày 15 tháng 02 năm 2022).

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: Khoảng 665,196 tỷ đồng, tương đương khoảng 28 triệu USD (tỷ giá quy đổi tạm tính: 1 USD = 23.757 VNĐ); trong đó: Vốn góp của nhà đầu tư chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 08 tháng 10 năm 2065 (theo thời hạn thuê đất xác định tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742089 ngày 25 tháng 11 năm 2021, chứng nhận thay đổi ngày 15 tháng 02 năm 2022).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: Theo tiến độ xây dựng các hạng mục công trình và không quá thời điểm hoàn thành toàn bộ dự án.

- Tiến độ xây dựng cơ bản: Hoàn thành cải tạo nhà xưởng; lắp đặt thiết bị máy móc và đưa dự án vào hoạt động chậm nhất trong Quý III năm 2024.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định nếu nhà đầu tư thực hiện đúng với hồ sơ đăng ký, đảm bảo các quy định về sổ sách kế toán và các điều kiện có liên quan khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung đã đăng ký.

- Chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp giấy phép/giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận theo quy định của pháp luật hiện hành; chấp hành quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về thuế, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định của pháp luật khác liên quan đến lĩnh vực hoạt động, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình thực hiện/hoạt động của dự án, nhà đầu tư phải phối hợp chặt chẽ với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định về đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và các quy định khác có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư của dự án; nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư năm 2020.

- Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư năm 2020 và các quy định của pháp luật liên quan. Trường hợp dự án chấm dứt hoạt động hoặc dự án phải dừng hoạt động do không

đảm bảo đủ điều kiện theo quy định, nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Giám đốc sở (để b/c);
- Các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương;
- Công an tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- UBND huyện Hà Trung;
- Lưu: VT, ĐTDN (Thắng).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Đức Kính

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4590 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 27 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy công suất 30 triệu đôi đế/năm tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật BVMT;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế tạo thép hình thành dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy công suất 30 triệu đôi đế/năm tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam tại Báo cáo kết quả thẩm định ngày 14/9/2020; nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nêu trên đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 05/CVMT-MT ngày 04/9/2019 của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1088/Tr-STNMT ngày 23/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, công suất 30 triệu đôi đế/năm tại xã

Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (sau đây gọi là dự án) của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hà Trung, Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Sở TN&MT (10 bản);
- Các ngành có liên quan;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền



Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, công suất 30 triệu đôi
đế/năm tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty
TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam.

(Kèm theo Quyết định số: 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin dự án

Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, công suất 30 triệu đôi đế/năm tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- *Chủ dự án:* Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam

+ Người đại diện: Ông Chuang Shou Tung; Chức vụ: Chủ tịch

+ Điện thoại: 0986.667.787

+ Địa chỉ: Thôn Vực Phác, xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

- *Quy mô, công suất dự án*

+ Các hạng mục công trình: Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án là 41.629 m²; bao gồm các hạng mục công trình: 01 Nhà xưởng sản xuất (14.700m²); 01 nhà hợp khối (nhà kho, nhà xe, nhà chứa rác, nhà kỹ thuật điện; 10.000m²); các hạng mục công trình phụ trợ: nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, bể nước phòng cháy chữa cháy, bể nước sinh hoạt; công trình bảo vệ môi trường: khu vực xử lý nước thải, tập kết chất thải,... và các công trình phụ trợ khác.

+ Công suất sản xuất của dự án: 30 triệu đôi đế/năm.

2. Các tác động môi trường chính của dự án

2.1. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước mưa chảy tràn lớn nhất qua khu vực Nhà máy khoảng 0,218 m³/s. Thành phần chất ô nhiễm chủ yếu: chất rắn lơ lửng.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân ngày lớn nhất khoảng 117 m³/ngày (nước rửa tay chân, tắm giặt 46,8 m³/ngày.đêm; nước thải nhà vệ sinh 70,2 m³/ngày.đêm). Thành phần chủ yếu: Tổng chất rắn lơ lửng, các hợp chất hữu cơ, Coliform,...

- Nước thải sản xuất: Phát sinh từ quá trình vệ sinh dụng cụ pha chế hóa chất khoảng 10 m³/ngày; thành phần chủ yếu: Chất thúc đẩy, chất chống dính, chất chống lão hóa, keo màu, dầu,... Nước thải từ quá trình xử lý khí thải của lò dầu truyền tải nhiệt phát sinh khoảng 10 m³/ngày; thành phần chủ yếu: bùn cặn, Ca(OH)₂, CaCO₃,...

2.2. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất chủ yếu phát sinh từ công đoạn luyện cao su, ép cao su; cắt viên, mài thô sản phẩm; từ hoạt động đốt nhiên liệu của lò dầu tải nhiệt; phương tiện ra vào dự án; hoạt động của hệ thống xử lý khí thải. Thành phần chủ yếu: bụi cao su, NO₂, SO₂, CO, NH₃, hơi dung môi,...

2.3. Quy mô tính chất của chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 780,0 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, nhựa, giấy, bìa catton, nilong, vỏ chai nhựa, vỏ hộp...;

- Chất thải rắn sản xuất phát sinh khoảng 10.123,5 kg/ngày; xi từ quá trình đốt lò dầu truyền tải nhiệt khoảng 480 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Dầu mẩu vải, da, nhựa, cao su thừa; vải vụn, vỏ thùng cacton, giấy, gỗ, túi nilon, tro,...

- Ngoài ra, còn có lượng bùn thải từ hệ thống XLNT và chất thải rắn từ hoạt động chỉnh trang cảnh quan và vệ sinh môi trường.

2.4. Quy mô tính chất của chất thải nguy hại

- Chất thải rắn nguy hại phát sinh chủ yếu gồm: Giẻ lau chùi máy móc, vỏ chai đựng dầu nhớt, pin, ác quy, bóng đèn...khối lượng khoảng 200 kg/năm.

- Dầu thải bảo dưỡng máy móc, thiết bị ... khối lượng khoảng 200 lít/năm.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Nước mưa chảy tràn trên mái nhà, sân đường trong khuôn viên thu gom bằng hệ thống mương rãnh xung quanh các khu nhà, sân đường nội bộ → hồ ga → mương tiêu thoát nước của khu vực → kênh Chiều Bạch.

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải rửa chân tay → mương rãnh → Hệ thống xử lý nước thải tập trung → đường ống thoát nước thải của Công ty → kênh Chiều Bạch.

+ Nước thải vệ sinh cá nhân (đại tiện, tiểu tiện) → bể tự hoại 03 ngăn (01 bể loại 150m³/bể; 02 bể loại 200 m³/bể) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy, công suất 400 m³/ngày → đường ống thoát nước thải của Nhà máy → kênh Chiều Bạch.

- Nước thải sản xuất → mương rãnh → trạm xử lý sơ bộ nước thải sản xuất của Nhà máy, công suất 50 m³/ngày → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy, công suất 400 m³/ngày → đường ống thoát nước thải của Nhà máy → kênh Chiều Bạch.

+ Quy trình công nghệ của Trạm xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy, công suất 50 m³/ngày đêm: Nước thải sản xuất → bể thu gom → bể khuấy nhanh → bể keo tụ → bể lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy, công suất 400 m³/ngày.đêm.

+ Quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm: Nước thải → Bể thu gom, máy sàng rác tinh → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể khử Nitơ → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước đầu ra → Bồn lọc cát → Bể lọc than → Bể chứa nước sau xử lý (để tái sử dụng, một phần thải ra môi trường).

Nước thải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường:

QCVN 40:2011/BTNMT, mức B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất:

+ Khu vực luyện, ép cao su và phụ liệu: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực luyện, ép cao su và phụ liệu → chụp hút mùi → quạt hút mùi → tháp xử lý (gồm các lớp hấp phụ bằng than hoạt tính) → thải ra môi trường.

+ Khu vực cắt viên, mài thô: Tại các máy mài, cắt viên → chụp hút bụi → quạt hút bụi → xyclon khô → thải ra môi trường.

+ Khu vực lò dầu truyền tải nhiệt: Khí thải từ quá trình đốt nguyên liệu (trấu, mùn cưa viên nén) → hệ thống xyclon khô → hệ thống xyclon màng nước → thải ra môi trường qua ống thải cao 14m.

- Đối với hoạt động của các phương tiện ra, vào nhà máy: Các phương tiện vận chuyển, ra, vào Nhà máy được bảo dưỡng định kỳ, đăng kiểm đúng hạn, tuân thủ đúng vận tốc quy định.

- Thường xuyên vệ sinh công nghiệp; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân theo đúng quy định; lắp đặt hệ thống thông gió công nghiệp tại các nhà kho, nhà xưởng làm việc; trồng cây xanh khu vực khuôn viên Nhà máy.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom vào 40 thùng có nắp đậy ($V=40$ lít/thùng) đặt tại các nhà xưởng, nhà văn phòng, nhà ăn công nhân trước khi tập kết vào 10 xe đẩy tay ($V=0,5 \text{ m}^3/\text{xe}$) đặt tại kho chứa rác thải sinh hoạt (diện tích 75 m^2) tại phía Nam khu đất dự án; định kỳ 2 ngày/lần, Nhà máy hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sản xuất:

+ Dầu mẩu vải, da, cao su thừa, vải vụn, nilon,... được thu gom, tập trung về kho chứa rác thải (có diện tích $108,4 \text{ m}^2$) tại phía Nam khu đất dự án; định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Giấy bìa catton, nhựa,... được thu gom bán phế liệu.

+ Tro xỉ được đóng bao, tập kết ra bãi chứa (diện tích khoảng 50 m^2) cạnh khu vực lò dầu tải nhiệt; định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Bùn thải từ trạm xử lý sơ bộ nước thải sản xuất và từ hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy định kỳ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy được thu gom và phân loại ngay tại nguồn, sau đó đưa về kho chứa CTR nguy hại đặt trong nhà

kho chứa riêng có diện tích 50m² cạnh kho chứa chất thải rắn sản xuất của Nhà máy. Trong kho bố trí 04 thùng (thể tích 0,5 m³/thùng), thùng kín, có nắp đậy, dán nhãn cụ thể nhóm loại chất thải nguy hại. Định kỳ, hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

Vỏ thùng đựng hóa chất được thu gom và lưu giữ tại nhà kho lưu giữ CTNH sau đó trả lại cho đơn vị cung cấp theo hợp đồng kinh tế.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, nhiệt độ:

- Sử dụng dây chuyền thiết bị hiện đại và đồng bộ, thực hiện kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị đảm bảo điều kiện hoạt động tốt nhất;

- Đặt máy móc thiết bị trên các bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su, đệm cát để tăng cường thêm khả năng cách ly chấn động;

- Lắp đặt hệ thống thông gió đảm bảo lưu thông không khí, thông thoáng nhà xưởng và các khu vực làm việc, sản xuất;

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp tại Nhà máy; bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi cho công nhân của các xưởng có độ ồn cao;

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó với rủi ro, sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý chất thải: Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý chất thải; bố trí nhân viên quản lý, vận hành và giám sát vận hành các hệ thống thu gom, xử lý chất thải.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất theo đúng quy định; xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy;

- Phương án phòng cháy và chữa cháy: trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy; đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Sự cố tai nạn lao động: Lắp đặt bảng nội quy an toàn lao động; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động; tuyên truyền, tập huấn nâng cao ý thức người lao động.

4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

a. Giám sát chất lượng môi trường không khí

- Vị trí giám sát: 02 vị trí

+ K1: Tại trung tâm khu vực xưởng sản xuất (Thông số giám sát: vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn); bụi tổng: SO_2 , NO_2 , CO , NH_3 , H_2S , Benzen, Toluene, Phenol, Methylene Chloride, Methylphenol).

+ K2: Tại ống khói lò dầu truyền tải nhiệt trước khi thải ra môi trường (Thông số giám sát: bụi tổng, CO , SO_2 , NO_2).

- Quy chuẩn áp dụng:

+ QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

+ QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

b. Giám sát chất lượng nước thải

- Chỉ tiêu phân tích: Nhiệt độ, pH, COD, BOD_5 , TSS, Sunfua (tính theo H_2S , NH_4^+ , NO_3^- , tổng P, Dầu mỡ động, thực vật, Coliform.

- Vị trí giám sát: 02 vị trí giám sát gồm:

+ NT1: Nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy.

+ NT2: Nước thải sau xử lý tại hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

c. Giám sát chất thải rắn

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định;

- Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định. /.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển EAGLE HUGE Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 2802624214, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp đăng ký lần đầu ngày 06/3/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/12/2020.
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô CN 04, KCN Hoàng Long, phường Tào Xuyên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

DD 742089

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: 1461, tờ bản đồ số: 26, đo vẽ năm 2013
- Địa chỉ: Xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- Diện tích: 41.629,0 m² (Bốn mươi một nghìn sáu trăm hai chín mét vuông).
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng.
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 08/10/2065
- Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất, đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Loại công trình: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy

Số TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
1	Nhà xưởng sản xuất số 1 (02 tầng)	14925,4	29650,8	Sở hữu riêng	3	-/-
2	Nhà xưởng số 2	7776	7776	Sở hữu riêng	3	-/-
3	Nhà vệ sinh (03 nhà)	191,4	191,4	Sở hữu riêng	4	-/-
4	Nhà bảo vệ	26,3	26,3	Sở hữu riêng	4	-/-
5	Nhà kỹ thuật điện, trong đó:	622,9	1139,0	Sở hữu riêng	3	-/-
6	Nhà chứa rác	233,5	233,5	Sở hữu riêng	4	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: - Thửa 1461 là thửa mới tạo thành theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 547/TLBĐ tỷ lệ 1/2000, do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Văn phòng Đăng ký đất đai) thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 27/8/2015.

- Giấy chứng nhận này thay thế giấy chứng nhận số phát hành CR 100773, cấp ngày 13/6/2019.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 11 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



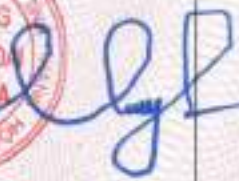
Phùng Đình Ảnh

Số vào sổ cấp GCN: CT...17906

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

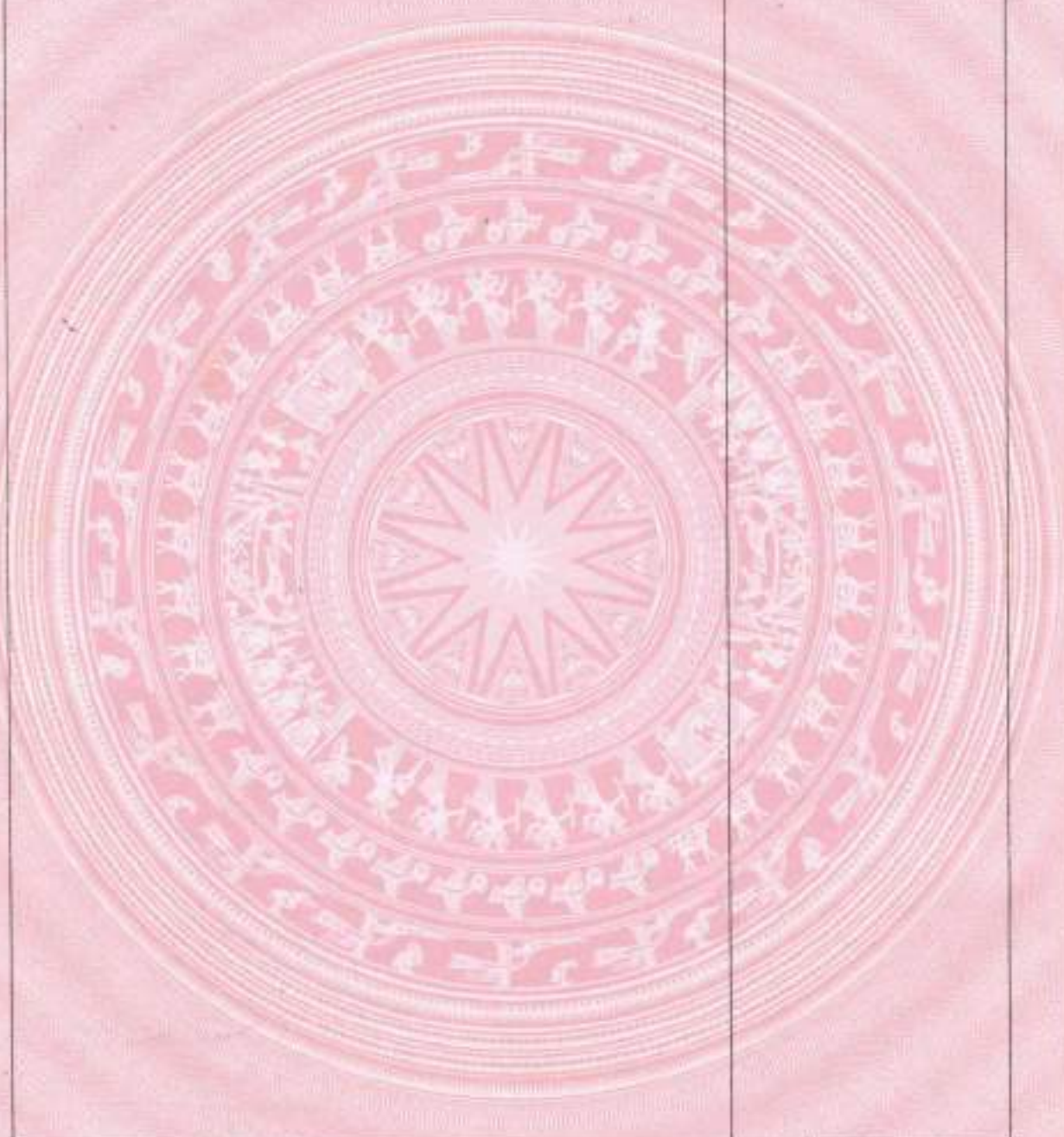


IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam, địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2802259272 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/01/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21/10/2021 theo hồ sơ số 007704.CN.003 ngày 29/12/2021./	Ngày 15/02/2022   GIÁM ĐỐC Hoàng Vũ Tuyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền



Kèm theo Giấy chứng nhận này có Trang bổ sung số:.....

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



1 5 3 2 8 2 1 0 0 7 7 0 4

UBND HUYỆN HÀ TRUNG
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 177 /TB-KT&HT

Hà Trung, ngày 08 tháng 9 năm 2020

V/v: thông báo kết quả thẩm định thiết kế BVTX công trình dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại Xã Hà Bình, huyện Hà Trung.



Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng nhận được hồ sơ kèm theo Tờ trình số 07/TTr-EH ngày 07/9/2020 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam về việc trình thẩm định thiết kế bản vẽ thi công dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 19/03/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế tạo thép hình thành Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công số 69/Th.tr-CT ngày 06/9/2020 của Công ty TNHH đầu tư và tư vấn xây dựng Đại Dương ECO.

Sau khi xem xét, Phòng Kinh tế và Hạ tầng thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình như sau:

I. Thông tin chung về dự án

1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cấp quyết định đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam.

3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam.

4. Đơn vị lập hồ sơ thiết kế BVTC: Công ty CP Xây dựng và Thương mại Biển Đông.

5. Đơn vị thẩm tra hồ sơ : Công ty TNHH đầu tư và tư vấn xây dựng Đại Dương ECO.

6. Cơ quan thẩm định hồ sơ : Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hà Trung.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

8. Nhóm, loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, dự án nhóm B, cấp III theo phân cấp Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ và Thông tư 03/2016/TT-BXD quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

9. Nguồn vốn: Vốn tự có của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam và các nguồn huy động hợp pháp khác.

II. Nội dung hồ sơ trình thẩm định

1. Văn bản pháp lý:

a) Cơ sở pháp lý:

- Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 19/03/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế tạo thép hình thành Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 391/TĐ-PCCC-CC07 ngày 18/8/2020 của Cảnh sát PCCC tỉnh Thanh Hóa;

- Các tài liệu khác có liên quan.

b) Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:

- Tổng mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được duyệt;

- Hồ sơ thiết kế cơ sở, Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình đã thẩm tra (*Kèm theo Báo cáo kết quả thẩm tra*);

- Quy trình bảo trì công trình.

- Báo cáo kết quả khảo sát địa chất công trình.

- Kết quả khảo sát địa hình.

- Và các tài liệu khác có liên quan

c) Hồ sơ năng lực nhà thầu tư vấn khảo sát và lập thiết kế:

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công

- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ trì thiết kế các bộ môn của nhà thầu thiết kế.

2. Các Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng : Thiết kế áp dụng chủ yếu các Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam theo danh mục trong thuyết minh thiết kế bản vẽ thi công.

3. Quy mô:

Dự án được đầu tư xây dựng trên khu đất có diện tích xây dựng nhà máy 41.629,4 m² ; Diện tích xây dựng công trình 25.033 m² ; Tổng diện tích sàn 49.182 m² ; số tầng cao công trình 1-2 tầng. Bao gồm các hạng mục công trình :

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Số tầng	Diện tích XD (m2)	Tổng diện tích sàn (m2)
1	Cải tạo nâng cấp nhà Xưởng 2 tầng	1	2	14.925,4	29.850,8
2	Cải tạo nâng cấp nhà để xe 2 tầng	1	2	8.653,8	17.307,6
3	Nhà kỹ thuật điện	1	2	640,0	1.210,0
4	Nhà rác	1	1	234,0	234,0
5	Trạm xử lý nước thải, Bể nước PCCC	1	1	240,0	240,0
6	Nhà WC công nhân số 1	2	1	144,0	144,0
7	Nhà WC công nhân số 2	2	1	120,0	120,0
8	Nhà bảo vệ	1	1	26,3	26,3
9	Tháp nước	1	1	49,0	49,0
10	Bể nước tuần hoàn 300 m ³	1	1		
11	Bể nước PCCC 1200 m ³	1	1		
12	Bể xử lý 50 m ³	1	1		
13	Sân đường nội bộ	1	-	15.600,0	-
14	Cây xanh, thảm cỏ	1	-		

4. Giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình.

4.1. *Hạng mục: Cải tạo nâng cấp nhà xưởng sản xuất (KH số 1 trên TMB).*

Cải tạo nâng cấp từ nhà xưởng sản xuất 01 tầng đã được xây dựng thành Nhà xưởng sản xuất 02 tầng.

- Giải pháp kiến trúc: Công trình đã được xây dựng có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 270,22m x 55,2m được chia làm 03 đơn nguyên ghép sát, tổng diện tích xây dựng 14.925,4 m². Bố trí một sàn bê tông cốt thép có cao độ +6,00m, đảm bảo cao độ thuận lợi cho việc hoạt động sản xuất ở hai tầng, giao thông từ tầng 1 lên tầng 2 bố trí các cầu thang dọc theo hai biên nhà, đảm bảo việc giao thông, luân chuyển hàng hóa thuận lợi. Tầng 1 mặt bằng bố trí khu vực sản xuất, nền bê tông cốt thép cắt khe co giãn. Tầng 2 bố trí kho thành phẩm, nền hệ sàn dek bê tông cốt thép, mái lợp tôn. Hệ thống cửa đi sử dụng cửa thép, cửa cuốn; cửa sổ sử dụng cửa khung thép pano kính. Giao thông đứng sử dụng thang sắt ngoài nhà.

- Giải pháp kết cấu: Bố trí bổ xung hệ cột thép để gia cường kết cấu khung nhà cũ và chịu tải cho hệ sàn dek bê tông cốt thép tầng 2. Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn dưới cột; gia cường bổ sung hệ móng cũ và hệ đài móng mới giằng móng sử dụng kết cấu BTCT đổ tại chỗ. Cấu tạo lớp bê tông lót, bằng bê tông đá 1x2, mác 150, bê tông móng đá 1x2, mác 250. Cấu tạo nền nhà lớp bê tông lót đá 1x2, mác 150, bê tông nền đá 1x2, mác 250. Tường bao che xây gạch được tăng cứng bằng hệ thống cột, giằng tường BTCT đá 1x2, mác 250. Phần thân sử dụng hệ khung thép hình tổ hợp hàn tiết diện chữ I; sàn BTCT liên hợp đổ tại chỗ; kết cấu đỡ mái sử dụng hệ thống xà gỗ, giằng thép hình; các liên kết sử dụng liên kết hàn và liên kết bu lông. Thang sắt ngoài nhà sử dụng khung thép hình liên kết bu lông bản mã vào dầm BTCT, mặt bậc thép hình bịt tôn. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $\varnothing > 18$ là thép nhóm AIII ($R_s = 3600 \text{ kg/cm}^2$). Các cấu kiện thép dùng thép hình có cường độ tính toán $R = 2100 \text{ kg/cm}^2$.

Giải pháp cấp điện : Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện của khu vực qua trạm biến áp cấp đến tủ điện tổng của công trình, dây dẫn dùng dây Cu/PVC, hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống nhựa đi ngầm trong tường và trần.

Giải pháp thoát nước: Nước mưa trên mái được thu về sân xung quanh mái vào các ống đứng thoát nước và thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài.

Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Đầu báo cháy khói, đầu báo nhiệt, chuông đèn báo cháy, nút ấn báo cháy, bình chữa cháy, hộp đựng bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

4.2. Hạng mục: Cải tạo nâng cấp nhà xưởng sản xuất thành Nhà để xe 2 tầng (KH số 2 trên TMB)

Cải tạo nâng cấp từ nhà xưởng sản xuất 01 tầng đã được xây dựng thành Nhà xưởng để xe 02 tầng.

- Giải pháp kiến trúc: Công trình đã được xây dựng có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 156,22 m x 55,2 m gồm hai đơn nguyên ghép sát, diện tích xây dựng 8.653,8 m². Bố trí một sàn bê tông cốt thép có cao độ +5,00m, đảm bảo cao độ thuận lợi cho việc hoạt động giao thông xuống tầng 1, giao thông từ tầng 1 lên tầng 2 bố trí các cầu thang dọc theo hai biên nhà, cầu thang cho người đi xe đạp, xe máy đảm bảo độ dốc đi giao thông thuận lợi, bố trí cầu thang cho người sau khi để xe đi bộ xuống và đi vào khu vực nhà xưởng. Tầng 1, 2 mặt bằng bố trí để xe, mái lợp tôn. Giao thông đứng sử dụng kết cấu thang sắt ngoài nhà.

- Giải pháp kết cấu: Bố trí bổ xung hệ cột thép để gia cường kết cấu khung nhà cũ và chịu tải cho hệ sàn dek bê tông cốt thép tầng 2. Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn dưới cột; gia cường bổ sung hệ móng cũ và hệ đài móng mới giằng móng sử dụng kết cấu BTCT đổ tại chỗ. Cấu tạo lớp bê tông lót, bằng bê tông đá 1x2, mác 150, bê tông móng đá 1x2, mác 250. Cấu tạo nền nhà lớp bê tông lót đá 1x2, mác 150, bê tông nền đá 1x2, mác 250. Tường bao che xây gạch được tăng cường bằng hệ thống cột, giằng tường BTCT đá 1x2, mác 250. Phần thân sử dụng hệ khung thép hình tổ hợp hàn tiết diện chữ I; sàn BTCT liên hợp đổ tại chỗ; kết cấu đỡ mái sử dụng hệ thống xà gỗ, giằng thép hình; các liên kết sử dụng liên kết hàn và liên kết bu lông. Thang sắt ngoài nhà sử dụng khung thép hình liên kết bu lông bán mã vào dầm BTCT, mặt bậc thép hình bẹt. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $\varnothing > 18$ là thép nhóm AIII ($R_s = 3600 \text{ kg/cm}^2$). Các cấu kiện thép dùng thép hình có cường độ tính toán $R = 2100 \text{ kg/cm}^2$.

Giải pháp cấp điện : Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện của khu vực qua trạm biến áp cấp đến tủ điện tổng của công trình, dây dẫn dùng dây Cu/PVC, hệ thống dây dẫn điện luồn trong ống nhựa đi ngầm trong tường và trần.

Giải pháp thoát nước: Nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái vào các ống đứng thoát nước và thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài.

Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Đầu báo cháy khói, đầu báo nhiệt, chuông đèn báo cháy, nút ấn báo cháy, bình chữa cháy, hộp đựng bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

4.3. Hạng mục: Nhà kỹ thuật điện (KH số 6 trên TMB)

- Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 02 tầng, tầng 1 mặt bằng hình chữ nhật kích thước 17,0m x 37,62m, diện tích xây dựng 640 m², chiều cao công trình tầng 1 là 4,2m, tầng 2 mặt bằng chữ nhật 17,0m x 33,51m, cao là 3,90m. Tổng chiều cao công trình là 10,2 (tính từ cốt mặt sân hoàn thiện đến cốt đỉnh mái), cốt nền (0.00) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,5m. Tầng tum cao 1,6m, mặt bằng bố trí các ô thoáng đảm bảo thông gió, thoát nhiệt cho khu vực đặt phòng chức năng. Nền, sàn vữa xi măng xoa mặt, dưới kết cấu bê tông cốt thép.

- Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc bê tông đúc sẵn, thi công ép trước; hệ đài cọc và giằng móng hệ kết cấu thi công BTCT đổ tại chỗ. Cầu tạo cọc tiết diện 200x200, gồm 03 đoạn có chiều dài đoạn 05m/đoạn, được đúc sẵn bê tông đá 1x2, mác 250. Cầu tạo bê tông đài móng, giằng móng gồm lớp bê tông lót, bằng bê tông đá 1x2, mác 150, bê tông móng và giằng đá 1x2, mác 250. Cầu tạo nền nhà lớp bê tông lót đá 1x2, mác 150, bê tông nền đá 1x2, mác 250. Phần thân sử dụng hệ khung sàn BTCT chịu lực toàn khối, các cấu kiện sử dụng bê tông đổ tại chỗ đá 1x2, mác 250. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 \leq \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $\varnothing > 18$ là thép nhóm AIII ($R_s = 3600 \text{ kg/cm}^2$).

Giải pháp cấp điện : Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện của khu vực qua trạm biến áp cấp đến tủ điện tổng của công trình, dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC, hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống nhựa đi ngầm trong tường và trần.

Giải pháp thoát nước: Nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái vào các ống đứng thoát nước và thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài.

Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Đầu báo cháy khói, chuông đèn, nút ấn báo cháy, bình chữa cháy, hộp đựng bình chữa cháy và bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

4.4. Hạng mục: Nhà chứa rác (KH số 11 trên TMB)

- Giải pháp kiến trúc: xây dựng 01 nhà chứa rác với diện tích 234 m². Giải pháp kiến trúc công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 25,1m x 9,30m, bố trí các phòng chứa rác, hành lang bên. Chiều cao công trình là 5,5m (tính từ cốt mặt sân hoàn thiện đến cốt đỉnh mái), cốt nền (0.00) cao hơn cốt

mặt sân hoàn thiện 0,20 m. Nền bê tông xoa nhẵn, mái lợp tôn. Kết cấu bao che sử dụng tường xây gạch kết hợp vách tôn. Hệ thống cửa đi, cửa sổ sử dụng cửa thép.

Giải pháp kết cấu công trình : phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT chôn sẵn bu lông liên kết với hàn mã chân cột, giằng BTCT dưới tường. Cấu tạo bê tông đài móng, giằng móng gồm lớp bê tông lót, bằng bê tông đá 1x2, mác 150, bê tông móng và giằng đá 1x2, mác 250. Cấu tạo nền nhà lớp bê tông lót đá 1x2, mác 150, bê tông nền đá 1x2, mác 250. Phần thân sử dụng hệ cột thép hình tổ hợp tiết diện chữ C. Kết cấu đỡ mái sử dụng hệ thống xà gỗ, hệ giàn vì kèo thép hình, các liên kết sử dụng liên kết hàn và liên kết bu lông. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $\varnothing > 18$ là thép nhóm AIII ($R_s = 3600 \text{ kg/cm}^2$). Các cấu kiện thép dùng thép hình có cường độ tính toán $R = 2100 \text{ kg/cm}^2$.

Phân cấp điện, thoát nước: Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện của khu vực qua trạm biến áp cấp đến tủ điện tổng của công trình, dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC, hệ thống dây dẫn điện luồn trong ống nhựa đi ngầm trong tường và trần. Nước mưa trên mái được chảy tự do và thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài.

4.5. Hạng mục: Nhà bảo vệ (KH số 5 trên TMB)

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 6,22 x 4,22 m, diện tích xây dựng 26,3 m² bố trí 01 phòng bảo vệ và 01 phòng nghỉ. Sân mái bê tông cốt thép, phía trên lợp tôn chống nóng. Chiều cao công trình là 4,8m tính từ cốt mặt sân hoàn thiện, cốt nền (0.00) cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,2m. Tường xây gạch tiêu chuẩn, lán sơn hoàn thiện, nền lát gạch ceramic kích thước 400mmx400mm, mái lợp tôn.

Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT dưới cột, cấu tạo bê tông đài móng, giằng móng gồm lớp bê tông lót, bằng bê tông đá 1x2, mác 150, bê tông móng và giằng đá 1x2, mác 250. Móng bằng xây gạch kết hợp hệ giằng BTCT dưới tường. Phần thân sử dụng hệ khung cột, giằng tường BTCT toàn khối chịu lực đỡ tại chỗ các cấu kiện sử dụng bê tông đổ tại chỗ đá 1x2, mác 200. Kết cấu đỡ mái sử dụng hệ thống xà gỗ thép hộp. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$).

Phân cấp điện, thoát nước: Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện của khu vực qua trạm biến áp cấp đến tủ điện tổng của công trình, dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC, hệ thống dây dẫn điện luồn trong ống nhựa đi ngầm trong tường và trần. Nước mưa trên mái được chảy tự do và thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài.

4.6. Nhà vệ sinh công nhân: (KH số 4 trên TMB)

Xây dựng 02 nhà vệ sinh tổng diện tích 144 m², kích thước mỗi hạng mục (3,3m x 21,82m); và 02 nhà vệ sinh tổng diện tích 120 m² kích thước mỗi hạng mục (3,3m x 18,22m). Nhà vệ sinh 01 tầng, tường ốp gạch, ngăn giữa các phòng sử dụng tấm compact. Sử dụng móng băng BTCT đổ tại chỗ mức 250, cầu tạo bê tông móng gồm lớp bê tông lót, bằng bê tông đá 1x2, mức 150, bê tông móng và giằng đá 1x2, mức 250. Phần cột, dầm, hệ sàn BTCT toàn khối chịu lực đổ tại chỗ, đá 1x2 mức 250 toàn khối. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$).

Phần cấp điện: Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện của khu vực qua trạm biến áp cấp đến tủ điện tổng của công trình, dây dẫn trong phòng dùng dây Cu/PVC, hệ thống dây dẫn điện luôn trong ống nhựa đi ngầm trong tường và trần.

Phần cấp, thoát nước:

- Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước của khu vực qua bể nước ngầm rồi bơm lên bể nước đặt trên mái sau đó cấp cho các thiết bị tiêu thụ nước.

- Nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái vào các ống đứng thoát nước và thoát ra rãnh thoát nước bên ngoài.

4.7. Hệ thống xử lý nước thải tập trung (KH số 7 trên TMB):

Để đảm bảo khả năng xử lý nước thải cho toàn bộ Nhà máy, Công ty xây dựng 01 trạm xử lý nước thải có công suất 400 m³/ngày đêm.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi được xử lý qua hệ thống XLNT tập trung đạt chuẩn trước khi thải ra kênh thoát nước dọc tuyến Quốc lộ 1A (cách khu đất dự án khoảng 200m về phía Tây).

Kết cấu bể được thiết kế hệ bê tông cốt thép toàn khối đổ tại chỗ, bể được gia cố nền bằng hệ cọc BTCT tiết diện 200x200, thi công ép trước. Cầu tạo cọc tiết diện 200x200, gồm 03 đoạn có chiều dài đoạn 05m/đoạn, được đúc sẵn bê tông đá 1x2, mức 250. Phần đáy và thành bể hệ BTCT chịu lực toàn khối, các cấu kiện sử dụng bê tông đổ tại chỗ đá 1x2, mức 300. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$).

4.8. Bể xử lý nước thải công nghiệp bước 1 (KH số 3 trên TMB):

Để đảm bảo khả năng xử lý nước thải cho 01 trạm xử lý nước thải có công suất 400 m³/ngày đêm được hiệu quả, thiết kế bể xử lý nước thải công nghiệp công

suất $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm xử lý trước khi đưa vào hệ thống nước thải tập trung công suất $400 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

Kết cấu bể được thiết kế hệ bê tông cốt thép toàn khối đổ tại chỗ, bể được gia cố nền bằng hệ cọc BTCT tiết diện 200×200 , thi công ép trước. Cầu tạo cọc tiết diện 200×200 , gồm 03 đoạn có chiều dài đoạn $05\text{m}/\text{đoạn}$, được đúc sẵn bê tông đá 1×2 , mác 250. Phần đáy và thành bể hệ BTCT chịu lực toàn khối, các cấu kiện sử dụng bê tông đổ tại chỗ đá 1×2 , mác 300. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$).

4.9. Bể nước tuần hoàn 300 m^3 (KH số 12 trên TMB):

Để đảm bảo khả năng xử lý nhiệt cho hệ thống máy ép cho toàn bộ nhà máy, xây dựng 01 trạm xử lý tuần hoàn hạ nhiệt độ trước khi nước bơm quay lại giảm nhiệt độ cho máy. Bể được thiết kế đảm bảo dung tích 300 m^3 , kích thước sử dụng $6 \times 20 \times 2,5\text{m}$, nước bể được chứa hệ thống tường bao, nền và sàn bằng kết cấu BTCT toàn khối. Kết cấu bể được thiết kế hệ bê tông cốt thép toàn khối mác 300 đổ tại chỗ, bể được gia cố nền bằng hệ cọc BTCT tiết diện 200×200 , thi công ép trước. Cầu tạo cọc tiết diện 200×200 , gồm 03 đoạn có chiều dài đoạn $05\text{m}/\text{đoạn}$, được đúc sẵn bê tông đá 1×2 , mác 250. Phần đáy và thành bể hệ BTCT chịu lực toàn khối, các cấu kiện sử dụng bê tông đổ tại chỗ đá 1×2 , mác 300. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $\varnothing > 18$ là thép nhóm AIII ($R_s = 3600 \text{ kg/cm}^2$).

4.10. Bể nước PCCC 1200 m^3 (KH số 8 trên TMB):

Để đảm bảo khả năng chữa cháy cho toàn nhà máy, cần thiết kế bể chứa nước đảm bảo dung tích 1200 m^3 . Xây dựng 01 bể chứa kích thước sử dụng $30 \times 20 \times 2,0\text{m}$, nước bể được chứa hệ thống tường bao, nền và sàn bằng kết cấu BTCT toàn khối. Kết cấu bể được thiết kế hệ bê tông cốt thép toàn khối mác 300 đổ tại chỗ, bể được gia cố nền bằng hệ cọc BTCT tiết diện 200×200 , thi công ép trước. Cầu tạo cọc tiết diện 200×200 , gồm 03 đoạn có chiều dài đoạn $05\text{m}/\text{đoạn}$, được đúc sẵn bê tông đá 1×2 , mác 250. Phần đáy và thành bể hệ BTCT chịu lực toàn khối, các cấu kiện sử dụng bê tông đổ tại chỗ đá 1×2 , mác 300. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $\varnothing > 18$ là thép nhóm AIII ($R_s = 3600 \text{ kg/cm}^2$).

4.11. Bể chứa nước 400 m^3 và tháp nước (KH số 10 trên TMB):

Để đảm bảo khả năng cung cấp nước sinh hoạt cho người lao động của toàn nhà máy, cần thiết kế bể chứa nước đảm bảo dung tích 400 m^3 . Xây dựng 01 bể

chứa kích thước sử dụng $13,5 \times 8,5 \times 4,0\text{m}$, nước bể được chứa hệ thống tường bao, nền và sàn bằng kết cấu BTCT toàn khối. Tháp nước được thiết kế có diện tích $49,0\text{m}^2$ được đặt nổi trên mặt đất, thiết kế hệ kết cấu thép hình để đỡ bể chứa nước Inox cung cấp cho các hạng mục sử dụng. Kết cấu bể được thiết kế hệ bê tông cốt thép toàn khối mác 300 đổ tại chỗ. Móng bể gia cố nền bằng cọc BTCT 200×200 mác 250, kết cấu tháp nước hệ thép hình liên kết. Cầu tạo cọc tiết diện 200×200 , gồm 03 đoạn có chiều dài đoạn $05\text{m}/\text{đoạn}$, được đúc sẵn bê tông đá 1×2 , mác 250. Phần đáy và thành bể hệ BTCT chịu lực toàn khối, các cấu kiện sử dụng bê tông đổ tại chỗ đá 1×2 , mác 300. Thép sử dụng trong bê tông, thép có đường kính $\varnothing \leq 10$ là thép nhóm AI ($R_s = 2300\text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $10 < \varnothing \leq 18$ là thép nhóm AII ($R_s = 2800\text{ kg/cm}^2$), thép có đường kính $\varnothing > 18$ là thép nhóm AIII ($R_s = 3600\text{ kg/cm}^2$).

4.12. Hạng mục san nền

- Giải pháp san nền: Nhà máy cũ đã được san nền và xây dựng các hạng mục, hiện tại một số khu vực cần san nền bổ sung đảm bảo mặt bằng quy hoạch chung, thuận lợi cho việc thoát nước mặt, giao thông nội bộ.

- Vật liệu san nền: Sử dụng đất cấp phối đồi để san nền, độ đầm chặt yêu cầu $k = 0,9$. Đất san nền được mua tại đồi Phú Nham, xã Hà Ninh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Việc vận chuyển đất san nền sẽ do đơn vị cung cấp vận chuyển đến chân công trình.

4.13. Hệ thống đường giao thông nội bộ:

Thiết kế mạng lưới giao thông nội bộ phục vụ giao thông trong nhà máy, gồm các tuyến chính có chiều rộng mặt đường $B_m = 6,0\text{m}$; ngoài ra khu vực lưu thông ít chiều rộng mặt đường $B_m = 3,5\text{m}$, các tuyến đường được thiết kế rãnh dọc thoát nước cho mặt đường và mặt bằng xung quanh. Kết cấu mặt đường:

- Lấp mặt bê tông xi măng, đá 1×2 mác 250, có chiều dày 20cm , cắt khe co giãn cấu tạo.

- Lớp móng đường, làm bằng cấp phối đá dăm loại I, có chiều dày 18cm .

- Lớp nền đường bằng đất đắp đầm chặt K95, chiều dày của lớp nền tùy vào cao độ phần nền hiện trạng ở mỗi vị trí. Đất được đắp và đầm nén theo từng lớp dày trung bình 25cm .

4.14. Cổng, tường rào

- Cổng: Nhà máy xây dựng 01 cổng phía Đông Bắc khu đất hướng ra tuyến đường giao thông nối với quốc lộ 1A. Cổng có chiều rộng 25m , kết cấu bằng sắt.

- Tường rào: Chiều cao 2,5m tính từ mặt đường hoàn thiện. Móng bằng đá hộc, tường xây gạch xi măng, trát trong ngoài.

(Các nội dung khác theo hồ sơ TKBVTC kèm theo)

III. Kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công:

1. Điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công :

- Đơn vị tư vấn khảo sát thiết kế bản vẽ thi công là Công ty CP Xây dựng và Thương mại Biển Đông có Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng đúng theo quy định hiện hành; các cá nhân tham gia đủ năng lực thực hiện dự án đầu tư nêu trên theo quy định.

- Đơn vị tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công là Công ty TNHH đầu tư và tư vấn xây dựng Đại Dương ECO có Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng. Đơn vị có năng lực thẩm tra phù hợp với quy mô công trình. Các cá nhân thực hiện thẩm tra có đủ điều kiện năng lực thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công công trình nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Sự phù hợp của thiết kế bản vẽ thi công với thiết kế cơ sở : Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt.

3. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế xây dựng công trình: Các giải pháp thiết kế xây dựng phù hợp với kết quả khảo sát xây dựng do chủ đầu tư cung cấp.

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu cho công trình: Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cơ bản được áp dụng theo đúng quy định hiện hành.

5. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế công trình với công năng sử dụng của công trình, mức độ đảm bảo an toàn công trình và bảo đảm an toàn công trình lân cận: Các giải pháp trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công là phù hợp với đặc điểm địa hình tự nhiên, địa chất khu vực, phù hợp với công năng sử dụng của công trình, đảm bảo sự bền vững ổn định và đảm bảo an toàn công trình lân cận.

6. Sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ : Đảm bảo theo quy định hiện hành.

IV. Kiến nghị, đề xuất:

- Đối với công tác bảo vệ môi trường: Đề nghị Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam thực hiện trước khi thi công công trình.

- Đối với mục phòng cháy chữa cháy : Đề nghị Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam thực hiện theo thẩm duyệt thiết kế về PCCC

của phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Thanh Hóa, hoàn thành trước khi bàn giao đưa công trình vào sử dụng

V. Kết luận:

Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án xây dựng Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đảm bảo đúng quy định và đủ điều kiện để phê duyệt. Đề nghị Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam xem xét quyết định ./. *Phùng*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT&HT.

TRƯỞNG PHÒNG



Phùng Tiến Dũng

UBND HUYỆN HÀ TRUNG
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

Số 318/TĐ-KTHT

Về việc thông báo kết quả thẩm định
điều chỉnh báo cáo NCKT (TKCS) dự
án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành
giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Trung, ngày 21 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng nhận được Tờ trình số 158/TTr-EH, ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam về việc trình thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi bổ sung một số điều Luật số 03/2016/QH14; Luật số 35/2018/QH14; Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14.

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ văn bản số 183/TĐ-KTHT, ngày 31 tháng 8 năm 2020 của phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Sau khi xem xét, Phòng Kinh tế và Hạ tầng thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa như sau:

I. Thông tin chung về dự án

1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
2. Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp cấp III.
3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam.
4. Địa điểm xây dựng: Xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
5. Giá trị tổng mức đầu tư điều chỉnh: tăng 14,5 tỷ đồng so với chủ trương đầu tư (theo tờ trình của Chủ đầu tư dự án).
6. Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Eagle Huge Việt Nam và các nguồn huy động hợp pháp khác.
7. Thời gian thực hiện: 04 tháng kể từ tháng 8/2022.
8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: Thiết kế áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật,

tiêu chuẩn xây dựng của Việt Nam theo danh mục trong thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi.

9. Nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và môi trường BH.

10. Nhà thầu điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Biển Đông.

II. Hồ sơ trình thẩm định

1. Văn bản pháp lý:

Căn cứ Văn bản số 4294/UBND-THKH, ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương, địa điểm thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo thép hình tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-UBND, ngày 19/03/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế tạo thép hình thành Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1346/QĐ-UBND, ngày 26/3/2020 của UBND huyện Hà Trung về việc phê duyệt điều chỉnh Tổng mặt bằng xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4590/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy công suất 30 triệu đôi /năm, tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 391/TD-PCCC-PC07, ngày 18/8/2020 của Phòng cảnh sát PCCC & CHCN công an tỉnh Thanh Hóa cho dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

- Các tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ, tài liệu dự án, khảo sát, thiết kế:

- Tổng mặt bằng chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điều chỉnh;

- Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án;

- Thuyết minh và bản vẽ thiết kế cơ sở điều chỉnh dự án;

3. Hồ sơ năng lực nhà thầu:

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và môi trường BH đã được cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số THH-00016091 do Sở Xây dựng Thanh Hóa cấp ngày 19/9/2018.

- Hồ sơ năng lực của nhà thầu khảo sát địa chất: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Biển Đông đã được cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số THH-00008994 do Sở Xây dựng Thanh Hóa cấp ngày 27/12/2018.

- Chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì khảo sát, chủ trì thiết kế.

III. Nội dung hồ sơ dự án điều chỉnh trình thẩm định

Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tại khu đất được chấp thuận đầu tư xây dựng Nhà máy có diện tích khoảng 41.629 m² thuộc xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Đã được

dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành các hạng mục theo TMB quy hoạch được duyệt. Do kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty cần phải điều chỉnh hạng mục: Cải tạo Nhà xưởng 1 tầng thành Nhà để xe 2 tầng đã thẩm định và phê duyệt thành Nhà xưởng và kho 2 tầng.

1. Cải tạo nâng cấp nhà xưởng sản xuất thành Nhà sản xuất và kho 2 tầng (Nhà B, KH số 02 trên TMB)

Giải pháp kiến trúc: Công trình đã được xây dựng có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích diện tích xây dựng 8.653,8 m². Cải tạo nâng cấp bằng việc bố trí lắp dựng hệ sàn ở cao độ +5,00m, thành sàn tầng 2. Giao thông giữa 2 tầng nhà bố trí 06 cầu thang dọc theo hai biên nhà, đảm bảo thuận lợi cho công nhân làm việc lên xuống giữa hai tầng. Mặt bằng tầng 1 bố trí khu vực xưởng sản xuất, mặt bằng tầng 2 bố trí chủ yếu khu vực kho. Tường bao quanh xây gạch, xây trát vữa xi măng, mái lợp tôn. Cửa đi sử dụng cửa thép đảm bảo tính năng thoát hiểm, cửa sổ sử dụng cửa kính khung nhôm.

Giải pháp kết cấu: Bố trí bổ xung hệ cột thép để gia cường kết cấu khung nhà cũ và chịu tải cho hệ sàn deck bê tông cốt thép tầng 2. Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn dưới cột, gia cường bổ sung hệ móng cũ và hệ đài móng mới giằng móng sử dụng kết cấu BTCT đổ tại chỗ. Tường bao che xây gạch được tăng cứng bằng hệ thống cột, giằng tường BTCT. Phần thân sử dụng hệ khung thép hình tô hợp hàn tiết diện chữ I, sàn BTCT liên hợp đổ tại chỗ trên hệ sàn deck được đỡ hệ dầm thép. Kết cấu đỡ mái sử dụng hệ thống xà gỗ, giằng thép hình, hệ kết cấu mới liên kết sử dụng liên kết hàn và liên kết bu lông. Thang sắt ngoài nhà sử dụng khung thép hình liên kết bu lông bản mã vào dầm BTCT, mặt bậc thép hình bẹt.

Các hạng mục khác của dự án đủ nguyên theo văn bản số 183/TĐ-KTHT, ngày 31 tháng 8 năm 2020 về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

IV. Kết quả thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi:

1. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở so với Quy hoạch: Vị trí dự án phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị Cừ, huyện Hà Trung đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số .

2. Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với vị trí, địa điểm xây dựng, khả năng kết nối với hạ tầng kỹ thuật của khu vực: Thiết kế cơ sở phù hợp với vị trí, địa điểm xây dựng theo hồ sơ quy hoạch chi tiết được duyệt.

3. Sự phù hợp của các giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng, bảo đảm vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ:

- Hồ sơ đã đưa ra các giải pháp thiết kế công trình cơ bản đảm bảo an toàn xây dựng;

- Về các giải pháp bảo vệ môi trường: Thực hiện theo Quyết định số 4590/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy công suất 30 triệu đôi /năm, tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

- Về các giải pháp phòng, chống cháy nổ: Thực hiện theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về thiết kế phòng cháy và chữa cháy số 391/TĐ-PCCC-PC07, ngày 18/8/2020 của Phòng cảnh sát PCCC & CHCN công an tỉnh Thanh Hóa cho dự án

Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

4. Sự tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thiết kế: Thiết kế cơ sở đã đưa ra các quy chuẩn, tiêu chuẩn để tham khảo và áp dụng cơ bản đảm bảo theo quy định.

5. Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, năng lực hành nghề của cá nhân tư vấn lập thiết kế cơ sở: Nhà thầu lập thiết kế cơ sở và khảo sát địa chất có năng lực phù hợp với công việc thực hiện theo quy định. Chủ nhiệm thiết kế, chủ nhiệm khảo sát và các chủ trì thiết kế có chứng chỉ hành nghề và đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc thực hiện theo quy định.

V. Kết luận:

Hồ sơ điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đủ điều kiện để phê duyệt và triển khai thực hiện bước tiếp.

Phòng kinh tế hạ tầng huyện thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung nêu trên để chủ đầu tư biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KT&HT.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Hưng Long

Hà Trung, ngày 26 tháng 11 năm 2020

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 07/GPXD

Cấp cho: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN EAGLE HUGE VIỆT NAM.

- Địa chỉ: Xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung.

- Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Biển Đông.

Địa chỉ: Thôn Viên Khê, xã Đông Anh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Cơ quan thẩm định thiết kế bản vẽ thi công: Phòng Kinh tế và Hạ tầng, huyện Hà Trung.

- Vị trí xây dựng: Thửa đất số 1461; tờ bản đồ số 26, do vẽ năm 2013, xã Hà Bình, huyện Hà Trung.

- Chi giới xây dựng: Mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chi giới đường đỏ, chi giới xây dựng theo Tổng mặt bằng xây dựng Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đã được thẩm định cùng dự án.

3. Công trình được phép xây dựng.

3.1. *Hạng mục: Cải tạo nâng cấp nhà xưởng sản xuất (KH số 1 trên TMB).*

- Diện tích xây dựng 14.925,4 m². Tổng diện tích sàn xây dựng 29.850,8 m².

- Số tầng cao: 02 tầng. Chiều cao công trình: 15,90 m.

3.2. *Hạng mục: Cải tạo nâng cấp nhà xưởng sản xuất thành Nhà để xe 2 tầng (KH số 2 trên TMB)*

- Diện tích xây dựng 8.653,8 m². Tổng diện tích sàn xây dựng 17.307,6 m².

- Số tầng cao: 02 tầng. Chiều cao công trình: 15,90 m.

3.3. *Hạng mục: Nhà kỹ thuật điện (KH số 6 trên TMB)*

- Diện tích xây dựng 640 m². Tổng diện tích sàn xây dựng 1.285 m².

- Số tầng cao: 02 tầng + 01 tum. Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00, cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,50 m. Chiều cao công trình: 10,20 m.

3.4. *Hạng mục: Nhà chứa rác (KH số 11 trên TMB)*

- Diện tích xây dựng 233,50 m². Tổng diện tích sàn xây dựng 233,50 m².

- Số tầng cao: 01 tầng. Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00, cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,20 m. Chiều cao công trình: 5,50 m.

3.5. *Hạng mục: Nhà bảo vệ (KH số 5 trên TMB)*

- Diện tích xây dựng 26,30 m². Tổng diện tích sàn xây dựng 40,0 m².

- Số tầng cao: 01 tầng. Cốt nền xây dựng công trình: ±0,00, cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,20 m. Chiều cao công trình: 4,90 m.

3.6. *Nhà vệ sinh công nhân số 1 (gồm 01 nhà KH số 4 trên TMB), có thông số như sau:*

- Diện tích xây dựng 71,40 m². Tổng diện tích sàn xây dựng 79,00 m².

- Số tầng cao : 01 tầng. Cốt nền xây dựng công trình: $\pm 0,00$, cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,00 m. Chiều cao công trình : 3,70 m.

3.7. Nhà vệ sinh công nhân số 2: (gồm có 03 nhà, KH số 4 trên TMB), mỗi nhà có thông số như sau:

- Diện tích xây dựng 60,00 m². Tổng diện tích sàn xây dựng 66,00 m².

- Số tầng cao : 01 tầng. Cốt nền xây dựng công trình: $\pm 0,00$, cao hơn cốt sân hoàn thiện 0,00 m. Chiều cao công trình : 3,70 m.

3.8. Các công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác:

Bể xử lý nước thải; Bể nước sinh hoạt; Bể nước tuần hoàn; Bể xử lý nước thải công nghiệp; Bể phòng cháy chữa cháy; Sân, đường nội bộ; Công tường rào... theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hà Trung thẩm định.

* Màu sắc các công trình: Trang nhã phù hợp với cảnh quan khu vực.

4. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: CR 100773; Thửa đất số 1461; tờ bản đồ số 26, đo vẽ năm 2013, xã Hà Bình, huyện Hà Trung; diện tích: 41629 m². Cấp ngày 13 tháng 6 năm 2019. Sổ vào sổ cấp GCN: CT 08552 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã Hà Bình (quản lý);
- Lưu KTHT.



Nguyễn Xuân Dũng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kết.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Hà Trung, ngày tháng năm.....

CHỦ TỊCH

Số: 2664 /UBND-GPXD

Hà Trung, ngày 27 tháng 9 năm 2022

V/v điều chỉnh Giấy phép xây dựng của dự án Nhà máy nguyên phụ liệu ngành giấy tại Xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam.

Ngày 07/9/2022, Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung nhận được hồ sơ kèm theo đề nghị điều chỉnh Giấy phép xây dựng dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam. Sau khi nghiên cứu, hồ sơ Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung thống nhất nội dung như sau:

1. Hồ sơ pháp lý:

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam được Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung cấp giấy phép xây dựng số 07/GPXD ngày 26/11/2020. Nội dung hạng mục Cải tạo nâng cấp Nhà xưởng sản xuất thành Nhà để xe 2 tầng nay được điều chỉnh Cải tạo nâng cấp Nhà xưởng sản xuất thành Nhà xưởng sản xuất và kho 2 tầng (nhà B, KH số 2 trên TMB). Hạng mục thuộc dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công do Công ty Cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Bảo Chân thẩm tra, chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Thiết kế cơ sở kèm Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án đã được Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hà Trung thẩm định theo Thông báo số 318/TĐ-KTKH, ngày 21 tháng 8 năm 2022.

2. Nội dung điều chỉnh:

Chuyển công năng sử dụng nhà để xe 2 tầng (KH số 2 trên TMB). Thành nhà Nhà xưởng sản xuất và kho 2 tầng.

Các nội dung khác được giữ nguyên theo Giấy phép xây dựng số 07/GPXD do Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung cấp ngày 26/11/2020.

Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung điều chỉnh Giấy phép xây dựng dự án Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam, với nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND xã Hà Bình (quản lý);
- Lưu phòng KTHT;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Dũng

Số: 391 /TD-PCCC-PC07

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

- Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và tờ trình đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: **Lo Huai Sung**; Chức danh: **Phó Tổng Giám đốc**.

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy.

Địa điểm xây dựng: Xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam

Đơn vị lập dự án/thiết kế PCCC: Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Biển Đông; Công ty CP tư vấn và xây dựng Thành Sơn.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Giao thông phục vụ cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC;
2. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan; bậc chịu lửa; lối thoát nạn;
3. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
4. Hệ thống báo cháy tự động;
5. Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà; Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler; Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;
6. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu;

(Các phương tiện PCCC phải được kiểm định trước khi lắp đặt vào công trình. Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Thanh Hóa sẽ tiến hành kiểm tra nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng và vận hành).

Theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 8 năm 2020

Nơi nhận:

- C07 - Bộ Công an (b/c);
- Chủ đầu tư (t/h);
- CAH Hà Trung(t/b);
- Lưu PC07.

TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Lê Trọng Tài

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Công ty TNHH đầu tư và phát triển EAGLE HUGE Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phân công, phân cấp thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu và chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 07/GPXD ngày 26/11/2020 của UBND huyện Hà Trung;

Căn cứ vào Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được thẩm định tại Văn bản số 177/TB-KTHT ngày 08/9/2020 của Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Hà Trung;

Căn cứ Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng số 13/2022/BC-CT ngày 13/01/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển EAGLE HUGE Việt Nam (chủ đầu tư);

Căn cứ Văn bản chấp thuận nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình số 211/NT-PCCC-PC07 ngày 15/10/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ kết quả kiểm tra đối với công trình ngày 19/01/2022.

Sở Xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu của Công ty TNHH đầu tư và phát triển EAGLE HUGE Việt Nam để đưa vào sử dụng đối với hạng mục công trình như sau:

1. Thông tin về công trình:

a) Tên công trình: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy tại xã Hà

Bình, huyện Hà Trung.

Hạng mục công trình và phạm vi nghiệm thu: Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng A (xưởng 1).

- b) Địa điểm xây dựng: Tại xã Hà Bình, huyện Hà Trung;
- c) Loại và cấp công trình: Công trình công nghiệp nhẹ, cấp II;
- d) Mô tả các thông số chính của hạng mục công trình:

Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng A (xưởng 1) từ 01 tầng thành 02 tầng; mặt bằng hình chữ nhật, có kích thước (55x270)m; tổng diện tích sàn $S_{sàn} = 29.850,9m^2$.

2. Kết luận và yêu cầu đối với chủ đầu tư.

a) Kết luận: Chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư đối với hạng mục công trình Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng A (xưởng 1).

b) Yêu cầu đối với chủ đầu tư:

- Rà soát, tập hợp và lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định. Chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia xây dựng công trình chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, phù hợp của: hồ sơ thiết kế so với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn thiết kế, bản vẽ hoàn công so với hồ sơ thiết kế được phê duyệt, hồ sơ hoàn thành công trình so với các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về kết quả nghiệm thu chất lượng công trình.

- Các hạng mục còn lại của công trình đã thi công hoàn thành, không thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được quy định tại Phụ lục X của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện về Sở Xây dựng để theo dõi;

- Các hạng mục của công trình chưa thi công hoàn thành, thuộc Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng được quy định tại Phụ lục X của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, chủ đầu tư gửi tới cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo khởi công xây dựng công trình quy định tại Phụ lục V Nghị định số 06/2021/NĐ-CP để thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng công trình, gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 06/2021/NĐ-CP để tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình;

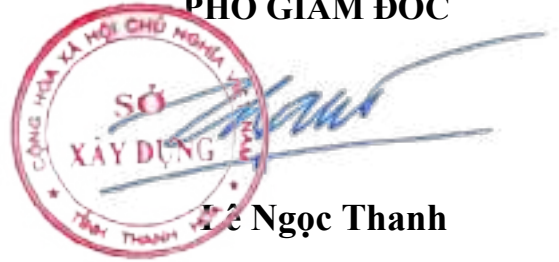
- Trong quá trình khai thác sử dụng, chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo đúng công năng thiết kế được duyệt;

(Văn bản này thay thế văn bản số 731/SXD-QLCL ngày 26/01/2022 của Sở Xây dựng về thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, QLCL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Ngọc Thanh

Kính gửi: Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 391/TD-PCCC-PC07 ngày 18/8/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Tseng Jung Huei;

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH và các bên liên quan ngày 17/03/2022, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Thanh Hóa chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của hạng mục Nhà xưởng 2 thuộc công trình Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam.

Đơn vị thi công PCCC: Công ty CP tư vấn và xây dựng Thành Sơn.

Quy mô công trình: Nhà xưởng 2, 02 tầng, diện tích 8.564m².

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy: Giao thông phục vụ xe chữa cháy; Bậc chịu lửa; Khoảng cách an toàn PCCC; Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan; Hệ thống thoát nạn; Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn; Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước; Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà; Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà; Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC; Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020;

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo các yêu cầu về PCCC theo quy định tại Điều 11 Nghị Định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH – Công an tỉnh Thanh Hóa để được thẩm duyệt về PCCC theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- C07 - BCA (để b/c);
- Lưu: Đ2.



Trung tá Lê Đình Lợi

HỢP ĐỒNG

CHUYỂN GIAO TRÁCH NHIỆM VẬN CHUYỂN

VÀ XỬ LÝ ĐÉ CAO SU PHÉ

橡胶废大底运输及处理责任移交合同

Số 编号: 03.01.2023- VENUS

- Căn cứ luật doanh nghiệp (sửa đổi) và luật dân sự (sửa đổi) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 根据越南社会主义共和国的营业法（修正）及民事法（修正）。

- Căn cứ Luật số: 72/2020/QH14 ngày 01/01/2022 của Quốc hội về bảo vệ môi trường;

根据国会于2022/01/01签发的72/2020/QH14号法律关于环保事宜

- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường;

根据政府于2022/01/10签发的08/2022/NĐ-CP号议定关于环境法律事宜。

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quản lý chất thải nguy hại;

根据环保部于2022/01/10

- Căn cứ giấy phép hành nghề Xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH môi trường Công nghiệp Xanh lần thứ 2 ngày 10/9/2021;- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

根据双方的能力及需求。

Hôm nay, ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại văn phòng Công ty TNHH Môi trường công nghiệp xanh, chúng tôi gồm:

今天, 2023年01月03日, 在绿色工业环境责任有限公司办公室, 我们包括:

BÊN A: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM

甲方: 永弘(越南)鞋业有限公司

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

地址: 越南, 清化省, 河中市, 河平乡, 传统行业小区

- Điện thoại : 0237.378.6888 . - Fax:

电话: 传真:

- Mã số thuế 税号: 2802259272

- Người đại diện : Ông LO HUAI SUNG - Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

代表人: 罗淮松先生 - 职务: 副总经理

- Tài khoản VND: 030026418999, Tại Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Bim Sơn-Thanh Hóa

越南付款银行名称: 030026418999 在西贡商信贸易股份银行-清化拜尚分行

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH**乙方: 绿色工业环境责任有限公司**

- Địa chỉ : Tổ Xuân Mai 1 – Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc – Việt Nam

地址: 越南, 永福省, 福安市, 福胜坊, 春梅 1 组。

- Điện thoại 电话 : 0211.2219010 - Fax: 0211.3874875

- Tài khoản số: 6789 666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

银行账户: 越南工商银行升龙分行 6789 666888

- Mã số thuế: 税号: 0102169887

- Người đại diện: Ông **ĐỖ VIỆT BÌNH**

- Chức vụ: Giám đốc

代表人: 杜曰平 先生

职务: 经理

*Hai bên cùng thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng lưu giữ và xử lý phế liệu cao su như sau: 双方协商统一橡胶废大底储存及处理合同并附录合同的内容如下:***Điều 1. Bên A và bên B thực hiện các công việc sau:****第 1 条: 甲方及乙方执行以下工作事项:**

Bên B: Tiếp nhận, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp của bên A, theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường.

乙方: 根据越南环境法律的规定正确对甲方的工业废弃物进行接收、收集、运输、处理及回收利用。

Điều 2. Danh mục chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển: 第 2 条: 废弃物清单、交接地点、时间、运输工具:

1. Danh mục chất thải: 废弃物清单;

STT No. 序号	Tên phế thải 废弃物 物名称	Chủng loại 种类	Tình trạng tồn tại 状态	Phương án xử lý 处理方 案	Đơn vị tính 计算单 位	Đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý 收 集、运输及处理的单 价
1	Đế cao su phế, 橡胶废大底	Đế cao su phế, 橡胶废大底	Rắn 固体	Thiêu đốt 粉化	kg	Miễn phí 免费
2	Dây viền phế 废边角料	Dây viền phế 废边角料	Rắn 固体	Thiêu đốt 粉化	kg	Miễn phí 免费

2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải của bên A

Công ty TNHH Giấy VENUS Việt Nam

Cụm Công nghiệp làng nghề, Xã Hà Bình, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa. Việt Nam

交接废弃物地点: 在甲方的废弃物存放仓。

越南永弘鞋业有限公司

Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 03 ngày để thu xếp phương tiện và nhân viên.

甲方要把交接废弃物计划提前 03 天通知给乙方以便安排车辆工具和人员。

3. Địa điểm xử lý chất thải: tại Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh, Thôn Thanh Cao – xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc.

处理废弃物地点：在绿色工业环境有限责任公司分支-废弃物回收利用及处理中心，永福省福安市玉清社清高村。

Điều 3. Phương thức thanh toán: 第 3 条 支付方式:

Miễn phí xử lý 免费处理

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

第四条：各方的责任及权限：

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A. 甲方的责任及权限

- Chịu trách nhiệm sắp xếp kho lưu giữ; đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo, không để lẫn vào các loại chất thải công nghiệp hoặc nguy hại khác.

负责安排存储仓库，确保与已向对方通报之废弃物相同，不能混杂有其它工业废弃物或其它危废。

- Đóng gói chất thải theo từng bao 逐包将垃圾进行装袋

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình xử lý chất thải của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

甲方有权利检查监督自己的废弃物的处理过程，此项检查、监督工作不影响到乙方的生产活动。

2- Trách nhiệm và quyền hạn của bên B. 乙方的责任及权限

- Chịu trách nhiệm xử lý hoặc tái sử dụng chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.

负责按照越南现行环境保护的规定对废弃物进行处理或回收再利用。

- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

在处理过程中所发生的所有问题都完全地通报给甲方。

- Bên B có trách nhiệm bốc xếp hàng lên xe.

B方有责任将废弃物装上车。

Điều 5. Các điều khoản chung: 共同条款:

1- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động thông báo lẫn nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên. 双方承诺全面履行此份合同的所有条款, 在实行过程中如有障碍则双方在商量及合作的基础上要主动通知对方进行解决, 不造成任何一方利益的损失。

2- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng. 在合同有效期内, 不可单方终止合同。若双方中任何一方欲终止合同需要从终止日起提前 30 天以文件形式通知给另一方。

3 - Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng này và chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền của cả hai bên. 合同的所有更改及补充都将以文本形式附上此合同, 并在双方职权代表人签字确认之后才具备法律效力。

4 - Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu thông qua thương lượng, hòa giải mà không giải quyết được thì sẽ đưa ra tòa án thành phố Hà Nội giải quyết. Mọi chi phí cho tòa án do bên vi phạm phải chịu.

因此份合同发生的所有争执, 若经双方协商、和解无法解决, 将会通过河内法院进行解决。输方负责案费

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng: 第 6 条 合同效力

1- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 03 / 01 /2023 đến 31 / 12 /2023 và được lập thành 04 bản, bằng song ngữ Việt – Trung. Lấy tiếng Việt làm chuẩn, Bên A giữ 03 bản, bên B giữ 01 bản, có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng. 本合同从 2023 / 01 / 03 至 2023 / 12 / 31 生效, 一共成 04 份, 包括越文-中文, 以越话为准, 甲方持 3 份, 乙方持 1 份, 每份合同具备同等法律效力, 并作为双方验收及进行合同结算的依据。

2- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác. 本合同只对双方 (甲方及乙方) 具备效力, 对于其他任何第三方都无效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表



HỒ TÔNG GIÁM ĐỐC
HAI SÙNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表



GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày tháng năm
河内, 年 月 日

**HỢP ĐỒNG
THU MUA PHÉ LIỆU**
废料买卖合同

Số 号: 01.08.2023 /HDPL/TT-VENUS

- Căn cứ luật doanh nghiệp (sửa đổi) và luật dân sự (sửa đổi) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

根据越南社会主义共和国的营业法（修正）及民事法（修正）。

- Căn cứ luật bảo vệ môi trường ban hành ngày 17/11/2020 đã có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022 được Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua.

根据越南社会主义共和国国会通过的 2005 年 11 月 29 日颁发于 2006 年 07 年 01 日生效的环境保护法。

- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu.

根据政府 2022 年 1 月 10 日关于废物和废料管理的第 08/2022/ND-CP 号法令

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.

根据自然资源环境部 2022 年 1 月 10 日关于危险废物管理的第 02/2022/TT-BTNMT 号通知。

- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên

根据双方的能力及需求:

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2023 tại văn phòng Công ty TNHH Giầy Venus Việt Nam, chúng tôi gồm:

今天, 2023 年 08 月 01 日, 在永弘(越南)鞋业有限公司办公室, 我们包括:

1.BÊN A: Doanh Nghiệp Tư nhân Tinh Thoa

A 方: 情钗私人营业

- Địa chỉ: Tổ 23, Phường Trung Sơn, TP Tam Điệp, Ninh Bình

地址: 宁平省三迭市中山区第 23 组

- Điện thoại 电话:02293685173

- Tài khoản số 账号: 113000059260 Ngân hàng NH Công thương Việt Nam, Chi nhánh
Tam Diệp, Ninh Bình

- Mã số thuế 税号: 2700557230

- Người đại diện: Ông **Lê Xuân Tình** Chức vụ: Giám đốc
代表人: 李春情 职务: 经理

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM

B 方: 永弘(越南)鞋业有限公司

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa,
Việt Nam

地址: 越南-清化省-河中县-河平乡-传统行业小区

- Điện thoại : 037.378.6888 . - Fax:

电话: 传真:

- Mã số thuế 税号: 2802259272

- Người đại diện : Ông **LO HUAI SUNG** - Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

代表人: 罗淮松先生 - 职务: 副总经理

- Tài khoản VND: 030026418999. Tại Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Bim Sơn-Thanh
Hóa

越南付款银行名称: 030026418999 在西贡商信贸易股份银行-清化拜尚分行

Hai bên cùng thống nhất thỏa thuận nội dung hợp đồng thu mua phế liệu như
sau

Điều 1. Bên B đồng ý bán và bên A đồng ý mua lại phế liệu theo danh mục và giá cả
như sau:

ST T No. 序号	Tên phế thải 废弃物名称	Tình trạng tồn tại 状态	Phương án xử lý 处理方案	Đơn vị tính 计算 单位	Đơn giá thu mua (VND)
1	橡胶废料 Rubber flashings/Components/Uncured/ Uncured rubber end of life Phế cao su	Rắn 固体	Tái chế 回收利用	kg	200

-Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 以上单价未含增值税。

-Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển,bóc dỡ hàng hóa 以上单价已含运输费+上卸垃圾
费

Điều 2. Phương thức thanh toán: 支付方式:

- Sau mỗi đợt giao nhận hàng, hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận phế liệu và chất thải cho từng chuyến, lập bảng tổng hợp khối lượng cho từng đợt làm cơ sở quyết toán cho từng đợt hoặc từng tháng.

交接每批货物后, 双方根据实际数量来做每批废料及废物交接记录, 制订每批数量综合表作为每批或每个月决算的基础

- Bên A phải thanh toán tiền hàng cho bên B trong vòng 45 ngày kể từ ngày bên B xuất hóa đơn

A 方必须在 B 方开具发票之日起 45 天内向 B 方支付货款

-Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản

结算方式: 以越南盾汇款的方式来结算。

-Phí chuyển khoản: do bên A chịu

汇款费: A 方付

Điều 3: Địa điểm thực hiện

Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam

永弘(越南)鞋业有限公司

Địa chỉ 1: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

地址 1: 越南-清化省-河中县-河平乡-传统行业小区

Địa chỉ 2: Thôn Trúc chuẩn, xã Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa

地址 2: 清化省, 赵山县, 同进乡, 竹准村

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

A 方的责任及权限

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.

要按照越南现行环境保护的规定, 负责处理废物的责任。

- Cùng Bên B xác nhận khối lượng phế liệu và chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.

与 B 方确认交接废料、废物的数量作为验收及每月支付的依据。

- Thông tin đầy đủ cho Bên B về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý. Trong quá trình xử lý, nếu có vấn đề phát sinh thì Bên A phải báo ngay cho Bên B.

- Bên A có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

A 方可以研究在遵守环境规定基础上, 采取其他处理或利用方案。

2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.

B 方的责任及权限

- Bên B có trách nhiệm đóng gói chất thải vào bao theo từng loại rác riêng biệt hai bên đã thống nhất.

B 方负责按照双方约定的废弃物类别将废弃物分装袋。

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng phế liệu giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.

与 A 方确认交接废料、废物的数量作为验收及每月支付的依据。

Điều 5. Các điều khoản chung: 共同条款:

1- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

双方承诺圆满履行此份合同的所有条款, 实行过程中若有何障碍则双方要主动见面基于合作及商量的基础上来解决, 不要损害到双方的利益。

2- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

合同有效期内, 不可单方终止合同。若某一方欲终止合同要从停止日起提前 30 天用文件通知给对方。

3 - Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

所有合同的补充、更改都要订立附件, 并且要有双方裁决权代表人之签名确认后后方可生效。

4 - Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án.

此份合同所有发生的争执, 若双方不可商量及和解, 就在法院解决。

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng:

1- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký đến : ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được lập thành 04 bản, bằng song ngữ Việt - Trung. Lấy tiếng Việt làm chuẩn, mỗi bên giữ 02 bản cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.

本合同从签订日起生效至 2023 年 12 月 31 日, 本合同一式四份, 包括越文-中文, 以越话为准, 双方各执两份, 每份合同具备同等法律效力, 并作为双方合同验收及清款的依据。

2- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.

本合同只对双方 (甲方及乙方) 才具有效力, 对于任何第三方不具备效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A

A 方代表



Giám Đốc

LÊ XUÂN TÌNH

ĐẠI DIỆN BÊN B

B 方代表



Phó tổng Giám đốc

LO HUAI SUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày tháng năm
河内, 年 月 日

HỢP ĐỒNG
CHUYỂN GIAO TRÁCH NHIỆM VẬN CHUYỂN
VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP
危险废弃物运输及处理责任移交合同
Số 编号: 01.08.2023/HDXLCT-MTX/VENUS

- Căn cứ luật doanh nghiệp (sửa đổi) và luật dân sự (sửa đổi) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 根据越南社会主义共和国的营业法（修正）及民事法（修正）。
- Căn cứ Luật số: 72/2020/QH14 ngày 01/01/2022 của Quốc hội về bảo vệ môi trường; 根据国会于2022/01/01签发的72/2020/QH14号法律关于环保事宜
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường; 根据政府于2022/01/10签发的08/2022/NĐ-CP号议定关于环境法律事宜
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quản lý chất thải nguy hại; 根据环保部于2022/01/10
- Căn cứ giấy phép hành nghề Xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH môi trường Công nghiệp Xanh lần thứ 2 ngày 10/9/2021;
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên. 根据双方的能力及需求。

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2023, Tại văn phòng Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam, chúng tôi gồm:

今天, 2023年08月01日, 在永弘(越南)鞋业有限公司办公室, 我们包括:

BÊN A : CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM

甲方: 永弘(越南)鞋业有限公司

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

地址: 越南-清化省-河东县-河平乡-传统行业小区

- Điện thoại : 037.378.6888, - Fax:

电话: 传真:

- Mã số thuế 税号: 2802259272

- Người đại diện : Ông LO HUAI SUNG - Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

代表人: 罗淮松先生 -职务: 副总经理

- Tài khoản VND: 030026418999. Tại Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Bim Sơn-Thanh Hóa

越币付款银行名称: 030026418999 在西贡商信贸易股份银行-清化拜尚分行

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH**乙方: 绿色工业环境责任有限公司**

- Địa chỉ : Tổ Xuân Mai 1 – Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc – Việt Nam

地址: 越南, 永福省, 福安市, 福胜坊, 春梅 1 组。

- Điện thoại 电话 : 0211.2219010

- Tài khoản số: 6789 666888 tại 在 Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

银行账户: 越南工商银行升龙分行 6789 666888

- Mã số thuế: 税号: 0102169887

- Người đại diện: Ông **ĐỖ VIỆT BÌNH**

- Chức vụ: Giám đốc

代表人: 杜曰平 先生

职务: 经理

Hai bên cùng thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp như sau:

双方统一协商危险废弃物的存储及处理合同内容如下:

Điều 1. Bên A và bên B thực hiện các công việc sau:

第 1 条 甲方及乙方执行下列工作事项:

Bên B: Tiếp nhận, thu gom, vận chuyển, xử lý và tái sử dụng chất thải công nghiệp của bên A, theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường.

乙方: 按照越南环境法律的规定正确执行接收、收集、运输、处理并再利用甲方的危险废弃物。

Điều 2. Danh mục chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

第二条: 危废目录、交接地点、时间、运输工具:

1. Danh mục chất thải: 废物清单:

STT No. 序号	Tên phế thải 废弃物名称	Tình trạng tồn tại 状态	Phương án xử lý 处理方案	Đơn vị tính 计算单 位	Đơn giá thu gom vận chuyển và xử lý 收集、运输及 处理的单价 (VND)	Đơn giá thu mua (VND)
1	超纤布 /加纤布 Insole Material Phế liệu tăng cường	Rắn 固体	Tái chế 回收利用	kg	1.700	
2	Tietex Strobel and Strobel Tietex 中底布 和其他中底布 Phế dộn đế Tietex và Phế dộn đế khác	Rắn 固体	Tái chế 回收利用	kg	1.700	
3	TPU 边料 TPU Scraps Phế TPU	Rắn 固体	Tái chế 回收利用	kg	1.700	
4	Phylon 边料 /Phylon 部件 Phylon Flashing/Phylon components	Rắn 固体	Tái chế 回收利用	kg	1.300	

	Phế Phylon				
--	------------	--	--	--	--

2. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT -以上单价未含增值税。

3. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải của bên A. Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam, Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

废弃物交接地点: 在甲方的废弃物存放仓库. 永弘(越南)鞋业有限公司, 地址: 越南-清化省-河中县-河平乡-传统行业小区

Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 03 ngày để thu xếp phương tiện và nhân viên.

甲方要把交接废物计划提前 03 天通知给乙方以安排交通工具及人员。

4. Địa điểm xử lý chất thải: Tại Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh, Thôn Thanh Cao – xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc.

处理废物地点: 在永福省福安市玉清社清高村绿色工业环境有限责任公司分支-废弃物再利用及处理中心。

Số lượng: Xử lý chất thải sẽ tùy theo tần suất hoạt động của nhà máy bên A, khi chất thải có khoảng đầy 1 xe, bên A báo cho bên B đến vận chuyển và xử lý.

数量: 废弃物的处理将按照甲方工厂活动的频率而定。当废弃物约满一车,甲方通知乙方来运输处理。

Điều 3. Phương thức thanh toán: 第 3 条 结算方式

1. Sau mỗi đợt giao nhận hàng, hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận phế liệu và chất thải cho từng chuyến, lập bảng tổng hợp khối lượng cho từng đợt làm cơ sở quyết toán cho từng đợt hoặc từng tháng.

每批废弃物交接完毕后,双方根据实际数量来做每批废料及废弃物的交接记录,制订每批处理量统计表作为每批或每月结账的依据。

2. Phương thức thanh toán: 支付方式:

Các bên thanh toán cho nhau trong khoảng thời gian 45 ngày (bốn mươi lăm ngày) ngày kể từ khi hai bên ký biên bản tổng hợp khối lượng chất thải và nhận được hoá đơn tài chính hợp lệ của bên kia.

在双方在废弃物处理量统计表上签字确认并受到另一方合法的财政发票后 45 天内双方进行结算。

4. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam

结算方式: 以越南盾汇款的方式来结算。

Phi chuyển khoản: Do bên B chịu 汇款费用有乙方支付

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

第 4 条: 双方的责任及权限

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

甲方的责任及权限

- Chịu trách nhiệm đóng gói chất thải vào bao và sắp xếp kho lưu giữ; đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

负责整理废弃物存储仓库，确保废物成分与通报的内容相符，绝对不能将废弃物进行混合。在废物成分有改变的情况下，甲方需提前通知乙方，以便乙方及时拟定处理方案并对处理价格进行合理调整。

- Chất thải nguy hại phải được kiểm soát theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc Quản lý chất thải nguy hại.

废弃物需按照资源环境部的关于危险废弃物管理的 02/2022/TT-BTNMT 号通知进行检查。

- Cung cấp sổ chủ nguồn thải cho bên B, 提供给乙方废弃物登记册。

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình xử lý chất thải của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B

甲方有权对甲方产生的废弃物的处理过程进行检查及监督，该检查及监督工作并不影响到乙方的生产活动。

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B sau khi đã có biên bản tổng hợp xác nhận khối lượng giao nhận được đại diện hai bên ký xác nhận và nhận đủ hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

当收到双方已签字确认的废弃物交接数量统计表及合法的增值税发票后需足额准时结算给乙方。

2- Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.乙方的责任及权限

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.

按照越南现行环境保护的规定正确承担废弃物处理的责任。

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng phế liệu và chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.

与甲方确认交接的废料及废物的处理量，以便作为每月验收及结算的依据。

- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

在处理过程中发生的所有问题需通报给甲方。

- Hoàn thiện Chứng từ chất thải nguy hại trong 30 ngày sau khi vận chuyển và trả lại cho bên B kèm theo biên bản hoàn thành xử lý trong thời hạn không quá 1 tháng kể từ ngày nhận chất thải.

废弃物交接之后，要在 30 天之内完成危废单据并交还给乙方，从接收废弃物之日起不超过一个月之内附带完成废物处理记录交给乙方。

- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

乙方可以在遵守环境规定基础上研究应用其它处理或回收利用的方案。

- Nghiêm cấm bên B lấy trộm đồ trong khu vực nhà rác cũng như trong Công ty bên A, Nếu xảy ra tình trạng lấy trộm sẽ phạt bên B: 5.000.000đ/ lần

-严格禁止乙方在垃圾区域以及甲方公司内偷东西，如果发生盗窃，乙方将被处以 5,000,000 越南盾/次的罚款

- Nếu công nhân bên B lấy trộm giấy thành phẩm của bên A thì bên A có quyền chấm dứt hợp đồng và xử lý vi phạm theo quy định hoặc trình cơ quan công an xử lý.

-如果乙方的工人偷走了甲方的成品鞋，甲方有权终止合同并按规定处理违规行为或向警方报案。

Điều 5. Các điều khoản chung:共同条款:

1- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

双方承诺全面履行此份合同的各项条款, 在执行过程中如有疑问双方需要主动见面, 在商量及合作的基础上来解决, 不能损害双方的利益。

2- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

在合同有效期内不可单方终止合同。若其中一方欲终止合同需要从终止之日起提前 30 天以书面方式通知给另一方。

3 - Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

合同的所有更改、补充都需以合同附上文本形式, 并要有双方职权代表人的签名确认后生效。

4 - Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án thành phố Vĩnh Phúc. Mọi chi phí cho tòa án do bên vi phạm phải chịu.

此份合同发生的所有争执, 若双方不能通过商量及和解, 则通过河内市法院解决。输方负责案费

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng:

第 6 条 合同效力

1- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được lập thành 04 bản, bằng song ngữ Việt - Trung. Lấy tiếng Việt làm chuẩn, mỗi bên giữ 02 bản cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.

本合同从签订日起生效至 2023 年 12 月 31 日, 本合同一式四份, 包括越文-中文, 以越话为准, 双方各执两份, 每份合同具备同等法律效力, 并作为双方合同验收及清款的依据。

2- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.

本合同只对双方 (甲方及乙方) 才具有效力, 对于任何第三方不具备效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表



Phó Tổng Giám Đốc

LO HUAI SUNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表



Giám Đốc

ĐỖ VIỆT BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立-自由-幸福

===== *&* =====

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

经济合同

Số: 16/2023/ RSH- HĐKT

编号: 16/2023/ RSH- HĐKT

- Căn cứ pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 25/9/1989 của Hội đồng nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam, nghị định số 17/HĐBT ngày 16/01/1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết ban hành pháp lệnh hợp đồng kinh tế.

根据越南社会主义共和国 1989/9/25 经济合同法令与 1990/01/16 部长会议第 17/HDBT 议定关于颁布经济合同法令的细节规定。

- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH giày VENUS Việt Nam- và khả năng của công ty TNHH ECOTECH THANH HÓA

根据永弘越南鞋业有限公司的要求与清化 ECOTECH 有限公司的能力。

Hợp đồng này được lập ngày 02 tháng 01 năm 2023 giữa:

本合同于 2023 年 01 月 02 日订立, 签署合同之双方为:

BÊN A :CÔNG TY TNHH GIÀY VENUS VIỆT NAM

甲方：永弘（越南）鞋业有限公司

Đại diện: **LO HUAI SUNG**

- Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

代表人：罗淮松先生

- 职务：副总经理

Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình –Huyện Hà Trung - Tỉnh Thanh Hóa

地址：清化省- 河中县-河平社工业簇

Số điện thoại: 电话： 02373 786 888

Số tài khoản: 账号: 19028890499468 Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa

Mã số thuế: 税号: 2802259272

BÊN B :CÔNG TY TNHH ECOTECH THANH HÓA

乙方:清化 ECOTECH 有限公司

Đại diện: **Bà Hoàng Thị Thảo**

- Chức vụ: Giám đốc

代表人：黄氏草 女士

职务：经理

Địa chỉ: Số 88 đường Dương Đình Nghệ - P. Điện Biên – TP. Thanh Hóa

地址：清化市-电边坊-杨廷艺路- 88 号

Số điện thoại: 电话 (02373) 754006

手机：ĐD:0979.236.669

Số tài khoản: 账号 3500201021463

Tại: Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Thanh Hóa

在: 清化农业 & 发展农村银行

Mã số thuế: 税号: 2802270149

Căn cứ vào sự hợp tác tự nguyện bình đẳng hai bên cùng nhau thỏa thuận kí kết hợp đồng với những điều khoản và điều kiện sau:

根据自愿平等之合作双方协商如下内容。

ĐIỀU 1: GIÁ CẢ HÀNG HÓA VÀ PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

第1条: 货物价格及交收方式

1. Hàng hóa phương thức giao nhận. 交收方式

- Hàng tháng bên B thu gom, xử lý, vận chuyển toàn bộ rác thải sinh hoạt tại nhà rác của Công Ty TNHH giấy VENUS Việt Nam tập kết đúng nơi quy định để xử lý.

每月乙方收集全部永弘(越南)鞋业有限公司垃圾场的生活垃圾,集结到规定的地点待处理。

- Bên B đến vận chuyển, thu gom rác tại nhà máy của bên A phải trong thời gian làm việc của bên A (từ 7 giờ 30 phút đến 17 giờ.)

乙方只能在甲方上班时间(早上7h30至下午5点30)运送垃圾。

- Sau khi bốc rác trong công ty xong hai bên thống nhất đi cân và nghiệm thu thực tế số cân và xuất hóa đơn tài chính cho bên A. Mùng 01 hàng tháng bên B phải gửi cho nhân viên bên A hóa đơn và phiếu cân rác để bên B tiện làm thanh toán.

在甲方工厂装完垃圾后,双方一起去过磅,验收实际数量,收取过磅凭据及乙方发票

。每月1号乙方把红发票与过磅单送至甲方经办人员。

2. Giá cả đơn giá

Đơn giá: **1.500.000/01 tấn** (Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn trên một tấn) Đơn giá đã bao gồm thuế 10%

单价: **1.500.000** (一百五十万越南币/1吨)

以上单价已含10%增值税

ĐIỀU 2: HÌNH THỨC THANH TOÁN

第2条: 付款方式:

Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong 45 ngày kể từ khi bên A nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ do bên B giao cho.

甲方收到发票与相关文件之后,在45天内甲方必须给乙方结账转账。

Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản; Chi phí chuyển khoản bên B chịu.

结算方式: 转账。转账费用由乙方负责

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN

第3条: 双方责任与义务

Bên B: 乙方 - Chịu trách nhiệm về nhân công, phương tiện để thực hiện công việc thu gom rác của bên A theo đúng nội dung hợp đồng và tiến độ công việc.

乙方按合同内容与工作进度来安排人力和车辆运走甲方的垃圾。

2023
CÔNG
TY
LÀM
VIỆT
HÀNG

- Hàng ngày bên B cử 2 công nhân đến bên A bốc rác và làm vệ sinh tại khu vực nhà rác.
乙方公司每天要派两名工人到甲方公司来整理,并负责当天的垃圾场内的垃圾必须当天清完。
- Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn lao động trong khu vực thực hiện.
乙方有责任在运作区域必须确保环境卫生与劳动安全事宜。
- Công nhân bên B phải tuân thủ mọi quy định của bên A.
乙方员工要遵守甲方所有规定。
- Nghiêm cấm công nhân bên B lấy trộm đồ trong khu vực nhà rác cũng như trong công ty bên A, nếu xảy ra tình trạng lấy trộm sẽ phạt bên B: 5.000.000 đ/ lần.
乙方员工严禁偷窃甲方非垃圾场内之物品一經查到违款乙方公司5.000.000 越币/1次。
- Nếu công nhân bên B lấy trộm giấy thành phẩm của bên A thì bên A có quyền chấm dứt hợp đồng và xử lý vi phạm theo quy định hoặc trình cơ quan công an xử lý.
若乙方员工偷窃甲方的成品鞋。甲方有权终止合约与按照规定处罚或向公安报告处理。
- Trong quá trình làm việc, nếu cơ quan có chức năng của nhà nước Việt Nam muốn thu thập một số loại rác để kiểm tra thì bên B phải phối hợp thực hiện。
- 在工作过程中, 若有海關或越南政府有关机关需核銷的廢料, 乙方要配合执行。
- Bên B phải căn cứ theo pháp luật của nhà nước Việt nam để xử lý rác thải sinh hoạt. Nếu nhượng bán hoặc có gì sai trái bên B chịu trách nhiệm hoàn toàn, không liên quan gì đến bên A.

乙方必须遵照越南法律法规来处理生活垃圾若有转让或不合法的做法, 则乙方要负全部责任, 与甲方无关。

Bên A: - Có trách nhiệm cử người theo dõi về mặt chất lượng công việc của bên B hoàn thành ra sao và đi cân cùng bên B sau khi xe bốc đầy rác (tiền cân do bên B chi trả).

甲方:

甲方有责任派人跟进乙方作业完成情况。垃圾车装满后甲方要派人跟乙方一起去过磅 (过磅费用由乙方支付)。

- Tạo mọi điều kiện để bên B hoàn thành công việc.
为乙方的工作创造顺利条件。

ĐIỀU 4: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第四条: 争议解决之条款

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ký tại Hợp đồng này, trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hai bên thông báo cho nhau bằng văn bản. Trong thời hạn 15 ngày hai bên cùng bàn bạc giải quyết trên cơ sở thương lượng. Nếu một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải chịu bồi thường theo mức độ thiệt hại của hợp đồng cho bên kia. Và thông báo trước cho bên đối tác trước 1 tháng bằng văn bản. Nếu hai bên không tự giải quyết được sẽ đưa ra tòa án kinh tế Thanh Hóa để giải quyết, mọi chi phí cho tòa án do bên vi phạm phải chịu.

双方承诺严格执行本合同所规定之各条款。在实现过程中如有异议, 双方书面互相通知。在15天之内双方共同商议解决。若某一方提前单方终止合同, 需提前一个月书面

通知對方,若双方商议解决不了就提交清化经济法院解决,所产生的法院开审费由败诉方支付。

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第5条：共同条款

- Hợp đồng này là hợp đồng nguyên tắc có tính pháp lý để làm căn cứ thực hiện của hai bên, tất cả các thay đổi bổ sung của hợp đồng này đều phải thông qua sự bàn bạc và nhất trí của hai bên và được coi là phụ lục hợp đồng và cũng là một phần không thể tách rời của hợp đồng nguyên tắc này

本合同为原则合同具有合法性以双方根据执行,任何补充整改可通过双方商量统一及以为是附录合同。为一份不可本原则合同分开。

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký 02/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023

此合同生效从双方签订合同日期。从2023年1月2日至2023年12月31日。

- Hợp đồng sẽ tự động thanh lý sau khi hai bên thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm như đã nêu trong các điều khoản của hợp đồng này

双方按照合同各条款完成执行义务及责任之后此合同可自动清理。

- Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 Bản để cùng nhau thực hiện.

本合同一式4份具同等法律效力,每方执2份,依此执行。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表



PHÒNG QUẢN LÝ
CHUYÊN SỬNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表



GIAM ĐỐC
Hồng Thị Thảo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 01 năm 2023
河内, 2023 年 01 月 02 日

HỢP ĐỒNG
CHUYỂN GIAO TRÁCH NHIỆM VẬN CHUYỂN
VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
危险废弃物运输及处理责任移交合同
Số 编号: 02.01.2023/HDXLCT-MTX

- Căn cứ luật doanh nghiệp (sửa đổi) và luật dân sự (sửa đổi) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 根据越南社会主义共和国的营业法（修正）及民事法（修正）。
- Căn cứ Luật số: 72/2020/QH14 ngày 01/01/2022 của Quốc hội về bảo vệ môi trường; 根据国会于2022/01/01 签发的72/2020/QH14 号法律关于环保事宜
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường; 根据政府于2022/01/10 签发的08/2022/NĐ-CP 号议定关于环境法律事宜。
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quản lý chất thải nguy hại; 根据环保部于2022/01/10
- Căn cứ giấy phép hành nghề Xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH môi trường Công nghiệp Xanh lần thứ 2 ngày 10/9/2021;
- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên。
根据双方的能力及需求。

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2023, Tại văn phòng Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam, chúng tôi gồm:

今天, 2023 年 02 月 01 日, 在永弘(越南)鞋业有限公司办公室, 我们包括:

BÊN A : CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM
甲方: 永弘(越南)鞋业有限公司

- Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam
地址: 越南-清化省-河中县-河平乡-传统行业小区
- Điện thoại : 037.378.6888 . - Fax:
电话: 传真:
- Mã số thuế 税号: 2802259272
- Người đại diện : Ông LO HUAI SUNG - Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
代表人: 罗淮松先生 -职务: 副总经理
- Tài khoản VND: 030026418999. Tại Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Bim Sơn-Thanh Hóa



越币付款银行名称: 030026418999 在西贡商信贸易股份银行-清化拜尚分行

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

乙方: 绿色工业环境责任有限公司

- Địa chỉ : Tổ Xuân Mai 1 – Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc – Việt Nam

地址: 越南, 永福省, 福安市, 福胜坊, 春梅 1 组。

- Điện thoại 电话 : 0211.2219010 - Fax: 0211.3874875

- Tài khoản số: 6789 666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

银行账户: 越南工商银行升龙分行 6789 666888

- Mã số thuế: 税号: 0102169887

- Người đại diện: Ông **ĐỖ VIỆT BÌNH**

- Chức vụ: Giám đốc

代表人: 杜曰平 先生

职务: 经理

Hai bên cùng thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại như sau:

双方统一协商危险废弃物的存储及处理合同内容如下:

Điều 1. Bên A và bên B thực hiện các công việc sau:

第 1 条 甲方及乙方执行下列工作事项:

Bên B: Tiếp nhận, thu gom, vận chuyển, xử lý và tái sử dụng chất thải nguy hại của bên A, theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường.

乙方: 按照越南环境法律的规定正确执行接收、收集、运输、处理并再利用甲方的危险废弃物。

Điều 2. Danh mục chất thải, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển:

第二条: 危废目录、交接地点、时间、运输工具:

1. Danh mục chất thải: 废物清单:

STT 序号	Tên chất thải 废弃物名称	Trạng thái 状态	Mã CTNH 危废编号	Đơn vị tính 计算单位	Đơn giá(VNĐ) 单价
1	Keo dán giấy thải 废弃胶水	Rắn/lỏng 固/液体	08 03 01	Kg 公斤	6.300
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau vải bảo vệ nhiễm các TPNH 沾染化学品的吸附物、过滤物质、抹布、废弃保护布	Rắn 固体	18 02 01	Kg 公斤	6.000
3	Bao bì kim loại chứa thành phần nguy hại 含有危害成分的废弃金属包装	Rắn 固体	18 01 02	Kg 公斤	5.800
4	Bao bì mềm có chứa hoặc bị	Rắn	18 01 01	Kg 公斤	7.000

	nhiễm các thành phần nguy hại 含有或沾有危废成分的软质 包装	固体			
5	Bao bì cứng thái bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại 含有危废成分的硬质塑料包 装	Rắn 固体	18 01 03	Kg 公斤	5.000
6	Mực in xóa thái(mực in có chứa các TPNH) 报废印刷油 墨 (含有危害成分的报废印 刷油墨)	Lỏng 液体	08 02 01	Kg 公斤	6.500
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải 污水处理过程中产 生的含有危害成分的污泥	Rắn 固体	12 06 06	Kg 公斤	5.800
8	Bóng đèn huỳnh quang hỏng 报废日光灯管	Rắn 固体	16 01 06	Kg 公斤	5.500
9	废化学粉末 Bột hóa chất để thải	Rắn 固体	19 05 03	Kg 公斤	6.000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT

以上单价未含 增值税。

Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển, xử lý chất thải theo đúng quy định.

上述价格按照规定包含危废运输及处理费用。

Bên B chỉ tiếp nhận xử lý các chất thải được phép xử lý quy định tại giấy phép quản lý chất thải của bên B, không tiếp nhận xử lý các loại chất thải không có trong giấy phép.

乙方只接收乙方在废弃物管理许可证中规定许可处理的废弃物，不接受处理许可证规定以外的废弃物。

2.Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải của bên A. Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam, Địa chỉ: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

废弃物交接地点：在甲方的废弃物存放仓库，永弘(越南)鞋业有限公司，地址：越南-清化省-河中县-河平乡-传统行业小区

Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 03 ngày để thu xếp phương tiện và nhân viên.

甲方要把交接废物计划提前 03 天通知给乙方以安排交通工具及人员。

3. Địa điểm xử lý chất thải: Tại Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh, Thôn Thanh Cao – xã Ngọc Thanh – Thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc.

处理废物地点：在永福省福安市玉清社清高村绿色工业环境有限责任公司分支-废弃物再利用及处理中心。

Số lượng : Xử lý chất thải sẽ tùy theo tần suất hoạt động của nhà máy bên A, khi chất thải có khoảng đầy 1 xe, bên A báo cho bên B đến vận chuyển và xử lý.

数量: 废弃物的处理将按照甲方工厂活动的频率而定。当废弃物约满一车,甲方通知乙方来运输处理。

Điều 3. Phương thức thanh toán:

第3条 结算方式:

1. Sau mỗi đợt giao nhận hàng, hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận phế liệu và chất thải cho từng chuyến, lập bảng tổng hợp khối lượng cho từng đợt làm cơ sở quyết toán cho từng đợt hoặc từng tháng.

每批废弃物交接完毕后,双方根据实际数量来做每批废料及废弃物的交接记录,制订每批处理量统计表作为每批或每月结账的依据。

2. Phương thức thanh toán:

支付方式:

Các bên thanh toán cho nhau trong khoảng thời gian 07 (bảy) ngày kể từ khi hai bên ký biên bản tổng hợp khối lượng chất thải và nhận được hoá đơn tài chính hợp lệ của bên kia.

在双方在废弃物处理量统计表上签字确认并受到另一方合法的财政发票后 07 天内双方进行结算。

3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam

结算方式: 以越南盾汇款的方式来结算。

4. Phí chuyển khoản: Do bên B chịu

汇款费用有乙方支付

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

第4条: 双方的责任及权限

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

甲方的责任及权限

- Chịu trách nhiệm sắp xếp kho lưu giữ; đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

负责整理废弃物存储仓库,确保废物成分与通报的内容相符,绝对不能将废弃物进行混合。在废物成分有改变的情况下,甲方需提前通知乙方,以便乙方及时拟定处理方案并对处理价格进行合理调整。

- Chất thải nguy hại phải được kiểm soát theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc Quản lý chất thải nguy hại.

废弃物需按照资源环境部的关于危险废弃物管理的 02/2022/TT-BTNMT 号通知进行检查。

- Cung cấp sổ chủ nguồn thải cho bên B. 提供给乙方废弃物登记册。

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình xử lý chất thải của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B

甲方有权对甲方产生的废弃物的处理过程进行检查及监督,该检查及监督工作并不影响到乙方的生产活动。

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B sau khi đã có biên bản tổng hợp xác nhận khối lượng giao nhận được đại diện hai bên ký xác nhận và nhận đủ hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

当收到双方已签字确认的废弃物交接数量统计表及合法的增值税发票后需足额准时结算给乙方。

2- Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.乙方的责任及权限

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.

按照越南现行环境保护的规定正确承担废弃物处理的责任。

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng phế liệu và chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.

与甲方确认交接的废料及废物的处理量，以便作为每月验收及结算的依据。

- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

在处理过程中发生的所有问题需通报给甲方。

- Hoàn thiện Chứng từ chất thải nguy hại trong 30 ngày sau khi vận chuyển và trả lại cho bên B kèm theo biên bản hoàn thành xử lý trong thời hạn không quá 1 tháng kể từ ngày nhận chất thải.

废弃物交接之后，要在 30 天之内完成危废单据并交还给乙方，从接收废弃物之日起不超过一个月之内附带完成废物处理记录交给乙方。

- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

乙方可以在遵守环境规定基础上研究应用其它处理或回收利用的方案。

- Nghiêm cấm bên B lấy trộm đồ trong khu vực nhà rác cũng như trong Công ty bên A. Nếu xảy ra tình trạng lấy trộm sẽ phạt bên B: 5.000.000đ/ lần

- 严格禁止乙方在垃圾区域以及甲方公司内偷东西，如果发生盗窃，乙方将被处以 5,000,000 越南盾/次的罚款

- Nếu công nhân bên B lấy trộm giấy thành phẩm của bên A thì bên A có quyền chấm dứt hợp đồng và xử lý vi phạm theo quy định hoặc trình cơ quan công an xử lý.

- 如果乙方的工人偷走了甲方的成品鞋，甲方有权终止合同并按规定处理违规行为或向警方报案。

Điều 5. Các điều khoản chung: 共同条款:

1- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

双方承诺全面履行此份合同的各项条款，在执行过程中如有疑问双方需要主动见面，在商量及合作的基础上来解决，不能损害双方的利益。

2- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

在合同有效期内不可单方终止合同。若其中一方欲终止合同需要从终止之日起提前 30 天以书面方式通知给另一方。

3 - Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

合同的所有更改、补充都需以合同附上文本形式，并要有双方职权代表人的签名确认后方可生效。

4 - Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án thành phố Hà Nội. Mọi chi phí cho tòa án do bên vi phạm phải chịu.

此份合同发生的所有争执，若双方不能通过商量及和解，则通过河内市法院解决。输方负责案费

Điều 6. Hiệu lực của hợp đồng:

第 6 条 合同效力

1- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký đến 31/12/ 2023 và được lập thành 04 bản, bằng song ngữ Việt – Trung. Lấy tiếng Việt làm chuẩn, mỗi bên giữ 02 bản cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.

本合同从签订日起生效至 2023 年 12 月 31 日，本合同一式四份，包括越文-中文，以越话为准，双方各执两份，每份合同具备同等法律效力，并作为双方合同验收及清款的依据。

2- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.

本合同只对双方（甲方及乙方）才具有效力，对于任何第三方不具备效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
O HUAI SUNG

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表



GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình

**CÔNG TY TNHH
GIẤY VENUS VIỆT NAM**

Số: 26 /VENUS-MT

V/v xả nước thải sau xử lý của Công ty TNHH giấy
Venus Việt Nam tại Cụm công nghiệp làng nghề xã
Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 06 năm 2024

Kính gửi: Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã

Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam là chủ của Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu và Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy, tại Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung. Hai dự án trên đã được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đầu tư lần lượt là: Chứng nhận đầu tư mã số dự án 5425860328, cấp lần đầu ngày 09/01/2015, cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 01/10/2021; và Chứng nhận đầu tư mã số dự án 3225260060, cấp lần đầu ngày 28/02/2024.

Căn cứ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của hai dự án đã được UBND huyện Hà Trung phê duyệt nước thải sau xử lý được dẫn và thoát vào Kênh Chiều Bạch. Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 65/GP-UBND ngày 04/05/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa cho phép Công ty TNHH giấy VENUS Việt Nam xả nước thải sau xử lý của Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu vào Kênh Chiều Bạch tiếp giáp phía Tây Nhà máy đoạn qua Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, là công trình thủy lợi do Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã quản lý vận hành.

Thực hiện quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam kính gửi đến Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã nội dung xả nước thải sau xử lý của Công ty với các thông tin chính như sau:

1. Công trình tiếp nhận nước thải: Kênh Chiều Bạch.

2. Vị trí xả nước thải: 2 vị trí tại Kênh Chiều Bạch đoạn chảy qua Cụm Công nghiệp làng nghề, xã Hà Bình, huyện Hà Trung. Toạ độ xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105° , múi chiếu 3°):

+ Nhà máy sản xuất, gia công giấy dếp xuất khẩu xả thải tại vị trí 01:: X = 2215878 (m); Y = 588318 (m).

+ Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy xả thải tại vị trí 02: X = 2215520 (m); Y = 588318 (m).

3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất khoảng: $250\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.



Trong đó:

+ Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu xả thải tại vị trí 01 với lưu lượng lớn nhất khoảng $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giày xả thải tại vị trí 02 với lưu lượng lớn nhất khoảng $150\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

4. Giới hạn tối đa của các thông số trong nước xả thải tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40: 2011/BTNMT (cột B, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$); QCVN 39:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu và TCCL01:2018/TCCL Quy định lý thuật nước xả thải vào công trình thủy lợi.

Rất mong nhận được sự quan tâm, chấp thuận của quý Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LO HUAI SUNG



UBND TỈNH THANH HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THỦY LỢI BẮC SÔNG MÃ
Số: 584 /BSM-KH&QLTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 6 năm 2024

V/việc chấp thuận đầu nối xả thải của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam tại Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Kính gửi: Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam.

Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Bắc Sông Mã nhận được công văn số 26/VENUS-MT ngày 18/6/2024 của Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam về việc chấp thuận đầu nối xả thải của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam tại Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ đề nghị của Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam, sau khi đi kiểm tra thực tế vị trí điểm xả thải trên kênh Chiếu Bạch. Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã chấp thuận cho Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam được xả thải vào công trình thủy lợi nhưng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Chấp thuận việc xả nước thải của Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam với các nội dung:

- Điểm tiếp nhận xả thải: Kênh Chiếu Bạch.

- Vị trí xả thải: 2 vị trí tại kênh Chiếu Bạch đoạn chảy qua Cụm Công nghiệp làng nghề, xã Hà Bình, huyện Hà Trung. Toạ độ xả nước thải (theo Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105° , múi chiếu 3°).

+ Vị trí thứ nhất: $X = 2215878$ (m); $Y = 588318$ (m) (Tại K4+645).

+ Vị trí thứ hai: $X = 2215520$ (m); $Y = 588318$ (m) (Tại K4+300).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: $250 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Vị trí thứ nhất: $100 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Vị trí thứ hai: $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2. Đề nghị Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam thực hiện đúng, đủ theo quy định tại điểm d, Khoản 2, Điều 42; Điểm d, Khoản 1, Điều 44; Khoản 2, Điều 46 của Luật thủy lợi về việc: Giám sát việc thực hiện các nội dung trong giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải có giấy phép; Tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trực tiếp bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi, kiểm soát việc xả nước thải vào công trình thủy lợi.

3. Hàng quý, hàng năm Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam phải gửi các kết quả kiểm tra, giám sát chất lượng nguồn nước xả thải về Công ty TNHH

MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã để quản lý, giám sát. Ngoài các thông số phải đảm bảo theo quy định tại QCVN40:2011/BTNMT (cột B) và QCVN19:2009/BTNMT đề nghị Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam cung cấp thêm kết quả thử nghiệm các thông số theo tiêu chuẩn QCVN 39:2011/BTNMT.

4. Khi nhà nước có quy định thu đối với giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác cụ thể là Tiêu nước cho khu công nghiệp bao gồm cả các nhà máy công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao đề nghị Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam ký hợp đồng giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác với Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

5. Giao Chi nhánh thủy lợi Hà Trung theo dõi, kiểm tra việc xả thải của Công ty TNHH Giấy Venus Việt Nam đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Báo cáo về Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã các nội dung vượt thẩm quyền của Chi nhánh.

Trên đây là ý kiến của Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã về việc chấp thuận xả thải của Công ty TNHH giấy Venus Việt Nam tại Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá làm cơ sở để triển khai các công việc tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Giám đốc Cty (b/cáo);
- Phó Giám đốc Công ty;
- CN Hà Trung (theo dõi);
- Lưu VT, KH&QLTT.



Nguyễn Ngọc Tuấn

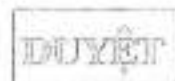


CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC
VIAS 372 - VINCENTS 000

Địa chỉ: Số 5, 1 Vu Tông Pham, Khuông Định, Thanh Xuân, Hà Nội
 Điện thoại: 024 5593 097 Fax: 024 5593 29 E-mail: kvtuatmoitruong@eatc.com.vn



BM-BI-7.3



Số: THN07/22.386-K/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 TÀI LIỆU: TÀI CÔNG TY (NHU) GIẤY VENUS VIỆT NAM
 ĐỊA CHỈ: CỤM CÔNG LẮNG NGHỀ XÃ HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Vị trí quan trắc	K7: Trung tâm xưởng sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy	
Toạ độ	N: 20°01'42,9"	E: 105°55'44,9"
Đặc điểm mẫu	Kích vực rộng, nền hệ tổng, ồn, bụi mịn	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 19 tháng 3 năm 2022	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoàn, Lê Đình Đức, Đoàn Đình Bình	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 21/03/2022 đến ngày 28-03-2022	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TC/VSLD 3733/2002/QĐ-BYT Từng lần tối đa
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2017/BTNMT	27,3	18 - 32°
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2017/BTNMT	73,1	40 - 80°
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2017/BTNMT	0,2	0,2 - 1,5°
4	Nitơ đioxit (NO ₂)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,038	10 ⁶
5	Tiếng ồn (L _{eq})	dBA	TCVN 7878-2:2010	74,5	55°
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,269	8°
7	CO	mg/m ³	PPNB 03	4,13	40°
8	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,058	10 ⁴
9	Hydro sunfur (H ₂ S)	mg/m ³	MASA method 701	<0,005	15°
10	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	0,0173	25°
11	Benzen	mg/m ³	NIOSH Method 1501+US EPA method TO17	<0,008	15°
12	Methylen chloride	mg/m ³	NIOSH Method 1501+US EPA method TO17	<0,008	100
13	Metylen phenol	mg/m ³	NIOSH Method 1501	<0,008	-
14	Phenol	mg/m ³	OSHA Method 32	<0,003	3°
15	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501+US EPA method TO17	<0,008	500°

Ghi chú:

- TC/VSLD 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 loại chất độc hại sinh học, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.
- TCVN 26:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- TCVN 07:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn tiếp xúc cho phép của 59 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
- TCVN 24:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
- TCVN 02:2019/HYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- Không quy định

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

Trần Văn Tâm

Lê Nguyệt Minh

Nguyễn Tất Đông



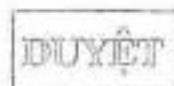


CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC
VILAS 372 - VINDCERTS 006

35-C Số 311 và Tầng: Phòng 40001, Thanh Xuân, Hà Nội
 TĐT: 0243 5298703, Fax: 0243 2331179, E-mail: kythuatmoitruong@eatc.com.vn



BM-01-7.3



Số: TIN07/22-386-11/GNMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 LẤY MẪU TẠI: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM
 ĐỊA CHỈ: CỤM CÔNG LẮNG NGÔI XÃ HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy	
Tọa độ:	N: 20°01'49,6"	E: 105°50'43,4"
Đặc điểm mẫu:	Nước thải công nghiệp	
Ngày quan trắc lấy mẫu:	Ngày 19 tháng 3 năm 2022	
Người quan trắc, lấy mẫu:	Trần Công Hoàn, Lê Đình Đức, Đoàn Đình Bình	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu:	Trời không mưa	
Ngay phân tích:	Từ ngày: 20/03/2022 đến ngày 28/03/2022	
Người phân tích:	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

Tt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	25,7	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7	5,5 - 9
3	Như Lưu lượng sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	38,4	50
4	Như Lưu lượng sinh học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	83,1	150
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	56,7	100
6	Sulfida (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ :2017	<0,064	0,5
7	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,8	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺) - Tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2017	1,68	10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -F:2017	14,3	-
10	Tổng Phospho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	6,245	6
11	Coliform	NPN/100mL	SMEWW 9221H:2017	2.400	5.000

Ghi chú:

QCVN 40:2011/BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Đã đạt Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

- Tất cả không quy định.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT

Trần Văn Tâm

1.2 Nguyệt Minh

Nguyễn Tất Đông





CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC

VNLA 372 - VINCEBTS ONE

Địa chỉ: Số 311 Vũ Tùng Phường, Phường Điện Biên, Quận Ninh Kiều, Hải Phòng
Điện thoại: 0225.555.995, Fax: 0225.555.993, Email: kythuatmoinhien@eatc.com.vn



01-01-7.3

Số: HN07/22.2179-HGSM-EATC

PHIẾT KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
TÊN RIÊNG KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH GIẤY VINH VIỆT NAM
ĐƠN CHẾ GIẤY: ANGIENHƯỞNG NẤU HẠ VỆ, HUYỆN HẠ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Vị trí cần thử	NT4: Nước thải sau xử lý nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy	
Địa điểm	N: 21°01'42,9"	E: 105°50'57,2"
Địa điểm mẫu	Nước có cặn, có mùi	
Ngày thu mẫu thử	Ngày 16 tháng 9 năm 2022	
Người thu mẫu, lấy mẫu	Nguyễn Tất Đồng, Trần Văn Tuấn, Võ Ngọc Bạch	
Đơn vị phân tích kết quả thử	Lời năng	
Thời gian thử	Từ ngày 17/09/2022 đến ngày 22/09/2022	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đồng, Nguyễn Quang Minh	

STT	Chỉ số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	10,6	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 - 9
3	Nồng độ oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11,5	50
4	Nồng độ oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	67,4	150
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	38,9	100
6	Nitơ amoniac (NH ₄ ⁺)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -F:2017	<0,064	6,5
7	Tổng chất rắn	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,2	-
8	Amoniac (NH ₃) - tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -B&F:2017	1,23	10
9	Tổng Phospho	mg/L	SMEWW 4500-P-B&E:2017	0,183	6
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2,600	5.000
11	Nồng độ Clo	mg/L	SMEWW 4500-Cl ₂ -F:2017	<0,2	-

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp thải ra vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt);
- (-): không quy định.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 09 năm 2022

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

(Signature)

Trần Văn Tâm

(Signature)

Lê Nguyệt Minh





CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE. JSC
VILAS 372 - VINCENTS 006

Địa chỉ: Số 321 Vũ Tông Phan, KĐT Mỹ Đình, Phường Xuân, Hà Nội
 Điện thoại: 024 3555 5571 - Fax: 024 3555 5570 - Email: kvtuhatmoitruong@eatc.com.vn



01-01-7.3

Số: THNH/22.2179-6/GSNT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 LÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 TẬP MÃI TẠI CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM
 ĐỊA CHỈ CỤM MŨI LĂNG NƯỚC HẢI HÀ BÊN HIỆP LỘ HÀ TRUNG - TỈNH THANH HÓA

Vị trí quan trắc	K7: Trung tâm xưởng sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy	
Loại đồ	N: 20.01.49.3	I: 105°50'49.1"
Đặc điểm nhà	Nhà trong nhà, lợp ô n, có mái	
Ngày quan trắc lần đầu	Ngày 10 tháng 9 năm 2022	
Người quan trắc lần đầu	Nguyễn Tất Đông, Trần Văn Tuấn, Vũ Ngọc Kiên	
Đặc điểm theo kết quả lấy mẫu	Tốt	
Ngày phân tích	Từ ngày 17/09/2022 đến ngày 22/09/2022	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,6	18 - 32°
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	68,2	40 - 80%
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,1	0,2 - 1,5°
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,054	10 ^h
5	Tổng bụi lơ lửng	đĩa	TCVN 7878-2:2010	67,6	85°
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,269	8°
7	CO	mg/m ³	PPNB 03	4,92	40 ^h
8	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,045	10 ^h
9	Hydro sunfur (H ₂ S)	mg/m ³	MASA method 701	<0,003	15 ^h
10	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	<0,0075	25 ^h
11	Axetan	mg/m ³	US EPA Method 0100+US EPA method 8315	<0,001	1,020 ^h
12	benzen	mg/m ³	NIOSH Method 1501+US EPA method TO17	<0,008	15 ^h
13	Metilen chloride	mg/m ³	NIOSH Method 1501+US EPA method TO17	<0,008	100 ^h
14	Metilen phenol	mg/m ³	NIOSH Method 1501	<0,008	-
15	Phenol	mg/m ³	OSHA Method 32	<0,004	-
16	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501+US EPA method TO17	<0,008	100 ^h

Ghi chú:

- theo QCVN 26:2010-BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- theo QCVN 03:2012-BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- theo QCVN 24:2010-BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- theo QCVN 02:2010-BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- theo TCVN 11737:2002 QD-BYT. Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn về sinh học trong, ở 05 nguyên tắc và 07 tháng và về an toàn sinh học;
- theo không quy định

Hà Nội ngày 22 tháng 09 năm 2022

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

(Signature)

Trần Văn Tâm

(Signature)

Lê Nguyệt Minh



Nguyễn Tất Đông



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC

VILAS 372 - VINCENTS 806

Địa chỉ: Số 311 Vũ Tông Phan, Khuang Đình, Thành Xuân, Hà Nội
 ĐT: 0243.5598795, Fax: 0243.5593120 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn



BM-01-7.3

Số: THN07/22.3067-11/GS.MT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

LẤY MẪU TẠI: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: CỤM CN LÀNG NGHỀ XÃ HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Vị trí quan trắc	NT4: Nước thải sau xử lý nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy	
Tọa độ	N: 20°01'42,6"	E: 105°50'48,0"
Đặc điểm mẫu	Nước có cặn, mùi nhẹ	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 9 tháng 12 năm 2022	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoàn, Trần Văn Tuấn, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Thị Thu Thảo	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 10/12/2022 đến ngày 17/12/2022	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	25,4	40
2	pH	-	TU.VN 6492:2011	7	5,5 - 9
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TU.VN 6001-1:2008	30,5	50
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	67,7	150
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	35,6	100
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ :F:2017	0,064	0,5
7	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	1,1	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺) - Tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ :B&F:2017	1,654	10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ :E:2017	201,8	-
10	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW 4500-P:B&E:2017	0,155	6
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	2.400	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (Cột B): Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi vi vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2022

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT

Trần Văn Tâm

Lê Nguyệt Minh

Nguyễn Tất Đông





CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC
VLAS 372 - VINCCERIS 406

Địa chỉ: Số 311 Vũ Tông Phan, Khuong Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
 ĐT: 0243.5598795, Fax: 0243.5593120 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn



046-01-7.1

Số: THN07/22.3067-6/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 LẤY MẪU TẠI: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM
 Địa chỉ: CỤM CN LÀNG NGHỀ XÃ HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Vị trí quan trắc	K7: Trung tâm xưởng sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy	
Tọa độ	N: 20°01'43,0"	E: 105°50'52,5"
Đặc điểm mẫu	Khu vực rộng thoáng, ít bụi, xung quanh công nhân làm việc	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 9 tháng 12 năm 2022	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoàn, Trần Văn Tuấn, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Thị Thu Thảo	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 10/12/2022 đến ngày 17/12/2022	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tài Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	25,4	18 - 32 ^a
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	58,6	40 - 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,1	0,2 - 1,5 ^a
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,059	10 ^b
5	Tiếng ồn (L _{aeq})	dBA	TCVN 7878-2:2010	73,6	85 ^c
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,271	8 ^d
7	CO	mg/m ³	PPNB 03	4,7	40 ^e
8	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,051	10 ^b
9	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	MASA method 701	<0,004	15 ^f
10	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	<0,0075	25 ^g
11	Axeton	mg/m ³	US EPA Method 0100+US EPA method 8313	<0,001	1.000 ^h
12	Benzen	mg/m ³	NIOSH Method 1501+US EPA method 1017	<0,008	15 ^h
13	Methylen chloride	mg/m ³	NIOSH Method 1501+US EPA method 1017	<0,008	100 ⁱ
14	Metylen phenol	mg/m ³	NIOSH Method 1501	<0,008	-
15	Phenol	mg/m ³	OSHA Method 32	<0,003	-
16	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501+US EPA method 1017	<0,008	300 ^j

Ghi chú:

- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (d) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (e) TCYSLĐ 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định về việc ban hành 21 tiêu chuẩn về sinh lý lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số về sinh lý lao động;
- (f) (-): không quy định.

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2022

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

CHẤM DỌC KỸ THUẬT

Trần Văn Tâm

Lê Nguyệt Minh

Nguyễn Tài Đông





CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC
VILAS 372 - VINHCOM 600

Địa chỉ: Số 114 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
 ĐT: 024 3 5595795 Fax: 024 3 5594150 Email: kythuatmoitruong@eatc.com.vn



BM-01-7.3

Số: THN07/23.1176-11/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

LẤY MẪU TẠI: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: CỤM CN LÀNG NGHỀ XÃ HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Vị trí quan trắc	NT4: Nước thải sau xử lý nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy
Tọa độ	N: 20°01'42,5" E: 105°50'57,2"
Đặc điểm mẫu	Nước cơ bản, cố định
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 19 tháng 6 năm 2023
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoan, Nguyễn Văn Hậu, NguyễnGIN Tuấn
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa
Ngày phân tích	Từ ngày 20/06/2023 đến ngày 27/06/2023
Người phân tích	Trần Trọng Thiện, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	31,5	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	5,5 - 9
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19,3	50
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	51,2	150
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	36,5	100
6	Sunfit (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ :F:2017	<0,064	0,5
7	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,8	-
8	Ammonia (NH ₄ ⁺) - Tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ :B&F:2017	2,78	10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ :E:2017	24,1	-
10	Tổng Phospho	mg/L	SMEWW 4500-P:B&E:2017	0,242	4
11	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.6x10	5.0x10

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

(Cột B): Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

- (-): không quy định

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

Trần Trọng Thiện

Nguyễn Thị Thu Thảo

Trần Trọng Thiện

Nguyễn Thị Thu Thảo



Nguyễn Tất Đông



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC
VILAS 372 - VINCENTS ONE

Đ/C: Số 111 Võ Tổng Phan, Khuông Tả, Khuông Đình, Thành Xuân, Hà Nội
 ĐT: 0243 5598795 Fax: 0243 5593170 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

BM 01-7.3



Số: THN07/23.1807-7/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 LẤY MẪU TẠI: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM
 ĐỊA CHỈ: CỤM CN LÃNG NGHỆ XA HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Vị trí quan trắc	K7: Khu vực xưởng 4 (đề)	
Tọa độ	N: 20°01'44,3"	E: 105°50'52,8"
Đặc điểm mẫu	Khu vực rộng thoáng, có mái cao su	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 29 tháng 8 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Trần Công Hoàn, Đoàn Đình Bình, Trần Trọng Thiện	
Điều kiện thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 30/08/2023 đến ngày 09/09/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Trần Trọng Thiện, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2023/BTNMT	31,9	18 - 32°
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2023/BTNMT	62,8	40 - 80%
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2023/BTNMT	0,6	0,2 - 1,5°
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,048	10°
5	Tiếng ồn (L _{eq})	dBA	TCVN 7878-2:2018	83,9	85°
6	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,278	8°
7	CO	mg/m ³	PPNB 03	4,78	40°
8	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,042	10°
9	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/m ³	MASA method 701	<0,005	15°
10	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	<0,0015	25°
11	Benzen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	<0,008	15°
12	Methylen chloride	mg/m ³	NIOSH Method 1005	<0,018	100°
13	Metylen phenol	mg/m ³	NIOSH Method 1501	<0,018	-
14	Phenol	mg/m ³	OSHA Method 32	<0,003	3
15	Toluene	mg/m ³	NIOSH Method 1501	<0,008	300°

Ghi chú:

- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (d) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.;
- (e): Không quy định.

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT

Trần Văn Tâm

Nguyễn Thị Quỳnh Trang



Trần Văn Tâm

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Tất Đông



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC
VILAS 372 - VINCERTS 006

ĐC: Số 11 Vũ Văn Point, Đường 1A, Khu vực Đình, Thành Nam, Hà Nội
ĐT: 024 3298329 Fax: 024 32994191 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

BM 01-7.8



Số: THN07/23.2987-8/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

LẤY MẪU TẠI: CÔNG TY TNHH GIẤY VINCUS VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: CỤM CN LAM NGHIỆP XÃ HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Vị trí quan trắc	KH: Trung tâm xưởng sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy	
Tọa độ	N: 20°1'44.7"	E: 105°50'52.4"
Đặc điểm mẫu	Khả vận trong nhà xưởng rộng, công nhân đang làm việc	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 13 tháng 12 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Nguyễn Thị Minh Tâm, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Ngọc Tú	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 14/12/2023 đến ngày 23/12/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đồng, Nguyễn Quang Minh, Trần Trọng Thiện	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2023/BTNMT	26,1	18 - 32°
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2023/BTNMT	69,2	40 - 80°
3	Vận tốc gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4	0,2 - 1,5 ^b
4	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,044	10 ^a
5	Tổng ồn (lưu lượng)	dBA	TCVN 7878-2:2018	70,5	85 ^a
6	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,016	10 ^a
7	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995	<0,0075	25 ^a
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,283	8 ^a
9	Hydro sulfide (H ₂ S)	mg/m ³	MASA method 701	<0,005	15 ^a
10	CO	mg/m ³	PPNB 03	5,2	40 ^a
11	Phenol	mg/m ³	OSHA Method 32	<0,001	- ^a
12	Benzen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	<0,018	15 ^a
13	Metylen phenol	mg/m ³	NIOSH Method 1501	<0,018	-
14	Methylene Chloride	mg/m ³	US EPA TO-17	<0,03	-
15	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	<0,018	30 ^a

Ghi chú:

- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (b) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- (c) QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (d) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- (e) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;
- (f): Không quy định.

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

CHẤM ĐỌC KỸ THUẬT

Trần Văn Tâm

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Tất Đồng





CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE, JSC
VILAS 372 - VINCENTS 006

Địa chỉ: Số 111 Vũ Văn Hàm, Phường Đa Phước Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0909 09 11 11 Fax: 024 32 20 61 20 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

BM 01-7.1



Số: THN07/23.2087-13/GSMT-EATC

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

LẤY MẪU TẠI: CÔNG TY TNHH GIẤY VENUS VIỆT NAM

Địa chỉ: CỤM CN LÀNG NGHỀ XÃ HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Vị trí quan trắc	NT4: Nước thải sau xử lý nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy	
Tọa độ	N. 20°1'40,9"	E. 105°50'50,8"
Đặc điểm mẫu	Nước có màu 10 mới	
Ngày quan trắc lấy mẫu	Ngày 13 tháng 12 năm 2023	
Người quan trắc, lấy mẫu	Nguyễn Thị Minh Tâm, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Ngọc Tú	
Đặc điểm thời tiết khi lấy mẫu	Trời không mưa	
Ngày phân tích	Từ ngày 14/12/2023 đến ngày 23/12/2023	
Người phân tích	Trần Văn Tâm, Nguyễn Tất Đông, Nguyễn Quang Minh, Trần Trọng Thiện	

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7	5,5 - 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	26,5	40
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	41,5	100
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	27,8	50
5	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NO3-E:2023	18,4	-
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	64	150
7	Ammon (NH ₄ ⁺) tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023	1,87	10
8	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S2-F:2023	<0,064	0,5
9	Tổng Phospho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,254	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	0,5	10
11	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2.100	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp từ các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- (-) không quy định.

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2023

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM

KIỂM TRA

GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT

Trần Văn Tâm

Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Tất Đông



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 2 tháng 1 năm 2022

BIÊN BẢN SỐ 01/2022

BIÊN BẢN BÀN GIAO CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy.

Địa điểm XD: Xã Hạ Bình – Huyện Hà Trung – Tỉnh Thanh Hoá

I. BỘ PHẬN, GIAI ĐOẠN NGHIỆM THU:

Nghiệm thu đưa vào sử dụng nhà rác

II. THÀNH PHẦN

1. Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam

- Ông: **CHOU SHIH HSUAN**

Chức vụ: ...**GIÁM ĐỐC**.....

- Ông:

Chức vụ:

2. Nhà thầu thi công xây dựng: HTX cơ khí và xây dựng Thăng Long

- Ông: Nguyễn Văn Chung

Chức vụ: Giám đốc

- Ông: Vũ Xuân Bình

Chức vụ: Chỉ huy trưởng

III. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM

Bắt đầu từ 8 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút, Tại công trường thi công

IV. CĂN CỨ NGHIỆM THU

1) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được Chủ đầu tư chấp thuận; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo.

2) Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan (Quy chế phối hợp);

3) Nhật ký thi công xây dựng công trình;

4) BBNT các công việc xây dựng đã thực hiện;

5) Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng;

6) Các tài liệu khác có liên quan.

V. NỘI DUNG NGHIỆM THU

+ Diện tích nhà rác: 233,43 m²

+ Số ngăn chứa rác: 5 ngăn

VI. ĐÁNH GIÁ

1) Chất lượng của bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình hoàn thành so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của hợp đồng xây dựng.

- Đạt yêu cầu

2) Đánh giá về việc thực hiện các yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng và các yêu cầu khác của pháp luật có liên quan.

- Đạt yêu cầu



3) Các ý kiến khác (nếu có):

- Không

VII. KẾT LUẬN

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu và đồng ý triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo: *Đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng nhà rác.*

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình đã hoàn thành và các yêu cầu khác nếu có: *Không*



CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC
CHOU SHIH HSUAN



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chung



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立 - 自由 - 幸福

-----o0o-----

BIÊN BẢN NGHIỆM THU BÀN GIAO

工程竣工移交验收记录

Tên hợp đồng: Hợp đồng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 400m³/ngày (bao gồm nước thải sản xuất 50m³/ngày) Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy.

合约名称: 鞋业原辅料生产工厂 400M³/日生活污水(含 50M³/日工业废水)处理系统工程安装合约书

Căn cứ hợp đồng số: VF/HDEGH10/2020, phụ lục hợp đồng số: VF/HDEGH10/2020-PLHD01 và phụ lục hợp đồng số: VF/HDEGH10/2020-PLHD02.

根据第 VF/HDEGH10/2020 号合约,第 VF/HDEGH10/2020-PLHD01 号附录合同及第 VF/HDEGH10/2020-PLHD02 号附录合同。

Hôm nay, ngày 06 tháng 11 năm 2021, Chúng tôi gồm có:

今天, 2021 年 11 月 06 日双方包括:

Bên A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN EAGLE HUGE VIỆT NAM

甲方 鹰泰(越南)投资与发展有限公司

Người đại diện: Ông CHUANG CHIA WEI Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

代表人: 莊家维先生 职务: 副总经理

Điện thoại/电话: 02373.716.111 Fax/传真: 02373.918.818

Địa chỉ: Lô CN 04, KCN Hoàng Long, Phường Tào Xuyên, TP.Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

地址: 越南, 清化省, 清化市, 曹川坊, 黄龙工业区, CN04 区

MST/税号: 2802624214

Bên B: CÔNG TY TNHH VINAFILTER TECHNOLOGY

乙方: 越南滤水科技责任有限公司

Người đại diện: Ông LIU WEN JUI Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

代表人: 刘文瑞 先生 职务: 副总经理
Điện thoại/电话: 0251-3513879 Fax/传真: 0251-3513877
Địa chỉ: KCN Tam Phước, phường Tam Phước, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
地址: 越南、同奈省、边和市、三福坊、三福工业区。
MST/税号: 3600756509
Tên ngân hàng: Ngân hàng Nông Nghiệp & phát triển nông thôn Đồng Nai – CN KCN Tam Phước
授款银行: Agribank Dong Nai, Tam Phuoc Industrial Zone Branch
Số tài khoản: 5903201002532
越盾账号:

Sau khi đã kiểm tra thực tế tại công trình, chúng tôi thống nhất và đồng ý ký kết bản nghiệm thu như sau:

1. Thời gian nghiệm thu/验收时间:

Bắt đầu: 8...h Ngày 06 tháng 11 năm 2021 ;

开始: 2021 年 月 日 点

Kết Thúc: 10h... ngày 6 tháng 11 năm 2021

结束: 2021 年 月 日 点

Công trình: hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 400m³/ ngày (bao gồm nước thải sản xuất 50m³/ngày) nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy.

工程: 鞋业原辅料生产工厂 400M³/日生活污水(含 50M³/日工业废水)处理系统

Địa điểm xây dựng: Cụm công nghiệp làng nghề xã Hà Bình, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

施工地点: 越南清化省何中县何平乡传统行业小区。

Công tác xây lắp được tiến hành đúng theo dự toán thiết kế được phê duyệt trình chủ đầu tư.

施工安装工作按照预算和设计图有业主同意确认。

+ Hạng mục các công việc đã hoàn thành: hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 400m³/ ngày

完成工作项目: 400M³/日生活污水处理系统

- Bên B đã thi công xong toàn bộ Công trình theo Hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký kết.

根据合约及附录合约签订乙方已完成该工程

- Kỹ thuật: đã thực hiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

技术: 如技术要求

- An toàn lao động: tốt

劳动安全: 好

- Ý kiến khác: không

其他意见: 无

Kết luận: Đồng ý nghiệm thu và bàn giao công trình.

意见: 同意验收移交工程

Biên bản này được lập thành 04 bản (bao gồm Tiếng Việt và Tiếng Trung), lấy tiếng Việt làm chuẩn. Bên A giữ 03 bản bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.
本记录正本制作 04 份 (包括越文及中文), 以越文为准。甲方执 03 份, 乙方执 01 份, 具有同等法律价值。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表人



.....
CHUANG CHIA WEI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表人



.....
LIU WEN JUI
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày/tháng/năm 2022

BIÊN BẢN SỐ 01/2022

BIÊN BẢN BÀN GIAO CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy.

Địa điểm XD: Xã Hà Bình – Huyện Hà Trung – Tỉnh Thanh Hoá

I. BỘ PHẬN, GIAI ĐOẠN NGHIỆM THU:

Nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống thoát nước thải

II. THÀNH PHẦN

1. Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam

- Ông: CHU THI HUY Chức vụ: GIÁM ĐỐC

- Ông: Chức vụ:

2. Nhà thầu thi công xây dựng: HTX cơ khí và xây dựng Thăng Long

- Ông: Nguyễn Văn Chung Chức vụ: Giám đốc

- Ông: Vũ Xuân Bình Chức vụ: Chỉ huy trưởng

III. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM

Bắt đầu từ 8 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút, Tại công trường thi công

IV. CĂN CỨ NGHIỆM THU

1) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được Chủ đầu tư chấp thuận; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo.

2) Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan (Quy chế phối hợp);

3) Nhật ký thi công xây dựng công trình;

4) BBNT các công việc xây dựng đã thực hiện;

5) Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng;

6) Các tài liệu khác có liên quan.

V. NỘI DUNG NGHIỆM THU

Hệ thống thoát nước thải bao gồm:

+ Ống thoát nước thải PVC D200 , chiều dài 373 m

+ Ống thoát nước thải công nghiệp PVC D200 , chiều dài 289 m

+ Ống thoát nước thải HDPE D250 , chiều dài 187 m

+ Ga thu nước số lượng 13 cái

VI. ĐÁNH GIÁ

1) Chất lượng của bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình hoàn thành so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của hợp đồng xây dựng.

- Đạt yêu cầu



2) Đánh giá về việc thực hiện các yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng và các yêu cầu khác của pháp luật có liên quan.

- Đạt yêu cầu

3) Các ý kiến khác (nếu có):

- Không

VII. KẾT LUẬN

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu và đồng ý triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo: *Đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống thoát nước thải.*

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình đã hoàn thành và các yêu cầu khác nếu có: *Không*

CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC
CHOU SHIH HSUAN



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chung

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 2 tháng 1 năm 2022

BIÊN BẢN SỐ 10/HNTT

BIÊN BẢN BÀN GIAO CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình: Nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu ngành giấy.

Địa điểm XD: Xã Hà Bình – Huyện Hà Trung – Tỉnh Thanh Hoá

I. BỘ PHẬN, GIAI ĐOẠN NGHIỆM THU:

Nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống thoát nước mưa

II. THÀNH PHẦN

1. Chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư và phát triển Eagle Huge Việt Nam

- Ông: CHOU SHIH HSUAN Chức vụ: ..giám đốc.....

- Ông: Chức vụ:

2. Nhà thầu thi công xây dựng: HTX cơ khí và xây dựng Thăng Long

- Ông: Nguyễn Văn Chung Chức vụ: Giám đốc

- Ông: Vũ Xuân Bình Chức vụ: Chỉ huy trưởng

III. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM

Bắt đầu từ 8 giờ 00 phút đến 11 giờ 30 phút, Tại công trường thi công

IV. CĂN CỨ NGHIỆM THU

1) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được Chủ đầu tư chấp thuận; Tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật kèm theo.

2) Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu có liên quan (Quy chế phối hợp);

3) Nhật ký thi công xây dựng công trình;

4) BBNT các công việc xây dựng đã thực hiện;

5) Bản vẽ hoàn công bộ phận công trình xây dựng;

6) Các tài liệu khác có liên quan.

V. NỘI DUNG NGHIỆM THU

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm:

- + Mương thoát nước xây gạch B300 , chiều dài 833 m
- + Mương thoát nước xây gạch B600 , chiều dài 193 m
- + Mương thoát nước xây gạch B800 , chiều dài 78 m
- + Mương thoát nước qua đường bê tông. chiều dài 8.2 m
- + Ga thoát nước loại 1 số lượng 8 cái
- + Ga thoát nước loại 2 số lượng 3 cái
- + Ga thoát nước loại 3 số lượng 2 cái



VI. ĐÁNH GIÁ

1) Chất lượng của bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình hoàn thành so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của hợp đồng xây dựng.

- Đạt yêu cầu

2) Đánh giá về việc thực hiện các yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng và các yêu cầu khác của pháp luật có liên quan.

- Đạt yêu cầu

3) Các ý kiến khác (nếu có):

- Không

VII. KẾT LUẬN

- Chấp nhận hay không chấp nhận nghiệm thu và đồng ý triển khai giai đoạn thi công xây dựng tiếp theo: *Đồng ý nghiệm thu đưa vào sử dụng hệ thống thoát nước mưa*

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình đã hoàn thành và các yêu cầu khác nếu có: *Không*

CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC
CHOU SHIH HSUAN

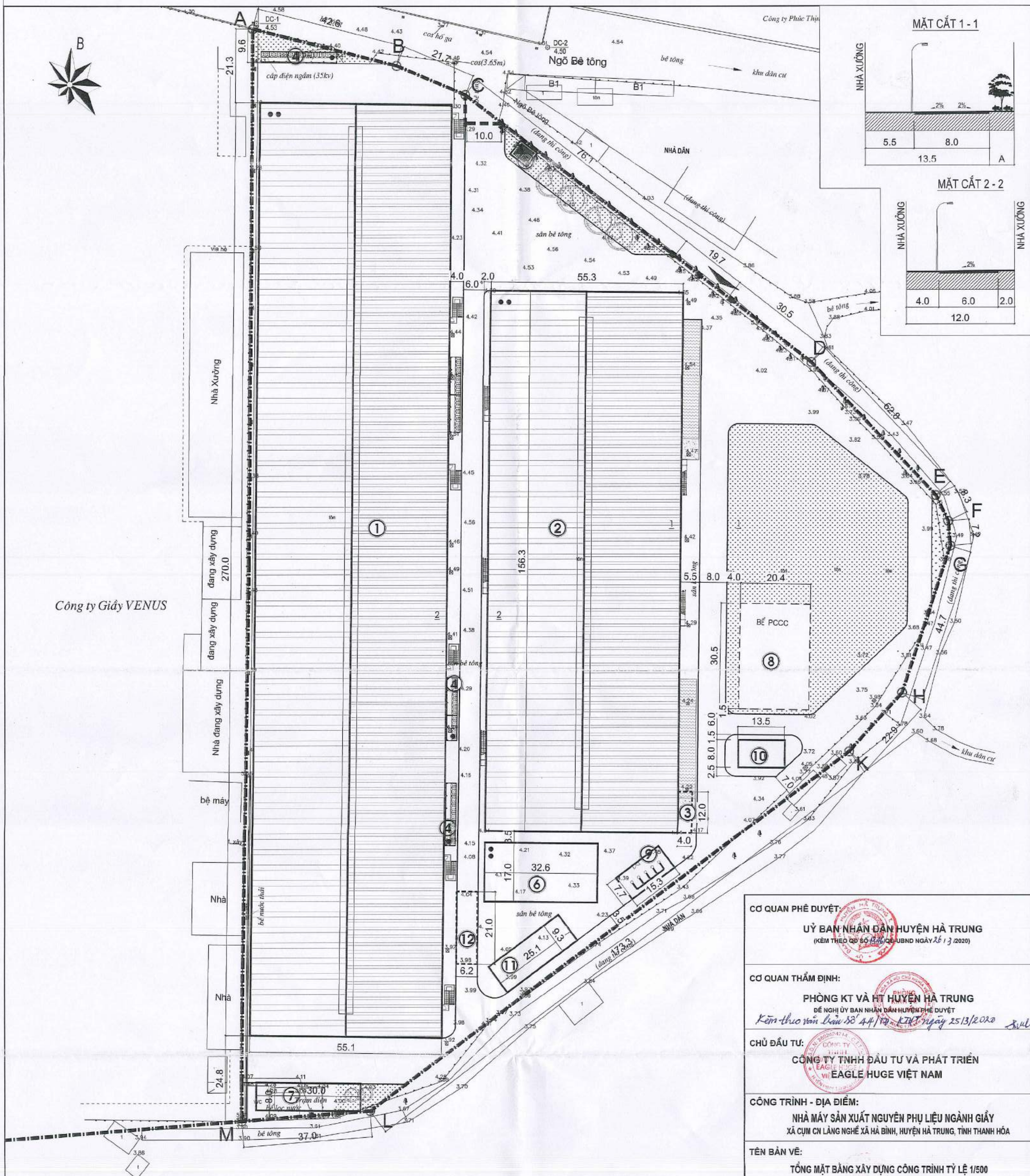
NHÀ THẦU THI CÔNG



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chuan

ĐIỀU CHỈNH TỔNG MẶT BẰNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
DỰ ÁN: NHÀ MÁY SẢN XUẤT NGUYÊN PHỤ LIỆU NGÀNH GIẤY



Công ty Giấy VENUS

KÝ HIỆU:



GHI CHÚ:

1. NHÀ XƯỞNG 2 TẦNG - CẢI TẠO, NÂNG CẤP
2. NHÀ ĐỂ XE 2 TẦNG - CẢI TẠO, NÂNG CẤP
3. BẾ XỬ LÝ CÔNG NGHIỆP BÚNG
4. NHÀ VỆ SINH CÔNG NHÂN
5. NHÀ BẢO VỆ
6. NHÀ KỸ THUẬT ĐIỆN
7. BẾ XỬ LÝ SINH HOẠT 400 M3
8. BẾ PCCC 1200 M3
9. TRẠM BIẾN ÁP
10. BẾ NƯỚC SINH HOẠT + THÁP NƯỚC 400 M3
11. NHÀ ĐÁC
12. BẾ NƯỚC TUẦN HOÀN 300 M3

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

SIT	NỘI DUNG	THÔNG SỐ
1.	DIỆN TÍCH KHU ĐẤT QH	41.229,0 M2
2.	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH	24.979,6 M2
3.	DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG	49.083,8 M2
4.	SỐ TẦNG CAO	1 - 2
5.	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG	60,0 %
6.	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT	1,18 LẦN
7.	SÀN ĐƯỜNG, CÂY XANH, HKT	16.649,4 M2

MỐC RANH GIỚI

MỐC	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
A	2215830.39	588499.91
B	2215819.68	588541.17
C	2215811.24	588561.11
D	2215733.98	588600.95
E	2215695.37	588697.10
F	2215687.91	588700.70
G	2215680.78	588701.30
H	2215638.30	588687.29
K	2215621.34	588671.85
L	2215517.22	588533.37
M	2215514.32	588496.48

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG
(KÈM THEO QĐ SỐ 13/QĐ-UBND NGÀY 25/3/2020)

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KT VÀ HT HUYỆN HÀ TRUNG
ĐỀ NGHỊ ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÊ DUYỆT
Kèm theo biên bản số 44/BB-KTHT ngày 25/3/2020

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
EAGLE HUGE VIỆT NAM

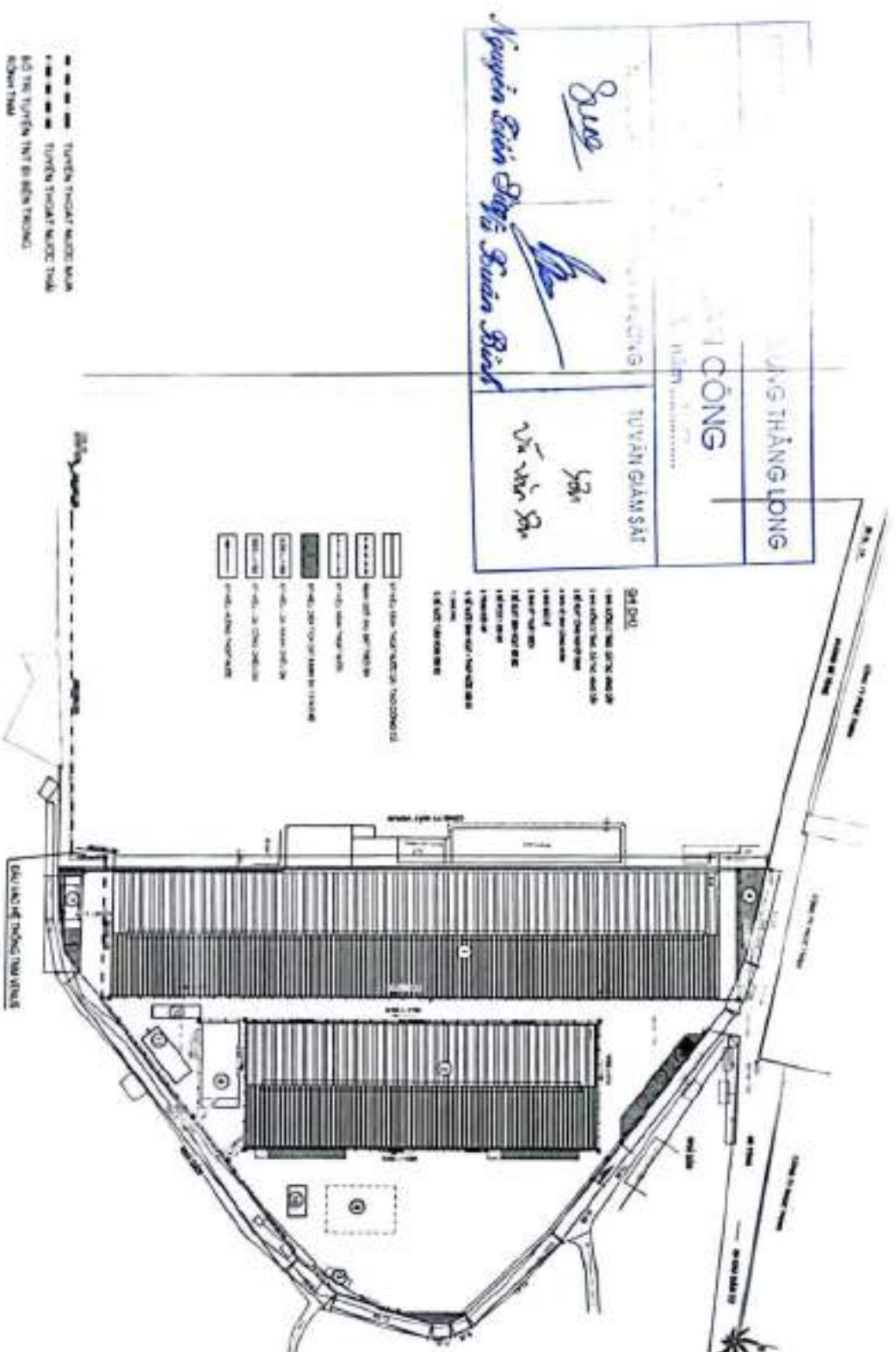
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
NHÀ MÁY SẢN XUẤT NGUYÊN PHỤ LIỆU NGÀNH GIẤY
XÃ CỤM CN LÀNG NGHỀ XÃ HÀ BÌNH, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

TÊN BẢN VẼ:
TỔNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỶ LỆ 1/500

BẢN VẼ: 01	GHÉP: A2	TỶ LỆ 1/500	THÁNG 11/2019
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN HOÀI NAM		
CHỦ TRÌ	KTS. THIẾU THANH TUYẾN		
Q.L. KỸ THUẬT	THS.KS. BÙI ĐỨC HỢP		
GIÁM ĐỐC:	KS. PHAN VĂN CHUNG		

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI BIỂN ĐÔNG
VỊ TRÍ: SỐ 04, HẠC THÀNH, PHƯỜNG TÂN SƠN, TP. THANH HÓA
TRƯỜNG: SỐ 04, HẠC THÀNH, PHƯỜNG TÂN SƠN, TP. THANH HÓA
SỐ QUÂN: 0376.252.788 - FAX: 0376.252.788 - EMAIL: BIENDONGCAC@GMAIL.COM

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA



QUA ĐOÀN THIẾT KẾ KTC

CH. 10/11

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT
THIÊN SÀI GÒN HẢI VỆ NAM

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

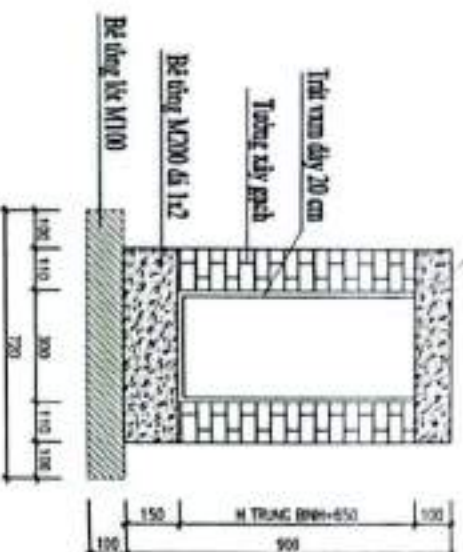
PH. 10/11/11

PH. 10/11/11

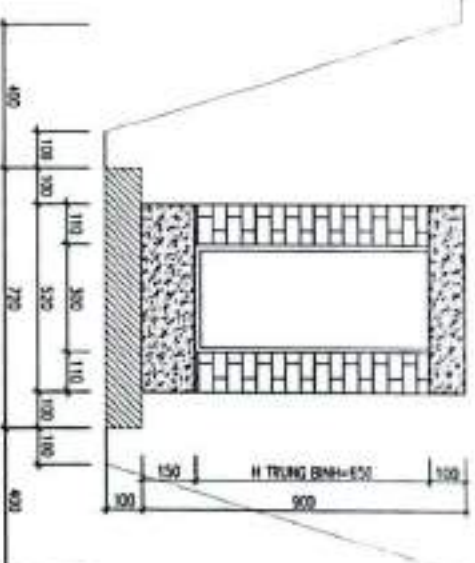
PH. 10/11/11

MẶT CÁT RẪNH XÂY GẠCH B300 (L=833 m)

Then the BICYCLES



MẠC HỒ ĐÀO RỖNH XÂY GẠCH B300



HỢP TÁC XÃ CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THẮNG LONG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm

Asus Laptop

Cylinders

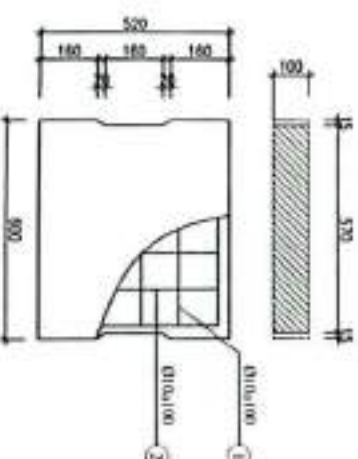
TU VẤN GIÁN SÁT

Done

Đu Đũa Sơn

Weyden's Twin Bridge

CHI TIẾT TÂM DẠN CÔNG B300



CUA ĐOÀN THIẾT KẾ KTTG

1998

Chào mừng bạn đến với
thế giới của chúng tôi

0202244-0000

[illegible]

DEPT. BOTS

DATE

06/10/2018

2000

1000

Letter

圖書

MLA

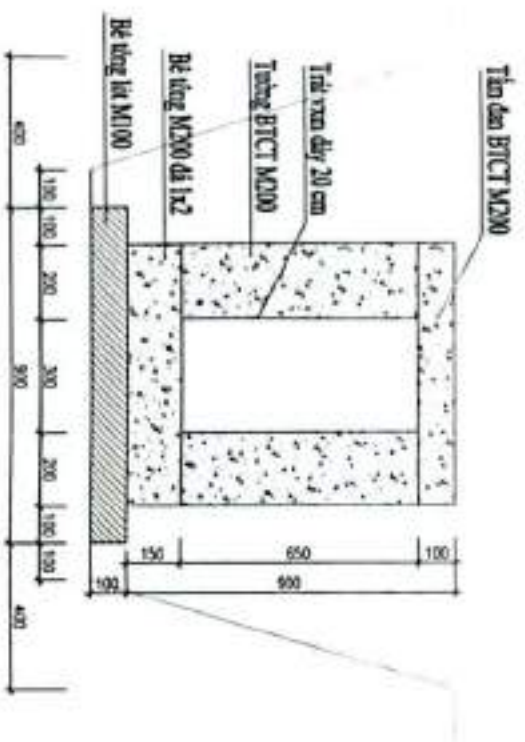
--	--

© 2000 Blackwell Science Ltd

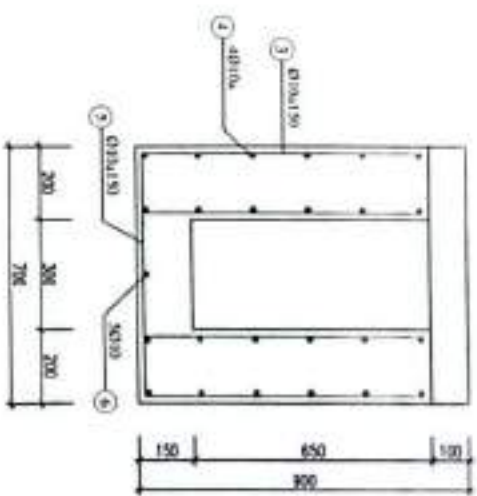
100

7000	7000
------	------

MẶT CÁT MƯƠNG BT QUA ĐƯỜNG B300 (L=8.2 m)



BỎ TRÍ THÉP MƯƠNG BT QUA ĐƯỜNG B300



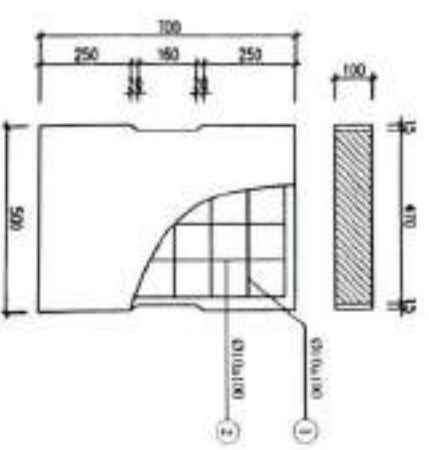
CHI TIẾT TÂM ĐÀN MƯƠNG BT QUA ĐƯỜNG B300

HỢP TÁC XÃ CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

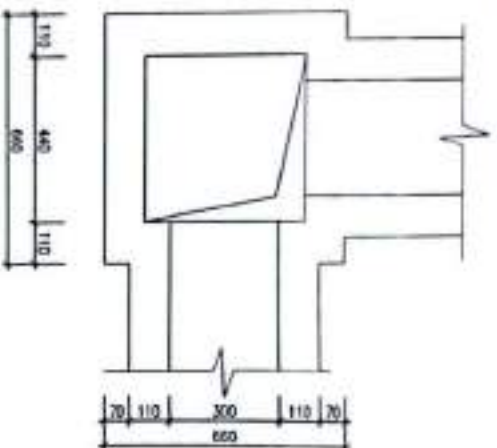
Ngày..... tháng..... năm.....

THẠCH LẬP	CHỈ HUY THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT
<i>Thạch Lập</i>	<i>Nguyễn Văn Sơn</i>	<i>Nguyễn Văn Sơn</i>
		Lưu Văn Sơn

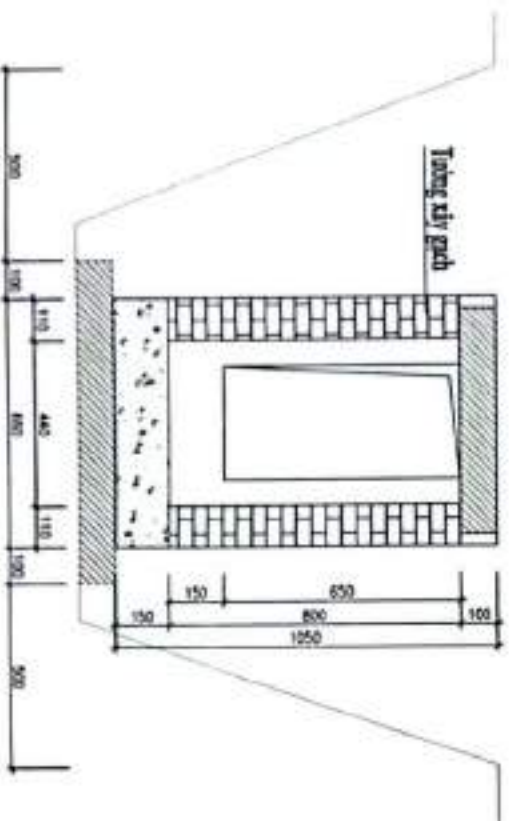


ĐẠI DIỆN THIẾT KẾ KTTCC CHỖ ĐÓNG CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH VIỆT NAM		ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ CHỖ ĐÓNG CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH VIỆT NAM	
ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ CHỖ ĐÓNG CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH VIỆT NAM		ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ CHỖ ĐÓNG CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH VIỆT NAM	
ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ CHỖ ĐÓNG CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH VIỆT NAM		ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ CHỖ ĐÓNG CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH VIỆT NAM	
ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ CHỖ ĐÓNG CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH VIỆT NAM		ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ CHỖ ĐÓNG CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH VIỆT NAM	

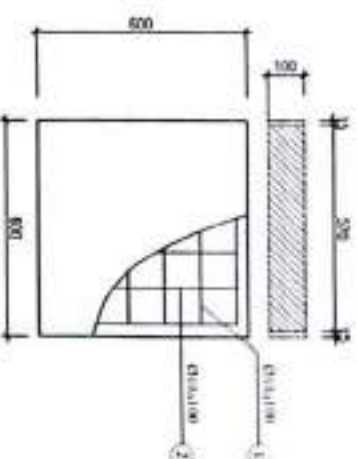
MẶT BẰNG GA 1 (SL=08)



MẶT CẮT GA 1



CHI TIẾT TẦM ĐÀN GA 1



HỢP TÁC XÃ CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm.....		
NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TƯỚNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT
<i>Sơn</i>	<i>Sơn</i>	<i>Sơn</i>
<i>Nguyễn Văn Sơn</i>	<i>Nguyễn Văn Sơn</i>	<i>Nguyễn Văn Sơn</i>

GA ĐOÀN THIẾT KẾ KTC

CHẾ ĐỒ

CÔNG TY THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

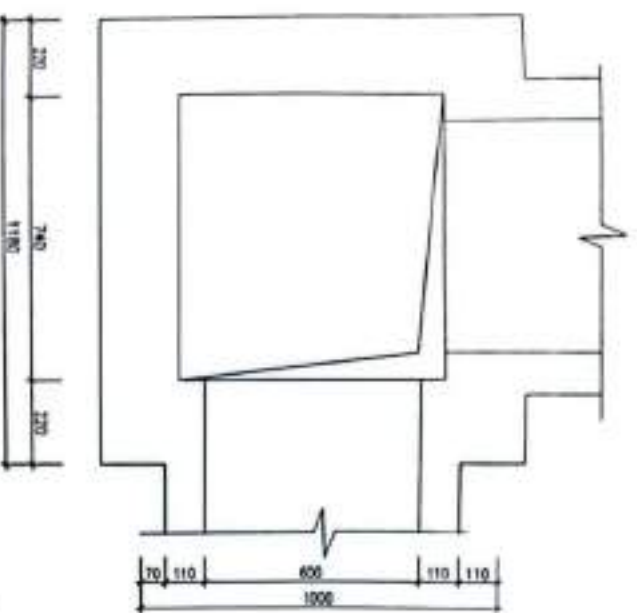
ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

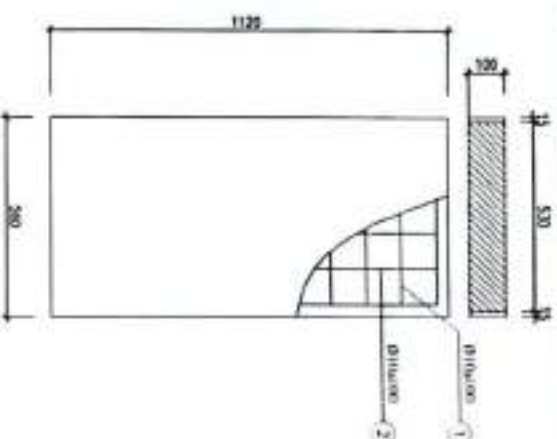
ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ THIẾT
TRÊN QUẢN LÝ KIỂM TRA

MẶT BẰNG GA 2 (SL=03)



CHI TIẾT TẨM DẠNG 2 (2 cái/ 1 g)

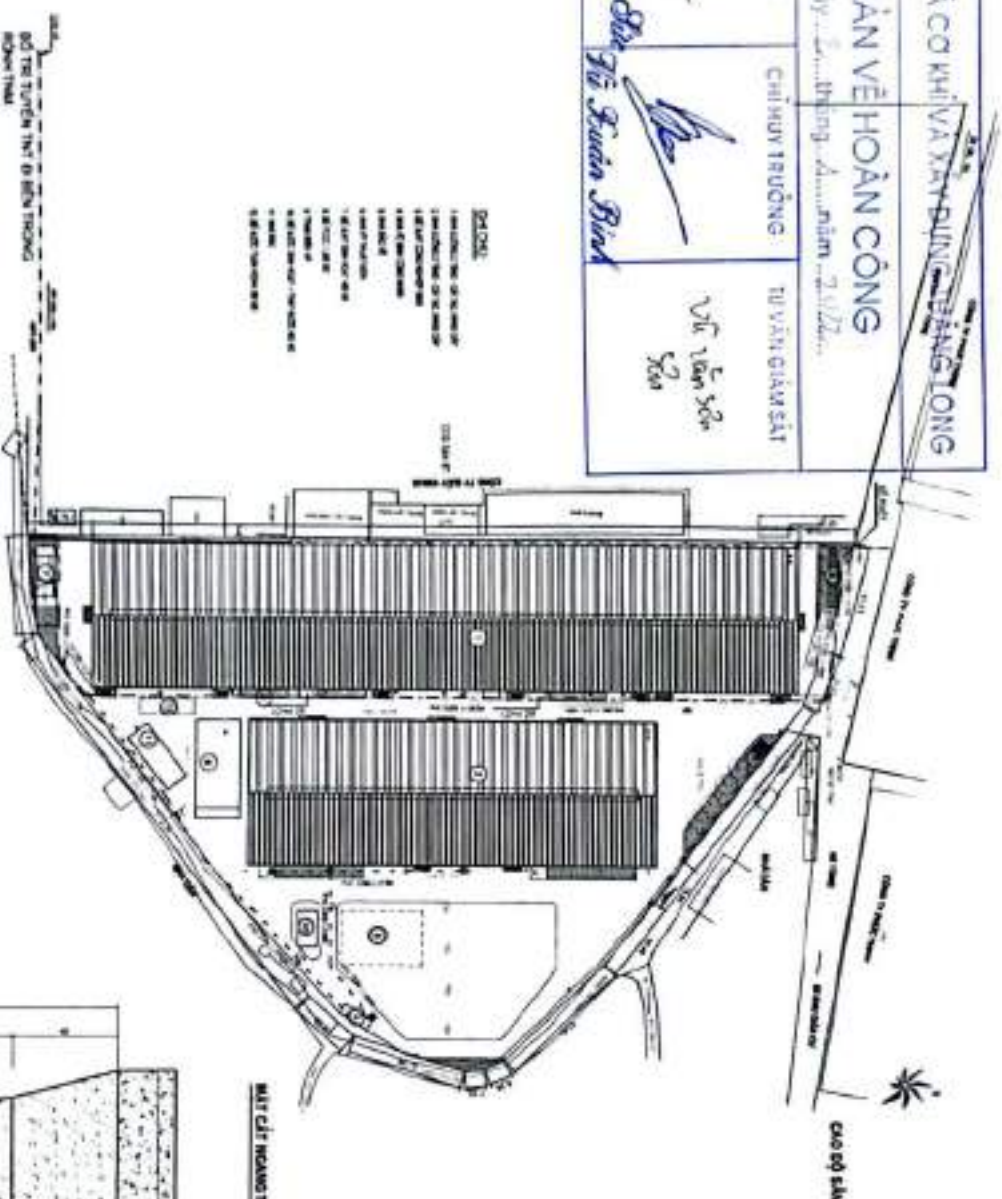


MẶT CẮT GA 2

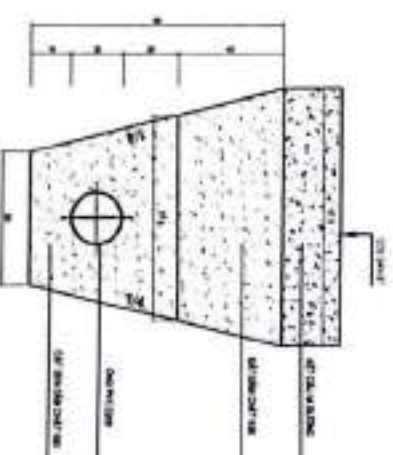
[illegible]

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

HỢP TÁC XÃ CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG BÌNH LONG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
NGƯỜI LẬP	CHỈ MƯY TRƯỞNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	Vũ Văn Sơn
Ngày: 2... tháng 4... năm 2022.		
<i>Nguyễn Văn Sơn</i>		



MẶT CẮT HOANG THOÁT NƯỚC THẢI



QUẢN ĐOẠT THIẾT KẾ KTC

CHỖ ĐÁNH DẤU

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN VIỆT NAM

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN VIỆT NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN VIỆT NAM

BIÊN ĐỒNG

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

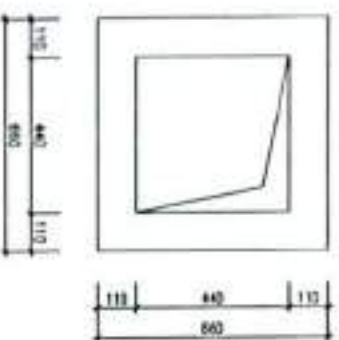
CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

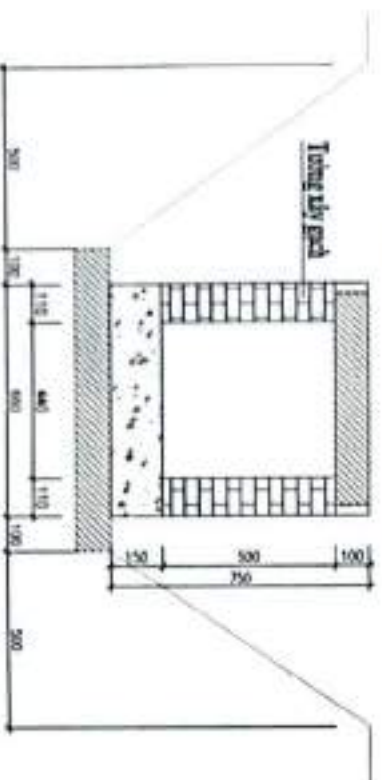
CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

CHỖ ĐÁNH DẤU VÀ CHỖ ĐÁNH DẤU

MẶT BẰNG GA NƯỚC THẢI 30M/1 GA: SL: 13 GA



MẶT CẮT GA NƯỚC THẢI



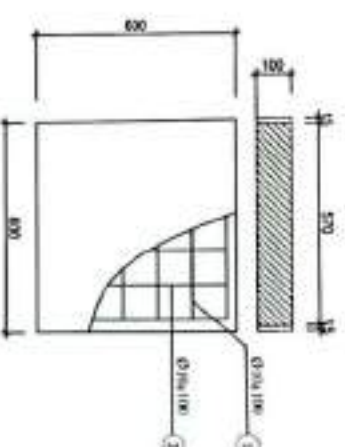
HỢP TÁC XÃ CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THĂNG LONG

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 1... tháng 1... năm 2022...

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG	TUYÊN GIÁM SÁT
<i>Đuơng</i>	<i>Nguyễn Tiến Đạt</i>	<i>Nguyễn Tiến Đạt</i>
		Vũ Văn Sơn

CHI TIẾT TÂM ĐẠN GA NƯỚC THẢI



QUẢN LÝ THIẾT KẾ KTC

ĐẠI DIỆN

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

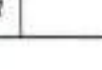
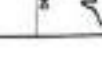
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

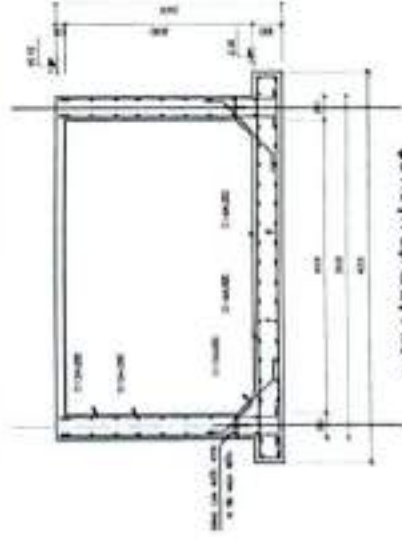
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH VIỆT NAM



GIẢI ĐOẠN: THIẾT KẾ KỸ THUẬT CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SANG HẢI VIỆT NAM 10/10/2024		BIÊN ĐỒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI 10/10/2024		BỀ KẾT VỮNG QUỐC THÂN CÔNG NGHIỆP 10/10/2024		CHỈ TIẾT CẤU TẠO NỀN MÂY MAT BẢNG BỐ TRÍ THÉP BỀ	
 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SANG HẢI VIỆT NAM 10/10/2024		 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI 10/10/2024		 BỀ KẾT VỮNG QUỐC THÂN CÔNG NGHIỆP 10/10/2024		 CHỈ TIẾT CẤU TẠO NỀN MÂY MAT BẢNG BỐ TRÍ THÉP BỀ	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024	
THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024		THÁP NỀN CEMENT LẬP 10/10/2024			

HỢP TÁC XÃ CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THẮNG LONG	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày 11 tháng 1 năm 2000	
NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG
Nguyễn Tiến Đạt Tư Văn Giám Sát	



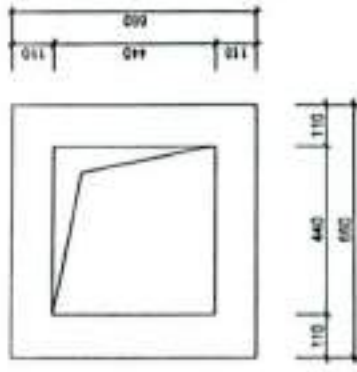
MẶT CÁT THÉP VẠCH BÉ



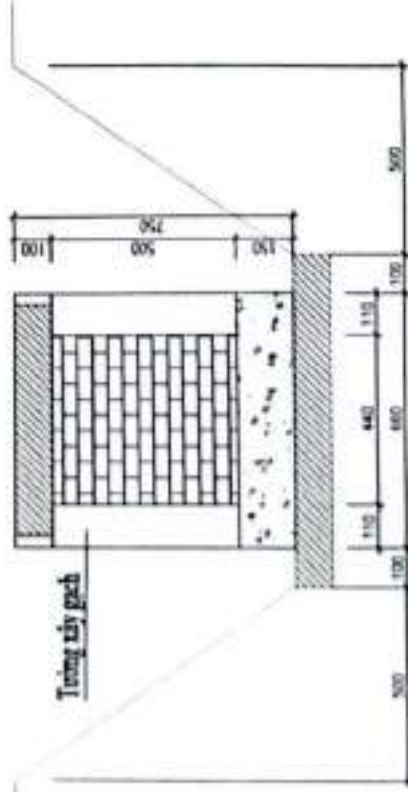
MAT BẢNG THÉP VÁCH BÊ

[illegible]

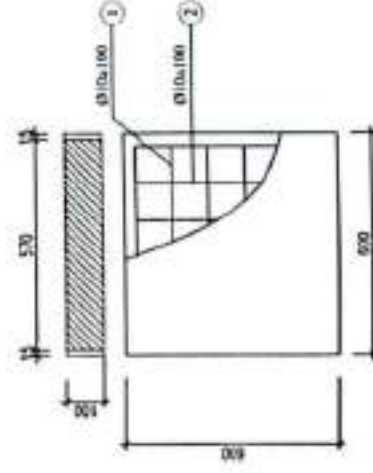
MẶT BẰNG GA NƯỚC THẢI (30M/ 1 GA): SL: 03 GA



MẶT CÁT GA NƯỚC THẢI



CHI TIẾT TÂM ĐẠN GA NƯỚC THẢI



HỢP TÁC XÃ CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG THẮNG LONG		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày: 09 tháng 04 năm 2007		
NGƯỜI LẬP  Nguyễn Tiến Đạt	CHỦ HUÝ TRƯỞNG  Vũ Văn Giám Sát	TỰ VẤN GIÁM SÁT  Vũ Văn Giám Sát

BẢN VẼ HOÀN CÔNG
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 400M3/NGÀY
NHÀ MÁY SẢN XUẤT NGUYÊN PHỤ LIỆU NGÀNH GIẤY
TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ XÃ HÀ BÌNH
HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA, VIỆT NAM

Ngày.....tháng.....năm.....

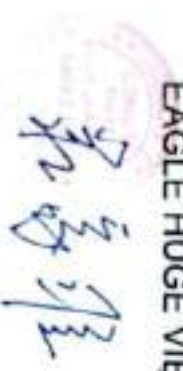
CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

EAGLE HUGUE VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH VINAFILTER TECHNOLOGY


Đã hoàn thành



VINAFILTER TECHNOLOGY CO., LTD.
FACTORY: NO 9 RD, TAM PHUOC U, BIEN HOA CITY, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM
TEL: +84-2513-513879 FAX: +84-2513-513877 E-MAIL: vinafilter@vtn.vn VIESITE: www.vinafiltertech.com

CÔNG TY TNHH VINAFILTER TECHNOLOGY	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
Ngày... tháng... năm 20...	
Người lập Thầy Kỹ Thuật Công Trình (Chữ ký và đóng dấu)	Tư vấn giám sát đường (Chữ ký và đóng dấu)
 LƯU VĂN CHUÍ	 TRẦN THỊ HOA

CÔNG TY TNHH VINAFILTER TECHNOLOGY

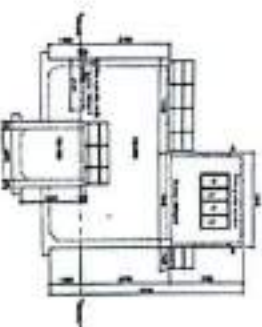
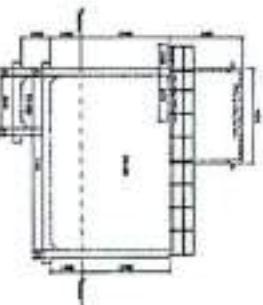
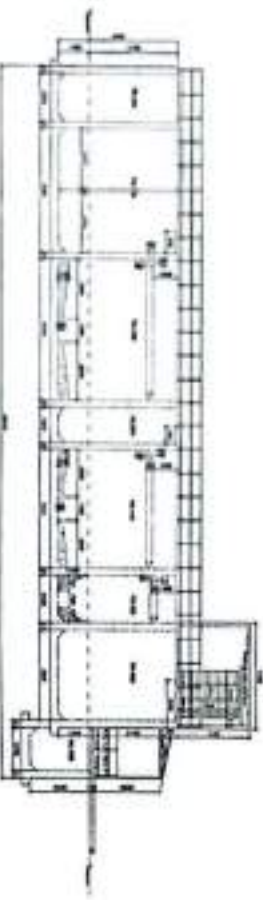
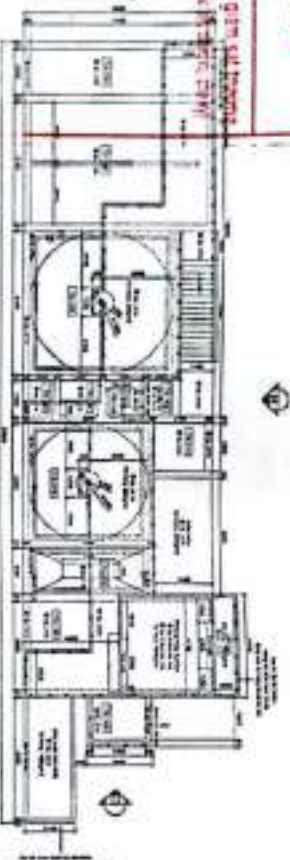
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 1 tháng 11 năm 2024

Người lập: *[Signature]*
 Ông Nguyễn Văn Hùng
 Chức vụ: Giám đốc kỹ thuật

Tư vấn giám sát:
 Ông Nguyễn Văn Hùng
 Chức vụ: Giám đốc kỹ thuật

Lưu Văn Jui



REVISION

STT	REVISION	DATE
1	01	11/11/2024

Supervised by Client

STT	NAME	POSITION
01	Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc kỹ thuật
02	Lưu Văn Jui	Thợ vẽ
03	Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc kỹ thuật
04	Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc kỹ thuật
05	Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc kỹ thuật

THÔNG TIN SẢN PHẨM

Chức vụ: Tư vấn giám sát
 Ông Nguyễn Văn Hùng
 Chức vụ: Giám đốc kỹ thuật
 Ông Nguyễn Văn Hùng
 Chức vụ: Giám đốc kỹ thuật
 Ông Nguyễn Văn Hùng
 Chức vụ: Giám đốc kỹ thuật

5. DRAWING

BẢN VẼ MẶT BẰNG & HÌNH CHIỀU BỜNG



VINAfilter
 CÔNG TY TNHH VINAfilter TECHNOLOGY
 Địa chỉ: 11/11/2024
 Số điện thoại: 0911 111 111
 Email: info@vinafilter.vn
 Website: www.vinafilter.vn
 Địa chỉ: 11/11/2024
 Số điện thoại: 0911 111 111
 Email: info@vinafilter.vn
 Website: www.vinafilter.vn

Signature by Designer

11/11/2024

11/11/2024

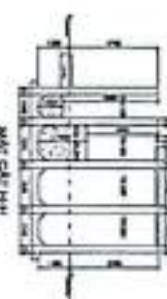
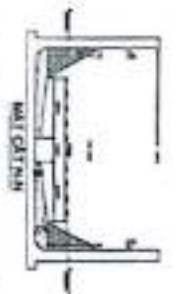
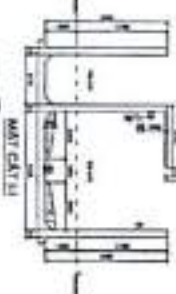
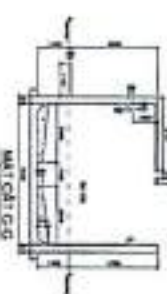
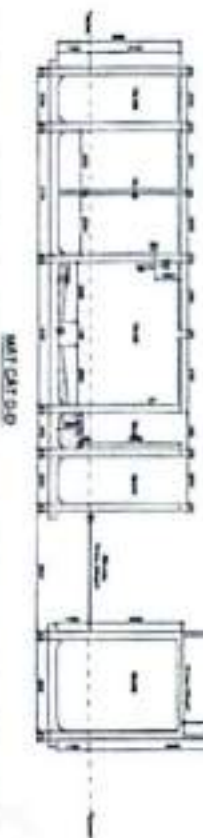
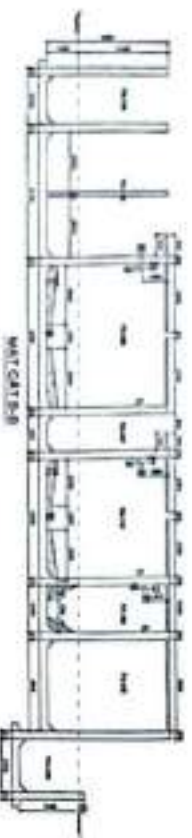
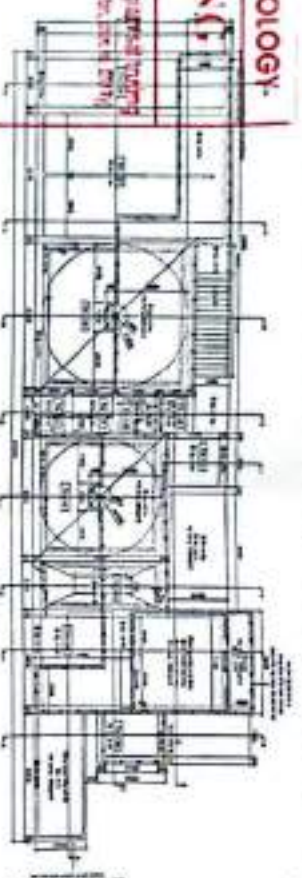
BẢN VỆ HOÀN CÔNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2024

Figure 1b: *Chrysomelids* (100x)
 (a) *Chrysomelids* (100x)
 (b) *Chrysomelids* (100x)

$$\text{Fe}^{2+} + \text{PbO}_2 + 4\text{H}^+$$

Liu Wenjun



REVISION		DATE	BY
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

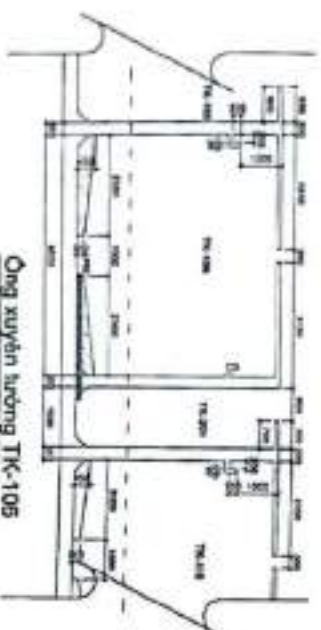
20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124	125	126	127	128	129	130	131	132	133	134	135	136	137	138	139	140	141	142	143	144	145	146	147	148	149	150	151	152	153	154	155	156	157	158	159	160	161	162	163	164	165	166	167	168	169	170	171	172	173	174	175	176	177	178	179	180	181	182	183	184	185	186	187	188	189	190	191	192	193	194	195	196	197	198	199	200	201	202	203	204	205	206	207	208	209	210	211	212	213	214	215	216	217	218	219	220	221	222	223	224	225	226	227	228	229	230	231	232	233	234	235	236	237	238	239	240	241	242	243	244	245	246	247	248	249	250	251	252	253	254	255	256	257	258	259	260	261	262	263	264	265	266	267	268	269	270	271	272	273	274	275	276	277	278	279	280	281	282	283	284	285	286	287	288	289	290	291	292	293	294	295	296	297	298	299	300	301	302	303	304	305	306	307	308	309	310	311	312	313	314	315	316	317	318	319	320	321	322	323	324	325	326	327	328	329	330	331	332	333	334	335	336	337	338	339	340	341	342	343	344	345	346	347	348	349	350	351	352	353	354	355	356	357	358	359	360	361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379	380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399	400	401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421	422	423	424	425	426	427	428	429	430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449	450	451	452	453	454	455	456	457	458	459	460	461	462	463	464	465	466	467	468	469	470	471	472	473	474	475	476	477	478	479	480	481	482
----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Offered in 1998, this 100-credit master's thesis option is available to students with a bachelor's degree in psychology or a related field. The program is designed for students who wish to pursue a career in research or teaching. The program includes a thesis project and a comprehensive exam.

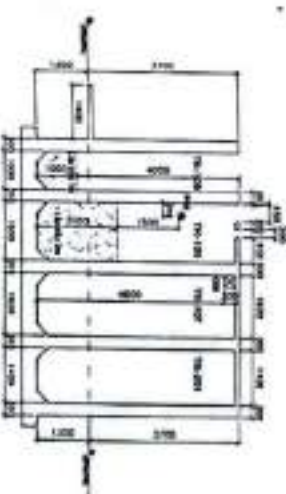
ĐỀ CƯƠNG

[illegible]

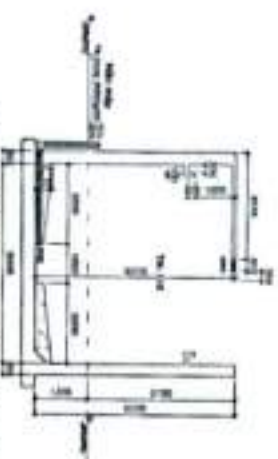
品名	WP120
规格	800*91



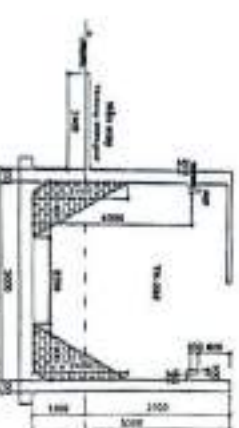
Ống xuyên tường TK-105



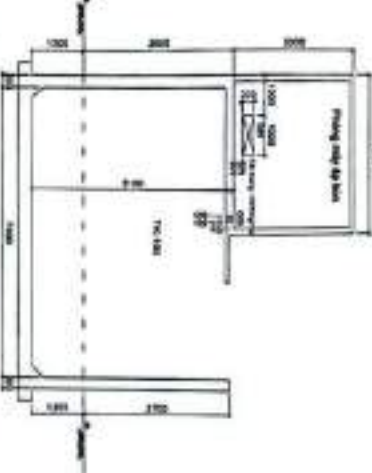
Lỗ mở và ống xuyên tường TK-108, TK-107



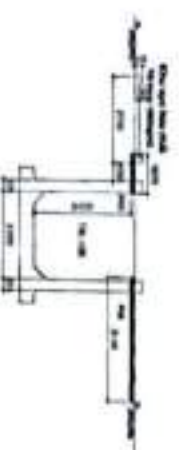
Lỗ mở và ống xuyên tường TK-110



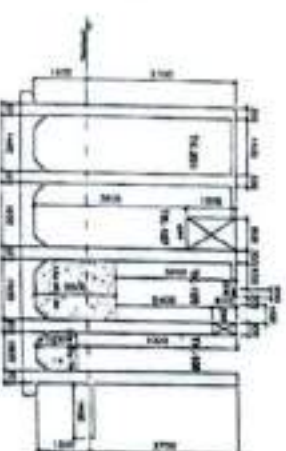
Ống xuyên tường TK-202



Lỗ mở trong TK-102, phòng máy ép bùn



Ống xuyên tường trong TK-100



Lỗ mở và ống xuyên tường TK-108, TK-107

CÔNG TY TNHH VINAFILTER TECHNOLOGY

BÁN VỆ HOÀN CÔNG

Người lập: *ST*
 Công ty: *ST*
 Chức vụ: *ST*
 Ngày: *ST*

LÊ VĂN HẢI

CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM

CHỖ ĐÓNG CHẤM



Ống xuyên tường trong TK-100

STT	CHỖ ĐÓNG CHẤM	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		

Signature by Client

STT	CHỖ ĐÓNG CHẤM	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		

Signature by Client

STT	CHỖ ĐÓNG CHẤM	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		

Signature by Client

STT	CHỖ ĐÓNG CHẤM	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		

Signature by Client

STT	CHỖ ĐÓNG CHẤM	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		

Signature by Client

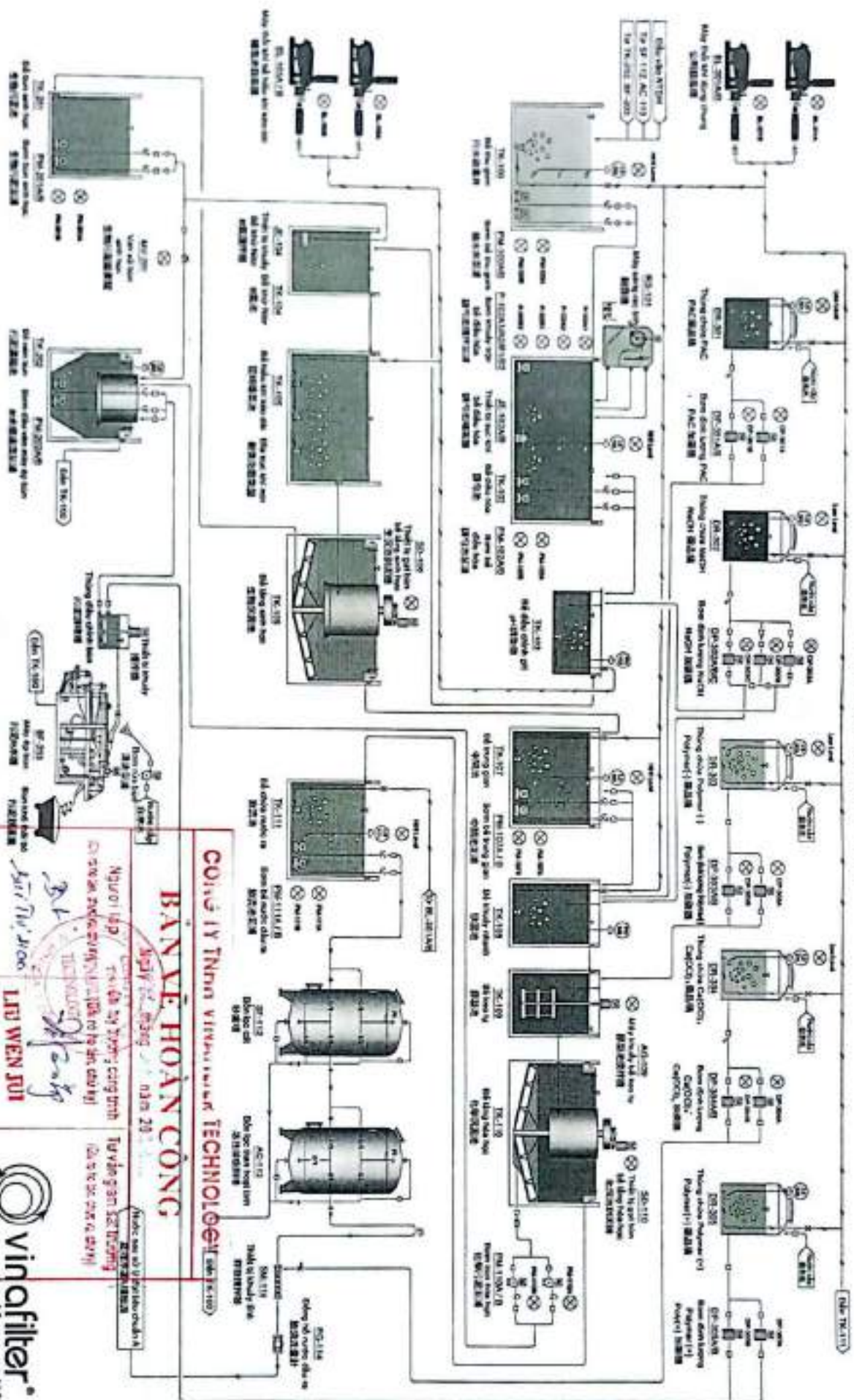
STT	CHỖ ĐÓNG CHẤM	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		

Signature by Client

STT	CHỖ ĐÓNG CHẤM	CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CHẤM
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		

Signature by Client

SƠ ĐỒ LƯU TRÌNH HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 生活污水系統處理流程圖



CÔNG TY TNHH VINAFILTER TECHNOLOGY

BÁN HÀNG CÔNG

Ngày 12/05/2019

Người lập: *[Signature]*

Tên: *[Signature]*

Địa chỉ: *[Address]*

Điện thoại: *[Phone Number]*

Email: *[Email Address]*

Website: *[Website Address]*

Địa chỉ: *[Address]*

Điện thoại: *[Phone Number]*

Email: *[Email Address]*

Website: *[Website Address]*





Ngày .. tháng .. năm ..

CHỈ HUY TRƯỞNG	TU VẤN GIÁM SÁT
----------------	-----------------

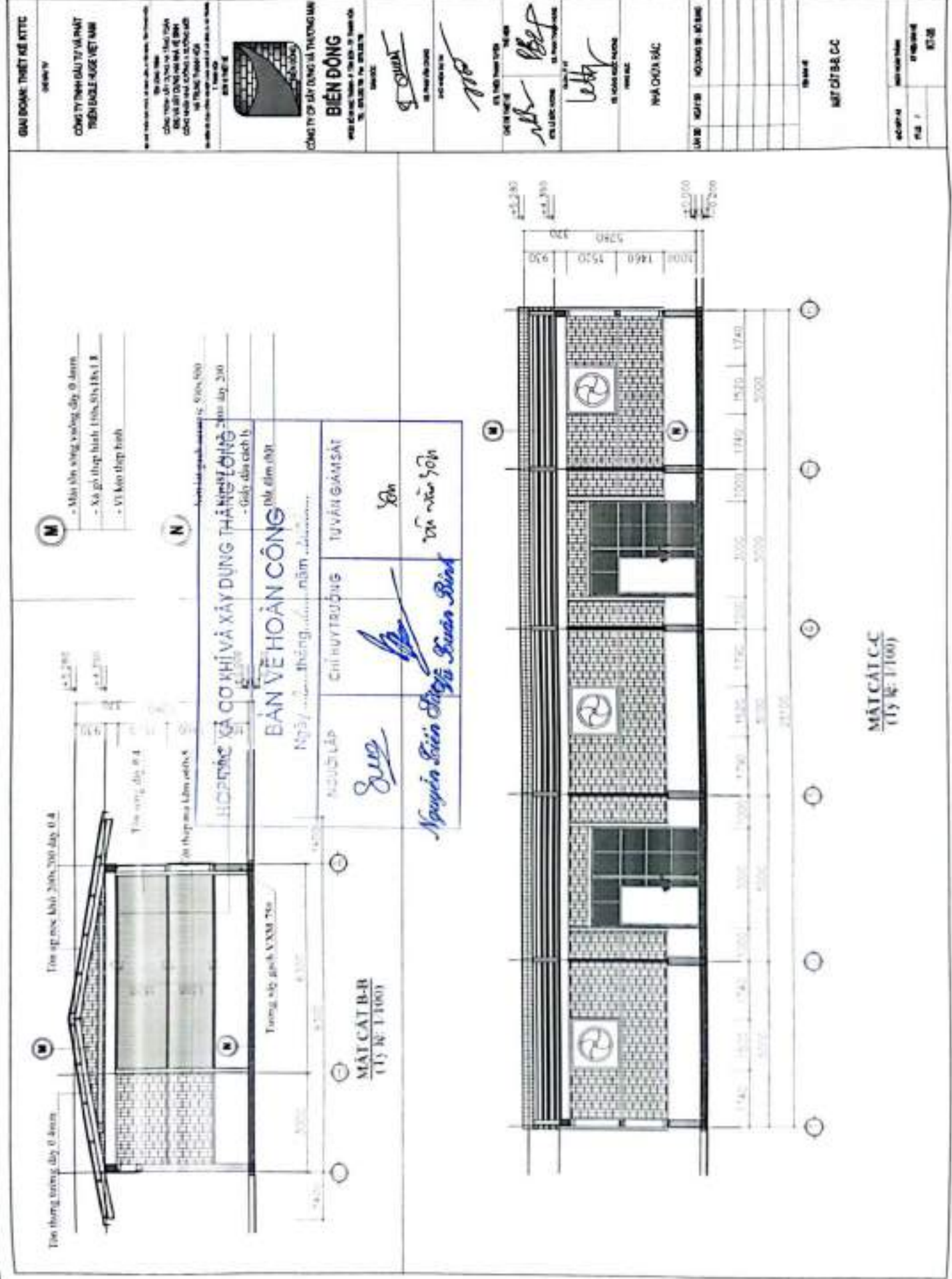


Da van her?

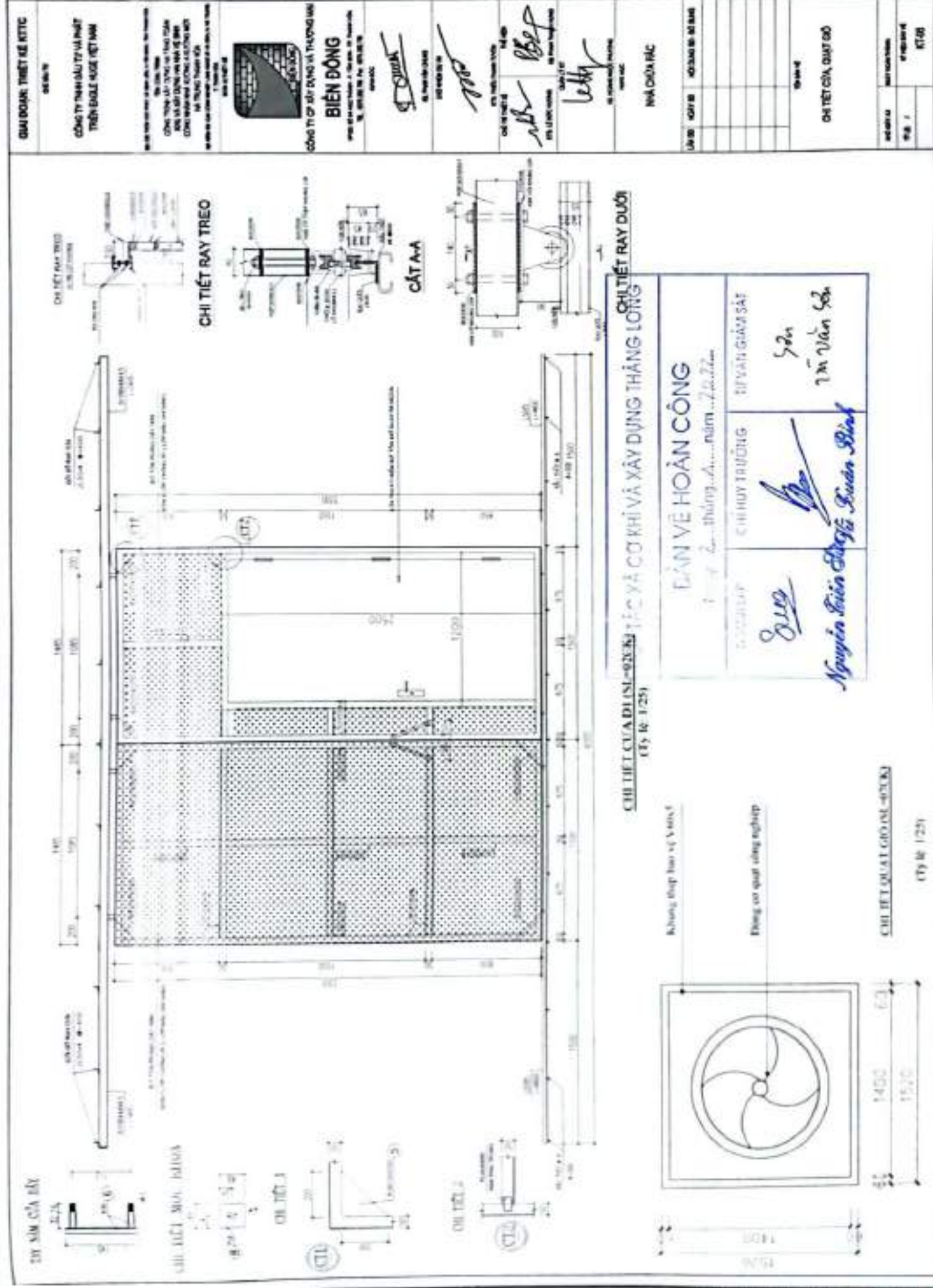
總計	
----	--

$$\frac{\text{MẬT DƯNG TRUC 6-1}}{(\text{tỷ lệ: } 1/100)}$$

[illegible]



MẶT CẮT C
(Tỷ lệ: 1/100)

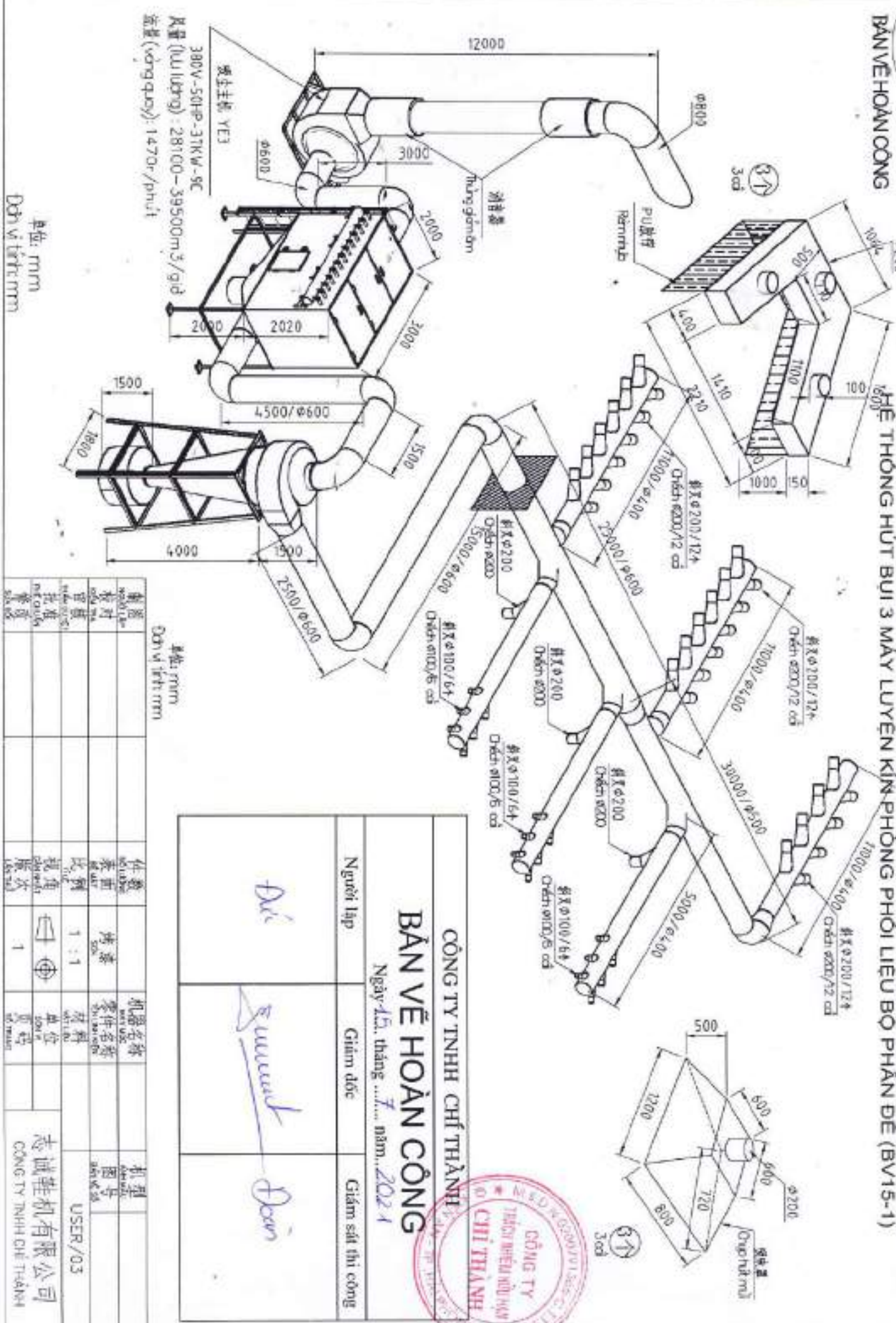


15-1 竣工图

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

永弘大底部密炼机配料房调料房吸尘集尘管道工程图

HỆ THÔNG HÚT BỤI 3 MÁY LUYỆN KÍN PHÒNG PHỐI LIỆU BỘ PHẦN ĐÉ (BV15-1)



CÔNG TY TNHH CHẾ THÀNH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 15. tháng 7. năm 2021

Người lập

Giám đốc

Giám sát thi công

ĐẠI		ĐẠI	
ĐẠI		ĐẠI	

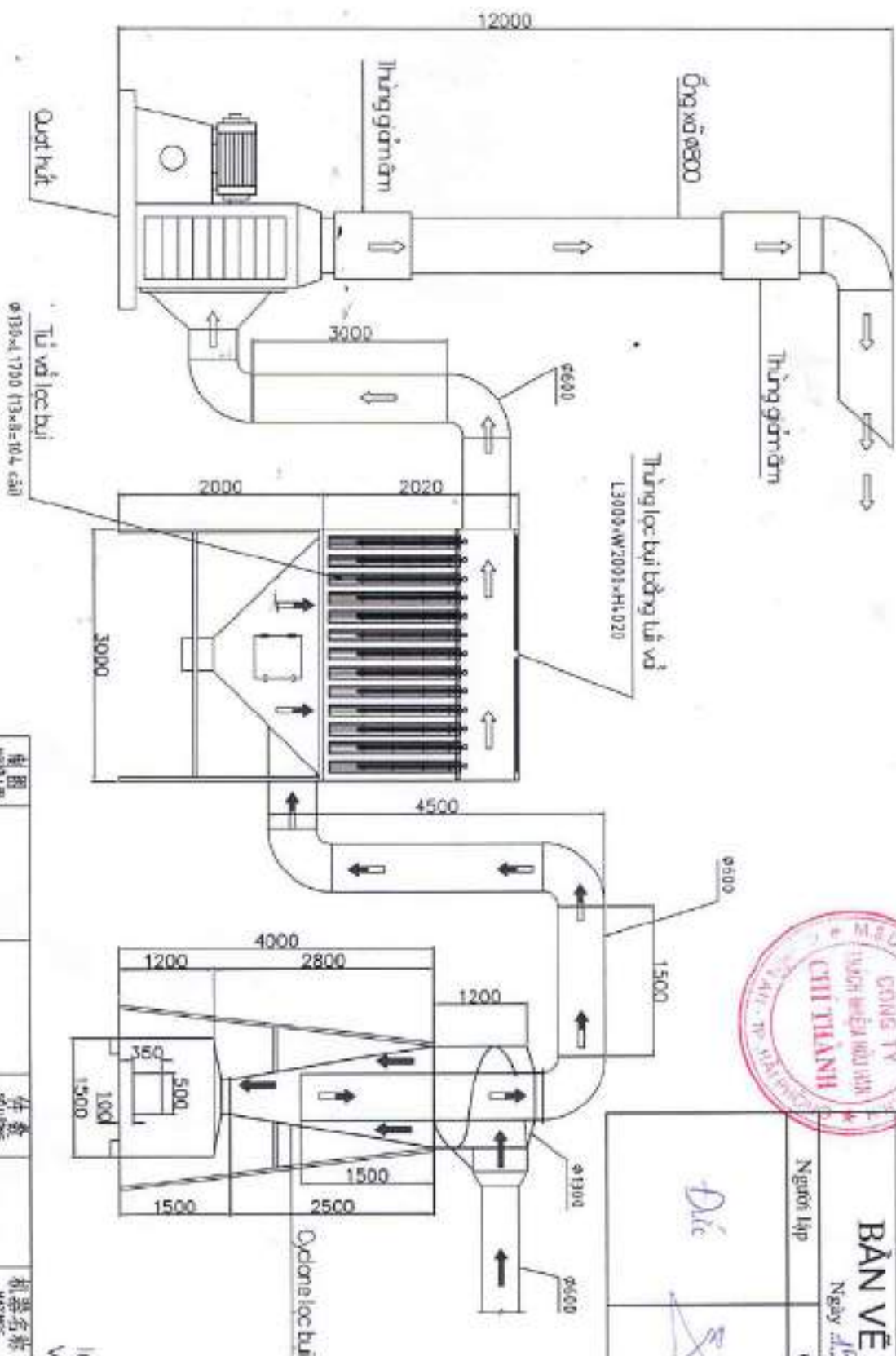
制表人	审核人	制图人	审核人	制图人	审核人	制图人	审核人	制图人	审核人
张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对
张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对
张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对
张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对
张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对
张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对
张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对
张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对
张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对	张对

单位: mm
比例: 1:1

单位: mm
比例: 1:1

志诚鞋机有限公司
CÔNG TY TNHH CHẾ THÀNH

永弘大底部密炼机配料房调料房吸尘管道工程图
HỆ THỐNG HÚT BỤI 3 MÁY LUYỆN KÍN PHÒNG PHỐI LIỆU BỘ PHÂN ĐÉ (BV15-2)



CÔNG TY TNHH CHÍ THÀNH		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Người lập	Giám đốc	Giám sát thi công
Đức	Đức	Đức

Chú thích:
 → Hướng đi khí chủ bụi sau khi qua Thùng lọc bụi bằng lưới vải
 → Hướng đi khí chủ bụi sau khi qua Cyclone lọc bụi
 → Hướng đi khí chủ bụi
 Quạt hút: 380V-50HP-37KW-9C
 Lưu lượng: 28100-39500m³/giờ
 Vòng quay: 1485r/phút

Đơn vị tính: mm

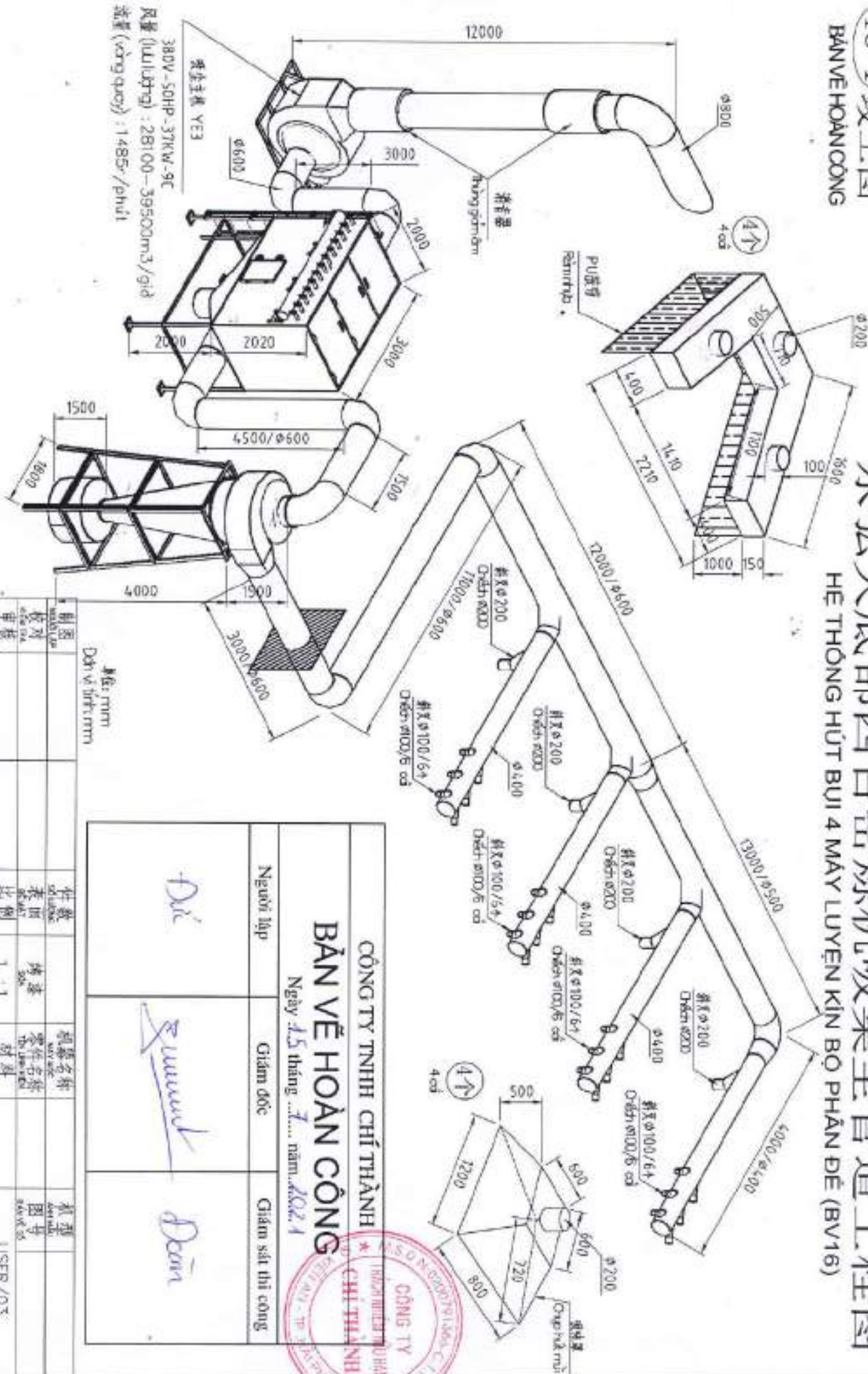
南图	件数	机器名称	机型
表列	表面	零件名称	图号
比例	比例	材料	图号
1:1	1:1	USER/03	
1	1	志誠基有限公司	
		CÔNG TY TNHH CHÍ THÀNH	

竣工图 16-1

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

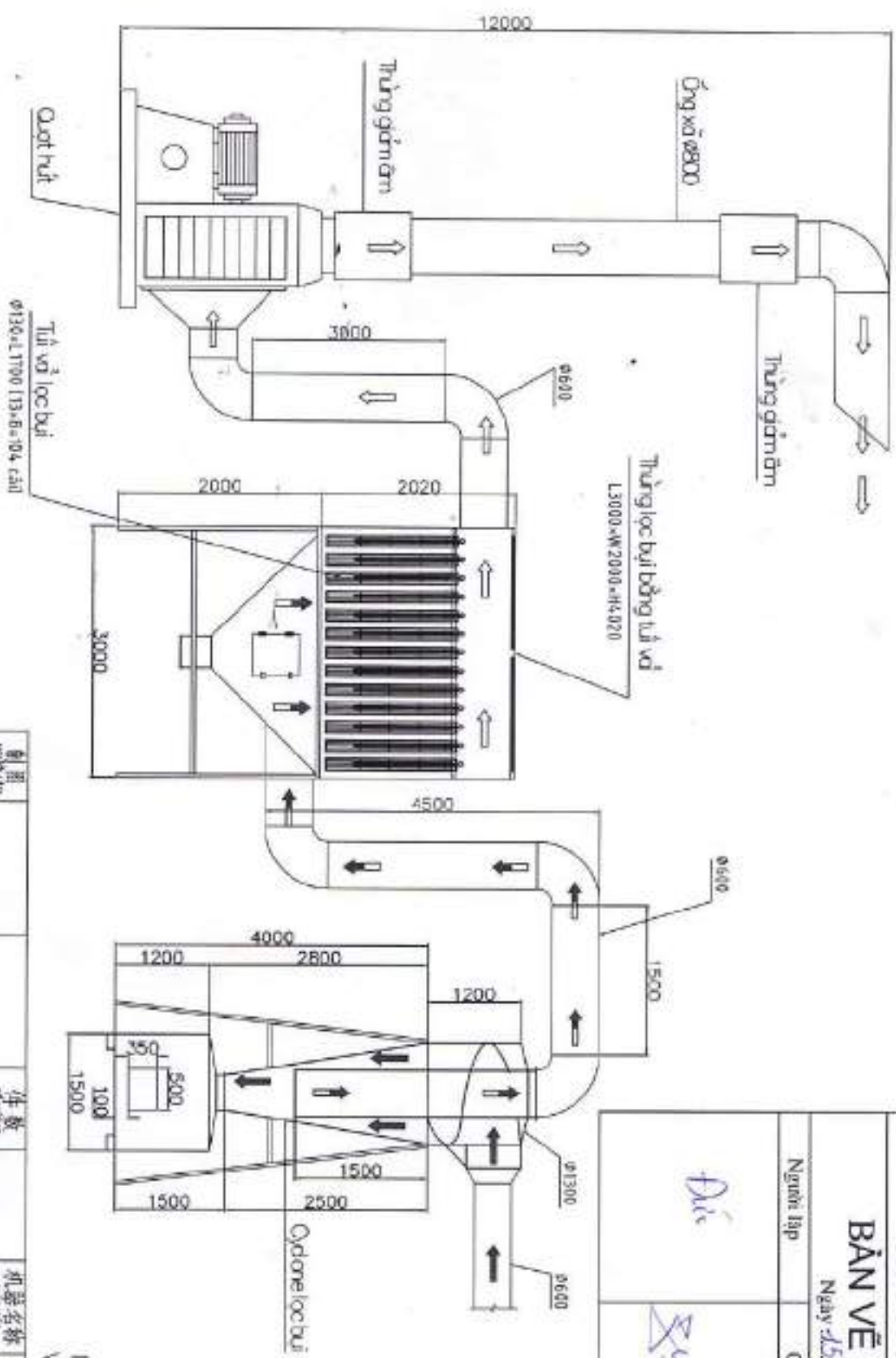
永弘大底部四台密炼机收集尘管道工程图

HỆ THỐNG HƯT BỤI 4 MÂY LUYỀN KÍN BỘ PHẦN DẸ (BV16)



永弘大底部四台密炼机吸集尘管道工程图
HỆ THỐNG HÚT BỤI 4 MÁY LUYỆN KÍN BỘ PHẦN ĐÉ (BV16-2)

CÔNG TY TNHH CHÍ THÀNH CHỈ THÀNH		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày: 15 tháng 7 năm 2021		
Người lập	Giám đốc	Giám sát thi công
Đức Suwend Đan		



Chú thích:

- Hướng đi khí chứa bụi sau khi qua Thùng lọc bụi bằng túi vải
- Hướng đi khí chứa bụi sau khi qua Cyclone lọc bụi
- Hướng đi khí chứa bụi

Quạt hút: 380V-50HP-37KW-9C
Lưu lượng: 28100-39500m³/giờ
Vòng quay: 1485r/phút

Đơn vị tính: mm

制用	材料	数量	比例	材料	数量	比例	材料	数量	比例
管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管	管	管	管	管

志誠鞋机有限公司
CÔNG TY TNHH CHÍ THÀNH

竣工图 21-1

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

永弘植绒吸尘系统示意图

HỆ THỐNG HÚT BỤI SỢI NHUNG (BV21-1)

CÔNG TY TNHH CHỈ THÀNH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 2 tháng 4 năm 2024

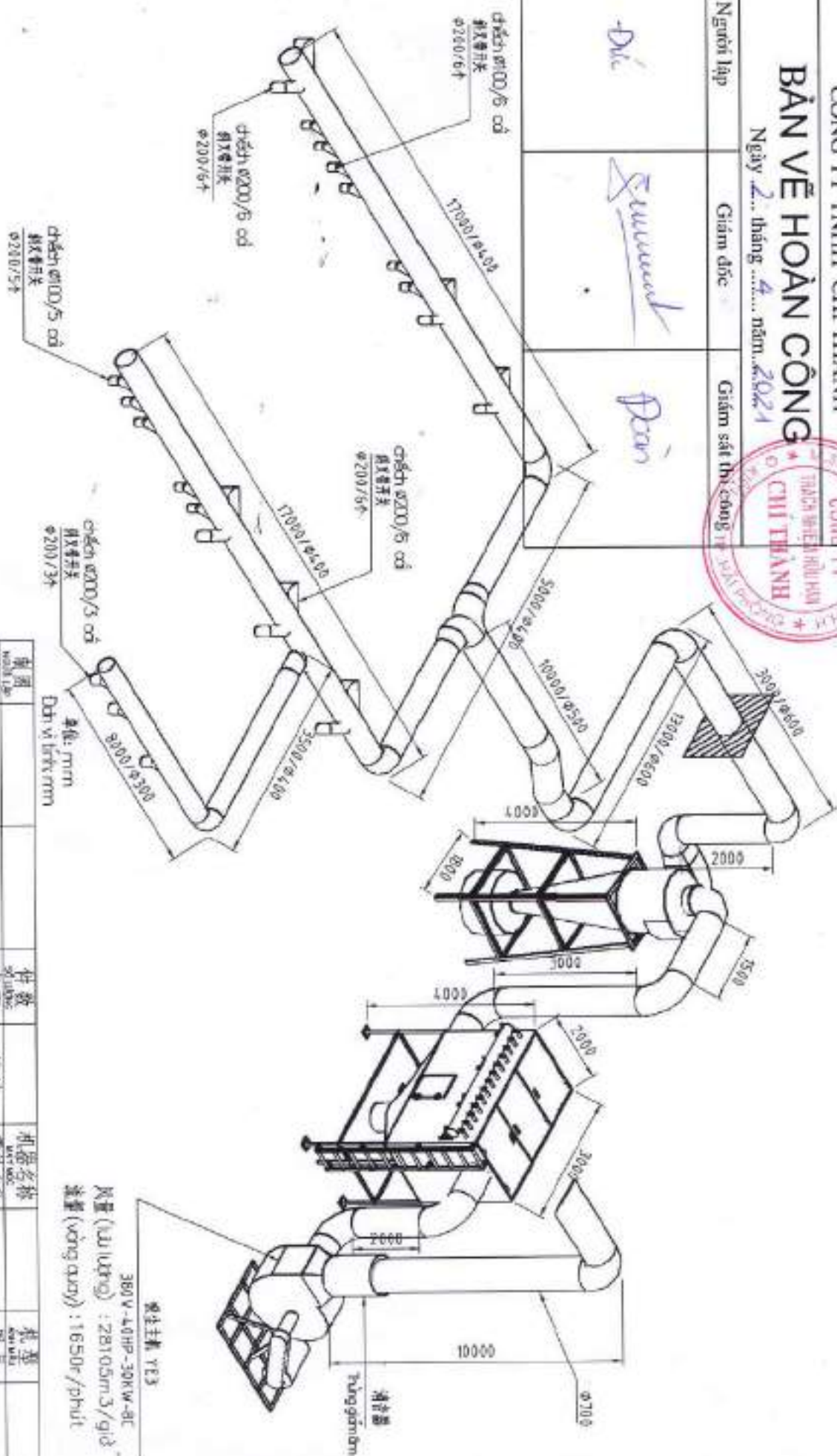
Người lập

Giám đốc

Giám sát thi công

-Dile-

Dear

[illegible]

志誠鞋機有限公司
CÔNG TY TNHH CHÉ THÀNH

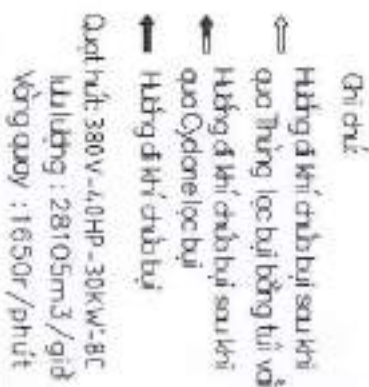
DONG TY TNHH CHÍ THANH

HỆ THỐNG HƯT BỤI SỢI NHUNG (BV21-2)

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

claim set the congre

Dear



Đơn vị tính: mm

制圖	件數	油漆	機座名稱	機型
hatch plan	surface	50%	unit name	type
校對	表面	50%	材料名稱	圖號
check	by unit	50%	material name	number
甲成	比例	1:1	材料	USER/03
make	scale	1:1	unit name	
批准	視角		單位	志誠鞋機有限公司
approve	view		unit	
修改	原次	1	尺碼	CÔNG TY TNHH CHẤT THÀNH
change	last no	1	size	

志誠鞋機有限公司

CÔNG TY TNHH CHỈ THANH